

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
PHẦN 1. KHÁI QUÁT.....	1
1. Đặt vấn đề	1
<i>1.1. Mục đích TĐG.....</i>	<i>1</i>
<i>1.2. Phạm vi TĐG.....</i>	<i>1</i>
<i>1.3. Quy trình TĐG</i>	<i>1</i>
<i>1.4. Phương pháp đánh giá</i>	<i>2</i>
<i>1.5. Mã hóa minh chứng.....</i>	<i>2</i>
2. Tổng quan chung	3
<i>2.1. Giới thiệu về Trường ĐHKTCN.....</i>	<i>3</i>
<i>2.2. Giới thiệu về khoa Công nghệ Cơ điện và Điện tử.....</i>	<i>6</i>
Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	9
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	9
Mở đầu	9
<i>Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học</i>	<i>9</i>
<i>Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT</i>	<i>12</i>
<i>Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....</i>	<i>15</i>
Kết luận về Tiêu chuẩn 1.....	18
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	18
Mở đầu	18
<i>Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.</i>	<i>19</i>
<i>Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần phải đầy đủ thông tin và cập nhật.....</i>	<i>21</i>
<i>Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận</i>	<i>24</i>
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	26
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	26
Mở đầu	26
<i>Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra</i>	<i>27</i>
<i>Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng</i>	<i>29</i>

<i>Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp</i>	32
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	34
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học	35
Mở đầu	35
<i>Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.</i>	35
<i>Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.</i>	38
<i>Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy-học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng tự học suốt đời của NH.</i>	41
Kết luận về tiêu chuẩn 4	45
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	46
Mở đầu	46
<i>Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra</i>	46
<i>Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.</i>	53
<i>Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.</i>	55
<i>Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập</i>	58
<i>Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.</i>	59
Kết luận của Tiêu chuẩn 5	61
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	61
Mở đầu	61
<i>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i>	62
<i>Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng</i>	68
<i>Tiêu chí 6.3 Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai</i>	71
<i>Tiêu chí 6.4</i>	73
<i>Tiêu chí 6.5</i>	75
<i>Tiêu chí 6.6</i>	78
<i>Tiêu chí 6.7</i>	86

<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	88
Tiêu chuẩn 7	88
<i>Mở đầu</i>	88
<i>Tiêu chí 7.1</i>	89
<i>Tiêu chí 7.2</i>	92
<i>Tiêu chí 7.3</i>	94
<i>Tiêu chí 7.4</i>	96
<i>Tiêu chí 7.5</i>	98
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	100
Tiêu chuẩn 8	102
<i>Mở đầu</i>	102
<i>Tiêu chí 8.1</i>	102
<i>Tiêu chí 8.2</i>	105
<i>Tiêu chí 8.3</i>	108
<i>Tiêu chí 8.4</i>	112
<i>Tiêu chí 8.5</i>	122
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	125
<i>Mở đầu</i>	139
<i>Tiêu chí 10.1</i>	139
<i>Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình</i>	139
<i>Tiêu chí 10.2</i>	147
<i>Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến</i>	147
<i>Tiêu chí 10.3</i>	148
<i>Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra</i>	148
<i>Tiêu chí 10.4</i>	150
<i>Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</i>	150
<i>Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến</i>	157
<i>Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến</i>	163
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	165
Mở đầu	166

<i>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	167
<i>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	171
<i>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	174
<i>Tiêu chí 11.4. Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	177
<i>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i>	181
Phần III. KẾT LUẬN	185
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	185
1.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	185
1.2. Về bản mô tả chương trình dạy học.....	185
1.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	186
1.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học.....	187
1.5. Đánh giá KQHT của NH.....	187
1.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	188
1.7. Về đội ngũ nhân viên.....	189
1.8. Về NH và hỗ trợ NH.....	189
1.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	190
1.10. Về nâng cao chất lượng.....	191
1.11. Về kết quả đầu ra.....	192
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT	193
2.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	193
2.2. Về bản mô tả chương trình dạy học.....	193
2.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	194
2.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học.....	194
2.5. Đánh giá KQHT của NH.....	195
2.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	195
2.7. Về đội ngũ nhân viên.....	196
2.8. Về NH và hỗ trợ NH.....	196
2.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	197
2.10. Về nâng cao chất lượng.....	197
2.11. Về kết quả đầu ra.....	198
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	199

3.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	199
3.2. Về bản mô tả chương trình dạy học.....	199
3.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	200
3.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học.....	200
3.5. Đánh giá KQHT của NH.....	202
3.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	202
3.7. Về đội ngũ nhân viên.....	203
3.8. Về NH và hỗ trợ NH.....	204
3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	204
3.10. Về nâng cao chất lượng.....	205
3.11. Về kết quả đầu ra.....	206
4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.....	207

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCN	:	Ban chủ nhiệm
CBVC	:	Cán bộ viên chức
CDIO	:	Conceive - Design - Implement - Operate
CĐR	:	Chuẩn đầu ra
CLGD	:	Chất lượng giáo dục
CN KTĐĐT	:	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử
CNCĐ&ĐT	:	Công nghệ Cơ Điện và Điện tử
CNL-CVHT	:	Chủ nhiệm lớp - Cố vấn học tập
CNTT	:	Công nghệ thông tin
CLĐT	:	Chất lượng đào tạo
CTDH	:	Chương trình dạy học
CTĐT	:	Chương trình đào tạo
CTHSSV	:	Công tác học sinh - sinh viên
CV	:	Chuyên viên
CTNB	:	Chi tiêu nội bộ
ĐCCTHP	:	Đề cương chi tiết học phần
ĐHKTCN	:	Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
ĐHTN	:	Đại học Thái Nguyên
GD&ĐT	:	Giáo dục và Đào tạo
GV	:	Giảng viên, giáo viên
GVCN-CVHT	:	Giáo viên chủ nhiệm - Cố vấn học tập
HSSV	:	Học sinh sinh viên
KQHT	:	Kết quả học tập
KTCN	:	Kỹ thuật Công nghiệp
NCKH	:	Nghiên cứu khoa học
NCV	:	Nghiên cứu viên
NH	:	Người học
NV	:	Nhân viên
LĐQL	:	Lãnh đạo quản lý
PVCD	:	Phục vụ cộng đồng

QLCL	:	Quản lý chất lượng
SV	:	Sinh viên
STEM	:	Science Technology Engineering Math
VC, NLĐ	:	Viên chức, người lao động
VTVL	:	Vị trí việc làm
TBCHK	:	Trung bình chung học kỳ
TBCTL	:	Trung bình chung tích lũy
TC	:	Tín chỉ
TĐG	:	Tự đánh giá
THPT	:	Trung học phổ thông
TN	:	Thí nghiệm
ThS	:	Thạc sĩ
TS	:	Tiến sĩ

PHẦN 1. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (ĐHKTCN) và khoa Công nghệ Cơ điện và Điện tử (CNCD&ĐT) luôn chú trọng đến hoạt động đảm bảo chất lượng của Trường và của Chương trình đào tạo nhằm liên tục nâng cao chất lượng đầu ra đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là nhà tuyển dụng/sử dụng lao động nhằm:

- Thường xuyên tự đánh giá (TĐG) chất lượng Nhà trường cũng như chất lượng chương trình đào tạo để phát huy những điểm mạnh, những thành tựu mà Nhà trường, khoa đã đạt được, đồng thời nhận diện và hạn chế những rủi ro, tồn tại trong các hoạt động. Từ đó huy động nguồn lực của Nhà trường, khoa có kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng đảm bảo mục tiêu chất lượng của Trường.

- Thực hiện tốt cam kết chất lượng và trách nhiệm giải trình với xã hội và các cơ quan quản lý về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Giúp các cá nhân/tổ chức liên quan có những thông tin chính xác cần thiết về chất lượng đào tạo thực tế của Trường và của khoa.

1.1. Mục đích TĐG

Đây là quá trình để khoa tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ giáo dục và đào tạo (BGD & ĐT) ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước khẳng định vị thế của khoa, Trường trên trường quốc tế.

1.2. Phạm vi TĐG

Đánh giá tổng thể các hoạt động của chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử (CN KTDĐT) theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) các trình độ giáo dục đại học của BGD & ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGD & ĐT.

1.3. Quy trình TĐG

Quy trình TĐG được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi TĐG;

Bước 2: Thành lập Hội đồng TĐG, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo TĐG;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo TĐG tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo TĐG trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

1.4. Phương pháp đánh giá

Thực hiện TĐG dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT được quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Bộ tiêu chuẩn gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo các bước dựa trên Hướng dẫn kèm theo công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng v/v hướng dẫn TĐG CTĐT gồm:

(1) Mô tả hiện trạng: Mô tả đầy đủ, chi tiết, trung thực, khách quan hiện trạng hoạt động của khoa, Trường và TĐG chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí, chỉ ra những mặt mạnh nổi bật của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí.

(2) Đánh giá điểm mạnh: Phân tích, so sánh và đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh theo nội hàm của tiêu chí.

(3) Đánh giá tồn tại: Phân tích và đối chiếu để chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, bất cập trong việc thực hiện các hoạt động của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí.

(4) Kế hoạch cải tiến: Lập kế hoạch để tiếp tục phát huy những điểm mạnh và các giải pháp khắc phục các điểm còn tồn tại.

(5) TĐG mức độ đạt yêu cầu của từng tiêu chí theo thang điểm 7.

1.5. Mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng được thực hiện theo Hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 hướng dẫn TĐG CTĐT, được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu về Trường ĐHKTCN

Trường ĐHKTCN thuộc Đại học Thái Nguyên ngày nay là cơ sở đào tạo đa ngành ở bậc đại học và sau đại học. Địa chỉ chính thức của Nhà trường: Số 666, đường 3-2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên. Tiền thân của Nhà trường là “Phân hiệu Đại học Bách khoa tại khu Gang thép Thái nguyên”, được thành lập theo quyết định số 164/CP, ngày 19 tháng 8 năm 1965 của Hội đồng Chính phủ. Đến năm 2022, qua 57 năm xây dựng và phát triển với nhiều giai đoạn, Nhà trường đã có các tên gọi khác nhau:

- Phân hiệu đại học Bách khoa tại khu Gang Thép Thái Nguyên (1965-1966);
- Phân hiệu đại học Cơ Điện (1966-1976);
- Trường ĐHKTCN Việt Bắc (1976-1982);
- Trường Đại học Công nghiệp Thái Nguyên (1982-1994);
- Trường ĐHKTCN thuộc ĐH Thái Nguyên (1994 - nay).

Mỗi giai đoạn phát triển và xây dựng, Nhà trường đều xác định sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị phát triển của Trường để làm kim chỉ nam trong giai đoạn phát triển đó. Trong năm 2021 Hội đồng trường đã xây dựng chiến lược phát triển Trường trong đó nêu rõ sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục như sau:

Sứ mạng: *Trường ĐHKTCN - Đại học Thái Nguyên là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế.*

Tầm nhìn: *Trở thành trường đại học đạt chuẩn quốc gia và khu vực theo định hướng ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có uy tín trong nước và khu vực; là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cộng đồng, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển Kinh tế - Văn hoá- Xã hội của đất nước*

Các giá trị cốt lõi: Nhân văn - Hợp tác - Sáng tạo

Trường chú trọng xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, hợp tác và nhân văn; tạo lập môi trường sinh hoạt, học tập thân thiện, bổ ích, thiết thực, nhằm thúc đẩy NH say mê học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo; đào tạo kỹ năng cần thiết giúp NH độc lập trong nhận thức, cộng tác trong hoạt động để nâng cao khả năng thích ứng, tạo nhiều giá trị mới cho tập thể, cộng đồng và xã hội; giáo dục quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức xã hội và nghề nghiệp nhằm thúc đẩy NH thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, văn hóa ứng xử, nhận thức được trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội, đó chính là nền tảng tạo nên thành công trong tương lai.

Triết lý giáo dục: Khai phóng-Thiết thực

Trường chú trọng xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, hợp tác và nhân văn; tạo lập môi trường sinh hoạt, học tập thân thiện, bổ ích, thiết thực nhằm thúc đẩy người học (NH) say mê học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo; đào tạo kỹ năng cần thiết giúp NH độc lập trong nhận thức, cộng tác trong hoạt động để nâng cao khả năng thích ứng, tạo nhiều giá trị mới cho tập thể, cộng đồng; giáo dục quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức xã hội và nghề nghiệp nhằm thúc đẩy NH thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, văn hoá ứng xử, nhận thức trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội.

Chính sách chất lượng:

Trường ĐHKTCN cam kết xây dựng môi trường học thuật tự do và sáng tạo, trải nghiệm thực tiễn, đổi mới liên tục nhằm cung ứng nguồn nhân lực và sản phẩm khoa học chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan thông qua chính sách:

(1) Xây dựng môi trường học thuật tự do, sáng tạo gắn liền với trải nghiệm thực tiễn, khởi nghiệp nhằm nuôi dưỡng, phát triển tài năng.

(2) Tập trung các nguồn lực và không ngừng đổi mới nhằm nâng cao chất lượng sinh viên tốt nghiệp, sản phẩm khoa học, chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động chất lượng cao và sự hài lòng của các bên liên quan.

(3) Mở rộng hợp tác doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các đối tác tạo cơ hội việc làm trong nước và quốc tế cho NH tốt nghiệp.

(4) Nâng cao năng lực quản trị và chuyển đổi số đại học; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; cam kết công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

(5) Duy trì và liên tục cải tiến Hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ trên nền tảng Hệ thống tiêu chuẩn ISO 9001 và tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.

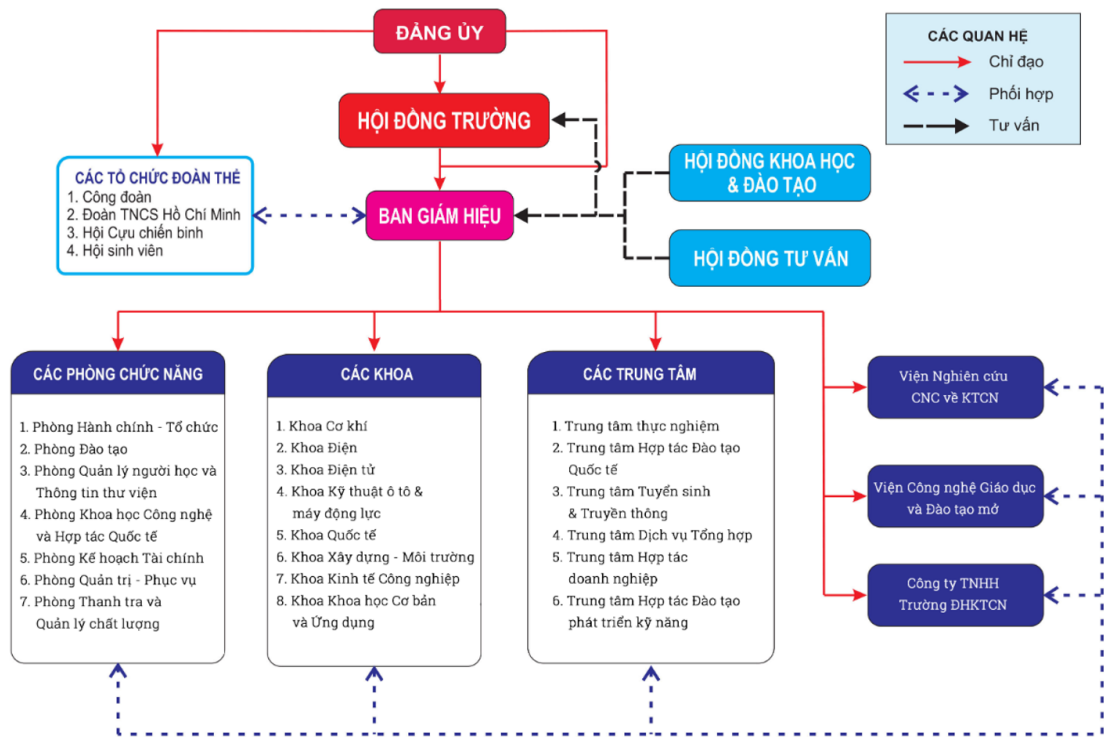
Công tác đảm bảo chất lượng và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Chính sách chất lượng của Trường ĐHKTCN hướng đến mục tiêu liên tục cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD, mang lại cho NH các điều kiện tốt nhất để

phát triển kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được Trường ĐHKTCN xây dựng gồm: Hội đồng đảm bảo chất lượng và bộ phận đảm bảo chất lượng tại các đơn vị trong Trường ĐHKTCN. Trong đó, phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng (TT&QLCL) là đơn vị đầu mối được Trường ĐHKTCN giao nhiệm vụ tham mưu, tư vấn các hoạt động liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng với hệ thống 58 quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, triển khai và áp dụng từ năm 2021. Phòng TT&QLCL cũng là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện xây dựng kế hoạch, giám sát các hoạt động cải tiến chất lượng bên trong cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và khu vực. Hiện tại, phòng TT&QLCL - Trường ĐHKTCN gồm có 10 thành viên, hằng năm đều được Trường ĐHKTCN cử tham gia các khóa học tập, tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng do các cơ quan quản lý, các tổ chức trong và ngoài nước tổ chức. Giai đoạn từ năm 2021 đến nay, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến hoạt động đảm bảo chất lượng, cụ thể: hoàn thành tự đánh giá chu kỳ 2 và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng nhà trường theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 2/2023); hoàn thành tự đánh giá và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng 04 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 3/2023) và 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-AQ 4.0 (tháng 9/2023); hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 (tháng 4/2024); hoàn thành tự đánh giá 09 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 4/2024).

Tổ chức bộ máy: Trường có 24 đơn vị, trong đó có: 07 phòng chức năng, 08 khoa, 06 trung tâm, 02 viện và 01 công ty Trách nhiệm hữu hạn. Sơ đồ tổ chức bộ máy được cho trên Hình 0.1:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN



Hình 0.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của TNUT

Nguồn nhân lực: Tính đến nay 30/3/2024, Trường có tổng số 473 viên chức (VC), người lao động (NLĐ) độ tuổi trung bình là 41.79 tuổi, số lượng tiến sĩ dưới 45 tuổi là 82/114; 25 tiến sĩ trẻ được đào tạo và tu nghiệp ở nước ngoài, số lượng PGS dưới 45 tuổi là 10/21 người; số lượng giảng viên có chứng chỉ tin học IC3: 317/349 giảng viên, chứng chỉ ngoại ngữ: 330/349 giảng viên.

2.2. Giới thiệu về khoa Công nghệ Cơ điện và Điện tử

Khoa Sư phạm Kỹ thuật - Trường ĐHKTCN được thành lập theo Quyết định số 2470/BGD - ĐT, ngày 02/8/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để phù hợp với xu hướng nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu nguồn lao động có trình độ công nghệ cao trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới, kể từ năm học 2013 - 2014, Khoa được ĐHTN và Trường ĐHKTCN giao nhiệm vụ quản lý, tổ chức đào tạo Kỹ sư Công nghệ và ngày 17/4/2020, Hiệu trưởng trường ĐHKTCN đã ra quyết định số 456/QĐ-ĐHKTCN đổi tên “Khoa Sư phạm Kỹ thuật” thành tên “Khoa Công nghệ Cơ Điện và Điện tử” với định hướng chủ đạo đào tạo chuyên sâu các ngành Công nghệ cơ, điện và điện tử (ngành Công nghệ Chế tạo máy và ngành CN KTDĐT).

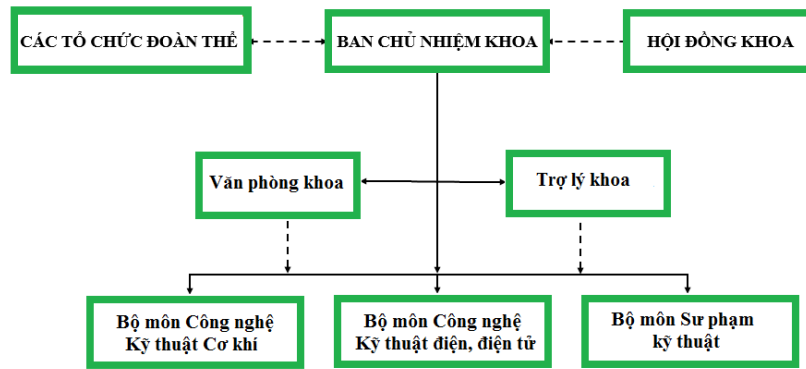
Hiện tại, Khoa CNCĐ&ĐT được Nhà trường giao quản lý chuyên môn và triển khai đào tạo 03 chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học chính quy gồm: Công nghệ Chế tạo máy, CN KTDĐT và Sư phạm kỹ thuật công nghiệp.

Đội ngũ của Khoa CNCĐ&ĐT gồm 18 viên chức cơ hữu (gồm 17 giảng viên và 01 cán bộ văn phòng khoa), 04 giảng viên kiêm nhiệm, 01 giảng viên thỉnh giảng (xem Bảng 0.1). Trong số giảng viên của khoa có 02 giảng viên cơ hữu và 01 giảng viên kiêm nhiệm đang học nghiên cứu sinh. Bên cạnh đội ngũ cán bộ cơ hữu, các CTĐT của Khoa có sự tham gia của hơn 200 giảng viên là Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ thuộc các khoa chuyên môn và trung tâm trong Trường.

Bảng 0.1. Đội ngũ giảng viên của Khoa CNCĐ&ĐT

TT	Học hàm/Học vị	Số lượng		
		Cơ hữu	Kiểm nhiệm	Thỉnh giảng
1	GS, PGS	03	0	0
2	Tiến sĩ	06	01	01
3	Thạc sĩ	09	03	0
4	Đại học	0	0	0

Về cơ cấu tổ chức, hiện tại Khoa CNCĐ&ĐT gồm có 03 bộ môn chuyên môn gắn với các ngành/chuyên ngành đào tạo và 01 tổ Văn phòng. Các tổ chức, đoàn thể chính trị, xã hội thuộc Khoa gồm Chi bộ khoa, Công đoàn khoa, Liên Chi đoàn TNCSHCM, Liên Chi hội sinh viên. Bên cạnh đó, Khoa có 01 Câu lạc bộ Truyền thông, và 02 Câu lạc bộ NCKH về Công nghệ Chế tạo máy và CN KTDĐT (như mô tả Hình 0.2).



Hình 0.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa CNCĐ&ĐT

Đến nay, Khoa đã đào tạo được hơn 20000 cử nhân, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật có trình độ cao phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước. Hiện tại, Khoa CNCĐ&ĐT có hơn 1000 sinh viên đang theo học trình độ đại học hệ chính quy, phi chính quy (xem Bảng 0.2).

Bảng 0.2. Sinh viên của Khoa CNCĐ&ĐT (số liệu tính đến 11/2023)

TT	Ngành	Hình thức đào tạo	Năm bắt đầu	Số SV hiện tại
1	Công nghệ Chế tạo máy	Chính quy, VLVH	2013	216
2	CN KTĐĐT	Chính quy, VLVH	2013	877
3	Sư phạm kỹ thuật	Chính quy	2007	08

2.3. Giới thiệu về CTĐT trình độ đại học ngành CN KTĐĐT

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành CN KTĐĐT bắt đầu được ĐHKTCN triển khai tuyển sinh và đào tạo khóa đầu tiên vào năm 2013. Chương trình có mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn tri thức mới đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Chương trình đào tạo các kỹ sư có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp tốt; có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên ngành vững chắc; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp giỏi; có khả năng nghiên cứu, giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực CN KTĐĐT và các lĩnh vực liên quan; có trách nhiệm nghề nghiệp; có các kỹ năng cần thiết để thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa; có khả năng tự học tập, nâng cao trình độ đáp ứng sự phát triển không ngừng của khoa học - kỹ thuật.

Trong giai đoạn 2017 đến nay, chương trình được cập nhật 4 lần vào các năm 2017, 2019, 2020 và 2022. Trong năm học 2021-2022, chương trình được điều chỉnh theo tiếp cận CDIO. Đồng thời, để tăng thêm lựa chọn cho người học, chương trình

phân ra hai cấp độ: cử nhân với 132 tín chỉ đào tạo trong 4 năm và kỹ sư với 153 tín chỉ đào tạo trong 4,5 năm (xem Bảng 0.3).

Bảng 0.3. Chương trình đào tạo

Tên chương trình	CN KTĐĐT
Năm bắt đầu đào tạo	2013
Tổng số tín chỉ	132/153
Thời gian đào tạo	4/4,5 năm
Loại văn bằng	Cử nhân/Kỹ sư CN KTĐĐT
Khoa quản lý chuyên môn	Khoa CNCĐ&ĐT
Đơn vị cấp văn bằng	Trường ĐHKTCN

Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Cùng với sự phát triển của Trường ĐHKTCN, Khoa CNCĐ&ĐT (tiền thân là Khoa Sư phạm Kỹ thuật) đã không ngừng lớn mạnh về mọi mặt. Sự phát triển của Khoa CNCĐ&ĐT gắn liền với sứ mạng của Trường ĐHKTCN. Trong quá trình đào tạo, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành CN KTĐĐT luôn được quán triệt sâu sắc tới tập thể lãnh đạo, GV và NH trong Khoa, được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Khoa CNCĐ&ĐT đã đồng hành cùng các GV, SV năm cuối, cựu SV, nhà quản lý giáo dục có kinh nghiệm, các nhà quản lý doanh nghiệp, các chuyên gia tổ chức xây dựng CTĐT một cách bài bản, khoa học. CTĐT ngành CN KTĐĐT có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH sau khi tốt nghiệp.

Mục tiêu và CDR của CTĐT có sự đồng thuận và nhất trí cao của các thành viên trong Khoa, Hội đồng khoa, Hội đồng khoa học và đào tạo trường, được các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các nhà quản lý giáo dục, các chuyên gia đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện hơn. Đồng thời, được công bố công khai trên các phương tiện thông tin để các bên liên quan được biết và giám sát.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành CN KTĐĐT được xác định rõ ràng, được cập nhật, điều chỉnh và được thể hiện ở mục tiêu của CTĐT ban hành vào tháng 07/2022 là "Đào tạo Cử nhân hoặc Kỹ sư CN KTĐĐT có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở và chuyên ngành về điện, điện tử để phân tích, giải quyết vấn đề và đánh giá các giải pháp, có năng lực tư vấn, thiết kế, chế tạo, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng các hệ thống điện, điện tử, có phẩm chất chính trị vững vàng, sức khỏe tốt, kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm, thái độ nghề nghiệp phù hợp, đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành và xã hội." [H1.01.01.01]. Mục tiêu này cũng phù hợp với sứ mạng

của Khoa là: “Khoa CNCĐ&ĐT, Trường ĐHKTCN đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực công nghệ cơ, điện, điện tử và Su phạm kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững khu vực trung du miền núi phía bắc và cả nước” [H1.01.01.02], phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường là “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế” [H1.01.01.03]. Phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030, trong đó đặt ra mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng tăng cường nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ để phục vụ sự nghiệp phát triển của tỉnh theo các mục tiêu phát triển bền vững [H1.01.01.04].

Mục tiêu của CTĐT cũng phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục ban hành năm 2019 được quy định tại Điều 2 và Điều 39 phần Mục tiêu của giáo dục đại học [H1.01.01.05]; phù hợp với mục tiêu chung của Luật giáo dục đại học là "Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế”, với mục tiêu cụ thể của Luật là “Đào tạo để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo” [H1.01.01.06]. Mục tiêu của CTĐT cũng được cập nhật, bổ sung dựa trên Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, theo đó mục tiêu của Nhà trường là đào tạo ra các kỹ sư, cử nhân phục vụ đặc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của khu vực Trung du, Miền núi phía Bắc và cả nước; trong tương lai, sẽ mở rộng mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng [H1.01.01.07].

Mục tiêu của CTĐT ngành CN KTĐĐT được các GV có kinh nghiệm, các nhà quản lý giáo dục, các chuyên gia,... tham gia xây dựng một cách bài bản, rõ ràng [H1.01.01.08] đó là:

M1: Có các kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi và kiến thức kỹ thuật chuyên sâu trong lĩnh vực CN KTĐĐT.

M2: Có khả năng học tập suốt đời, giải quyết vấn đề, và các kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực CN KTĐĐT để thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp.

M3: Có khả năng giao tiếp và làm việc nhóm trong các nhóm đa ngành, đa văn hoá để giải quyết công việc kỹ thuật.

M4: Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống cung cấp điện, điều khiển logic khả trình, điều khiển và truyền động điện tự động.

Các mục tiêu này được cụ thể hóa đến từng học phần [H1.01.01.09] thể hiện sự đóng góp của từng học phần đối với từng mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.10].

Để đáp ứng kỳ vọng của người tốt nghiệp theo định hướng nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội và doanh nghiệp, Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT đã thực hiện việc rà soát và đổi mới CTĐT, theo đó thì mục tiêu CTĐT cũng được xem xét và điều chỉnh để đáp ứng tốt hơn với nhu cầu của xã hội. Trong 5 năm gần đây, CTĐT các chuyên ngành thuộc ngành CN KTĐ ĐT đã được rà soát, điều chỉnh vào năm 2017 [H1.01.01.11] trong đó có một sự thay đổi lớn về mục tiêu của CTĐT đó là nâng cao năng lực thực hành, thực tế cho SV đứng trước thực trạng đầu vào của SV Nhà trường không đồng đều do sử dụng các phương án xét tuyển khác nhau [H1.01.01.12], điều chỉnh năm 2019 theo hướng giảm số tín chỉ trong CTĐT [H1.01.01.13], điều chỉnh năm 2020 để đáp ứng yêu cầu CTĐT có khối lượng học tập tối thiểu 150 TC theo Nghị định 99 [H1.01.01.14], được cụ thể hóa bằng kế hoạch tổ chức, đánh giá, sửa đổi, cập nhật CTĐT theo chuyên ngành trong năm 2020 của Nhà trường [H1.01.01.15] và gần đây nhất là kế hoạch rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GD&ĐT Quy định về chuẩn CTĐT, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [H1.01.01.16].

Mục tiêu của CTĐT được đưa lên các trang thông tin điện tử của Trường/Khoa [H1.01.01.17], trong Đề án tuyển sinh trình độ đại học hàng năm [H1.01.01.12], trên mục công khai thông tin theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT [H1.01.01.18] để xã hội, NH, người sử dụng lao động, người quản lý giáo dục, các chuyên gia biết để thực hiện việc kiểm định và đánh giá chất lượng giáo dục theo các qui định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành CN KTĐ ĐT được xác định rõ ràng, được cụ thể hóa và thiết kế chi tiết đến từng học phần, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa CNCĐ&ĐT, của Trường ĐHKTCN và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT mới lấy được ý kiến phản hồi của các chuyên gia, nhà quản lý giáo dục, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng... với số lượng còn hạn chế, chưa lấy được số lượng lớn các ý kiến đóng góp để từ đó có thêm luận cứ chắc chắn điều chỉnh mục tiêu đào tạo đáp ứng tốt nhất với nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Tài liệu khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT tính đến thời điểm đánh giá còn chưa được cập nhật đầy đủ, liên tục.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa CNCĐ&ĐT kết hợp với Phòng TT - QLCL trong việc thiết kế phiếu hỏi phù hợp với từng nhóm đối tượng để lấy được nhiều ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về các nội dung cụ thể mục tiêu CTĐT cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

Bộ môn CN KTĐĐT triển khai các buổi khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến các lĩnh vực nghề nghiệp của SV chuyên ngành sau khi tốt nghiệp để có thông tin đầy đủ khách quan trong việc điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ở chu kỳ đánh giá tiếp theo.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT ngành CN KTĐĐT được xây dựng và điều chỉnh bài bản, chặt chẽ, có hệ thống tuân theo các văn bản, quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN [H1.01.02.01], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03], gần đây nhất là qui trình xây dựng CDR theo hướng tiếp cận CDIO [H1.01.02.04], đồng thời phù hợp với Hướng dẫn xây dựng và công bố CDR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT [H1.01.02.05] cũng như đảm bảo được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT [H1.01.02.06] và quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.02.07]. CDR phản ánh được mục tiêu đào tạo và năng lực của NH dựa trên cơ sở phân tích, đối sánh với CDR và Khung CTĐT [H1.01.02.08] của 2 trường đại học uy tín ở Việt Nam đó là CDR

CTĐT đại học chính quy ngành CN KTĐĐT Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh [H1.01.02.09], CTĐT ngành CN KTĐĐT Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội [H1.01.02.10], và 2 trường Quốc tế là Trường Louisiana Tech University-USA [H1.01.02.11], Trường South Alabama University-USA [H1.01.02.12], kết hợp với việc khảo sát tình trạng làm việc của SV tốt nghiệp, phân tích điều kiện đảm bảo CLGD của Nhà trường [H1.01.02.13].

CĐR của CTĐT bám sát mục tiêu đào tạo cử nhân và kỹ sư CN KTĐĐT có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, ngoại ngữ, tin học để tiếp thu tốt kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và học tập ở trình độ cao hơn, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành CN KTĐĐT. CĐR bao hàm kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của NH và triển vọng việc làm sau khi tốt nghiệp [H1.01.02.14]. CĐR giúp NH chủ động lĩnh hội kiến thức, rèn luyện các kỹ năng và chủ động xây dựng kế hoạch học tập đáp ứng các yêu cầu của CTĐT. Trước thực trạng đầu vào của SV Nhà trường không đồng đều, CĐR giúp GV xây dựng, điều chỉnh nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, lựa chọn hình thức giảng dạy và hình thức kiểm tra, đánh giá SV được phù hợp hơn.

Về khối kiến thức và lập luận ngành, CĐR xác định rõ các yêu cầu về kiến thức nền tảng của khoa học cơ bản để xây dựng và định lượng các nguyên tắc; kiến thức cơ sở cốt lõi ngành CN KTĐĐT và kiến thức cơ sở liên ngành của một số ngành như Điện, Điện tử, Kinh tế; kiến thức chuyên sâu đặc thù của các chuyên ngành có tính cập nhật cao. Với tính liên thông dọc và liên thông ngang cao, SV có thể học 132 TC để nhận bằng Cử nhân, và học thêm 31 TC theo hướng chuyên sâu đặc thù của chuyên ngành CN KTĐĐT để nhận bằng kỹ sư CN KTĐĐT; [H1.01.02.15].

Về kỹ năng, bao hàm cả kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm như: năng lực phân tích và lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết các vấn đề kỹ thuật, khả năng thiết kế và tiến hành các thí nghiệm, phân tích và giải thích dữ liệu; có tư duy hệ thống, ý thức học tập suốt đời; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường làm việc đa ngành; kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin để làm việc trong môi trường đa ngành.

Ngoài ra, CĐR còn xác định rõ các yêu cầu về năng lực từ hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai đến vận hành hệ thống đặt trong bối cảnh xã hội và doanh nghiệp.

CĐR chung của CTĐT ngành CN KTĐĐT được xây dựng ở cấp độ 2 với 17 năng lực cụ thể, sau đó được triển khai đến cấp độ 3 khi xây dựng đề cương chi tiết

các học phần bám sát Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và hướng dẫn phát triển CTĐT trình độ đại học theo hướng tiếp cận CDIO. CDR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh lần này đều đo lường đánh giá được theo các cấp độ tư duy thể hiện trong ma trận tương quan kiến thức kỹ năng [H1.01.02.16], cũng như thể hiện trong ma trận mức độ đóng góp (I, R, M) của từng học phần đối với CDR của CTĐT ngành CN KTĐĐT [H1.01.02.17].

Với việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR nhất quán với mục tiêu của CTĐT dựa trên các chế tài từ Chính phủ, bộ, ngành, các văn bản pháp lý của Nhà trường,... cùng với việc tham khảo từ các nguồn thông tin, ý kiến đóng góp nhiều chiều, trải qua các cuộc họp, Bộ môn, Khoa, Hội đồng Khoa [H1.01.02.18] đã hệ thống được Khung CTĐT và đưa ra được CDR phù hợp, hoàn thiện. Qua đó, giúp NH đạt được kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với các lĩnh vực của ngành CN KTĐĐT một cách sâu và rộng.

CTĐT ngành CN KTĐĐT được quảng bá, phổ biến rộng rãi với xã hội về năng lực đào tạo và chất lượng đào tạo của Nhà trường để NH, phụ huynh, nhà tuyển dụng biết và giám sát dưới nhiều hình thức khác nhau [H1.01.02.19], [H1.01.02.20], [H1.01.02.21].

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, logic, được thiết kế để đo lường, đánh giá được, nhất quán với mục tiêu của CTĐT theo các cấp độ tư duy từ thấp đến cao làm căn cứ thiết kế, triển khai giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và cấp bằng cho NH.

Chuẩn kiến thức cơ sở ngành có tính liên thông ngang, NH có thể chuyển đổi giữa các chuyên ngành dễ dàng đối với các ngành gần trong trường cho đến kỳ thứ 8 trong tổng số 13 học kỳ. Đồng thời đảm bảo tính liên thông dọc giữa đào tạo cử nhân ngành CN KTĐĐT (122 TC), sau đó học thêm 31 TC chuyên sâu đặc thù để nhận bằng kỹ sư ngành CN KTĐĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của NH, cựu NH, GV, các nhà quản lý giáo dục, các chuyên gia và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho CDR chưa được thường xuyên, liên tục theo từng năm học, chưa theo một qui trình cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa CNCĐ&ĐT phối hợp với Phòng TT-QLCL, Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT.

Khoa CNCĐ&ĐT cùng bộ môn chuyên môn, Hội đồng khoa đánh giá, rà soát để điều chỉnh CĐR thể hiện rõ hơn nữa đặc thù của ngành, thống nhất trong công tác quản lý giảng dạy, phát huy hơn nữa thế mạnh của bộ môn chuyên môn trong quá trình đào tạo.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Theo yêu cầu rà soát, điều chỉnh CTĐT, tháng 10/2018 Nhà trường đã ban hành quyết định số 185/QĐ-ĐHKTCN về việc xây dựng, cải tiến, thẩm định và ban hành CĐR trình độ đại học của Trường ĐHKTCN. Sau đó đã được điều chỉnh chính thức theo kế hoạch tổ chức đánh giá, sửa đổi, cập nhật vào tháng 02/2020. CĐR phù hợp với các quy định hiện hành và ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, giúp SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình. CTĐT thuộc ngành CN KTDĐT được Nhà trường ban hành theo quyết định số 393/QĐ-ĐHKTCN ngày 17/03/2020 [H1.01.03.01]. Gần đây nhất, CĐR được rà soát, điều chỉnh theo định hướng tiếp cận CDIO dựa trên Quyết định số 2556/QĐ-ĐHKTCN ngày 28/10/2021.

CĐR của CTĐT được bố cục rõ ràng với đầy đủ các nội dung: trình độ đào tạo, tên ngành đào tạo; mã ngành; CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp; CTĐT có CĐR về kiến thức được phân chia rõ về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành, liên ngành và kiến thức chuyên ngành. CĐR của CTĐT đã nêu ra các yêu cầu về kỹ năng, yêu cầu về thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp, đã chỉ ra sự cần thiết về khả năng học tập suốt đời, những phẩm chất và ý thức về vai trò trách nhiệm trong nghề nghiệp. Chất lượng CĐR được thể hiện qua các điểm: xây dựng CĐR đúng quy trình, bao gồm các bước: Nhà trường ra quyết định [H1.01.03.02] lên kế hoạch tổ chức tập huấn về xây dựng CĐR, giao nhiệm vụ cho Khoa xây dựng CĐR của CTĐT; Bên cạnh kế hoạch rà soát chung của nhà trường [H1.01.03.01], Khoa cũng lên kế hoạch và thực

hiện khảo sát, rà soát và điều chỉnh CTĐT trong đó bao gồm cả CĐR [H1.01.03.03], lấy ý kiến các bên liên quan để hoàn thiện CĐR cho ngành CN KTĐĐT [H1.01.03.04], [H1.01.03.05]; Hội đồng khoa học, hoàn thiện CĐR và báo cáo Hội đồng liên ngành trường; Hội đồng liên ngành trường tổ chức lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo CĐR ngành CN KTĐĐT [H1.01.03.06], [H1.01.03.07]. Đảm bảo cho NH đạt được về năng lực, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe được thể hiện trong ma trận tương quan kiến thức, kỹ năng [H1.01.03.08].

CĐR phản ánh nguyện vọng yêu cầu của các bên liên quan bằng việc tham khảo CĐR của các trường đại học trong nước và quốc tế [H1.01.03.09], thông qua việc lấy ý kiến đóng góp của 6 nhóm đối tượng liên quan là nhà tuyển dụng lao động/nhà sử dụng lao động, chuyên gia giáo dục, nhà quản lý giáo dục, cựu SV, GV, SV năm cuối [H1.01.03.10].

CĐR của CTĐT ngành CN KTĐĐT được thường xuyên tiến hành, rà soát, điều chỉnh theo đúng quy định, cụ thể là:

Trải qua các lần rà soát, điều chỉnh, CTĐT hiện hành được điều chỉnh theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, nghị định 99/2019/NĐCP đáp ứng trình độ đào tạo đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù là chương trình được cập nhật gần nhất [H1.01.03.11], theo các quyết định cập nhật, điều chỉnh rà soát của Nhà trường [H1.01.03.12]. Năm 2017, CTĐT ngành CN KTĐĐT được công bố theo quyết định số 568/QĐ-ĐHKTCN ngày 15/09/2017 về việc ban hành CTĐT 180 TC trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ đối với khối ngành kỹ thuật và 150 TC đối với khối CN KTĐĐT gồm đầy đủ khung CTĐT và bản mô tả các học phần [H1.01.03.13]. Năm 2019 CĐR của CTĐT tiếp tục được sửa đổi và ban hành theo Quyết định số 456/QĐ-ĐHKTCN ngày 30/08/2019 về việc ban hành CTĐT 140 TC trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ đối với khối ngành kỹ thuật và 127 TC đối với khối ngành CN KTĐĐT [H1.01.03.14]. Đến năm 2020 CĐR của CTĐT tiếp tục được sửa đổi và ban hành theo Quyết định số 393/QĐ-ĐHKTCN ngày 17/03/2020 về việc ban hành CTĐT 150 TC trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ đối với các khối ngành đào tạo kỹ sư [H1.01.03.15]. Đến năm 2021 CĐR của CTĐT tiếp tục được điều chỉnh và cập nhật theo hướng tiếp cận CDIO, phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT [H1.01.03.16]. CTĐT này được ban hành theo Quyết định số 1848/QĐ-ĐHKTCN ngày 12/07/2022 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy năm 2022

[H1.01.03.17]. Điểm khác biệt của CTĐT lần này là ban hành theo Ngành thay cho các CTĐT được ban hành theo Chuyên ngành trước đây với tổng số 153 TC [H1.01.03.18]. Các kết quả rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT nhằm đáp ứng chính sách chất lượng giảng dạy và đào tạo của Trường ĐHKTCN [H1.01.03.19] được thể hiện qua báo cáo tổng kết công tác học sinh, sinh viên hàng năm [H1.01.03.20].

CĐR của CTĐT ngành CN KTĐĐT được công bố công khai trên website của Khoa CNCĐ&ĐT, website Nhà trường [H1.01.03.21], trong Đề án tuyển sinh trình độ đại học hàng năm [H1.01.03.22], trên mục công khai thông tin theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT [H1.01.03.23] để NH hình dung sau quá trình đào tạo có thể làm được việc gì và nhà tuyển dụng biết được sản phẩm đào tạo của Nhà trường là những gì, cũng như để thực hiện kiểm định và đánh giá chất lượng giáo dục. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR và nâng cao chất lượng CTĐT luôn được thể hiện trong báo cáo tổng kết, phương hướng và nhiệm vụ trọng tâm của Khoa CNCĐ&ĐT, của Trường ĐHKTCN và được thực hiện thường xuyên trong chu kỳ đánh giá [H1.01.03.24].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CN KTĐĐT được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên phương pháp tiếp cận CDIO có tham khảo các chương trình uy tín trong nước và quốc tế, các ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng lao động, NH, cựu NH và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành CN KTĐĐT. CĐR được công bố công khai cho NH và GV trên các phương tiện thông tin và luôn được thể hiện trong từng năm học, từng học kỳ, chi tiết đến từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan còn chưa bài bản, chưa tham khảo kịp thời thông tin từ thị trường lao động để xây dựng CĐR đáp ứng được đầy đủ nhu cầu xã hội và nhà tuyển dụng trong từng giai đoạn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục tổ chức rà soát, điều chỉnh cập nhật CĐR của từng học phần của CTĐT cho phù hợp với thực tiễn và theo đúng qui định của Bộ GD&ĐT. Song song với đó, Khoa CNCĐ&ĐT tăng cường ký kết thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở thực tập có uy tín, cơ quan có nhu cầu sử dụng SV tốt nghiệp ngành CN KTĐĐT. Trên cơ sở đó, có thể mở rộng đối tượng

khảo sát lấy ý kiến về CĐR và công bố rộng rãi CĐR của CTĐT đến các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động nhiều hơn.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHKTCN. Mục tiêu của CTĐT về cơ bản phù hợp với các mục tiêu chung cũng như các mục tiêu cụ thể của Luật giáo dục đại học hiện hành. CĐR của CTĐT được xây dựng rõ ràng và đã bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm sau khi hoàn thành CTĐT. Ngoài ra, việc xây dựng CĐR của CTĐT có tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan như sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên và nhà tuyển dụng. CĐR của CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh định kỳ, được công bố công khai, rộng rãi trên các kênh thông tin.

Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ theo lộ trình phát triển kiến thức - kỹ năng và được triển khai đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

Tuy nhiên, quá trình xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT còn có điểm hạn chế là chịu ảnh hưởng của điểm xét tuyển đầu vào đại học còn thấp, nguồn lực dành cho thí nghiệm thực hành hạn chế, việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, đặc biệt là của thị trường lao động còn chưa đầy đủ khách quan.

Căn cứ vào đánh giá của các tiêu chí, trong 3 tiêu chí của Tiêu chuẩn 1, đánh giá cả 3 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành CN KTĐĐT được thực hiện theo kế hoạch của Nhà trường, điều chỉnh liên tục, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa. Bản mô tả CTĐT ngành CN KTĐĐT gồm có 03 nội dung lớn là Mô tả chung về chương trình, Nội dung chương trình và Tổ chức triển khai chương trình. Bản mô tả này đầy đủ thông tin, bao gồm những nội dung giúp NH hình dung được cấu trúc tổng quát của CTĐT và mối quan hệ giữa các phần của CTĐT (ví dụ như ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của CĐR và ma trận đóng góp của từng học

phần vào việc đạt CĐR của CTĐT) và luôn được cập nhật. Các thông tin được công khai và phổ biến rõ ràng đến các bên liên quan gồm có sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, và nhà tuyển dụng.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành gồm hai phần:

Phần 1: Các thông tin của chương trình đào tạo [H2.02.01.01];

Phần 2: Đề cương chi tiết các học phần [H2.02.01.02].

Bản mô tả CTĐT đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định chung. Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP được xây dựng theo các quy định và văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của trường ĐHKTCN [H2.02.01.03]; [H2.02.01.04].

Phần 1 Mô tả chung về CTĐT [H2.02.01.01] gồm có: (1) Thông tin chung về chương trình, (2) Mục tiêu đào tạo, (3) CĐR, (4) Ma trận tương quan CĐR, (5) Vị trí việc làm của sinh viên tốt nghiệp, (6) Học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp, (7) Mô tả cấu trúc CTĐT, (8) Ma trận kiến thức, kỹ năng.

Phần 2: ĐCCTHP [H2.02.01.01] cung cấp đầy đủ các thông tin bao gồm: Tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số tín chỉ; mục tiêu, CĐR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá (xây dựng Rubric đánh giá); tài liệu chính và tài liệu tham khảo; Các cấp phê duyệt đảm bảo tính pháp lý. Bản mô tả học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ chương trình.

Giai đoạn 2017-2022, bản mô tả CTĐT được cập nhật và ban hành chính thức 04 lần qua các năm (2017, 2019, 2020, 2022) [H2.02.01.05]. Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan: Dựa trên kết quả khảo sát của NH và nhu cầu thực tế về thị trường lao động [H2.02.01.06], các văn bản của Nhà trường về CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát và điều chỉnh hàng năm [H2.02.01.04], các yêu cầu đổi mới của Nhà trường cũng như quá trình hội nhập trong giáo dục thể hiện trong chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H2.02.01.07], bản báo cáo tổng kết công tác học sinh, sinh viên hàng năm [H2.02.01.08], CTĐT ngành CN KTĐT được thiết kế đảm bảo sự liên thông dọc và liên thông ngang đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của NH [H2.02.01.01] và đảm bảo tính cập nhật [H2.02.01.09]. Việc cập nhật, rà soát, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh mục

tiêu và CDR của CTĐT được tiến hành thường xuyên căn cứ trên nội dung các biên bản họp và kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.10].

Trong quá trình rà soát, hình thành Hội đồng tư vấn CTĐT (tư vấn ngành) bao gồm các thành phần như cán bộ quản lý, GV bộ môn có kinh nghiệm và có sự tham gia trao đổi ý kiến từ các chuyên gia đại diện doanh nghiệp gắn với ngành đào tạo, các cựu SV công tác trong các lĩnh vực có liên quan như: Các công ty Điện lực, Trung tâm thí nghiệm điện, Nhà máy điện, các công ty chế tạo thiết bị điện, điện tử, các doanh nghiệp công nghiệp nhẹ, các doanh nghiệp nước ngoài... [H2.02.01.06]. Việc thực hiện các nội dung cập nhật, rà soát, kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh này đều có kế hoạch để xây dựng và báo cáo xây dựng điều chỉnh cụ thể [H2.02.01.05]. Tất cả các thông tin về những hoạt động này đều được thông báo trên hệ thống trang thông tin của Khoa và Nhà trường [H2.02.01.11], [H2.02.01.12].

2. Điểm mạnh

Thông tin trong bản mô tả CTĐT đầy đủ và được cập nhật, hiện đáp ứng các yêu cầu theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của trường ĐHKTCN.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp dạy học trong bản mô tả CTĐT đã được đề ra khá cụ thể. Tuy nhiên, phương pháp học tập trong bản mô tả CTĐT còn chưa được chi tiết, cụ thể.

Mặc dù bản mô tả CTĐT được xây dựng bài bản, công phu và có kế hoạch rà soát điều chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể. Nhưng vẫn cần hoàn thiện bản mô tả của một số học phần để cập nhật những vấn đề mới về lĩnh vực CN KTĐĐT theo định kỳ hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, đồng thời với quá trình Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT cũng như rà soát, điều chỉnh CDR hàng năm Khoa CNCĐ&ĐT triển khai rà soát và cập nhật chi tiết phương pháp học tập trong bản mô tả CTĐT trong đợt rà soát tiếp theo. Đồng thời, các thông tin liên quan phải được cập nhật đầy đủ vào bản mô tả CTĐT. Khoa tiếp tục rà soát, đánh giá và điều chỉnh lại tiến trình đào tạo thuộc các khối kiến thức theo lĩnh vực, khối ngành, nhóm ngành và chuyên ngành (hướng chuyên sâu đặc thù) cho phù hợp hơn, theo hướng hỗ trợ thời gian nhiều hơn cho các nhóm học phần ngành và chuyên ngành trên cơ sở lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng/nhà sử dụng lao động, cựu SV, nhà quản lý giáo dục về các nội dung cụ thể của

mục tiêu CTĐT để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn của Nhà trường, với sự phát triển của ngành nghề; đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần phải đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi CDR chi tiết của học phần luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh đề cương các học phần theo từng năm, Khoa CNCĐ&ĐT đã bám sát các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của ĐHTN và các văn bản liên quan của Nhà trường [H2.02.02.01] nhằm đáp ứng mục tiêu 100% (77 đề cương các môn học/học phần) trong CTĐT đều đầy đủ thông tin, kể cả học phần thực tập, khóa luận tốt nghiệp [H2.02.02.02]. Các thông tin của mỗi đề cương học phần bao gồm:

(1) Thông tin về học phần: Tên học phần, tên tiếng anh, mã học phần, số tín chỉ, học phần tiên quyết, các học phần học trước, các học phần song hành, giờ tín chỉ đối với các hoạt động cụ thể (lý thuyết/ thực hành/tự học...);

(2) Mục tiêu học phần: Mục tiêu đào tạo bao gồm mục tiêu chung và 04 mục tiêu cụ thể được mô tả rõ ràng, mô tả mục tiêu tổng quát về kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và thái độ; mục tiêu học phần được xây dựng dựa trên ma trận mối quan hệ giữa học phần với CDR của CTĐT trình độ đại học [H2.02.02.03];

(3) CDR của học phần hay KQHT mong đợi của NH (Course-level student Learning Outcomes/Course Outcomes) được xác định rõ ràng và đo lường được cho cả các nội dung: Kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cần có được;

(4) Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Giúp NH hình dung khái quát nhất về các nội dung chính và logic của các nội dung của học phần;

(5) Nội dung và kế hoạch học tập theo tuần: Nêu rõ từng chương mục, cụ thể tới cấp độ 3. Bao gồm mô tả rõ sự phân bố các nội dung dạy học theo tuần, số tiết của mỗi

hình thức dạy học (lý thuyết, thực hành...); chỉ ra nội dung tương ứng đáp ứng CĐR hay mục tiêu nào của học phần; phương pháp dạy học của từng nội dung trong học phần.

(6) Đánh giá học phần: Nêu rõ các hình thức đánh giá học phần, điểm thành phần của từng hình thức đánh giá, quy định, trọng số của mỗi thức đánh giá. Cũng như chỉ rõ hình thức đánh giá đó nhằm đáp ứng CĐR hay mục tiêu nào của học phần;

(7) Rubric đánh giá học phần: Thể hiện rõ tiêu chí đánh giá ở các mức trình độ năng lực khác nhau tương ứng với tỷ trọng điểm theo cấp độ (nhớ, hiểu, áp dụng...)

(8) Tài liệu học tập: Danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu.

(9) Phụ trách học phần: Nêu rõ các GV được phân công giảng dạy chính, có trình độ năng lực và chuyên môn phù hợp để đảm nhận giảng dạy.

(10) Phê duyệt: Đảm bảo tính pháp lý và trách nhiệm ở các cấp bao gồm: đại diện nhóm biên soạn, tổ trưởng chuyên môn và trưởng khoa.

Đề cương đảm bảo thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CĐR của học phần, phương pháp giảng dạy/học tập để đạt được các CĐR đã nêu và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy. Từng học phần có số tín chỉ xác định và được ký hiệu bằng một mã số riêng do Nhà trường quy định [H2.02.02.02].

100% đề cương học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường: Hàng năm, trong các Hội nghị giao ban đào tạo, Hội nghị KH&ĐT của Khoa...các nội dung về CTĐT đã được quan tâm xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động đào tạo, chuyển đề cương tổng quát (hoặc đề cương chi tiết) các học phần theo đúng mẫu biểu phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo đưa ra [H2.02.02.04], chỉ đạo rà soát, điều chỉnh và cập nhật (nếu cần) [H2.02.02.05]. Khoa tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động, các nhà khoa học [H2.02.02.06] để góp ý cho cho ĐCCTHP, trên cơ sở đó làm căn cứ cho việc điều chỉnh theo kế hoạch; Sau đó, ĐCCTHP (ĐCCTHP) được thông qua tại các cuộc họp rà soát đánh giá [H2.02.02.04] và công bố công khai trên google Classroom, elarning, hoặc gửi lớp SV qua GVCN, hoặc giảng viên công bố tới SV trong buổi học đầu tiên [H2.02.02.07], trên website của Khoa và Nhà trường [H2.02.02.08] nhằm tiếp tục nhận được ý kiến phản hồi đa chiều của các bên liên quan (nhà tuyển dụng, doanh

nghiệp, cựu sinh viên...) giúp cho quá trình rà soát, bổ sung và điều chỉnh, cập nhật kịp thời theo kế hoạch của Nhà trường, bắt nhịp với nhu cầu thực tế của xã hội.

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành CN KTDĐT được chuẩn hóa theo quy định của Nhà trường theo hướng tiếp cận với thế giới, phù hợp với CTĐT và CDR. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

Đề cương các học phần của ngành không chỉ được thể hiện đầy đủ các thông tin, mà còn liên tục được cập nhật trên cơ sở góp ý của các nhà sử dụng lao động, các doanh nghiệp, cựu SV... để cập nhật nhằm cải tiến, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực liên quan đến ngành CN KTDĐT.

3. Điểm tồn tại

ĐCCTHP cần ghi rõ ngày hiệu lực để làm cơ sở so sánh các nội dung cập nhật sau này.

Đề cương một số học phần Thực hành, trải nghiệm doanh nghiệp chưa có sự khác biệt so với đề cương các học phần Lý thuyết trong rubic đánh giá học phần.

Đề cương của một số học phần còn ít tài liệu tham khảo và cập nhật các nội dung mới để SV có thể tham khảo dễ dàng. Các tài liệu tham khảo như bài giảng, giáo trình điện tử, tạp chí chuyên ngành CN KTDĐT tiếng việt và tiếng nước ngoài trên website của Trường, của Khoa còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa CNCĐ&ĐT sẽ bổ sung ngày tháng năm cụ thể trong đề cương chi tiết, rà soát, chỉnh sửa rubic đánh giá học phần Thực hành và trải nghiệm phù hợp với thực tế tổ chức đào tạo, tiếp tục có kế hoạch rà soát, đánh giá đề cương các học phần một cách bài bản, có cách thức tổ chức khoa học và đáp ứng hơn nữa nhu cầu cập nhật của xã hội; Tiếp tục đề xuất Nhà trường bổ sung, nâng cấp hệ thống học liệu, đặc biệt là hệ thống bài giảng, giáo trình phục vụ các học phần ngành CN KTDĐT.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT [H2.02.03.01], đề cương các học phần của ngành CN KTĐĐT [H2.02.03.02] được xây dựng đúng quy trình và khoa học, được rà soát hoàn thiện theo ý kiến góp ý nhiều chiều của các bên liên quan [H2.02.03.03]. Việc xây dựng bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần với CDR cụ thể mà học phần đó cung cấp giúp cho SV dễ dàng nhận thức được tầm quan trọng của việc học tập rèn luyện để đạt được những kết quả như kỳ vọng. Các thông tin về ngành, phương pháp học tập và quy trình thực hiện được trích dẫn và hướng dẫn đầy đủ trong các tài liệu hướng dẫn cho SV khi nhập học vào trường [H2.02.03.04] và quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường [H2.02.03.05].

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần sau khi điều chỉnh được công bố công khai cho NH, cơ quan chủ quản, nhà sử dụng lao động thông qua website của Khoa CNCĐ&ĐT [H2.02.03.06] theo đúng quy định của Nhà trường. Khoa CNCĐ&ĐT đã sử dụng bản mô tả CTĐT để giới thiệu chi tiết về nội dung CTĐT ngành CN KTĐĐT [H2.02.03.01].

Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT được phổ biến tại các sự kiện tuyển sinh được trường ĐHKTCN tổ chức tại các trường trung học phổ thông thông qua ngày hội STEM [H2.02.03.07], các tờ rơi, ấn phẩm giới thiệu chương trình có kèm theo số điện thoại liên lạc trực tiếp nhằm giải đáp thắc mắc của các bên liên quan đối với CTĐT [H2.02.03.08].

Trước mỗi kỳ tuyển sinh, Khoa CNCĐ&ĐT sắp xếp cán bộ giảng viên chịu trách nhiệm trực tiếp tiếp nhận và tư vấn tuyển sinh hàng năm, giới thiệu bản mô tả CTĐT ngành CN KTĐĐT [H2.02.03.08] cũng như đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) khi có đề nghị của sinh viên, phụ huynh học sinh, hoặc các bên liên quan [H2.02.03.09].

Bản mô tả CTĐT được đại diện ngành CN KTĐĐT phổ biến cho sinh viên tại buổi gặp mặt sinh viên đầu khoá học [H2.02.03.10].

ĐCCTHP được giảng viên cung cấp cho sinh viên tại buổi học đầu tiên [H02.02.03.11]. Ngoài ra, sinh viên có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP thông qua GV chủ nhiệm hoặc giảng viên phụ trách ngành CN KTĐĐT.

Nhờ vào việc số hóa và đa dạng trong kênh thông tin trong công tác công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP, các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, cựu SV, học sinh, phụ huynh... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Điều này góp phần rất lớn trong việc đảm bảo chất lượng thực hiện mục tiêu CTĐT. Ngoài ra nhà tuyển dụng cũng có thể biết được nội dung NH đã và đang được đào tạo nhằm có kế hoạch tuyển dụng hợp lý. Hơn nữa, đây cũng là kênh thông tin để Nhà trường thực hiện việc rà soát, bổ sung điều chỉnh CTĐT, ĐCCTHP. Dựa vào bản mô tả CTĐT, các bộ môn chuẩn bị sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của chương trình và tình hình nhân sự của bộ môn, đồng thời giúp GV chuẩn bị kế hoạch giảng dạy của mình cũng như nắm được nội dung giảng dạy của các bộ môn khác để phối hợp tạo nên sự liên thông giữa các học phần, giữa các học kì và giữa các năm học.

Bên cạnh đó, việc nắm bắt được bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần giúp NH có được cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT, NH và xã hội sẽ dễ dàng tiếp cận và nắm được CDR, các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, thái độ và đạo đức nghề nghiệp và công việc mà NH có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP ngành CN KTDĐT được công bố công khai đến các bên liên quan và tương đối dễ tiếp cận qua nhiều phương tiện truyền thông, các buổi hội thảo hướng nghiệp của sinh viên, ngày hội STEM, tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT và mỗi kỳ tuyển sinh hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai, tuy nhiên vẫn còn có ý kiến phản ánh về việc khó tiếp cận với một số bên liên quan do việc xuất bản và thông tin bản mô tả CTĐT vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp.

Hiện tại thông tin dùng để công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP chỉ đăng tải chính thức trên trang thông tin điện tử nội bộ Trường nên mức độ phổ biến chưa rộng khắp, mới mang tính chỉ dẫn cho những đối tượng có nhu cầu chủ động tìm hiểu và tiếp cận.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục thực hiện công bố và phổ biến rộng rãi trên nhiều kênh thông tin xã hội nhằm tạo được sự tiếp cận thuận lợi nhất cho các bên liên quan tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần.

5. TĐG: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Trường ĐHKTCN, Khoa CNCĐ&ĐT đã chú trọng xây dựng bản mô tả CTĐT một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Thông tin trong bản mô tả CTĐT đầy đủ và được cập nhật, hiện đã đáp ứng các yêu cầu theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. ĐCCTHP đầy đủ và được cập nhật, đáp ứng các yêu cầu theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP được công bố công khai đến các bên liên quan và tương đối dễ tiếp cận qua nhiều phương tiện truyền thông, các buổi hội thảo và hướng nghiệp của sinh viên.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, đánh giá Tiêu chuẩn 2 có ba tiêu chí, trong đó có cả 3 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) ngành CN KTĐĐT là phần cốt lõi của CTĐT ngành CN KTĐĐT. Cấu trúc và nội dung của CTDH có ý nghĩa quyết định đến chất lượng đào tạo. Trên cơ sở tham khảo CTDH của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước cũng như ý kiến của các bên liên quan, CTDH ngành CN KTĐĐT được xây dựng tuân theo các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của Đại học Thái Nguyên. CTDH ngành CN KTĐĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh và cập nhật phù hợp với sự phát triển của Nhà trường, của xã hội và sự biến động của thị trường lao động.

CTDH được thiết kế nhằm đạt được CĐR với mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, có hệ thống dựa trên các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NH. CTDH có cấu trúc được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở nhóm ngành, ngành, liên ngành và kiến thức chuyên ngành). Các học phần trong CTDH có sự gắn kết giữa các khối kiến thức, đảm bảo chương trình là một khối thống nhất; các học phần cơ sở ngành làm nền tảng cho các học phần chuyên ngành; học

phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Học phần học trước cung cấp, bổ sung kiến thức cho các học phần học sau. Các học phần trong các khối kiến thức được thiết kế có tính tích hợp, mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH của ngành CN KTĐĐT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm, vị trí của NH sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường [H3.03.01.01]. CTDH được xây dựng và điều chỉnh dựa trên các ý kiến đóng góp của GV có kinh nghiệm, thành viên hội đồng điều chỉnh CTĐT. Cùng với nguồn lực về đội ngũ GV [H3.03.01.04], Nhà trường cũng đã xây dựng kế hoạch đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất cho việc thực hiện CTDH [H3.03.01.02] để đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR. CTDH đảm bảo việc đạt được CĐR của ngành CN KTĐĐT thể hiện cụ thể thông qua bản mô tả CTĐT, mô tả nội dung các học phần [H3.03.01.01], ma trận kỹ năng [H3.03.01.03] và bản mô tả CĐR của CTĐT [H3.03.01.05].

CTDH ngành CN KTĐĐT năm 2022 được rà soát, điều chỉnh theo CĐR [H3.03.01.05] gồm 56 học phần tương ứng với 153 tín chỉ và 9 tín chỉ các học phần điều kiện (Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh) trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan về khung CTĐT trong việc đáp ứng mục tiêu, CĐR [H1.01.01.06]. Dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường, các CTĐT của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước [H3.03.01.07] mà khoa tham khảo CTDH ngành CN KTĐĐT được thiết kế gồm 3 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 18 học phần (tương ứng 40 tín chỉ chiếm 26%); khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 38 học phần (tương ứng 113 tín chỉ chiếm 74%), được chia thành ba khối kiến thức như sau: Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành/ngành và liên ngành gồm 17 học phần (tương ứng 49 tín chỉ); Khối kiến thức chuyên ngành, ngành gồm 14 học phần (tương ứng 44 tín chỉ); Khối kiến thức chuyên sâu, đặc thù gồm 09 học phần (tương ứng 21 tín chỉ). CTDH của ngành CN KTĐĐT thể hiện mục tiêu của CTĐT thông qua từng môn học và từng khối kiến thức [H3.03.01.01]. Trong CTDH đảm bảo các môn học tiên quyết, học trước, học song hành nhằm hỗ trợ nhau và liên quan chặt chẽ với nhau, đan xen quá trình học tập chuyên môn nghề nghiệp với rèn luyện các kỹ năng. Việc thiết kế các học phần trong CTDH chặt chẽ và khoa học, có sự cân nhắc, lựa chọn các học phần đáp ứng được những yêu cầu CĐR tương ứng thể hiện ở ma trận mức độ đóng góp của các học phần đối với CĐR của CTĐT [H3.03.01.03]. Trình tự thực hiện để đạt được thang năng lực theo CĐR của các khối kiến thức, các môn học mô tả rõ sự phát triển kiến thức, kỹ

năng và phẩm chất của NH qua học tập, nghiên cứu ở một hoặc nhiều môn học trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo [H3.03.01.03].

CTDH của ngành CN KTĐĐT với 100% các học phần trong CTDH ngành CN KTĐĐT được tổ chức thực hiện với đa dạng hình thức/tổ hợp các phương pháp về giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH phù hợp, góp phần đạt CĐR của CTĐT. Đối với học phần lý thuyết sử dụng tổ hợp các phương pháp giảng dạy như: thuyết trình, dạy theo nhóm, mô phỏng, giải quyết vấn đề... Đối với học phần thực hành, thực tập nghề nghiệp, ngoài các PPGD trên còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực tế, phương pháp làm mẫu, thực hành, thực tập cuối khóa,... được triển khai để NH chủ động tiếp cận, làm theo các bước thao tác, từ đó nắm vững được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn theo CĐR [H3.03.01.08].

Các phương pháp đánh giá KQHT nhằm đạt CĐR ở từng học phần trong CTDH được thực hiện bằng nhiều hình thức như tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, đánh giá năng lực thực hiện [H3.03.01.08]. Trong CTDH, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành thường sử dụng phương pháp trắc nghiệm và tự luận để đánh giá việc đạt kiến thức theo CĐR của học phần vì hệ thống câu hỏi trắc nghiệm bao quát hầu hết các kiến thức trong học phần đồng thời phần tự luận để đánh giá mức độ trình bày của sinh viên phân loại mức độ khó, trung bình, dễ và quy định số lượng các câu hỏi nhằm đánh giá khách quan KQHT của NH [H3.03.1.08]. Đối với các học phần lý thuyết chuyên ngành, chuyên sâu, cần đánh giá kiến thức cụ thể, trực tiếp vào lĩnh vực nghề nghiệp, phương pháp đánh giá được lựa chọn thường là tự luận, vấn đáp, thực hành.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của SV ngành CN KTĐĐT trong tất cả các học phần trong CTĐT đều phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR. Điều này được thể hiện rất chi tiết và rõ ràng ở bản mô tả CTĐT, bản mô tả học phần [H3.03.01.03] và bản mô tả CĐR của CTĐT [H3.03.01.05].

Sau mỗi học phần kết thúc đều được lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy cũng như nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT để điều chỉnh đề cương môn học cho phù hợp. Ngoài ra, trước khi SV tốt nghiệp, Nhà trường gửi phiếu khảo sát đánh giá chất lượng đào tạo của ngành đến NH và cho kết quả phản hồi tốt [H3.03.01.06].

Cùng với việc trang bị kiến thức cho SV, cấu trúc của chương trình được xây dựng nhằm đảm bảo cho NH được trang bị các kỹ năng mềm: Kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề trong ngành CN KTĐĐT... các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp được lồng ghép trong nội dung của các học phần, để NH tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, thể hiện sự chuyên nghiệp trong quá trình học tập và làm việc sau khi tốt nghiệp.

Để đạt được kết quả trong quá trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy của Nhà trường cũng thể hiện đầy đủ các nguồn lực về cán bộ, GV [H3.03.01.04], tài chính và cơ sở vật chất và tiến độ trong việc thực hiện CTDH [H3.03.01.02]. Cụ thể, CTDH của chuyên ngành được thực hiện một cách khoa học, rõ ràng, đúng tiến độ và được công bố công khai, chi tiết, rõ ràng đến các bên liên quan [H3.03.01.06].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CN KTĐĐT được thiết kế đảm bảo tỉ lệ hợp lí giữa các khối kiến thức, phù hợp với mục tiêu và CĐR của ngành về kiến thức và lập luận kỹ thuật, tổ chức cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý. CTDH sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá NH nhằm đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã tiếp thu ý kiến của các bên liên quan nhằm phát triển CTDH bao gồm cả lý thuyết, thực hành, thí nghiệm nhưng thời lượng dành cho SV tiếp cận, nắm bắt và vận hành thiết bị thực tế vẫn còn hạn chế; thiết bị thực hành, thí nghiệm mới cũng chưa được thay thế, cập nhật thường xuyên để đáp ứng được tốt nhất các nhu cầu của xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2023, thông qua các đề tài NCKH do Nhà trường đặt hàng, Khoa đã tăng cường thêm được thiết bị thực hành cho ngành, đặc biệt là những thiết bị phù hợp với công nghệ hiện đại đang được sử dụng tại các nhà máy, xí nghiệp. Nội dung CTDH tiếp tục được Khoa và các bộ môn rà soát, điều chỉnh trong năm học 2023-2024 trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan để tăng cường thời lượng thực hành, thí nghiệm, qua đó rèn luyện cho SV tác phong làm việc chuyên nghiệp, phát huy tính sáng tạo, tích cực chủ động, nâng cao tinh thần làm việc nhóm, giúp SV sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các học phần trong CTDH ngành CN KTĐĐT đều có đề cương chi tiết thể hiện được trình độ thang năng lực tối thiểu cần đạt được theo CĐR của CTĐT. Các đề cương này được xây dựng dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan (nhà tuyển dụng, chuyên gia, đồng nghiệp, SV và cựu SV...) [H3.03.02.05], do GV trong các bộ môn biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng học phần, phù hợp với CĐR của CTDH và phương thức đào tạo tín chỉ đã được công bố [H3.03.02.01].

Sự đóng góp của mỗi học phần trong việc giúp NH đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm thể hiện rõ ở bảng ma trận kỹ năng [H3.03.02.04] thể hiện CĐR của CTĐT và các CĐR của các học phần.

Các CĐR của học phần đều liên kết với CĐR của CTĐT để cho thấy sự đóng góp rõ ràng của học phần trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.02.04]. Trước khi công bố chính thức, khung CTDH và đề cương chi tiết các học phần đều được thông qua ở bộ môn, Hội đồng khoa và được Hội đồng Khoa học và đào tạo của Trường thẩm định, phê duyệt [H3.03.02.06], [H3.03.02.07]. Tất cả các học phần trong CTDH đã xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Cụ thể, việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được GV của Khoa và Trường thực hiện trên cơ sở quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ số 2023/QĐ-ĐHKTCN, ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Nhà trường [H3.03.02.01]. Các học phần đều xác định rõ phương pháp, hình thức tổ chức dạy học giúp NH đạt được CĐR của học phần về kiến thức, rèn luyện các kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp SV nâng cao khả năng học tập suốt đời. Từ đó, SV hiểu được nhiệm vụ và xác định các phương pháp học tập phù hợp. Các đề cương học phần đều chú ý đến phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của SV gồm thang điểm đánh giá, hình thức, tiêu chí đánh giá, trọng số điểm và sự đóng góp cụ thể đối với CĐR của học phần. Theo quy định, điểm học phần gồm có điểm đánh giá quá trình (có trọng số 40%), điểm thi kết thúc học phần (có trọng số 60%). Hình thức thi kết thúc học phần cũng phong phú, đa dạng: Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, tiểu luận, bài tập lớn... [H3.03.02.07]. Việc xác định phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá có sự phù hợp nhằm hỗ trợ tốt nhất cho NH trong việc đạt CĐR của học phần và CĐR của CTĐT [H3.03.02.01].

Đề cương chi tiết của từng học phần được xây dựng có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Việc sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa, bổ sung, mở rộng và chuyên sâu. Một số học phần được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm cân đối, logic và chặt chẽ [H3.03.02.07].

Mỗi học phần đóng một vai trò nhất định trong khối kiến thức mà NH tiếp nhận, nó phản ánh vai trò của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của ngành CN KTĐĐT. NH có thể nắm bắt được CTDH, CĐR cũng như nội dung mô tả của từng học phần trên website của trường, của khoa và những thông tin từ GV ngay từ đầu khóa học, đầu mỗi năm học và học kỳ [H3.03.02.02]. Các học phần xã hội và kỹ năng cơ bản nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, đạo đức và ý thức chính trị cho SV. Các học phần khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng cho các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Các học phần cơ sở ngành lại là nền tảng cho các học phần chuyên ngành. Với phương pháp giảng dạy thuyết trình và học tập tích

hợp, các học phần có bài tập lớn, đồ án môn học, thí nghiệm, thực tập và đồ án tốt nghiệp được lồng ghép với các học phần lý thuyết giúp NH có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành nhằm đảm bảo CĐR của mỗi học phần.

Các học phần trong CTDH ngành CN KTĐĐT được đối sánh với CTDH của các cơ sở đào tạo có uy tín khác [H3.03.02.08], tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan. CTDH ngành CN KTĐĐT đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía nhà tuyển dụng, nhà khoa học, GV, cựu SV. Kết quả khảo sát cho thấy trên 90% ý kiến của các bên liên quan đánh giá các học phần là phù hợp với yêu cầu của mục tiêu và CĐR của CTĐT [H3.03.02.05].

Bên cạnh đó, kế hoạch giảng dạy của Nhà trường cũng thể hiện đầy đủ các nguồn lực; cơ sở vật chất trong, ngoài trường và tiến độ trong việc thực hiện CTDH nhằm hỗ trợ tốt cho việc đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.02.03]. Tuy nhiên, CĐR của ngành CN KTĐĐT chủ yếu tập trung vào khối lượng kiến thức, kỹ năng mà chưa chú trọng đề cập tới sự phát triển năng lực cho NH một cách rõ ràng.

CTDH của ngành CN KTĐĐT có mục tiêu đào tạo rõ ràng, bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Các mục tiêu được thể hiện thông qua CĐR của ngành. Các mục tiêu cụ thể đều được lượng hóa và đảm bảo phù hợp với mục tiêu chung. Khối lượng kiến thức toàn khóa phù hợp với quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H3.03.02.01]. Các khối kiến thức giảng dạy của mỗi CTĐT được phân bổ hợp lý đáp ứng điều kiện tiên quyết của các học phần, thống nhất giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (trong đó bao gồm kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn) và khối kiến thức không tích lũy. CTDH ngành CN KTĐĐT được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành CN KTĐĐT được cấu trúc thành từng khối kiến thức gắn kết giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, nhóm ngành, liên ngành và chuyên ngành; giữa khối kiến thức bắt buộc và tự chọn. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần, có sự phân cấp rõ ràng về mức độ kiến thức theo thang đánh giá trình độ năng lực tối thiểu cần đạt được và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy - học và đánh giá nhằm đạt được CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, NH đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của ngành là chưa thực sự rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc đề cương chi tiết các học phần mà chưa chỉ rõ được nội dung cần thiết phải đổi mới để đáp ứng được sự thay đổi của nhu cầu nhà tuyển dụng. Phần đóng góp của mỗi học phần trong tiến trình phát triển năng lực cá nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của SV trong CTDH chưa rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Khoa CNCĐ&ĐT phối hợp với Phòng TT-QLCL tiếp tục tiến hành kiểm tra, rà soát nội dung các phiếu hỏi phù hợp với từng đối tượng nhằm điều chỉnh các học phần theo nhu cầu của NH, nhà tuyển dụng; tổ chức các lớp tập huấn về nghiệp vụ theo hình thức thuyết trình với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin nhằm kích thích tính chủ động, phát huy năng lực sáng tạo của NH trong việc chiếm lĩnh kiến thức chuyên ngành và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được xây dựng theo tài liệu quy định, hướng dẫn việc xây dựng CTDH trong đó nêu rõ yêu cầu, bố cục, cấu trúc của CTDH [H3.03.03.10], với cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần giáo dục đại cương, cơ sở ngành, nhóm ngành, liên ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất [H3.03.03.01], [H3.03.03.04]. Cấu trúc CTDH và nội dung các học phần về kiến thức được sắp xếp từ thấp lên cao, khối kiến thức giáo dục đại cương (26%), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (74%).

Cụ thể, CTDH ngành CN KTĐĐT được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT, tương ứng với những lần điều chỉnh CĐR năm 2017 và 2019 và 2022. Bản mô tả CTĐT đã thể hiện rõ tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTDH:

Bảng 3.1: Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH năm 2017

<i>TT</i>	<i>Khối kiến thức</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
1	Giáo dục đại cương	49	34,5
2	Giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở nhóm ngành, cơ sở ngành, liên ngành và chuyên ngành)	83	58,5
3	Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp	10	7
	<i>Tổng</i>	<i>142</i>	

Bảng 3.2: Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH năm 2019

<i>TT</i>	<i>Khối kiến thức</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
1	Giáo dục đại cương	40	31,5
2	Giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở nhóm ngành, cơ sở ngành, liên ngành và chuyên ngành)	78	61,4
3	Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp	9	7,1
	<i>Tổng</i>	<i>127</i>	

Bảng 3.3: Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH năm 2020

<i>TT</i>	<i>Khối kiến thức</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	Giáo dục đại cương	40	26,7
2	Giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở nhóm ngành, cơ sở ngành, liên ngành và chuyên ngành)	98	65,3
3	Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp	12	8
	<i>Tổng</i>	<i>150</i>	

Bảng 3.4: Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH năm 2022

<i>TT</i>	<i>Khối kiến thức</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
1	Giáo dục đại cương	40	26,2
2	Giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở nhóm ngành, cơ sở ngành, liên ngành và chuyên ngành)	101	66
3	Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp	12	7,8
	<i>Tổng</i>	<i>153</i>	

Như vậy, qua các lần điều chỉnh, tham khảo, đối sánh với CTDH của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước [H3.03.03.09], kết quả cho thấy, nhiều học phần trong CTĐT ngành CN KTĐĐT tương đương với chương trình đối sánh. CTĐT ngành CN KTĐĐT đã giảm tải nhiều nội dung hàn lâm, nhưng vẫn đảm bảo chuẩn kiến thức cho SV khi ra trường; điều chỉnh năm 2022 theo hướng nâng cao khả năng thí nghiệm, thực hành thông qua một số tín chỉ thực hành như thực hành Điện tử cơ bản, thực hành Điện tử công suất 1, thực hành PLC... CTDH ngành CN KTĐĐT có tỷ lệ hợp lý, cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành, liên ngành, kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng, trong đó ưu tiên cho khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đảm bảo hướng tới đạt được CĐR và đáp ứng được yêu cầu của đổi mới nhu cầu việc làm trong xã hội [H3.03.03.01], [H3.03.03.08]. CTDH ngành CN KTĐĐT hiện hành được thiết kế giảng dạy trong 4,5 năm, phân bố hợp lý theo trình tự nội dung CTDH.

Mỗi khối kiến thức đều có học phần bắt buộc và tự chọn thể hiện tính mềm dẻo, linh hoạt của CTDH. Để có được kết quả này, Khoa và Trường đã tổ chức họp lấy ý kiến của các bên liên quan nhằm hoàn thiện hơn về CTĐT [H3.03.03.05], [H3.03.03.07]. Học phần có mức độ đóng góp nhiều đối với CĐR là học phần bắt buộc, nhiều tín chỉ, đóng góp ít là học phần tự chọn, ít tín chỉ. Đề cương chi tiết mỗi học phần ngoài việc được ghi rõ số tín chỉ, số tiết lý thuyết, tiết thảo luận/bài tập, tiết thực hành thì còn thể hiện sự logic giữa các học phần với các học phần tiên quyết, học phần điều kiện, học kỳ thực hiện... Mối liên hệ giữa các khối kiến thức và các học phần bắt buộc và tự chọn được điều chỉnh hợp lý.

Bên cạnh đó, kế hoạch và thời điểm học các học phần được Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT thực hiện một cách khoa học, rõ ràng, đúng tiến độ và được thông báo chi tiết, rõ ràng đến các bên liên quan [H3.03.03.02], [H3.03.03.03], [H3.03.03.05].

Chương trình được thiết kế có tỷ lệ cân đối giữa các khối kiến thức và hoàn toàn phù hợp với quy định khối lượng kiến thức do Bộ GD&ĐT quy định đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường, Phòng Đào tạo và Khoa [H3.03.03.06].

Khoa CNCĐ&ĐT nhận thấy rằng, việc rà soát CTDH định kỳ là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực chất lượng cao. Các văn bản hợp rà soát và điều chỉnh CTĐT được thường xuyên lưu trữ cẩn thận theo quy định [H3.03.03.07]. Sau khi tiến hành rà soát và điều chỉnh, CTĐT được Bộ môn, Khoa và Nhà trường nghiệm thu theo tiến độ [H3.03.03.08].

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành CN KTĐĐT phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của chuẩn đào tạo đại học. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức chuyên nghiệp, thực tập tốt nghiệp và đề án tốt nghiệp. Nội dung kiến thức các học phần được sắp xếp theo thang đánh giá trình độ năng lực về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Ngoài ra, CTDH cũng có tính cập nhật đảm bảo cho NH có khả năng tiếp nhận những kiến thức mới và cần thiết, trên cơ sở đó NH sau khi ra trường có thể đáp ứng được các yêu cầu của xã hội cũng như đảm bảo khả năng tiếp tục học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành CN KTĐĐT được thực hiện chưa liên tục và đều đặn. Do đó, CTDH của một số học phần có tính cập nhật chưa cao trong việc đáp ứng nhu cầu của xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH các học phần của ngành CN KTĐĐT đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực, bám sát những ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV. Bên cạnh đó, Khoa đề xuất Nhà trường cho phép thay đổi cấu trúc các học phần ở năm thứ nhất và thứ hai theo hướng tăng cường thời lượng cho các học phần thực hành, thí nghiệm và chuyên ngành, giảm bớt thời lượng cho những học phần khác đáp ứng định hướng ứng dụng trong sứ mạng của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Ý thức được tầm quan trọng của CTDH đối với chất lượng đào tạo đại học, Khoa CNCĐ&ĐT đã chú trọng xây dựng CTDH một cách cẩn thận và khoa học. Để tránh trường hợp giáo dục lạc hậu, xa rời thực tiễn, Khoa cũng thường xuyên rà soát, cập nhật để hoàn thiện CTDH dựa trên sự góp ý của các bên liên quan và tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp theo trình tự kiến thức từ thấp lên cao và đáp ứng xu hướng phát triển ngành CN KTĐĐT. CTDH thể hiện được năng lực của SV tốt nghiệp. Các cán bộ, GV của Bộ môn luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt được kết quả đầu ra. Các học phần chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc những kiến thức lý thuyết, thực hành và thí nghiệm trong chuyên ngành đào tạo.

Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, đánh giá Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí đều đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu

Triết lý giáo dục của Trường ĐHKTCN là giá trị nền tảng để cơ sở đào tạo xây dựng mục tiêu, chiến lược và các kế hoạch hành động. Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHKTCN và mục tiêu của CTĐT ngành CN KTĐĐT đã được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan như GV, SV, cựu SV, đối tác, nhà tuyển dụng và các đối tượng tham gia trực tiếp và gián tiếp vào quá trình đào tạo. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với CDR trong CTĐT và từng học phần. Cùng với đó, các hoạt động dạy và học đã thúc đẩy quá trình rèn luyện các kỹ năng, tạo lập thói quen, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục là tư tưởng chỉ đạo, xuyên suốt nhằm hướng đến một mục đích cụ thể, hướng đến những kỳ vọng, mong mỏi của đất nước với mỗi công dân trong việc đóng góp trí tuệ, sức lực, trách nhiệm với dân tộc ứng với từng giai đoạn lịch sử. Do đó, triết lý giáo dục là cơ sở để CSGD xác định mục đích của giáo dục, vai trò của GV và SV, và những nội dung cần phải được dạy cùng các phương pháp dạy và học được sử dụng trong quá trình dạy học.

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHKTCN được tuyên bố chính thức trong Quyết định số 34/ NQ-HĐT ngày 28/4/2021 về việc ban hành chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.01], trong đó nêu rõ triết lý giáo dục của trường là “Khai phóng, thiết thực”: “*Trường hướng tới mục tiêu trang bị cho NH một nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của thời đại mới, đồng thời có sự*

cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội hiện đại”.

Triết lý và mục tiêu giáo dục được công bố và truyền thông rộng rãi qua website của Trường, thông qua tài liệu giới thiệu Nhà trường, các bảng hiệu trong khuôn viên Nhà trường, thông qua phần mềm hệ thống quản lý văn bản và điều hành [H04.04.01.02]. Giảng viên, SV và CTĐT là ba yếu tố đóng vai trò quan trọng trong thực hiện mục tiêu đào tạo. Trường ĐHKTCN và Khoa CNCĐT&ĐT yêu cầu toàn bộ giảng viên nắm rõ triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHKTCN nói chung và mục tiêu của CTĐT ngành CN KTĐĐT nói riêng để xây dựng và cập nhật nội dung chương trình giảng dạy phù hợp trong mỗi học phần phụ trách; kết hợp các phương pháp giảng dạy linh hoạt để đảm bảo SV lĩnh hội được kiến thức, kỹ năng, nâng cao mức độ tự chủ và trách nhiệm như quy định trong CDR của CTĐT. Khoa CNCĐT&ĐT và bộ môn thường xuyên tổ chức các buổi họp, các buổi seminar trao đổi chuyên môn cho giảng viên, trong đó có phổ biến triết lý giáo dục đảm bảo mục tiêu giáo dục được thực hiện thống nhất, xuyên suốt [H4.04.01.03], [H4.04.01.04]. Đối với SV, triết lý giáo dục của Trường ĐHKTCN và mục tiêu của CTĐT được giới thiệu truyền thông trong các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa [H4.04.01.05], qua sổ tay sinh viên [H4.04.01.06] cũng như các hội thảo Hướng nghiệp cho SV của chương trình [H4.04.01.07].

Triết lý giáo dục được trình bày rõ ràng trong bản mô tả CTĐT ngành CN KTĐĐT [H4.04.01.08]. Đồng thời, triết lý này còn được thể hiện trong việc thiết kế, xây dựng chương trình các bậc học theo hướng linh hoạt và đổi mới sáng tạo, trong đó có CTĐT ngành CN KTĐĐT. Ngoài các học phần bắt buộc trong CTĐT, CTĐT ngành CN KTĐĐT được thiết kế theo hướng mở với nhiều học phần tự chọn để SV có thể phát huy hết khả năng của mình. CTĐT ngành CN KTĐĐT được thiết kế nhằm giúp NH phát triển năng lực nghiên cứu và gắn kết thực tiễn thông qua các học phần thí nghiệm, thực hành. Các học phần cơ sở nhóm ngành và ngành trang bị kiến thức nền tảng căn bản, cốt lõi về lĩnh vực kỹ thuật. Các học phần chuyên ngành giúp NH hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống cung cấp điện, điều khiển logic khả trình, điều khiển và truyền động điện tự động. Thông qua các học phần trải nghiệm doanh nghiệp và thực tập tốt nghiệp trải nghiệm SV được quan sát, làm việc nhóm và làm việc độc lập tại các tổ chức, doanh nghiệp với mức độ gắn kết thực tiễn tăng dần. Ngoài ra các CDR, CTĐT ngành CN KTĐĐT cũng hướng tới nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm và nâng cao sự sáng tạo của mỗi cá nhân thông qua các CDR về Kỹ năng và Mức độ tự chủ và trách nhiệm. Đồng thời, CDR về ngoại ngữ cũng được đề ra khi xây dựng CTĐT ngành CN KTĐĐT để thực hiện mục tiêu làm việc trong các nhóm đa ngành, đa văn hoá [H4.04.01.09].

Đề đưa ra được triết lý, mục tiêu giáo dục phù hợp, trong quá trình xây dựng Ban soạn thảo của Nhà trường [H4.04.01.10] và Khoa [H4.04.01.11] đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như các thành viên Hội đồng Trường [H4.04.01.12]; các Doanh nghiệp, các nhà sử dụng lao động có liên quan [H4.04.01.13]; Toàn bộ giảng viên, cán bộ viên chức và toàn thể sinh viên trong toàn Trường [H4.04.01.14]. Sau khi tiếp thu các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Ban soạn thảo đã hoàn thiện và công bố công khai trên website của Nhà trường và của Khoa.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức “Ngày hội mở trường - Open day” [H4.04.01.15], “Ngày hội STEM” [H4.04.01.16] để học sinh các Trường THPT tham gia, thu hút sự chú ý của học sinh và xã hội để cung cấp các thông tin triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của các ngành. Thông qua hoạt động này, đã tạo cơ hội để học sinh các Trường THPT được trải nghiệm môi trường giáo dục chuyên nghiệp, góp phần tiếp thêm động lực học tập, rèn luyện cũng như hứng thú nghề nghiệp cho học sinh. Qua đó Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT quảng bá hình ảnh cũng như những thông tin liên quan tới tuyển sinh của trường [H4.04.01.17]

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Nhà trường và ngành CN KTĐĐT được tuyên bố rõ ràng và truyền tải công khai tới các bên liên quan cả trong và ngoài Trường, thông qua hệ thống các văn bản, các phương tiện và kênh truyền thông. Tất cả các bên liên quan liên quan đều có thể tiếp nhận, hiểu rõ và thực hiện triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường và ngành CN KTĐĐT.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường/ Khoa CNCĐ&ĐT đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, chuyên gia,... phục vụ cho việc rà soát, hiệu chỉnh, xây dựng mục tiêu giáo dục tương đối tốt, tuy nhiên quy mô lấy ý kiến của một số bên liên quan còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT đẩy mạnh việc quảng bá thông tin, tổ chức bài bản việc lấy ý kiến phản hồi từ phía các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục của Nhà trường cũng như của Khoa. Để thực hiện, Khoa CNCĐ&ĐT kết hợp với các đơn vị có liên quan như: Trung tâm thông tin thư viện, Đoàn thanh niên, Hội SV, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính tổ chức... và đặc biệt là cán bộ, SV và học viên, cựu SV và học viên của Khoa hỗ trợ trong công tác quảng bá thông tin, lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng thông qua mạng truyền thông hay bằng văn bản để đạt hiệu quả tốt nhất.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 6/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học trong từng học phần của CTĐT ngành CN KTĐĐT được xây dựng dựa vào CTDH nhằm đảm bảo đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của từng học phần từ đó góp phần thực hiện CĐR của CTĐT. Hệ thống các học phần trong CTĐT đáp ứng theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, mỗi học phần đều bao gồm giảng dạy lý thuyết, các giờ học thực hành, thảo luận, bài tập lớn và có sự phân bổ thời gian cho việc tự học có hướng dẫn [H4.04.02.01].

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh và xây dựng CTĐT ngành CN KTĐĐT, các giảng viên của CTĐT ngành CN KTĐĐT đã có sự cân nhắc kỹ lưỡng và áp dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt, đa dạng để giúp SV đạt được CĐR như thuyết giảng, đàm thoại, thảo luận, bài tập tình huống, Seminar, thuyết trình báo cáo bằng miệng (oral report), hướng dẫn đồ án môn học, dạy học bằng phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, giảng dạy mô phỏng, viết luận, học tập ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) – Giáo dục 4.0 [H4.04.02.02]. Trong thời gian dịch bệnh covid kéo dài, giảng viên và SV của ngành CN KTĐĐT nói riêng và của Nhà trường nói chung đã nhanh chóng thích nghi và linh hoạt trong sử dụng các phần mềm hỗ trợ giảng dạy online để đảm bảo tiến độ và chất lượng mỗi giờ lên lớp [H4.04.02.03]. Các phòng ban của Nhà trường phối hợp hiệu quả trong việc hỗ trợ giảng viên và SV tiếp cận với các nền tảng dạy online. Bộ phận CNTT&TT thuộc Trung tâm tuyển sinh và truyền thông liên tiếp tổ chức các buổi tập huấn sử dụng Zoom, Teams, Google Class room... Khoa CNCĐ&ĐT tạo điều kiện để GV có thể thiết kế những giờ học sinh động, có tính tương tác cao qua các nền tảng nêu trên.

Ở mỗi giai đoạn đào tạo, thời lượng dành cho giảng dạy lý thuyết, thực hành, thực tế được điều chỉnh phù hợp để đạt được CĐR. Cụ thể, phần lớn các phương pháp giảng dạy nêu trên được sử dụng phổ biến trong các học phần lý thuyết. Đối với các học phần thí nghiệm, thực hành được sử dụng phương pháp dạy học trực quan thông qua các thao tác làm mẫu, các phần mềm như Matlab, Multisim.... Nhờ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng và linh hoạt, SV ngành CN KTĐĐT đã đạt được kết quả cao trong học tập [H4.04.02.04] và trong các hoạt động NCKH như các cuộc thi Olympic, cuộc thi sáng tạo SV ĐHKTCN, cuộc thi robotcon, cuộc thi Canon Chie-tech... [H4.04.02.05], [H4.04.02.06], [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].

Nhằm đạt mục tiêu gắn kết lý thuyết của các học phần với thực tế, Nhà trường và Khoa thường xuyên tổ chức Hội thảo việc làm, Hội thảo tuyển dụng [H4.04.02.09]

giúp SV hiểu hơn về cách thức tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp và sớm có định hướng cho bản thân. Không những thế, Khoa CNCĐ&ĐT thường xuyên tổ chức Hội thảo NCKH SV, Hội nghị tổng kết công tác sinh viên qua đó chia sẻ kinh nghiệm giúp SV có thể định hình rõ nét hơn về CTĐT, từ đó chủ động nắm bắt các phương pháp học tập phù hợp để đạt được KQHT cao [H4.04.02.10]. Quá trình học tập SV được GV thông báo và hướng dẫn về phương pháp học tập ở tiết học đầu tiên của học phần [H4.04.02.11], thông qua cổng thông tin elearning, qua Google Khoa CNCĐ&ĐT... [H4.04.02.12], qua các buổi sinh hoạt lớp [H4.04.02.13]... qua đó giúp SV chủ động tiếp thu lĩnh hội kiến thức nhằm đạt CDR của học phần. Đặc biệt đối với SV năm thứ nhất thông qua “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” và sinh hoạt lớp, tất cả các sinh viên đều được cố vấn học tập tư vấn một cách hiệu quả về kế hoạch và tiến độ học tập, phương pháp học tập, phương thức kiểm tra, đánh giá học tập theo học chế tín chỉ [H4.04.02.14]. Trong suốt quá trình học tập tại trường ĐHKTCN, SV được cung cấp các trang thiết bị học tập, tài liệu thông qua thư viện, giảng viên, các kênh học tập online và các nguồn dữ liệu khác để tiếp cận và trau dồi kiến thức [H4.04.02.15].

Có thể nói, các học phần của CTĐT ngành CN KTĐĐT được thiết kế hết sức công phu và khoa học, các giảng viên đã thiết kế các hoạt động dạy học đa dạng, phù hợp và chủ động, tích cực hướng dẫn SV tham gia học tập để chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được các CDR của học phần và từng bước đạt các CDR của CTĐT. Quan trọng hơn thế, SV được trang bị kiến thức, kỹ năng và chuẩn bị tâm thế để đáp ứng được nhu cầu khắt khe của thị trường lao động. Đơn cử như các học phần đồ án môn học như Đồ án Cung cấp điện, Đồ án điều chỉnh tự động truyền động điện, Đồ án Điều khiển logic khả trình được thiết kế giúp SV từng bước nâng cao khả năng tư duy và giải quyết các vấn đề từ đơn giản tới phức tạp, từ hoạt động đội nhóm cho tới khả năng làm việc độc lập. Học phần Trải nghiệm thực tế đại cương được thiết kế cho SV học ở năm thứ nhất, giúp SV được tiếp xúc với quy trình sản xuất thực tế; được hỗ trợ tìm hiểu – quan sát – học hỏi các thông tin về nghiệp vụ chuyên môn, chuyên ngành; các công việc về tổ chức, quản trị, hành chính – văn phòng tại cơ sở thực tập. Thông qua thực tập trải nghiệm đại cương, SV tự trang bị thêm những kỹ năng, kiến thức từ thực tiễn làm việc tại doanh nghiệp để từng bước xây dựng định hướng nghề nghiệp cho mình. Tiếp đó, Thực hành Điện tử công suất 1, Thực hành Điện tử cơ bản, Thực hành cung cấp điện, Thực hành điều khiển logic khả trình, Thực hành Bảo trì và sửa chữa thiết bị điện lạnh nhằm mục đích học đi đôi với hành, lý thuyết gắn liền với thực tiễn nghề nghiệp. Thông qua các học phần thực hành này, SV được làm việc theo nhóm, tăng cường một số kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, tiếp cận và giải quyết một số vấn đề sát với thực tế nghề nghiệp. Với học phần Trải nghiệm thực tế 2 được bố trí ở năm thứ 4, SV được đến doanh nghiệp, công ty... để tìm hiểu và học

làm một số công việc trong 10 tuần làm việc toàn thời gian. Thông qua học phần trải nghiệm thực tế 2 sinh viên đạt được những kỹ năng mới như: tác phong công nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, rèn luyện tư duy kỹ thuật... tăng cường sự tự tin và năng lực chuyên môn. Sinh viên có được cơ hội khám phá và trải nghiệm những lựa chọn nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp, mở rộng các mối quan hệ nghề nghiệp. Cùng với đó, CTĐT còn có các học phần Giáo dục thể chất, GDQP&AN giúp NH rèn luyện sức khỏe, trau dồi phẩm chất chính trị. Bên cạnh đó CTĐT ngành CN KTĐĐT còn có các học phần thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội - môi trường và kinh tế giúp SV rèn luyện và phát triển các kỹ năng xã hội. Ở cấp độ cao nhất, học phần Đồ án tốt nghiệp SV cần làm việc độc lập, chủ động trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề mang tính thực tế cao. Với cách thức thiết kế chương trình học như trên, CTĐT CN KTĐĐT luôn lấy NH làm trung tâm, SV học được cách làm việc với đội nhóm và làm việc cá nhân, phát huy tính sáng tạo và khả năng tự nghiên cứu, học tập suốt đời [H4.04.02.02].

Để phát triển kỹ năng ngoại ngữ của SV, Nhà trường thành lập đề án phát triển phong trào ngoại ngữ cho SV. Nhà trường liên tục tổ chức các lớp tiếng Anh, thi English Festival (năm 2019 có 4 đội tham dự), thành lập câu lạc bộ tiếng Anh, tổ chức các cuộc thi tiếng Anh để nâng cao trình độ ngoại ngữ cho SV nhằm giúp SV đạt được trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam theo CDR [H4.04.02.16]. Ngoài ra Nhà trường còn phối hợp với các trung tâm, các tập đoàn tổ chức các lớp đào tạo tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, tiếng Trung Quốc [H4.04.02.16].

Ngoài ra để tăng cường rèn luyện kỹ năng, nhà trường có 14 câu lạc bộ khác nhau, SV được khuyến khích tham gia các hoạt động cộng đồng như CLB sinh viên tình nguyện, CLB ngoại ngữ, CLB mùa hè xanh, câu lạc bộ Radio ĐHKTCN [H4.04.02.17].

Để đánh giá mức độ hài lòng của giảng viên/ NH với tổ hợp công nghệ dạy và học/ các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT ngành CN KTĐĐT, Phòng Quản lý chất lượng định kỳ thực hiện các cuộc khảo sát trên hệ thống khảo sát trực tuyến nhằm lấy ý kiến SV về chất lượng giảng dạy của giảng viên từ đó đưa ra những điều chỉnh trong hoạt động giảng dạy, nâng cao tinh thần trách nhiệm của giảng viên trong thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường [H4.04.02.18]. Những kết quả khảo sát thu được cho thấy phương pháp giảng dạy của giảng viên của Nhà trường nói chung và của chương trình ngành CN KTĐĐT nói riêng được SV đánh giá cao [H4.04.02.19], Khoa CNCĐ&ĐT và Bộ môn phụ trách chuyên môn thường xuyên tổ chức các cuộc họp nhằm lấy ý kiến giảng viên về việc tổ chức dạy và học, đặc biệt là về phương pháp giảng dạy để đảm bảo việc dạy và học được tổ chức phù hợp với tình hình thực tế giúp SV đạt được CDR của từng học phần và từng bước đạt CDR của CTĐT [H4.04.02.20].

Ngoài ra, theo chu kỳ 2 năm một lần, các bộ môn quản lý chuyên ngành còn thực hiện khảo sát đánh giá các bên liên quan về phương pháp giảng dạy, chương trình đào tạo để liên tục điều chỉnh cho phù hợp với các yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp [H4.04.02.21]. Sau khi có kết quả khảo sát, các bộ môn tiến hành tổng hợp rà soát và điều chỉnh. Bộ môn đã tăng cường các học phần chuyên ngành, các môn phục vụ trực tiếp yêu cầu của công việc, xã hội và nhiều học phần tự chọn mang tính chuyên sâu giúp sinh viên lựa chọn được các học phần phục vụ cho yêu cầu công việc trong thực tế và tăng cường kỹ năng nghề, kỹ năng tổ chức, lãnh đạo, và thuyết trình [H4.04.02.22].

2. Điểm mạnh:

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, sinh viên được tiếp cận với nhiều phương pháp giảng dạy đa dạng; ngoài ra CTĐT của ngành được xây dựng phù hợp với mục tiêu đào tạo, thường xuyên cập nhật nội dung thực tế, kết hợp lý thuyết và thực hành theo tỷ lệ phù hợp, chú trọng nâng cao các kỹ năng nghề, kỹ năng về tin học và ngoại ngữ của sinh viên để đảm bảo đạt CĐR, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Các hoạt động dạy/học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH như đã công bố.

3. Tồn tại:

Một số SV chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như phương pháp nêu vấn đề, phương pháp tự học và tự nghiên cứu đặc biệt là những SV năm đầu và năm thứ hai. Đây cũng là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa của phương pháp tiếp cận dạy và học.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2023-2024, Khoa CNCĐ&ĐT chú trọng tổ chức các Hội nghị, Hội thảo về phương pháp dạy và học mới cho SV đặc biệt là SV năm thứ nhất để NH nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trong môi trường đại học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy-học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng tự học suốt đời của NH

1. Mô tả hiện trạng

Giáo dục không chỉ là học tập trên lớp, trong trường học mà là học mọi nơi mọi lúc. Học tập suốt đời từ lâu đã được thế giới đặc biệt quan tâm bởi đó là nhu cầu tất yếu của con người và của xã hội trong thời đại công nghiệp. Học tập suốt đời sẽ tạo cơ hội cho tất cả mọi người để có thể chống chọi được với những thách thức của thời kỳ mới và được khẳng định là một bộ phận quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân

của các nước. Theo quan điểm đổi mới trong giáo dục, NH được coi là trung tâm của hoạt động đào tạo. Điều đó có nghĩa là quá trình giảng dạy và học tập mang ý nghĩa tích cực. Giảng viên là người hướng dẫn, định hướng, gợi mở tạo vấn đề còn NH sẽ chủ động tìm hiểu và thực hiện, không bị động tiếp thu kiến thức do giảng viên cung cấp.

Trên tinh thần đó, CTĐT ngành CN KTĐĐT được xây dựng và thiết kế với các yêu cầu về CĐR mà NH phải đạt được sau khi kết thúc chương trình học, trong đó có các CĐR về kỹ năng và CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm giúp SV rèn luyện và phát triển được các kỹ năng học tập cũng như kỹ năng mềm cần thiết cho công việc sau khi tốt nghiệp [H4.04.03.01]. Dựa trên các CĐR của CTĐT ngành CN KTĐĐT, đề cương chi tiết của tất cả các học phần thuộc CTĐT ngành CN KTĐĐT cũng được thiết kế riêng với các CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm được phát biểu rõ ràng để đóng góp vào việc thực hiện các CĐR của CTĐT. Trong 04 năm học đối với chương trình đào tạo cử nhân CN KTĐĐT và 4,5 năm đối với chương trình đào tạo kỹ sư CN KTĐĐT, SV được rèn luyện kỹ năng với mức độ phức tạp tăng dần, ví dụ với các học phần thuộc Khối giáo dục đại cương, SV đạt được CĐR về các kỹ năng cơ bản như kỹ năng luận giải, phân tích vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng tư duy logic... [H4.04.03.02], sang Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp SV được rèn luyện thêm các kỹ năng khác như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng quản lý lãnh đạo, kỹ năng phân tích sử dụng các công cụ chuyên môn.... (H4.04.03.03). Để đạt được các CĐR kỹ năng này, đề cương chi tiết của tất cả các học phần cũng ghi rõ các phương pháp giảng dạy phù hợp như: thuyết giảng, đọc hiểu, thực hành thảo luận, bài tập lớn, làm tiểu luận, tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn, đóng vai, dạy học thông qua dự án, thông qua vấn đề... [H4.04.03.03].

Ngoài ra, CTĐT ngành CN KTĐĐT còn được thiết kế giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH thông qua hoạt động tự nghiên cứu/tự học. Đề cương chi tiết của tất cả các học phần trong CTĐT ngành CN KTĐĐT đều quy định cụ thể nội dung tự học của SV trong từng buổi học như đọc tài liệu trước khi đến lớp, triển khai các bài tập nhóm và nghiên cứu cá nhân và đều thể hiện cụ thể trong phần đánh giá trọng số KQHT. Các hoạt động tự học, tự nghiên cứu trong các học phần luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số giờ học của từng học phần, yêu cầu tối thiểu 01 tiết học trên lớp cần 2 tiết tiết tự học ở mỗi học phần, nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau TN của NH [H4.04.03.04]. Thông qua quá trình nghiên cứu tìm hiểu tài liệu, làm bài tập tình huống theo nhóm, NH được rèn luyện những kỹ năng tự học như kỹ năng phân tích, tổng hợp; kỹ năng phát hiện vấn đề; kỹ năng trình bày và giải quyết vấn đề và đạt được các kỹ năng và kiến thức cụ thể theo yêu cầu CĐR của môn học.

Theo xu hướng hiện nay, CTĐT ngành CN KTĐ ĐT đã được xây dựng ngày càng gần sát với thực tế yêu cầu của doanh nghiệp. Chính vì thế, nhu cầu được đi thực tế, trực tiếp tiếp cận các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp càng trở nên cấp thiết và đóng vai trò quan trọng trong hoạt động giảng dạy. Khoa CNCĐ&ĐT đã chủ động tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo, trong đó có mời nhiều báo cáo viên, chuyên gia có kinh nghiệm trong các lĩnh vực để chia sẻ, định hướng cho SV, chia sẻ kiến thức thực tế trong các học phần giảng dạy [H4.04.03.05]. Ngoài ra, để hướng đến khả năng học tập suốt đời và kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho NH nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của NH, trong quá trình học tập, Khoa CNCĐ&ĐT thường xuyên tổ chức cho NH đi thực tập, thực tế, thăm quan các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phù hợp với chuyên môn, chuyên ngành đào tạo [H4.04.03.06].

Về việc triển khai các hoạt động giảng dạy đa dạng: trên thực tế, ngay từ những ngày đầu bước chân vào trường ĐHKTCN, SV ngành CN KTĐ ĐT đã được giới thiệu về các phương pháp học tập cũng như những kiến thức chuyên ngành trong buổi sinh hoạt định hướng đầu khóa do Khoa CNCĐ&ĐT phối hợp với các phòng ban chuyên môn thực hiện [H4.04.03.07]. Ngoài ra, trong quá trình học tập tại trường, giảng viên áp dụng đa dạng các phương thức giảng dạy các học phần trong CTĐT ngành CN KTĐ ĐT như thuyết trình, bài tập nhóm, tình huống, đóng vai, lập dự án... đã rèn luyện năng lực tự nghiên cứu, tự học, khả năng học tập suốt đời cho SV [H4.04.03.08]. Trong giờ học trên lớp, SV có thể sử dụng đa dạng các tiện ích học tập như hệ thống bảng, máy chiếu, máy tính cá nhân, kết nối mạng, giấy A0, tài liệu tham khảo [H4.04.03.09]. Ngoài ra, SV có thể trau dồi kỹ năng tự học, tự nghiên cứu của mình tại các không gian ngoài lớp học như qua các lớp học trực tuyến, thư viện, tham gia các hoạt động ngoại khóa [H4.04.03.10], [H4.04.03.11]. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ để SV nâng cao kỹ năng tự nghiên cứu, tìm tòi tài liệu để xây dựng khả năng tự học, tự đọc được triển khai rộng rãi thông qua các cuộc thi SV NCKH [H4.04.03.12].

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH cũng được ghi nhận trong các bản Khảo sát về phương pháp giảng dạy của giảng viên [H4.04.03.13]. Trong đó, SV đánh giá cao phương pháp giảng dạy của giảng viên là “dễ hiểu, sinh động, tạo hứng thú cho SV”, “có hướng dẫn SV tự học trên lớp và tự học ngoài lớp cụ thể, rõ ràng, hiệu quả”, “khuyến khích sự chủ động, sáng tạo của SV” và “có ý kiến phản hồi tích cực cho SV về phương pháp học tập sau khi kiểm tra đánh giá”. Bên cạnh đó, trong các hội thảo, phỏng vấn sâu một số doanh nghiệp, khảo sát SV sắp/đã tốt nghiệp, Nhà trường có tổng hợp ý kiến các SV, một số nhà sử dụng lao động thuộc các lĩnh vực về chất lượng công việc dựa trên kỹ năng có được của cựu SV trong chương trình. Kết quả khảo sát cho thấy hơn

80% doanh nghiệp tham gia khảo sát từ năm 2018-2020 cho rằng các kỹ năng mà SV được trang bị tại trường ĐHKTCN là cần thiết và rất cần thiết đối với thực tế công việc tại doanh nghiệp; đặc biệt tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định này tăng từ 83% vào năm 2018 lên 96% trong khảo sát năm 2020 [H4.04.03.14]. Điều này cho thấy CTĐT ngành CN KTĐĐT ngày càng cải tiến để phù hợp với yêu cầu thực tiễn của thị trường và nhà tuyển dụng. Phần lớn SV đều cho rằng mình đã được rèn luyện các kỹ năng cần thiết như: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm.... [H4.04.03.15]

Ngoài ra, để khuyến khích khả năng tự học suốt đời của SV, Khoa CNCĐ&ĐT và Nhà trường luôn phổ biến rộng rãi, cập nhật thường xuyên về các chương trình Sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ, ...) với nhiều ưu đãi cho SV tốt nghiệp Trường ĐHKTCN [H4.04.03.16].

Như vậy, CTĐT ngành CN KTĐĐT được thiết kế và triển khai trong quá trình giảng dạy và học tập đã rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Quá trình này đáp ứng mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục của trường ĐHKTCN như đã nhấn mạnh trong tiêu chí 4.1, đặc biệt là gắn với thực tiễn, tinh thần trách nhiệm và năng lực sáng tạo của NH.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học cung cấp cho SV nền tảng kiến thức CN KTĐĐT, rèn luyện các kỹ năng phát triển nghề nghiệp cơ bản, nâng cao ý thức và tạo lập thói quen học tập suốt đời và định hướng phát triển nghề nghiệp, đặc biệt trong môi trường quốc tế.

CTĐT đã triển khai nhiều hoạt động dạy và học đa dạng và tiên tiến. Giảng viên và SV được tham gia giảng dạy và học tập trong không gian mở thông qua học lý thuyết và triển khai các hoạt động thực hành chuyên môn trong lĩnh vực CN KTĐĐT nhằm phát triển năng lực tư duy hệ thống, phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn, trên cơ sở đó phát huy tính sáng tạo của NH. Chương trình có hệ thống hỗ trợ hoạt động dạy và học như hệ thống thư viện, các trang thiết bị phòng học nhằm rèn luyện kỹ năng sử dụng các tiện ích trong học tập và nghề nghiệp của SV.

3. Điểm tồn tại

Một số NH còn ỷ lại, chưa chủ động tiếp cận phương pháp dạy-học mới, hiệu quả, hiện đại, đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và kết thúc)

1.	Khắc phục tồn tại	Tăng cường biện pháp khuyến khích NH chủ động, tích cực hơn trong tiếp cận phương pháp dạy-học mới, đa dạng, hiện đại và hiệu quả.	Khoa CNCĐ&ĐT	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Cải tiến đa dạng hoạt động dạy-học đáp ứng CDR CTĐT. Tiếp tục đẩy mạnh trang bị các kỹ năng mềm, hình thành và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.	Khoa CNCĐ&ĐT	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn đó là:

- (1) Triết lý giáo dục và mục tiêu trong CTĐT ngành CN KTĐĐT được truyền thông rõ ràng, các đối tượng liên quan đều có khả năng tìm kiếm, biết, hiểu và áp dụng trong thực tiễn;
- (2) Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành CN KTĐĐT được triển khai tích cực tích cực, phù hợp với sứ mệnh, triết lý giáo dục của Trường ĐHKTCN, cũng như mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT;
- (3) Quá trình dạy và học cung cấp cho SV kiến thức nền tảng về CN KTĐĐT, rèn luyện các kỹ năng phát triển nghề nghiệp cơ bản, nâng cao ý thức và tạo lập thói quen học tập suốt đời và định hướng phát triển nghề nghiệp, đặc biệt trong môi trường quốc tế;
- (4) CTĐT đã triển khai nhiều hoạt động dạy và học đa dạng và tiên tiến. Tuy nhiên quá trình dạy-học còn tồn tại một số điểm cần cải thiện:
 - (1) Việc tổ chức lấy ý kiến góp ý của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, chuyên gia,... phục vụ cho việc rà soát, hiệu chỉnh, xây dựng mục tiêu giáo dục còn gặp nhiều khó khăn về kinh phí do quy mô lấy trong diện rộng.
 - (2) Chưa phối hợp được nhiều với các đối tác, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cựu SV nhằm xây dựng chương trình đào tạo, mở rộng, đổi mới phương pháp tiếp cận dạy-học sát với nhu cầu lao động thực tiễn.
 - (3) Một số SV còn ỷ lại, chưa chủ động tiếp cận phương pháp dạy-học mới, hiện đại, hiệu quả, đa dạng.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí: Tiêu chí 4.1 đạt mức 6/7 điểm, tiêu chí 4.2 và 4.3 đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là hoạt động tất yếu nhằm xác định hiệu quả giáo dục, đào tạo và là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp đảm bảo chất lượng CTĐT. Vì vậy, CTĐT ngành CN KTĐĐT đã được Nhà trường tập trung chỉ đạo và thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá NH phù hợp với mức độ đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng, và toàn diện. Các quy định về đánh giá KQHT của NH theo CTĐT đều được thông báo công khai tới NH thông qua Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên khi nhập học, qua website của Nhà trường, của Khoa, qua các buổi sinh hoạt lớp trong suốt quá trình học. Ngoài ra, trước khi bắt đầu học các học phần trong CTĐT, NH được thông báo về kế hoạch, hình thức, trọng số, tiêu chí kiểm tra, đánh giá, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến kiểm tra, đánh giá học phần đó. Kết quả đánh giá được công bố công khai để NH được phản hồi kịp thời, được giải quyết thoả đáng và có kế hoạch cải thiện việc học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trước hết, để việc đánh giá KQHT của NH phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CN KTĐĐT, Trường ĐHKTCN đã tập trung thiết lập hệ thống kế hoạch đánh giá NH.

Trường đã ban hành quy định số 301/QĐ-ĐHKTCN về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường [H5.05.02.01], trong đó phòng Quản lý chất lượng (QLCL, trước đây là Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng Giáo dục) là đơn vị chuyên trách thực hiện việc tham mưu, đề xuất với Hiệu trưởng ban hành các quy định cụ thể về công tác thi và kiểm tra; về chiến lược đổi mới công tác thi, kiểm tra; chỉ đạo và giám sát các Khoa thực hiện nghiêm túc các quy chế, quy định về công tác thi và kiểm tra; quản lý ngân hàng đề thi; bóc thăm và nhân sao đề thi và giao đề thi; quản lý ngân hàng câu hỏi và phối hợp với các Khoa tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính [H5.05.02.02]. Cùng với bộ phận chuyên trách, các tổ chức, đơn vị tham gia và phối hợp trong công tác thiết lập hệ thống lập kế hoạch đánh giá NH gồm Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, các Khoa/Trung tâm đào tạo, phòng Đào tạo, phòng Công tác Học sinh - Sinh viên (CTHSSV), và phòng Thanh Tra - Pháp chế.

Công tác kiểm tra đánh giá NH khi học CTĐT ngành CN KTĐĐT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) và các văn bản pháp luật hiện hành như Quy chế đào tạo trình độ đại

học của Bộ GD&ĐT [H5.05.02.03], Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của ĐHTN [H5.05.02.04], Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của trường ĐHKTCN (năm 2018, 2021) [H5.05.02.05], đặc biệt là Quy định về công tác thi, kiểm tra và đánh giá học phần các hệ đào tạo đại học chính quy, chính quy liên thông (năm 2018, 2021) của trường ĐHKTCN [H5.05.02.06], trong đó xác định rõ nội dung, kế hoạch đánh giá, quy trình xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề thi, đáp án; tổ chức chấm thi, khiếu nại KQHT; quản lý đề thi, đáp án, điểm thi và bài thi; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; trách nhiệm của các cá nhân liên quan và chế độ báo cáo, lưu trữ hoạt động đánh giá NH. Bên cạnh đó, trong bối cảnh tác động của dịch covid 19, Trường cũng đã đưa ra Quy định tạm thời về công tác tổ chức thi và đánh giá KQHT trực tuyến hoặc trực tiếp kết hợp với trực tuyến [H5.05.02.07]. Trong đó quy định rõ về chuẩn bị kỳ thi, tổ chức thi, chấm thi, công bố điểm học phần, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân liên quan nhằm đạt được mục đích vừa đảm bảo tính công bằng, chính xác, khách quan, thống nhất và linh hoạt trong công tác đánh giá NH, vừa đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch bệnh theo tình hình thực tế, từ đó góp phần đảm bảo kế hoạch, chất lượng đào tạo chung của Nhà trường và quy định của Bộ GD&ĐT.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH học ngành CN KTĐĐT được thực hiện xuyên suốt trong quá trình đào tạo từ đánh giá tuyển sinh đầu vào, đánh giá học phần, và đánh giá kết thúc CTĐT. Mặt khác, CĐR của CTĐT ngành CN KTĐĐT gồm 4 cấp độ: Cấp trường, cấp chương trình, cấp học phần và cấp bài học. Căn cứ vào CĐR cấp trường, CTĐT ngành CN KTĐĐT đã được xây dựng các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ (mức độ tự chủ và trách nhiệm), đồng thời xây dựng ma trận tương quan thể hiện sự đóng góp của học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT [H5.05.02.08]. Căn cứ vào CĐR của CTĐT, căn cứ vào Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá học phần các hệ đào tạo đại học chính quy, liên thông (năm 2018, 2021) [H5.05.02.09], căn cứ vào Quy trình QT.06-KT&ĐBCLGD - quy trình xây dựng, quản lý ngân hàng câu hỏi thi và đáp án [H5.05.02.10] và Quy trình QT.07-KT&ĐBCLGD - Quy trình thi kết thúc học phần [H5.05.02.11], khoa CNCĐ&ĐT đã xây dựng CĐR của học phần, của bài học và xây dựng các hoạt động đánh giá phù hợp để NH đạt được CĐR của bài học, học phần và của CTĐT [H5.05.02.12].

(1) Đánh giá tuyển sinh đầu vào

Việc đánh giá tuyển sinh đầu vào của ngành CN KTĐĐT được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H5.05.02.13]. Hàng năm, thông tin tuyển sinh ngành CN KTĐĐT đều được Nhà trường ban hành và công bố trong Đề án tuyển sinh [H5.05.02.14], trong đó quy định rõ ngành, mã ngành, chỉ tiêu, phương thức xét tuyển, điều kiện tham dự xét tuyển, điểm xét tuyển, quy định về hồ sơ, thời gian đăng ký,

hình thức đăng ký và thời gian công bố kết quả tuyển sinh trên các phương tiện thông tin như văn bản, cổng thông tin của Bộ GD&ĐT, trên website của Trường, Trung tâm Tuyển sinh - Truyền thông và Khoa CNCĐ&ĐT.

(2) *Đánh giá quá trình đào tạo*

Đánh giá quá trình đào tạo đối với NH học CTĐT ngành CN KTĐĐT được thực hiện thông qua đánh giá kiến thức (đánh giá học phần lý thuyết), đánh giá kỹ năng (đánh giá về thực hành, ngoại ngữ, tin học) và đánh giá rèn luyện (mức độ tự chủ và trách nhiệm).

- *Đánh giá học phần*: Việc đánh giá học phần trong CTĐT ngành CN KTĐĐT được xác định thông qua điểm quá trình (chiếm 40%) và điểm thi kết thúc học phần (chiếm 60%), dưới sự chịu trách nhiệm của giảng viên giảng dạy học phần và bộ môn/khoa quản lý chuyên môn. Căn cứ vào đề cương chi tiết (ĐCCT) học phần đã được phê duyệt [H5.05.02.15], giảng viên giảng dạy công bố và hướng dẫn chi tiết kế hoạch đánh giá học phần ngay trong tiết học đầu tiên của học phần và đồng thời cung cấp gián tiếp trên trang Elearning, Google classroom của lớp học phần giúp NH chủ động xây dựng kế hoạch học tập nhằm đảm bảo được chuẩn đầu ra của học phần.

ĐCCT các học phần đều quy định rõ CDR cần đạt, kế hoạch về thời gian, nội dung, hình thức, tỷ trọng đánh giá và rubrics đánh giá (cấp độ, trình độ năng lực, tiêu chí đánh giá,...). Hình thức đánh giá NH được căn cứ dựa vào bản mô tả chương trình, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của CTĐT [H5.05.02.08], và ĐCCT của từng học phần [H5.05.02.15]. Điểm đánh giá học phần vừa phải đảm bảo tính đặc thù của học, vừa phải đảm bảo đánh giá toàn diện về cả ba mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH. Khi có sự đồng ý của Hiệu trưởng thì bộ môn và giảng viên mới được thay đổi hình thức đánh giá học phần.

+ *Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành/ thí nghiệm*: Tùy theo tính chất của học phần, điểm đánh giá học phần được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận (điểm kiểm tra quá trình, điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần, điểm bài tập, nhiệm vụ về nhà, điểm thực hành, điểm thí nghiệm, điểm tiểu luận) và điểm thi kết thúc học phần. Điểm đánh giá bộ phận của mỗi học phần bao gồm tối thiểu 02 bài kiểm tra quá trình.

+ *Đối với học phần tiểu luận và đồ án môn học*: Điểm học phần là điểm đánh giá báo cáo tiểu luận, đồ án môn học.

+ *Đối với học phần thí nghiệm, thực hành, thực tập*: Điểm học phần là điểm đánh giá báo cáo thí nghiệm, bài tập thực hành, thực tập.

Điểm đánh giá KQHT các học phần trong CTĐT ngành CN KTĐĐT đều được xây dựng bao gồm điểm đánh giá bộ phận (40%) và điểm thi kết thúc học phần (60%).

Điểm đạt tối thiểu để đáp ứng CĐR của học phần là điểm D (đạt từ 4,0 - 4,9 theo thang điểm 10) [H5.05.02.16].

Trong từng học phần, các hoạt động đánh giá NH cũng được thiết kế phù hợp với việc đạt được của chuẩn đầu ra.

+ *Đối với CĐR kiến thức*: CĐR của CTĐT ngành CN KTĐĐT quy định NH phải đảm bảo có kiến thức lý thuyết chuyên ngành sâu, rộng, tiên tiến; kiến thức thực tế vững chắc; kiến thức liên ngành liên quan; kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật; kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc; kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức công việc, kiến thức về quản lý, điều hành công việc [H5.05.02.17]. Trên cơ sở đó, ĐCCTHP ngành CN KTĐĐT xác định các CĐR kiến thức của học phần đáp ứng CĐR kiến thức của CTĐT với các mức trình độ năng lực gồm: Cơ bản (nhớ), Đạt yêu cầu (hiểu, áp dụng), Thành thạo (phân tích, tổng hợp) và Xuất sắc (đánh giá) thông qua rubrics đánh giá [H5.05.02.18]. Bộ ngân hàng câu hỏi thi của các học phần đều được xây dựng gồm các nhóm câu hỏi, bài tập ở các mức độ khác nhau gồm: nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, sáng tạo [H5.05.02.19]. GV có thể sử dụng độc lập hoặc tích hợp các phương pháp đánh giá gồm tự luận (kiểm tra ngắn trên lớp, tiểu luận, bài tập), vấn đáp, trắc nghiệm để đánh giá mức độ đạt được CĐR kiến thức của NH. Việc tổ hợp đề thi luôn phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định của Nhà trường và đo lường đúng mức độ năng lực của NH [H5.05.02.20].

+ *Đối với CĐR kỹ năng*: CTĐT ngành CN KTĐĐT quy định CĐR kỹ năng NH cần đạt bao gồm: phân tích, tổng hợp, giải quyết các vấn đề nghề nghiệp; kiểm tra, thực nghiệm các vấn đề kỹ thuật chuyên ngành, thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn; tư duy hệ thống; học tập suốt đời; thích ứng và làm việc trong các tổ chức công nghiệp; làm việc nhóm, và giao tiếp. Các kỹ năng chuyên môn của SV được rèn luyện thông qua quá trình học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, đặc biệt là qua các học phần đồ án môn học, thực hành, thực tập xưởng, thực tập tốt nghiệp, và đồ án tốt nghiệp. Bên cạnh đó, việc rèn luyện và hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp theo CĐR CTĐT còn được thực hiện thông qua các học phần Trải nghiệm doanh nghiệp, Chuyên đề thực tế, Giao tiếp kỹ thuật, Kỹ năng mềm, Kỹ năng làm việc trong môi trường kỹ thuật, Quản lý dự án của người kỹ sư, ... Thang trình độ kỹ năng được quy định gồm 5 mức tương ứng là bắt chước, tự hoàn thành, lặp lại kỹ năng một cách chính xác, kết hợp nhiều kỹ năng, hoàn thành một hay nhiều kỹ năng một cách dễ dàng, thuần thục [H5.05.02.21]. Tùy theo tính chất học phần, GV sử dụng tích hợp các phương pháp đánh giá trong kiểm tra quá trình và thi kết thúc học phần gồm bài kiểm tra trên lớp, bài thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi thực hành, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, bài thảo luận, bài thuyết trình, bài

báo cáo thực tập, thí nghiệm,... để đánh giá chính xác mức đạt được CĐR kỹ năng của SV [H5.05.02.22].

+ *Đối với CĐR thái độ*: Tinh thần, ý thức, thái độ học tập của SV ngành CN KTĐĐT được đánh giá thông qua kết quả điểm danh thường xuyên và mức độ thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao. Kết quả này được dùng làm cơ sở để đánh giá điểm chuyên cần của NH, ngoài ra kết quả điểm danh còn được dùng làm tiêu chuẩn để SV được xem xét tham dự kỳ thi kết thúc học phần (SV cần tham gia tối thiểu 80% số giờ học). Ngoài ra, những SV không trung thực, không nghiêm túc trong các kỳ thi (trao đổi bài, chép bài, sử dụng tài liệu, gây gổ, đe dọa cán bộ hoặc thí sinh khác,...) đều bị xử lý nghiêm theo quy định của nhà trường [H5.05.02.23].

Nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức, thời gian, thang điểm đánh giá được quy định trong ĐCCTHP và được công bố công khai từ đầu khoá học hoặc đầu kỳ học [H5.05.02.24].

Việc đánh giá mức độ đạt CĐR của khoá học được căn cứ vào các tiêu chí: (1) Hoàn thành 100% các học phần trong CTĐT và điểm trung bình tích lũy đạt tối thiểu 2.0 (thang điểm 4), (2) Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, (3) Có chứng chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh, (4) Đạt điểm rèn luyện toàn khoá và (5) Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

- *Đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học*: Nhà trường đã ban hành các quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên đại học chính quy (năm 2018), quy định xét, công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ, thưởng điểm và miễn các học phần Tiếng anh của trường ĐHKTCN (2019) và Quy định số 337/QĐ-ĐHKTCN về chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên đại học chính quy (năm 2021), trong đó quy định rõ chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ, miễn học và thưởng điểm các học phần ngoại ngữ, tổ chức đào tạo, tổ chức đánh giá năng lực, bảng quy đổi chuẩn trình độ ngoại ngữ tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc [H5.05.02.25].

Chuẩn đầu ra ngoại ngữ là một trong những điều kiện được dùng để xét tốt nghiệp. SV ngành CN KTĐĐT được xem là đạt chuẩn ngoại ngữ khi tích lũy đủ các học phần ngoại ngữ trong CTĐT (Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3) và phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ đạt chuẩn theo quy định (đạt chuẩn Bậc 2 (A2) hoặc Bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương theo quy định hiện hành.

Để đảm bảo năng lực tin học theo quy định của Bộ GD&ĐT, SV ngành CN KTĐĐT phải đảm bảo học và hoàn thành CĐR của học phần Tin học trong kỹ thuật và hoạt động đánh giá được thực hiện theo quy định của đánh giá học phần.

(3) *Đánh giá đầu ra:* Đánh giá đầu ra đối với NH được thực hiện thông qua đánh giá Thực tập tốt nghiệp và Đồ án hoặc Khoa luận tốt nghiệp (gọi chung là Đồ án tốt nghiệp) và đánh giá toàn khoá học.

- *Đánh giá thực tập tốt nghiệp:* Thực tập tốt nghiệp ngành CN KTĐĐT (5 tín chỉ) chỉ được thực hiện khi sinh viên hoàn thành tất cả các học phần trong CTĐT (trừ học phần Thực tập tốt nghiệp và Đồ án tốt nghiệp) và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn hoặc bằng 1.9. Hoạt động thực tập được triển khai trực tiếp tại doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, tạo điều kiện cho NH được vận dụng, kiểm chứng kiến thức đã học; tiếp cận các yếu tố kỹ thuật mà trong quá trình giảng dạy học phần giảng viên chưa có điều kiện thời gian để trao đổi; được tìm hiểu, trải nghiệm, phân tích, đánh giá các vấn đề thực tế về kỹ thuật, công nghệ, thiết bị, quản lý, điều hành sản xuất dưới sự hướng dẫn của cán bộ tại cơ sở thực tập và giảng viên hướng dẫn thực tập. Kết thúc quá trình thực tập, NH thực hiện nhiệm vụ hoàn thành báo cáo thực tập tốt nghiệp có sự xác nhận, đánh giá về kiến thức, kỹ năng, thái độ của cơ sở thực tập và giảng viên hướng dẫn thực tập. Thực tập tốt nghiệp là điều kiện cần để NH có thể được thực hiện Đồ án tốt nghiệp và hoàn thành khoá học [H5.05.02.26].

- *Đánh giá Đồ án tốt nghiệp:* Học phần Đồ án tốt nghiệp ngành CN KTĐĐT (7 tín chỉ) được thực hiện sau khi sinh viên đã tích lũy đủ tất cả các học phần trong CTĐT. Sinh viên có thể đăng ký đề tài để giảng viên phê duyệt hoặc được giảng viên hướng dẫn giao đề tài và thực hiện đề tài trong thời gian 8 tuần. Để tạo điều kiện cho sinh viên có nhiều thời gian tìm hiểu thực tiễn gắn với nội dung đề tài tốt nghiệp, khoa và bộ môn có thể chủ động giao đề tài tốt nghiệp cho sinh viên trong thời gian thực tập tốt nghiệp. Trong trường hợp đặc biệt sinh viên có thể học các học phần thay thế đồ án tốt nghiệp. Các học phần thay thế này được quy định trong CTĐT. Việc đánh giá Đồ án tốt nghiệp được thực hiện thông qua kết quả bảo vệ trước Hội đồng đánh giá đồ án tốt nghiệp (bao gồm Chủ tịch, Thư ký, Ủy viên hội đồng) do Hiệu trưởng quyết định dựa trên đề nghị của trưởng khoa chuyên môn hoặc thông qua điểm chấm thuyết minh của tối thiểu 02 giảng viên. Điểm kết luận của đồ án tốt nghiệp là điểm trung bình chung của các thành viên hội đồng hoặc điểm chung bình chung của tối thiểu 02 giảng viên chấm thuyết minh. Điểm kết luận của đồ án tốt nghiệp được công bố công khai ngay sau khi hội đồng kết thúc hoặc chậm nhất 05 ngày làm việc đối với hình thức chấm thuyết minh.

- *Đánh giá toàn khoá học:* Để được công nhận tốt nghiệp, ngoài các điều kiện về đạo đức, chuẩn đầu ra ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh, các học phần Giáo dục thể chất và một số điều kiện khác, sinh viên phải tích lũy đủ 100% số tín chỉ của CTĐT ngành CN KTĐĐT trong thời gian đào tạo cho phép và điểm trung bình tích lũy toàn khoá phải đạt từ 2.0 trở lên. Trong thời gian xét tốt nghiệp, Nhà

trường thường xuyên cập nhật dữ liệu xét tốt nghiệp trên website để sinh viên theo dõi và kịp thời phản hồi thông qua phòng Đào tạo hoặc Khoa CNCĐ&ĐT. Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên trên cơ sở dữ liệu đăng ký xét tốt nghiệp của sinh viên, các điều kiện xét tốt nghiệp và kết quả xét của Hội đồng xét tốt nghiệp của Nhà trường được tổ chức theo quy định. Sinh viên được xếp loại tốt nghiệp tương ứng theo điểm trung bình tích lũy: Loại Xuất sắc (3,6-4,0 điểm), loại Giỏi (3,2-3,59 điểm), loại Khá (2,5-3,19 điểm), loại Trung bình khá (2,3-2,49 điểm) và loại Trung bình (2,0-2,29 điểm). Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp, Nhà trường sẽ cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên [H5.05.02.27].

Công tác kiểm tra, đánh giá giá NH trong suốt quá trình đào tạo được thực hiện bởi các Khoa/ Bộ môn/ Trung tâm đào tạo với sự phối hợp của phòng QLCL, phòng Đào tạo và hoạt động thanh tra, giám sát nghiêm túc của phòng Thanh tra - Pháp chế của Nhà trường. Hàng kỳ, Nhà trường thành lập Hội đồng thi kết thúc học phần cấp trường [H5.05.02.28] để chỉ đạo công tác thi học kỳ của Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT thành lập Hội đồng thi học kỳ cấp khoa [H5.05.02.29] để triển khai thực hiện công tác thi và công tác báo cáo về kỳ thi đối với học phần phụ trách. Đồng thời, Nhà trường cũng ra quyết định thanh tra, kiểm tra thi kết thúc học phần theo học kỳ và năm học [H5.05.02.30] và ban hành kết luận về kết quả thanh tra, kiểm tra công tác đánh giá KQHT [H5.05.02.31] để khoa CNCĐ&ĐT và đơn vị liên quan nắm bắt, giải trình hoặc rút kinh nghiệm. Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch đào tạo năm học, kế hoạch khảo thí năm học. Trên cơ sở báo cáo tổng kết công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục (2018-2021) [H5.05.02.32], kết quả đánh giá NH, kết quả khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H5.05.02.33], khoa CNCĐ&ĐT đã triển khai đánh giá mức độ phù hợp của loại hình, tiêu chí, phương thức tổ chức, nội dung đánh giá NH làm cơ sở điều chỉnh loại hình đánh giá phù hợp với NH và góp phần nâng cao hiệu quả quá trình đào tạo ngành CN KTĐĐT.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT của NH thực hiện xuyên suốt quá trình đào tạo theo với các quy trình và kế hoạch rõ ràng. Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Các hoạt động và phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR của từng học phần và CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mỗi học phần trong CTĐT CN KTĐĐT cần được nghiên cứu, thử nghiệm nhiều hơn nữa các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá để làm cơ sở lựa chọn

được hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá được xem là hiệu quả nhất với học phần đó.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024 – 2025 Nhà trường, Khoa CNCĐ&ĐT và các bộ môn, Phòng QLCL tăng cường hơn nữa kế hoạch khảo sát đánh giá các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần và điều chỉnh đảm bảo phù hợp với mức đạt CĐR của ngành CN KTĐĐT.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của SV được quy định một cách hệ thống và công khai về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số và cơ chế phản hồi trong đề cương thi tiết học phần (H05.05.02.01), (H05.05.02.02).

Việc đánh giá chất lượng học tập của SV đối với mỗi học phần dựa trên cả quá trình học tập học phần đó của SV và được thể hiện bằng 2 đầu điểm: điểm kiểm tra giữa kỳ (bao gồm điểm chuyên cần 10%) (40%) và điểm kiểm tra cuối kỳ (60%) (H05.05.02.02). Việc đánh giá toàn diện chất lượng học tập của SV đối với mỗi học phần không chỉ tập trung vào điểm cuối kỳ mà là thông qua việc đánh giá cả quá trình (điểm bộ phận). Việc đánh giá cả quá trình không chỉ tác động tích cực đối với NH mà cả với GV.

Đối với NH: Cải thiện được thái độ học tập, đi học chăm chỉ hơn, chuẩn bị bài trước ở nhà. Điều này rất quan trọng vì thay đổi thái độ là tiền đề quan trọng để NH quan tâm và tham gia vào nội dung bài giảng thay vì chỉ có kiểm tra cuối kỳ thường khuyến khích cho việc học vẹt, học tủ. Ngoài ra việc kiểm tra đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học cũng giúp NH hình thành và phát triển các kỹ năng tư duy độc lập, rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu của SV.

Đối với GV: Việc đánh giá cả quá trình giúp tạo áp lực cần thiết để GV thêm tâm huyết, không ngừng cố gắng, tìm tòi đầu tư cho bài giảng. Bên cạnh đó, việc đánh giá quá trình tăng cường sự gắn kết giữa với NH, qua đó là cơ hội để GV tiếp nhận

những ý kiến phản hồi về nội dung và phương pháp giảng dạy nhằm điều chỉnh việc giảng dạy hiệu quả hơn.

Các phương pháp đánh giá được thiết kế đa dạng, bao gồm: thi viết, tiểu luận cá nhân/nhóm, thuyết trình nhóm/cá nhân, câu hỏi lựa chọn, câu hỏi mở, câu hỏi giải quyết vấn đề, dự án, báo cáo thực hành/ thí nghiệm, báo cáo thực tập tốt nghiệp, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp (H05.05.02.01), (H05.05.02.02).

Quá trình đánh giá KQHT NH được xây dựng phù hợp với quy định về đào tạo và đánh giá kết thúc học phần đối với đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHKTCNTN (H05.05.02.03), (H05.05.02.04), (H05.05.02.05). Bên cạnh đó các biểu mẫu đánh giá KQHT cũng được thiết kế rõ ràng, phù hợp với từng nội dung và yêu cầu khác nhau cho mỗi học phần như học phần lí thuyết, đồ án môn học, thực hành/ thí nghiệm, thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp (H05.05.02.06).

Các thông tin về hoạt động kiểm tra và đánh giá SV được thông báo công khai và phổ biến đến với NH qua nhiều hình thức khác nhau, bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp (H05.05.02.02), (H05.05.02.07), (H05.05.02.08)

Bảng 5.1. Các phương thức truyền thông phương pháp đánh giá NH trong CTĐT CN KTDĐT

Phương thức	Chủ thể	Văn bản/Kênh
1. Trực tiếp	Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT phổ biến về các quy định ở tuần sinh hoạt công dân đầu năm.	Sổ tay SV
	Thông báo của giảng viên trong buổi đầu tiên của học phần.	Đề cương học phần
	Thông báo của giảng viên về điểm thành phần trước khi thi kết thúc học phần, điểm thi kết thúc học phần.	Bảng điểm thành phần, bảng điểm thi kết thúc học phần Tài khoản cá nhân của SV
2. Gián tiếp	Thông báo qua E-learning	http://e-learning.DHKTCN.edu.vn/
	Giảng viên thông báo qua email, facebook, zalo, google classroom	Slide Đề cương môn học; điểm thành phần
	Giảng viên upload kết quả học phần trên công thông tin sinh viên	Điểm học phần trên http://portal.DHKTCN.edu.vn/

Nguồn: (H05.05.02.02), (H05.05.02.07), (H05.05.02.08)

Bên cạnh đó, trong buổi đầu tiên của mỗi học phần, giảng viên sẽ giới thiệu ĐCCTHP, trong đó có đề cập đến thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số để đánh giá NH, và cơ chế phản hồi đến NH (H05.05.02.02). Trước khi kết thúc giảng dạy học phần, giảng viên thông báo kết quả các điểm đánh giá chuyên cần và giữa kỳ cho SV thông qua nhiều hình thức trực tiếp, hoặc gửi email cho lớp và đăng tải điểm lên E-learning, portal để SV nắm bắt thông tin và phản hồi kịp thời. Lịch thi của học phần được Phòng Đào tạo đăng tải công khai, đúng thời hạn trên tài khoản của mỗi SV, GV và các Khoa. Hoạt động chấm thi, nhập điểm thi và công bố trên hệ thống portal, nộp bảng điểm gốc cho văn Phòng khoa, sau đó tổng hợp bảng điểm của các học phần tổ chức đào tạo trong mỗi học kỳ nộp cho Phòng đào tạo được hoàn thành trong thời gian từ khi thi kết thúc học phần đến thời điểm kết thúc kỳ thi kết thúc học phần 01 tuần (H05.05.02.05).

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của NH đầy đủ, rõ ràng và được thông báo công khai đến NH qua nhiều kênh thông tin.

3. Điểm tồn tại: Không

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2024-2025, Nhà trường, Khoa CNCĐ&ĐT và các bộ môn, Phòng QLCL sẽ tiếp tục phát huy việc phổ biến công khai và kịp thời các quy định về đánh giá KQHT đến NH qua nhiều kênh thông tin.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT NH của ngành CN KTĐĐT được thực hiện theo đúng các quy định về các phương pháp và các quy trình kiểm tra đánh giá của Trường ĐHKTCN bao gồm nhiều hình thức thi đa dạng: thi tự luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm [H5.05.03.01], [H5.05.03.02], [H5.05.03.03]. Hình thức thi của từng học phần do bộ môn phụ trách của học phần đó đề xuất và ghi rõ trong đề cương chi tiết [H5.05.03.03]. Đề thi của các học phần trong CTĐT ngành CN KTĐĐT được thiết kế theo quy trình để đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị như sau: Xác định mục đích đề thi; Xác định hình thức thi: thi tự luận, vấn đáp; Biên soạn ngân hàng đề thi và đáp án; Sau mỗi học kỳ, rà soát và bổ sung ngân hàng câu hỏi thi.

Để đảm bảo tính chính xác, cập nhật của đề thi và hạn chế việc NH tự thu thập đề thi và chuẩn bị trước, sau mỗi học kỳ, các học phần thuộc ngành CN KTĐĐT quản

lý có kế hoạch rà soát, thay thế và bổ sung ngân hàng câu hỏi thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần trên cơ sở có tham khảo ý kiến của các GV trực tiếp giảng dạy các học phần đó [H5.05.03.04], [H5.05.03.05]. Các đề thi khi đưa ra đều được đánh giá độ tin cậy để đánh giá được năng lực của SV. Độ tin cậy cũng như chất lượng của đề thi được ngành CN KTĐ ĐT thực hiện mỗi khi có thay đổi, bổ sung về đề thi trong các năm học. Đề thi được bộ môn xây dựng xét duyệt, đánh giá kỹ lưỡng, phù hợp với ĐCCTHP, đảm bảo sự công bằng (mỗi môn thi tự luận có từ 2 đến 3 đề thi khác nhau, mỗi học phần thi vẫn đáp có số lượng đề lớn hơn 50% sinh viên trong mỗi ca thi) và đảm bảo đo lường được các yêu cầu, các CDR mỗi môn học [H5.05.03.03], [H5.05.03.05].

Đối với hình thức thi tự luận, trước khi chấm thi lãnh đạo bộ môn nhận túi bài thi từ Văn phòng khoa, Trưởng bộ môn bóc niêm phong đáp án và giao cho cán bộ chấm thi được phân công. GV không được chấm điểm lớp học phần do mình trực tiếp giảng dạy. Mỗi bài thi kết thúc học phần phải có hai GV chấm trực tiếp trên bài thi, ký và ghi đầy đủ họ tên vào bài thi, địa điểm chấm thi tại văn phòng bộ môn; bảng điểm mỗi học phần môn học, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài thi [H5.05.03.04], [H5.05.03.05].

Đối với hình thức thi vấn đáp và đồ án môn học, việc tổ chức chấm thi vấn đáp phải do ít nhất 02 cán bộ hỏi thi thực hiện trên cùng một bàn hỏi thi và phải là GV giảng dạy học phần đó và được Trưởng bộ môn phân công. Điểm của bài thi được 2 cán bộ chấm thi chấm độc lập, điểm kết luận của học phần là điểm trung bình chung của 2 cán bộ chấm thi. Điểm thi được công bố công khai ngay tại phòng thi sau mỗi buổi thi.

Kế hoạch thi do Phòng Đào tạo xây dựng theo Quy chế đào tạo, các khoa/bộ môn và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai. Điều kiện dự thi kết thúc học phần được quy định trong Quy chế đào tạo hiện hành. Phòng Đào tạo hoàn thành việc rà soát danh sách SV đủ điều kiện dự thi, in, gửi danh sách và dữ liệu SV cho khoa/bộ môn để tổ chức thi [H5.05.03.01], [H5.05.03.02].

Quy định thời gian thi theo hình thức tự luận và vấn đáp như sau:

+ Tự luận 60 phút đối với các học phần có khối lượng kiến thức 2 tín chỉ. 90 phút đối với các học phần có khối lượng kiến thức từ 3 tín chỉ trở lên.

+ Vấn đáp: SV sau khi bốc đề thi được chuẩn bị 10 đến 15 phút và được hai cán bộ hỏi thi trực tiếp.

Đề thi kết thúc học phần được lấy từ ngân hàng đề thi. Phòng Quản lý chất lượng có văn bản hướng dẫn và triển khai xây dựng đề thi học phần và các thủ tục liên quan đến công tác thi và tổ chức thi [H5.05.03.05].

Sau khi SV tích lũy và học trong học kỳ sát học kỳ cuối cùng được 90% số tín chỉ quy định trong chương trình (đã học các học phần chuyên ngành) và có điểm trung bình chung tích lũy $\geq 1,9$ mới được đăng ký học phần thực tập tốt nghiệp. Danh sách NH và GV hướng dẫn thực tập tốt nghiệp do Hiệu phó phụ trách đào tạo quyết định trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa. Sau khi hết thời gian thực tập tốt nghiệp, SV phải nộp báo cáo thực tập tốt nghiệp. Kết quả điểm thực tập tốt nghiệp được tính trung bình từ hai điểm thành phần: một điểm do cơ sở hướng dẫn thực tập đánh giá, một điểm do trưởng bộ môn quyết định hình thức đánh giá và chịu trách nhiệm trước trưởng Khoa và Hiệu trưởng về kết quả đánh giá (điểm này được hai GV hướng dẫn hỏi vấn đáp trực tiếp tại Trường) [H5.05.03.01], [H5.05.03.02].

Điều kiện đăng ký làm đề án tốt nghiệp khi SV đã tích lũy được tất cả các học phần cơ sở, chuyên ngành và hoàn thành thực tập tốt nghiệp. Thời gian làm đề án tốt nghiệp là 8 tuần, số tín chỉ là 7 tín chỉ, GV hướng dẫn chịu trách nhiệm trong việc hướng dẫn SV làm Đề án tốt nghiệp và báo cáo tiến trình cho bộ môn 2 tuần một lần. Hình thức đánh giá Đề án tốt nghiệp bao gồm đánh giá quá trình và điểm trung bình chung của các thành viên trong hội đồng. Điểm Đề án tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học. Danh sách GV tham gia hội đồng bảo vệ đề án tốt nghiệp do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa [H5.05.03.06].

Cuối khoá học, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về các hoạt động đào tạo và môi trường giáo dục để kịp thời có những cải tiến, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng các nhu cầu chính đáng của NH [H5.05.03.07].

Các phương pháp đánh giá kết quả NH được phản ánh trong các ĐCCTHP cho thấy tính đa dạng và được thiết kế phù hợp để có thể đo lường tốt mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của NH [H5.05.03.07].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng của CTĐT ngành CN KTĐĐT.

Chưa ghi nhận trường hợp NH khiếu nại bằng văn bản chính thức về kiểm tra đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Việc thay đổi hình thức thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ từng năm học, Khoa và các bộ môn triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của NH để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung. Lấy ý kiến về hiệu quả của công tác đổi mới phương pháp dạy và học một cách đồng bộ.

Định kỳ từng năm học, Khoa, các bộ môn triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của NH để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, đồng thời các quy định này cũng thể hiện rất rõ các quy định để NH được phản hồi kết quả đánh giá một cách kịp thời. Đối với hình thức kiểm tra thường xuyên, chậm nhất là sau 02 tuần tính từ thời điểm kiểm tra thường xuyên, giảng viên phải công bố đáp án và điểm cho sinh viên trên e-learning; chậm nhất là 01 tuần trước khi kỳ thi bắt đầu, giảng viên phải hoàn thành việc tổng hợp điểm quá trình cho NH; Đối với điểm thi sẽ tùy theo hình thức thi mà có các quy định tương ứng: Đối với hình thức thi vấn đáp và đồ án môn học: Điểm thi được công bố công khai ngay tại phòng thi sau mỗi buổi thi; Đối với học phần thực hành, thí nghiệm: Điểm học phần được công bố công khai ngay sau khi hoàn thành đánh giá; Đối với thực tập tốt nghiệp và đồ án/khoá luận tốt nghiệp: Điểm kết luận sẽ được công bố công khai ngay sau khi hội đồng kết thúc hoặc chậm nhất 05 ngày làm việc đối với hình thức chấm báo cáo/thuyết minh; Chậm nhất 02 tuần sau khi kết thúc kỳ thi, phòng Đào tạo phải hoàn thành việc tổng hợp điểm cho sinh viên [H5.05.04.01], [H5.05.04.02]. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường đều tổ chức xét tiến độ học tập cho NH và thông báo rộng rãi để NH nắm rõ được tình hình và tiến độ học tập của mình [H5.05.04.03]. Như vậy, có thể thấy việc phản hồi KQHT cho NH được quy định rất cụ thể, NH cũng nhận được phản hồi kết quả đánh giá một cách nhanh nhất để biết được KQHT của mình, đồng thời phục vụ cho việc lên kế hoạch học tập của bản thân một cách hiệu quả.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. KQHT của NH ngành CN KTDĐT được lưu trữ tại văn phòng Khoa CNCĐ&ĐT, hệ thống phần mềm quản lý điểm của Nhà trường và được thể hiện trong báo cáo công tác tổng kết công tác đào tạo hàng năm, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của khoa và Nhà trường. Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo KQHT theo từng kỳ giúp SV có KQHT kém nắm được và có phương án học tập

thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo chương trình và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp [H5.05.04.03], [H5.05.04.04], [H5.05.04.05]. Đồng thời, Nhà trường cũng tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên cuối khoá về các hoạt động đào tạo và môi trường giáo dục của Nhà trường để thu thập các thông tin đánh giá khách quan và mức độ hài lòng của NH nhằm giúp Nhà trường, Khoa và các phòng, ban chức năng nắm bắt tình hình, kịp thời đưa ra các giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng đào tạo cũng như đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của NH [H5.05.04.06].

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá và các kết quả đánh giá NH đều được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH thông qua các buổi sinh hoạt lớp, website của Nhà trường, sổ tay sinh viên và thông qua tài khoản điện tử để NH có phản hồi và kịp thời cải thiện việc học tập [H5.05.04.07], [H5.05.04.08], [H5.05.04.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ các quy định về việc phản hồi KQHT của NH. Các quy định này được thông báo công khai, rộng rãi và kịp thời tới NH và GV. KQHT của NH được thông báo kịp thời đến các bên liên quan, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, phục vụ tốt cho việc lên kế hoạch học tập của NH.

Trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp KQHT, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù điểm giữa kì được phản hồi nhanh chóng để NH kịp thời cải thiện KQHT. Tuy nhiên, việc công bố điểm cuối kỳ cho NH đôi khi còn chưa đúng thời hạn quy định. Điều này ảnh hưởng đến quyết định đăng ký học phần cho học kỳ mới và đặc biệt đối với NH chuẩn bị tốt nghiệp. KQHT của NH đôi khi còn chưa đến phụ huynh do NH không cung cấp chính xác thông tin liên lạc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Phòng Đào tạo, Khoa CNCĐ&ĐT và bộ môn CN KTĐĐT tăng cường giám sát, nhắc nhở về thời gian cập nhật kết quả thi hết học phần của GV. Bên cạnh đó, Khoa CNCĐ&ĐT phối hợp với GV chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập tăng cường hơn nữa liên lạc, trao đổi với phụ huynh trong việc hỗ trợ NH đạt kết quả tốt hơn.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường ban hành đầy đủ các quy định về khiếu nại về KQHT; các quy định này được phổ biến rộng rãi qua nhiều kênh thông tin tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học để NH nắm được, đảm bảo quyền lợi của mình [H5.05.05.01], [H5.05.05.02], [H5.05.05.03]. Cụ thể, trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT:

Đối với khiếu nại kết quả kiểm tra thường xuyên: NH được khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy lớp học phần đó khi công bố điểm trên lớp để được giải đáp, xử lý kết quả đánh giá.

Đối với khiếu nại kết quả thi kết thúc học phần: Nếu không đồng ý với kết quả thi kết thúc học phần, NH nộp đơn xin phúc khảo gửi Văn phòng Khoa CNCĐ&ĐT đề nghị xem xét lại theo biểu mẫu đã được ban hành [H5.05.05.04]. Văn phòng Khoa phối hợp với Bộ môn liên quan, Phòng Đào tạo để giải quyết cho SV theo quy định [H5.05.05.02]. Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường, NH gửi đơn xin phúc tra đến Văn phòng khoa để đề nghị xin phúc tra theo biểu mẫu đã được ban hành [H5.05.05.04]; Không tổ chức phúc khảo đối với các HP thi theo hình thức vấn đáp, trắc nghiệm trên máy tính, thực hành và đồ án môn học. Thời hạn nhận đơn phúc tra, phúc khảo là 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm; Thời hạn công bố kết quả phúc tra, phúc khảo là 05 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc tra, phúc khảo [H5.05.05.02].

Đối với khiếu nại kết quả Trải nghiệm doanh nghiệp, Thực tập tốt nghiệp, Đồ án/khóa luận tốt nghiệp: nếu hình thức đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận tốt nghiệp là chấm bản báo cáo/thuyết minh thì hình thức phúc khảo như đối với kết quả thi kết thúc học phần; Nếu hình thức đánh giá là báo cáo/thuyết trình thì không tổ chức chấm phúc khảo [H5.05.05.02].

Hàng năm, việc khiếu nại về KQHT được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng. Các trường hợp phúc tra, phúc khảo và kết quả đều được lưu trữ tại Văn phòng khoa [H5.05.05.05].

Các thông tin về quy định, quy trình, mẫu biểu về khiếu nại KQHT đều được Nhà trường công bố rộng rãi qua nhiều kênh thông tin để NH có thể tiếp cận dễ dàng, đảm bảo quyền lợi của mình [H5.05.05.03], [H5.05.05.06], [H5.05.05.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa và Bộ môn đảm bảo được quyền lợi cho NH khi có thắc mắc về KQHT. Các trường hợp khiếu nại, thắc mắc (nếu có) đều được xử lý, giải quyết kịp thời, đảm bảo quyền lợi cho NH.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay Khoa chưa tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của NH.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2024-2025, Khoa CNCĐT&ĐT hoàn thành việc tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của NH. Đồng thời, tiếp tục phát huy việc phổ biến đến sinh viên rõ ràng, kịp thời quy trình khiếu nại về KQHT. Giải quyết khiếu nại nhanh chóng, kịp thời đảm bảo quyền lợi của NH.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Kết luận của Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT NH theo CTĐT ngành CN KTĐĐT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy chế của Nhà trường, tương đối phù hợp với CĐR, được thông báo rõ ràng và công khai tới NH với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.

Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa chưa có khảo sát đánh giá các loại hình thi, kiểm tra, khảo sát về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của NH. Việc rà soát, đổi mới nội dung Đề án môn học, Đề án tốt nghiệp, cách thức ra đề thi vẫn cần có giải pháp thúc đẩy và hoàn thiện.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành CN KTĐĐT TĐG Tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt, mức trung bình là 5/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐHKTCN – Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế. Để thực hiện tốt sứ mạng, nhiệm vụ chính trị này, Nhà trường đã tập trung vào việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV) có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn và phục vụ cộng đồng để đáp ứng yêu cầu đối với trường Đại học. Việc xây dựng kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ của Nhà trường được xác định theo tình hình thực tiễn của Trường và trên cơ sở đề xuất của các đơn vị trong Trường.

Từ nhiều năm nay, công tác phát triển đội ngũ nói chung, phát triển GV, NCV nói riêng được Nhà trường quan tâm thực hiện trong qua việc triển khai các kế hoạch chiến lược và thực hiện các chính sách về phát triển đội ngũ. Trên cơ sở chính sách của Nhà trường, các khoa chuyên môn đã triển khai công tác phát triển đội ngũ đạt nhiều kết quả, đáp ứng yêu cầu đào tạo của Nhà trường.

Tính đến 30/3/2024, Trường ĐHKTCN Trường có 24 đơn vị trong đó có: 07 phòng chức năng, 08 khoa, 06 trung tâm, 02 viện và 01 công ty Trách nhiệm hữu hạn chuyên giao công nghệ và phát triển các kết quả nghiên cứu ra thị trường. Đội ngũ viên chức, người lao động của Trường tính đến tháng 3 năm 2024, tổng số cán bộ GV, nhân viên: 473 (125 Tiến sĩ, trong đó có 01 GS; 28 PGS); trên 90% GV giảng dạy lý thuyết thành thạo ngoại ngữ hoặc có trình độ tiếng Anh trên 450 TOEFL ITP. Nhà trường hiện đang triển khai đào tạo gần 8.000 sinh viên trong nước và quốc tế hệ chính quy và phi chính quy với 21 ngành đào tạo/37 chuyên ngành đào tạo trình độ đại học; 07 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ; 04 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ... Ngoài ra, Nhà trường cũng đang triển khai tổ chức 02 CTĐT liên kết quốc tế.

Khoa Công nghệ cơ điện và điện tử (CNCD&ĐT) được ra đời vào năm 2020 trên cơ sở đổi tên từ khoa Sư phạm kỹ thuật (thành lập năm 1997), trong đó việc phát triển các ngành đào tạo mới gồm ngành CN KTĐĐT và ngành Công nghệ chế tạo máy được thực hiện từ năm 2013. Mặc dù mới được 26 năm xây dựng và phát triển nhưng tập thể lãnh đạo cùng đội ngũ CB, GV trong khoa đã có nhiều thành tích công tác đáng kể trong công cuộc thúc đẩy sự phát triển của Khoa và đóng góp vào sự phát triển của Nhà trường.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Từ kế hoạch chiến lược tổng thể về phát triển Nhà trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030 [H6.01.01.01] trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng trường về việc ban hành chiến lược phát triển trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 [H6.01.01.02], Trường ĐHKTCN đã ban hành các kế hoạch chiến lược phát triển các mảng công tác trọng tâm của Nhà trường trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ [H6.01.01.03] nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, người lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng và phương pháp thực hiện công việc, đáp ứng các yêu cầu của vị trí công việc nhất là trong bối cảnh hội nhập giáo dục quốc tế hiện nay. Đồng thời, góp phần bảo đảm việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, năng lực phát triển quan hệ xã hội, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp; gắn đào tạo, bồi dưỡng với nhu cầu và chiến lược phát triển của Trường.

Cùng với đó, Nhà trường cũng đã chú trọng tới công tác phát triển đội ngũ thông qua việc xây dựng và ban hành đề án Vị trí việc làm (VTVL) [H6.01.01.04] thông qua đó rà soát lại tổ chức bộ máy, đội ngũ công chức và xác định từng vị trí trong Nhà trường gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, qua việc xây dựng

khung năng lực trong đề án vị trí việc làm giúp xác định các tiêu chí quan trọng trong tuyển dụng viên chức phù hợp với từng vị trí làm việc; cải thiện quá trình tuyển chọn và tăng khả năng chọn đúng người cho vị trí tuyển dụng; tiếp cận thị trường nguồn nhân lực dồi dào hơn trên cơ sở các tuyển dụng ngày càng được minh bạch, đề án VTVL được xác định trên cơ sở Danh mục VTVL và khung năng lực các VTVL trong Nhà trường [H6.01.01.05] và các dữ liệu thực tiễn được đề xuất từ các đơn vị trong Trường [H6.01.01.06].

Về cơ bản, kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường được thực hiện theo các chính sách như:

- **Lập kế hoạch nhân sự:** Hàng năm, theo kế hoạch triển khai của Nhà trường, các đơn vị tiến hành rà soát về nhân sự cần có và hiện có với từng vị trí công việc, mô tả những tiêu chuẩn của từng vị trí theo quy định và từ đó đề xuất các nhu cầu về nhân sự (*nếu có*) để xây dựng bản mô tả của đề án VTVL của đơn vị mình. Trên cơ sở đề án vị trí việc làm của các đơn vị, Nhà trường tiến hành tổng hợp, xây dựng đề án tổng thể vị trí việc làm trong toàn Trường, đề án xác định được các vấn đề như: 1. Những công việc/ nhóm công việc cần được thực hiện. 2. Số lượng người cần có cho công việc/ nhóm công việc đó. 3. Những yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ, năng lực cần có đối với từng vị trí công việc. 4. Những kỹ năng còn thiếu của người lao động cần được bồi dưỡng, từ đó xây dựng kế hoạch phát triển năng lực đội ngũ. Từ kế hoạch tổng thể đó, Nhà trường phân bổ các chỉ tiêu về phát triển đội ngũ căn cứ vào hiện trạng đội ngũ của các đơn vị thông qua việc ký biên bản giao – nhận nhiệm vụ hàng năm giữa Nhà trường và đơn vị [H6.01.01.07].

- **Chính sách tuyển dụng:** Công tác tuyển dụng nhân sự được Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch trên website Trường [H6.01.01.08]. Trong thông báo tuyển dụng đối với các vị trí đã cụ thể hóa các yêu cầu đối với từng vị trí tuyển dụng và bao gồm những chính sách ưu tiên đối với ứng viên có trình độ cao/ đào tạo ở ngoài nước, v.v... [H6.01.01.09]. Ngoài ra, đối với giảng viên có trình độ cao, Nhà trường cũng có nhiều chính sách đãi ngộ như: các khoản phụ cấp đối với GV có trình độ TS, PGS; hỗ trợ kinh phí cho các GV có công trình nghiên cứu có chất lượng cao; hỗ trợ cho các GV thực hiện các thủ tục của ứng viên chức danh PGS, GS được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ (CTNB) [H6.01.01.10] và các văn bản triển khai về thực hiện chính sách hỗ trợ cho GV có các công trình khoa học có chỉ số cao [H6.01.01.11].

- **Chính sách hưu trí:** Căn cứ và nhu cầu thực tiễn của đơn vị về nguồn nhân lực có trình độ cao, đồng thời dựa trên quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường thực hiện các thủ tục hưu trí cho các GV đến tuổi nghỉ hưu hoặc kéo dài thời gian làm việc đối với GV trình độ từ tiến sĩ trở lên, thời gian kéo dài tối đa 7 năm [H6.01.01.12].

- **Quy hoạch và bổ nhiệm:** Căn cứ vào văn bản hướng dẫn, Nhà trường xác định các tiêu chuẩn đối với các vị trí lãnh đạo quản lý thông qua quy chế về bổ nhiệm [H6.01.01.13]. Công tác quy hoạch, tạo nguồn được thực hiện thường niên theo kế hoạch công tác của Đảng ủy [H6.01.01.14] để có sự chuẩn bị về nhân sự nguồn cho các vị trí cán bộ lãnh đạo quản lý các nhiệm kỳ. Theo đó, đối với các cán bộ trong quy hoạch sẽ được Khoa và Trường hỗ trợ trong việc bồi dưỡng để sẵn sàng đáp ứng các tiêu chuẩn về chức danh, trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác của vị trí quản lý để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo quản lý được phân cấp theo quy định của Đại học Thái Nguyên [H6.01.01.15].

- **Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV:** Việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV luôn được Nhà trường quan tâm qua việc đã có nhiều chính sách hỗ trợ để khuyến khích, động viên GV tham gia học tập, bồi dưỡng được cụ thể hóa bằng các hoạt động hỗ trợ CB, GV học tập như: hỗ trợ 50% học phí và giảm 70% định mức chuẩn cho GV tham gia học NCS; hỗ trợ 50% học phí cho CB, GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ; hỗ trợ 100% học phí cho CB, GV tham gia học Trung cấp LLCT; v.v...[H6.01.01.16]. Trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, Nhà trường dành một nguồn lực đáng kể cho công tác phát triển đội ngũ và đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Bảng 6.1. Các chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển đội ngũ GV giai đoạn 2021 - 2025

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2022-2025	2022	2023	2024	2025
PGS	3	0	0	0	3
NCS	60	13	20	14	13
Cao học	5	5	0	0	0
LLCT	48	31	12	5	0
Văn bằng 2	22	17	3	2	0
Các chứng chỉ bồi dưỡng	46	19	20	6	1
Tổng các loại hình phát triển đội ngũ	184	85	55	27	17

Bảng 6.2. Số lượng giảng viên tham gia các hoạt động học tập, bồi dưỡng giai đoạn 2018 – 2023

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023 (6 tháng đầu năm)
Sau đại học	14	9	8	14	14	12
Ngoại ngữ						
NVSP, QLNN, chuẩn	NVSP:			GV: 36;		

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023 (6 tháng đầu năm)
chức danh nghề nghiệp GV	39; CDNN: 43			GVC: 22		
LLCT			4	18	72	2
Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý				30		
Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh	15	195	1	10	4	
Hội nghị/ hội thảo khoa học	8	5	10		15	12
Tập huấn, bồi dưỡng khác		25		15	44	10

Bảng 6.3. Thống kê kinh phí Nhà trường hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của GV giai đoạn 2018 – 2023 (đơn vị tính: Việt Nam đồng).

TT	Loại hình đào tạo/bồi dưỡng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (6 tháng đầu năm)
1	Sau đại học						17.550.000
2	Cao cấp/trung cấp LLCT			9.000.000	9.500.000	17.500.000	42.400.000
3	Quản lý Khoa, phòng					10.500.000	
4	Bồi dưỡng chức danh						
5	Tập huấn/hội thảo		20.000.000	30.000.000	10.000.000	50.000.000	
6	Hỗ trợ cho công bố quốc tế	35.333.333	94.966.667	138.234.922	13.472.223	53.333.333	19.333.333
7	Hỗ trợ GV hoàn thành hồ sơ GS, PGS		10.000.000		10.000.000		

Đối với Khoa CNCĐ&ĐT nói chung và GV tham gia chương trình đào tạo CN KTĐĐT nói riêng, việc xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV cũng được thực hiện thường xuyên theo yêu cầu và kế hoạch chung của Nhà trường. Theo đó, hàng năm, căn cứ vào tình hình thực tiễn về đội ngũ và quy mô đào tạo của Khoa, các bộ môn tính toán, rà soát về số lượng, tỷ lệ GV/SV và những yêu cầu đảm bảo cho kế hoạch tuyển sinh để xây dựng và đề xuất kế hoạch phát triển đội ngũ với Khoa, trên cơ

sở đó Khoa xây dựng kế hoạch tổng thể về đào tạo đội ngũ (số lượng, loại hình các khóa bồi dưỡng) được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị CBVC hàng năm của đơn vị [H6.01.01.17], đây cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng kế hoạch tổng thể trong toàn Trường về phát triển đội ngũ qua các năm học (trong Nghị quyết hội nghị CBVC hàng năm, số lượng, chỉ tiêu cụ thể thể hiện trong mục nhiệm vụ trọng tâm). Kết quả thực hiện cho thấy, trong giai đoạn 2018 – 2023, Khoa CNCĐ&ĐT đã cử được một số lượng đáng kể GV tham gia học tập sau đại học trong và ngoài nước và tham dự các khóa học tập, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ).

Tính đến 30/6/2023, số lượng cán bộ, viên chức (CBVC), người lao động (NLĐ) cơ hữu của khoa CNCĐ&ĐT là 16 người trong đó 15 giảng viên (GV) và 01 cán bộ văn phòng cùng 03 GV kiêm nhiệm, 02 GV hưu hợp đồng. Về trình độ tổng thể: 09 Tiến sĩ; (chiếm 45% CBVC); toàn bộ GV còn lại có trình độ thạc sĩ; Đội ngũ GV, nhân viên của khoa nhìn chung có độ tuổi trung bình 40, có kỹ năng giảng dạy và đạo đức nghề nghiệp tốt, có nhiều thành tích trong NCKH, có kinh nghiệm thực tế, luôn trao đổi chuyên môn học thuật với các nhà khoa học trong nước và quốc tế, giao lưu và học hỏi kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp từ các doanh nghiệp. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Thông tin cụ thể tại bảng số liệu sau:

Bảng 6.4. Thông tin về đội ngũ của Khoa CNCĐ&ĐT tính đến tháng 6/2023

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm tuyển dụng
1	Trương Thị Thu Hương	Trưởng khoa, Trưởng BM	22/11/1979	TS	11/02
2	Dương Quốc Tuấn	Phó trưởng khoa	17/1/1978	TS	09/01
3	Nguyễn Hồng Quang	Giảng viên	17/05/1984	TS	10/07
4	Nguyễn Thị Mai Hương	Trưởng BM	15/1/1979	TS	03/02
5	Đỗ Công Thành	Giảng viên	20/6/1981	ThS	01/06
6	Lê Thị Thúy Ngân	Giảng viên	10/22/1992	ThS	07/15
7	Dương Trọng Đại	Phó Trưởng khoa	12/2/1978	ThS	09/01
8	Lý Việt Anh	Phó trưởng BM	25/10/1984	ThS	12/03
9	Bùi Đức Việt	Giảng viên	5/11/1984	TS	12/07
10	Trần Thị Thanh Huyền	Giảng viên	10/6/1985	ThS	12/13
11	Lê Thị Quỳnh Trang	Trưởng bộ môn	31/3/1979	TS	03/02
12	Trần Thị Vân Anh	Giảng viên	28/1/1979	ThS	03/02
13	Phạm Thanh Cường	Giảng viên	3/2/1983	ThS	10/07
14	Nguyễn Thị Linh	Giảng viên	13/3/1984	ThS	04/10

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm tuyển dụng
15	Nguyễn Thị Thu Dung	Giảng viên	18/11/1985	ThS	12/09
16	Lương Thị Bích Ngọc	Văn phòng khoa	8/10/1986	ThS	07/09
17	Trần Xuân Minh	GV thỉnh giảng	15/3/1959	PGS.TS	3/1982
18	Nguyễn Hoàng Hà	GV kiêm nhiệm	19/10/1982	ThS	10/2007
19	Đặng Danh Hoàng	GD Trung tâm, Trưởng bộ môn	27/9/1977	TS	10/00
20	Nguyễn Trung Thành	Phó Trưởng phòng GV kiêm nhiệm	13/11/1980	Th.S	03/05
21	Lại Thị Thanh Hoa	GV kiêm nhiệm	10/9/1988	Th.S	02/12
22	Nguyễn Duy Cường	GV thỉnh giảng	09/5/1962	PGS.TS	5/1984
23	Nguyễn Anh Đức	GV thỉnh giảng	30/5/1979	TS	11/02

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các văn bản về công tác phát triển đội ngũ trong đó có quy trình đào tạo bồi dưỡng, kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 về phát triển đội ngũ, các quy chế, quy định với tiêu chí rõ ràng về chế độ chính sách đối với GV, việc tuyển dụng, bổ nhiệm được thực hiện công khai và minh bạch và đúng quy định... Do đó, Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ GV, NCV của Trường nói chung và của Khoa CNCĐ&ĐT nói riêng có trình độ chuyên môn cao đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và PVCD.

Khoa CNCĐ&ĐT với đội ngũ GV cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, sẵn sàng thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, NCKH tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, phối hợp trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ gắn liền nghiên cứu với thực tiễn sản xuất PVCD.

3. Điểm tồn tại

Khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn cao, có trình độ ngoại ngữ, khả năng nghiên cứu khoa học tốt từ những trường Đại học có uy tín trong và ngoài nước; Chế độ chính sách còn chưa cao do những khó khăn từ nguồn lực ngân sách dẫn tới còn xảy ra hiện tượng chảy máu chất xám trong Nhà trường. Đối với khoa CNCĐ&ĐT, số lượng GV cử đi học NCS trong và ngoài nước còn hạn chế so với số lượng GV được cử đi trong toàn trường.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường ban hành các chính sách ưu đãi để thu hút người có trình độ chuyên môn cao về công tác tại trường ĐHKTCN cũng như có chính sách đãi ngộ phù hợp để tạo sự ổn định về tâm lý, nâng cao chính sách đãi ngộ để đội ngũ GV của Nhà trường yên tâm trong công tác.

Khoa cần xây dựng chiến lược về tuyển sinh, thu hút NH cho tất cả các ngành đào tạo của Khoa để nâng số lượng CB, GV trong đơn vị làm nền tảng cho GV tham gia học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tại trường ĐHKTCN, khối lượng công việc của GV được quy định cụ thể trong quy chế làm việc của viên chức, người lao động (VC, NLĐ) [H6.06.02.01], trong đó quy định khối lượng làm việc của giảng viên thể hiện qua các hạng mục công việc: giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, khối lượng công việc được xây dựng có sự phân tách về định mức giữa các chức danh về các hạng mục công việc nhằm đảm bảo sự công bằng, phát huy nguồn lực có trình độ cao và chú trọng tới nâng cao chất lượng công việc. Theo đó, tổng khối lượng công việc của GV khi quy đổi sang giờ hành chính đảm bảo tổng thời gian làm việc của mỗi GV là 1760 giờ mỗi năm, đối với giảng viên tập sự, học việc, trợ giảng, kiêm nhiệm chức vụ LĐQL khối lượng công việc cũng được quy định mức tương ứng, phù hợp, cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 6.5. Định mức làm việc của GV Trường ĐHKTCN (tính từ năm học 2021-2022)

TT	Nội dung	Mức 1 (Giảng viên hạng 3)	Mức 2 (Giảng viên hạng 2)	Mức 3 (Giảng viên hạng 1)
1	Giảng dạy	290 GC	275 GC	260 GC
2	Nghiên cứu khoa học	90 GC	115 GC	140 GC
3	PVCD và các nhiệm vụ chuyên môn khác	76 GC	46 GC	17 GC
Tổng giờ lao động (h)		1760	1760	1760

Nhà trường cũng có quy định cụ thể về khối lượng công tác của GV đối với các GV giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý (LĐQL), GV kiêm nhiệm văn phòng, văn phòng kiêm nhiệm GV để tạo sự cân bằng trong thực hiện khối lượng công việc và đảm bảo phát huy tối đa hiệu suất, hiệu quả lao động của GV, cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 6.6. Định mức khối lượng công tác đối với giảng viên được bầu, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể)

Stt	Chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức (%)
1	Bí thư Đảng ủy	15
2	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15
3	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20
4	Trưởng đơn vị chức năng, Thư ký Hội đồng trường, Kế toán trưởng, Trưởng ban Dự án.	25
5	Phó Bí thư Đảng ủy	30
6	Phó Trưởng đơn vị chức năng; Trưởng ban Đào tạo và Khoa học-Công nghệ; Trưởng ban Hợp tác và Phát triển; Trưởng ban Tài chính và Cơ sở vật chất (Hội đồng trường).	30
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (TNCS HCM) Trường	40
8	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM Trường, Chủ tịch Hội sinh viên Trường	50
9	Trưởng khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 NH trở lên	60
10	Phó Chủ tịch Hội sinh viên Trường	60
11	Bí thư liên chi đoàn có từ 1.000 sinh viên trở lên	60
12	Phó Trưởng khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 NH trở lên; Trưởng khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 NH; Trưởng bộ môn thuộc Trường; Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển công nghệ cao về kỹ thuật công nghiệp.	70
13	Phó Trưởng khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 NH; Phó Trưởng bộ môn thuộc Trường; Trưởng bộ môn; Xưởng trưởng; Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu PT CNC về KTCN; Phụ trách kế toán Viện Nghiên cứu PT CNC về KTCN.	80
14	Bí thư liên chi đoàn có dưới 1.000 sinh viên (không có trong quy định)	80
15	Phó Trưởng bộ môn, trợ lý khoa, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trưởng phòng thuộc trung tâm chức năng; thành viên Hội đồng trường là giảng viên cơ hữu tại Trường.	85
16	Bí thư chi bộ, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban Nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh;	85
17	Phó Trưởng bộ môn, trợ lý khoa và đơn vị chuyên môn, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trưởng phòng thuộc bộ môn, trung tâm chức năng; thành viên Hội đồng trường là giảng viên cơ hữu tại Trường.	85
18	Phó Bí thư chi bộ	90
19	Ủy viên thường vụ Đoàn TNCS HCM Trường (không có trong quy định)	90

Trên cơ sở thực tiễn, hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bổ khối lượng giảng dạy về các khoa, căn cứ vào định mức của từng giảng viên, Khoa tiến hành phân công khối lượng giảng dạy cho từng giảng viên để đảm bảo tối đa sự

phù hợp về tính chất công việc, đảm bảo cân bằng về khối lượng và đảm bảo về phát huy nguồn nhân lực có chất lượng của đơn vị **[H6.06.02.02]**.

Khối lượng công việc của GV, NCV được Nhà trường thực hiện việc giám sát với mục tiêu cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ qua hệ thống các công cụ như:

Một là, thông qua quy định về định mức và khối lượng công việc của GV cũng chính là công cụ để đo lường và giám sát tỷ lệ giảng viên trên NH. Căn cứ và định mức và thực tế phân chia khối lượng giảng dạy cho GV, Nhà trường và Khoa giám sát được khối lượng mức độ hoàn thành công việc của từng GV, đồng thời đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của GV bộ tiêu chí đánh giá, phân loại được thực hiện hàng năm vào cuối mỗi năm học **[H6.06.02.03]**. Đồng thời, việc giám sát tỷ lệ giảng viên trên NH cũng được thực hiện qua kết quả thực hiện công việc của GV, qua đó Nhà trường/Khoa có thể nhận biết sự tăng giảm về khối lượng công việc theo quy mô đào tạo hàng năm từ đó có những chính sách về tuyển dụng, điều chỉnh về kế hoạch đào tạo của Trường; sự phân công khối lượng của Khoa một cách phù hợp nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV, NCV.

Hai là, Nhà trường/Khoa/Bộ môn thực hiện việc giám sát, quản lý tải trọng công việc của GV thông qua kết quả khảo sát của NH đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên **[H6.06.02.04]** với mục tiêu lấy ý kiến của NH về hoạt động của GV, hoạt động khảo sát được thực hiện thường kỳ, phiếu khảo sát được thiết lập với những tiêu chí cơ bản trong công tác giảng dạy **[H6.06.02.05]**. Kết quả khảo sát là công cụ đo lường rất quan trọng để Nhà trường/Khoa/Bộ môn thực hiện chức năng quản lý đồng thời cũng là mức đối sánh để GV có thể tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình cho phù hợp theo hướng cải tiến chất lượng **[H6.06.02.06]**.

Ba là, hoạt động dự giờ, sinh hoạt chuyên môn, seminar bằng tiếng Anh, tiếng Việt cũng được Khoa/bộ môn thực hiện thường xuyên nhằm củng cố, bổ sung kiến thức chuyên môn và nâng cao các kỹ năng cho GV, đây cũng là một phương thức nhằm giám sát hoạt động của GV về chuyên môn **[H6.06.02.07]**.

Bốn là, đối với GV, NCV là Đảng viên, ngoài việc thực hiện việc giám sát của các cấp về thực hiện công việc được giao theo chức trách, nhiệm vụ còn chịu sự giám sát về thực hiện nhiệm vụ theo các quy định của Đảng **[H6.06.02.08]**.

Đối với chương trình đào tạo CN KTDĐT, tính đến năm học 2022 – 2023 có tổng số 772 SV chính quy với 23 GV (GV tham gia CTĐT). Tỷ lệ GV/SV cơ bản đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành theo thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT cụ thể như sau:

Bảng 6.7. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên trong 5 năm từ 2018 – 2023 (số liệu tính đến tháng 5,6 các năm)

Năm học	Tổng số giảng viên	Giảng viên quy đổi	Tổng số SV CQ	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
2018 – 2019	9	15.13	247	16,3
2019 – 2020	12	19.16	305	16
2020 – 2021	14	21.74	416	19,1
2021 – 2022	22	28.9	555	19,2
2022 – 2023	29	39.6	728	18,4

Nhìn chung, với việc đo lường, giám sát nghiêm túc quá trình thực hiện công việc của đội ngũ GV, NCV, GV Khoa CNCĐ&ĐT thực hiện với khối lượng, thời gian, định mức giờ chuẩn hoàn toàn đáp ứng với những yêu cầu tại Quy chế làm việc đối với viên chức, người lao động trong Trường và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả đào tạo, NCKH và PVCD.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/NH của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành.

Nhà trường đã ban hành quy định và công khai các quy định về định mức làm việc để GV, NLD chủ động xây dựng và thực hiện và hoàn thành kế hoạch làm việc của cá nhân.

Nhà trường sử dụng đa dạng về công cụ nhằm giám sát kết quả thực hiện công việc của GV, nhân viên nhằm đánh giá hiệu quả công tác và hướng tới cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đối sánh về việc cải tiến chất lượng làm việc của đội ngũ GV, nhân viên qua các năm trong một chu kỳ để đưa ra những khuyến nghị nhằm cải tiến hiệu quả công việc.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch tổng kết về việc cải tiến chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ GV, nhân viên qua kết quả đối sánh hàng năm.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 6.3 Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Về việc tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển tại Trường ĐHKTCN được xác định cụ thể qua hệ thống văn bản và công khai, cụ thể như sau:

Đối với việc tuyển dụng

Nhà trường đã ban hành Quy định về tuyển dụng trong đó có đầy đủ các thông tin, yêu cầu cho các ứng viên về độ tuổi, trình độ, năng lực cần thiết...các nội dung này được khái quát hóa bằng Quy trình ISO về tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nhằm làm cho công tác tuyển dụng của Nhà trường được chuyên nghiệp hóa **[H6.06.03.01]**.

Ngoài ra, các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV, chuyên viên (CV) cũng được cụ thể hóa trong các văn bản về tuyển dụng **[H6.06.01.09]** và được phổ biến công khai trên trang thông tin của Nhà trường **[H6.06.03.02]**.

Quy trình tuyển dụng cơ bản được thực hiện như sau: Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị, Nhà trường đã thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên các phương tiện truyền thông đại chúng, website của Nhà trường. Các ứng viên đủ điều kiện nộp hồ sơ dự tuyển về Nhà trường để Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng một cách công bằng và khách quan **[H6.06.03.03]**.

Sau khi có kết quả tuyển dụng, các ứng viên được tuyển dụng phải trải qua thời gian tập sự 01 năm theo quy định. Sau khi hết thời gian tập sự, dưới sự hướng dẫn về chuyên môn, GV tập sự tiếp tục trải qua đợt đánh giá của hội đồng Nhà trường **[H6.06.03.04]** để trở thành GV chính thức và được bổ nhiệm với chức danh thi tuyển phù hợp **[H6.06.03.05]**.

Đối với việc bổ nhiệm, điều chuyển

Nhà trường đã ban hành Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường, các văn bản này được phổ biến rộng rãi đến toàn thể viên chức trong Nhà trường trong đó quy định cụ thể việc điều chuyển, bổ nhiệm GV rõ ràng, cụ thể về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng. Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ GV, phù hợp với xu thế phát triển chung của Nhà trường **[H6.06.01.13]**.

Bên cạnh đó, việc thực hiện công tác bổ nhiệm các chức danh LDQL theo phân cấp quản lý của Đảng ủy Nhà trường cũng được thực hiện trên cơ sở văn bản hướng dẫn của Đảng ủy cấp trên trong đó quy định rõ các tiêu chuẩn đối với các chức danh LDQL được phân cấp **[H6.06.03.06]**.

Với việc thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà trường, kết quả công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển của Khoa CNCĐ&ĐT trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023 được thể hiện theo các quy định hiện hành và văn bản hướng dẫn, tuy nhiên, trong chu kỳ đánh giá, khoa CNCĐ&ĐT nói chung và ngành CN KTĐ ĐT nói riêng

không tuyển mới GV nào mà chỉ sắp xếp, điều tiết GV giữa các GV trong trường cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

Bảng 6.8. Thông tin cán bộ được bổ nhiệm, điều chuyển, tăng cường từ 2018 - 2023 của Khoa CNCĐ&ĐT

Stt	Họ và tên	Trình độ	Vị trí được bổ nhiệm/ điều chuyển	Ghi chú
1	Trương Thị Thu Hương	TS	Trưởng khoa	Bổ nhiệm
2	Dương Trọng Đại	TS	Phó Trưởng Khoa	Bổ nhiệm
3	Dương Quốc Tuấn	TS	Phó Trưởng Khoa	Chuyển đến
4	Lý Việt Anh	Th.S	P.Trưởng Bộ môn	Bổ nhiệm
5	Nguyễn Thị Mai Hương	TS	Phó Trưởng Bộ môn	Bổ nhiệm
6	Lê Thị Quỳnh Trang	T.S	Trưởng Bộ môn	Bổ nhiệm
7	Lương T. Bích Ngọc	Th.S	Văn phòng khoa	Chuyển đến
8	Đặng Danh Hoàng	TS	GDĐT, Trưởng bộ môn	Chuyển đến
9	Nguyễn Trung Thành	Th.S	PTP GV kiêm nhiệm	Chuyển đến
10	Nguyễn Hồng Quang	TS	Giảng viên	Chuyển đến
11	Nguyễn Anh Đức	TS	Giảng viên thỉnh giảng	Chuyển đến
12	Nguyễn Duy Cường	PGS.TS	GV thỉnh giảng	Chuyển đến

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định, nghị định về tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước và của Nhà trường.

Các ứng viên sau khi được tuyển dụng có đủ năng lực giảng dạy, có thành tích trong NCKH và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, đạo đức nhà giáo....

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý được Nhà trường thực hiện đúng quy định pháp luật và quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV kế thừa chưa được Nhà trường quan tâm thường xuyên và đúng mức nên còn nhiều hạn chế trong việc đội ngũ kế cận cho các nhiệm kỳ công tác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020- 2021, Nhà trường ban hành chủ trương chung để xây dựng và ban hành kế hoạch thu hút tuyển dụng đội ngũ kế thừa.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 6.4 Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về chế độ làm việc của GV trường ĐHKTCN chính là những yêu cầu, đòi hỏi về năng lực để đáp ứng yêu cầu công việc, nhiệm vụ của GV bên cạnh các yêu cầu về năng lực cơ bản được quy định trong tiêu chuẩn theo tiêu chí tuyển dụng như: năng lực về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học, v.v... Cụ thể theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của GV, năng lực của GV được xác định như sau:

- Năng lực giảng dạy: Giảng dạy tốt các học phần được phân công; hướng dẫn và chăm thực tập, khóa luận/đồ án tốt nghiệp; tham gia xây dựng và phát triển chương trình CTĐT, môn học; đề xuất và triển khai các giải pháp đổi mới phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH; tham gia công tác chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập.

- Năng lực nghiên cứu khoa học: Chủ trì hoặc tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp, nhiệm vụ KH-CN; công bố các bài báo khoa học trên tạp chí trong và ngoài nước; tham gia Hội thảo, hội nghị khoa học; chủ trì hoặc tham gia xuất bản giáo trình hoặc tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo; hướng dẫn sinh viên NCKH và tham gia các cuộc thi về KH-CN.

- Các năng lực khác: Đoàn kết, phối hợp trong công việc; tham gia các hoạt động Đoàn thể và các các hoạt động xã hội khác khi được phân công; năng lực tham gia các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng.

Các yêu cầu về năng lực của GV được Nhà trường quy định cụ thể trong Danh mục vị trí việc làm và khung năng lực [H6.06.01.05], trong đó xác định yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí công việc trong đó có GV; quy chế về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh LDQL quy định những yêu cầu cụ thể đối với từng chức danh LDQL. Những yêu cầu về năng lực của đội ngũ GV Trường ĐHKTCN được xây dựng dựa trên những quy định của ĐHTN và Bộ GD&ĐT và căn cứ vào tình hình thực tiễn tại Trường.

Đối với GV Khoa CNCĐ&ĐT và các GV giảng dạy của chuyên ngành CN KTĐĐT nói riêng ngoài việc đáp ứng các yêu cầu về năng lực theo quy định chung thì còn đáp ứng các yêu cầu năng lực khác như: năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học, năng lực đánh giá, năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục, năng lực về công tác cố vấn học tập...

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV được Nhà trường thực hiện thường xuyên, nghiêm túc và phong phú về hình thức đánh giá, cụ thể như:

Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức, người lao động hàng năm: theo đó, CBVc căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ để TĐG, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân [H6.06.04.01], đơn vị trực tiếp quản lý viên chức, người lao động tổ chức họp tập thể để xem xét, đánh giá và đề xuất mức xếp loại để Hội đồng Nhà trường

xem xét công nhận [H6.06.04.02], sau cuộc họp của hội đồng đánh giá cấp trường, kết quả phân loại viên chức, người lao động được ghi nhận qua quyết định công nhận và phổ biến công khai đến viên chức, người lao động [H6.06.04.03]. Đối với viên chức, người lao động là đảng viên sẽ thực hiện thêm việc đánh giá hàng năm về chất lượng đảng viên [H6.06.04.04].

Việc đánh giá năng lực của GV từ phía SV cũng được thực hiện thường xuyên qua công tác khảo sát NH của Nhà trường [H6.06.02.04] và các ý kiến phản hồi của NH qua các hội nghị, diễn đàn sinh viên của khoa và Nhà trường. Trên cơ sở đó Nhà trường, lãnh đạo Khoa có biện pháp nhắc nhở, trao đổi giúp đỡ các cán bộ GV có năng lực chưa cao, tự điều chỉnh để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực nhằm đảm bảo tốt công tác giảng dạy và NCKH.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV có học vị TS của Khoa CNCĐ&ĐT cao, có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và NCKH. Vì vậy kết quả đánh giá năng lực từ phía Nhà trường, lãnh đạo Khoa và từ phía NH đối với GV luôn có kết quả cao.

3. Điểm tồn tại

Trình độ ngoại ngữ của các cán bộ GV trong khoa chưa đồng đều do đó về năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học còn nhiều hạn chế.

Số lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học có chỉ số cao chưa có sự phân bố đồng đều giữa các GV, nhiều GV trẻ còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong công bố khoa học nên số lượng công bố còn hạn chế so với GV các khoa khác trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

- Định kỳ hàng năm Nhà trường mở các khóa học về ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV, NCV.

- Thường xuyên phối hợp với các Trường ĐH trong và ngoài nước trong việc trao đổi GV, NCV về chuyên môn để nhanh chóng tiếp cận với các kết quả trong đào tạo, NCKH của giáo dục thế giới.

Có những giải pháp đối với GV các nhóm ngành có quy mô sinh viên nhỏ như ngành Kỹ thuật môi trường để thúc đẩy kết quả tuyển sinh đồng thời tạo môi trường để GV của chuyên ngành yên tâm công tác.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 6.5 Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trong việc triển khai xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ được Nhà trường

triển khai trên cơ sở xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV. Cụ thể như sau:

Hàng năm, Nhà trường ban hành văn bản về việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đến các đơn vị trong toàn trường **[H6.06.05.01]** như một hình thức của việc khảo sát nhu cầu thực tiễn của việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV trong toàn trường. Dựa trên việc phân tích tình hình thực tiễn với những nhu cầu và yêu cầu của đơn vị, các khoa rà soát và xác định số lượng, loại hình các hoạt động bồi dưỡng, học tập đối với GV trong khoa và gửi Nhà trường **[H6.06.05.02]**. Điều này cho thấy kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và xây dựng trên yêu cầu thực tiễn của chương trình đào tạo. Từ cơ sở dữ liệu từ các đơn vị về nhu cầu đào tạo, phát triển, Nhà trường xây dựng kế hoạch tổng thể về chiến lược phát triển đội ngũ và triển khai từng năm học **[H6.06.01.03]**.

Bên cạnh đó, Đảng ủy Nhà trường cũng triển khai các hoạt động tương tự của việc khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về học tập lý luận chính trị đối với đảng viên **[H6.06.05.03]** để xây dựng kế hoạch tổng thể cho việc hoàn thiện các yêu cầu, năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ LĐQL và đội ngũ cán bộ nằm trong quy hoạch các chức danh LĐQL của Nhà trường.

Từ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng, Nhà trường đã có nhiều hoạt động triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV, NCV như:

- Cử GV đi học sau đại học trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn **[H6.06.05.04]**.
- Phối hợp với các đơn vị/tổ chức ngoài trường để mở các khóa/lớp học về bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho CBVC **[H6.06.05.05]**.
- Cử CBVC tham gia các lớp học về nghiệp vụ, các lớp tập huấn, đi tham quan học tập kinh nghiệm của các trường đại học trong và ngoài nước **[H6.06.05.06]**.

Từ 2018 – 2023, Nhà trường đã cử một lượng lớn CBVC tham gia học tập bồi dưỡng sau đại học trong và ngoài nước và các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn với tổng kinh phí hỗ trợ khoảng hàng trăm triệu đồng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ ngoài các chính sách hỗ trợ về giảm trừ định mức cho GV theo quy định đã được nêu tại Quy chế CTNB của Trường.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm qua các công cụ như:

- Hàng năm, viên chức được cử đi học có báo cáo tiến độ, KQHT, Nhà trường sử dụng kết quả đó là một trong những tiêu chí để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học của viên chức **[H6.06.05.07]**.

- Đối với các khóa học ngắn hạn, các lớp nghiệp vụ, hội thảo, tập huấn việc tham gia các lớp này được đưa vào quy chế làm việc của viên chức, người lao động và quy đổi ra giờ hoạt động chuyên môn, tự bồi dưỡng cũng được xem là công cụ để Nhà trường thực hiện chức năng giám sát đối với CBVC được cử đi tham gia [H6.06.05.08].

- Các viên chức được cử đi tham gia học tập, bồi dưỡng sau khi kết thúc khóa học đều phải nộp văn bằng, chứng chỉ về Nhà trường qua bộ phận TCCB để hoàn thiện hồ sơ và Nhà trường kiểm soát kết quả việc cử đi học tập, bồi dưỡng [H6.06.05.09].

Tính từ năm 2018 đến tháng 6 năm 2023, khoa CNCĐ&ĐT đã triển khai tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên trong khoa, đã có nhiều lượt GV được cử đi học tập, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ, số liệu cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 6.11. Danh sách các cá nhân khoa CNCĐ&ĐT tham gia học tập, bồi dưỡng giai đoạn 2018 - 2023

stt	Họ và tên	Cao học/NCS	Cao cấp LLCT	Trung cấp LLCT	Bồi dưỡng ngắn hạn
1	Trương Thị Thu Hương			x	x
2	Nguyễn Thị Mai Hương			x	
3	Dương Quốc Tuấn			x	
4	Dương Trọng Đại			x	
5	Trần Thị Vân Anh			x	
6	Lê Thị Quỳnh Trang	x		x	VB2 TA
7	Nguyễn Hồng Quang			x	VB2 TA
8	Lý Việt Anh			x	VB2 TA
9	Lại Thị Thanh Hoa			x	VB2 TA
10	Nguyễn Trung Thành			x	
11	Phạm Thanh Cường			x	
12	Lê Thị Thuý Ngân				VB2 TA

2. Điểm mạnh

- Toàn thể CBVC và tập thể lãnh đạo Khoa CNCĐ&ĐT đã xác định được vai trò quan trọng của việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ đối với cá nhân GV và sự nghiệp đào tạo của Khoa và Nhà trường;

- Nhà trường đã chủ động, sát sao trong việc xây dựng, triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ và có nhiều chính sách nhằm khuyến khích, động viên, hỗ trợ CBVC tham gia học tập, bồi dưỡng.

3. Điểm tồn tại

- Việc đánh giá, tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa được thực hiện thường xuyên như một hình thức của việc đối sánh hiệu quả của công tác này nhằm

đưa ra định hướng cho các năm, giai đoạn tiếp theo.

- Tỷ lệ GV cử đi học sau đại học trong và ngoài nước của Khoa CNCĐ&ĐT còn hạn chế so với tổng số GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng toàn trường.

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm, Nhà trường triển khai tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tạo nhiều cơ hội về trao đổi, nghiên cứu góp phần nâng cao năng lực của đội ngũ.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 6.6 Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT và căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của cấp trên về việc quy định định mức làm việc đối với GV, NCV, Trường ĐHKTCN đã ban hành quy chế quy định về định mức làm việc cụ thể đối với từng chức danh, vị trí công tác của viên chức, NLD trong Trường [H6.06.06.01]. Trên cơ sở quy định đó, hàng năm theo kế hoạch phân bổ khối lượng công việc của Nhà trường cho đơn vị trong đó chủ yếu là kế hoạch đào tạo đối với các khoa chuyên môn [H6.06.06.02]. Đơn vị tiến hành rà soát và phân công công việc cho CBVC theo đặc điểm, tính chất và kế hoạch của từng cá nhân [H6.06.06.03].

Theo khối lượng công việc được phân công cụ thể đến từng GV, NCV, Khoa/Nhà trường thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của từng cá nhân theo các phương pháp như:

- Khoa/Bộ môn tổ chức họp giao ban tuần/tháng (*phụ thuộc vào thời gian cụ thể*) để cá nhân báo cáo kết quả triển khai công việc được giao theo tiến độ thực hiện [H6.06.06.04].

- Nhà trường triển khai họp giao ban tháng/quý để các đơn vị báo cáo kết quả và tiến độ thực hiện công việc được giao [H6.06.06.05].

- Hàng quý, Nhà trường triển khai họp phân loại CBVC dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ để xét các mức đạt của cá nhân tương ứng với mức thu nhập tăng thêm được hưởng trên cơ sở chênh lệch thu chi của Trường được quy định tại quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành hàng năm. Đây vừa là hình thức quản trị, vừa là chính sách nhằm khuyến khích, động viên về kết quả thực hiện nhiệm vụ của viên chức, NLD trong Trường [H6.06.06.06].

- Hàng năm, Nhà trường thực hiện các chính sách về thi đua, khen thưởng dựa trên kết quả đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của các tập thể và cá nhân trong trường theo các quy định hiện hành và quy định của Nhà trường về thi đua, khen thưởng [**H6.06.06.07**]. Đối với CBVC có thành tích cao trong hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, Nhà trường đã xét tặng hoặc đề nghị các cấp có thẩm quyền xét tặng các danh hiệu thi đua tương xứng với thành tích của cá nhân nhằm tôn vinh kết quả làm việc của cá nhân đó, đồng thời tạo sự lan tỏa trong môi trường làm việc của Nhà trường [**H6.06.06.08**].

- Cùng với đó, Công đoàn Trường, các tổ chức đoàn thể cũng có các hoạt động triển khai công tác thi đua, khen thưởng và tổng kết hàng năm để tôn vinh các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác hoặc khen thưởng đột xuất, khen chuyên đề cho các cá nhân có thành tích trong các hoạt động [**H6.06.06.09**].

Việc quản trị kết quả công việc của đội ngũ GV, NCV của Trường được thực hiện trên cơ sở quản trị của các đơn vị, bộ phận cấu thành, theo đó các khoa thực hiện quản trị trực tiếp kết quả công việc của đội ngũ GV, NCV do khoa quản lý. Về cơ bản, hoạt động quản trị của khoa triển khai theo bộ công cụ quản trị của Trường, áp dụng theo phạm vi đơn vị. Khoa CNCĐ&ĐT thực hiện nghiêm túc công tác quản trị kết quả công việc của đội ngũ GV trong khoa. Kết quả công tác này được thể hiện qua việc nhiều cá nhân trong khoa đã có thành tích trong các hoạt động Đào tạo, NCKH và PVCĐ và đã được các cấp có thẩm quyền khen thưởng, trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, tập thể khoa CNCĐ&ĐT đã nhận được nhiều kết quả khen thưởng của cấp trên cho các thành tích của CB, GV trong khoa như: Giấy khen của Giám đốc ĐHTN, Tập thể lao động xuất sắc; Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Kết quả cụ thể về khen thưởng và các thành tích trong hoạt động NCKH, PVCĐ của GV trong khoa được thống kê theo bảng dưới đây:

Bảng 6.11. Danh sách các GV khoa CNCĐ&ĐT được khen thưởng giai đoạn 2018 – 2023

STT	HỌ VÀ TÊN	CÁC LOẠI HÌNH KHEN THƯỞNG					GIẤY KHEN CỦA CHỦ TỊCH CĐ NGÀNH GDVN; TW Đoàn
		CSTĐ CƠ SỞ	GIẤY KHEN CỦA GD ĐHTN	BẰNG KHEN BỘ	CSTĐ CẤP BỘ	Bằng khen của Thủ tướng CP	
Năm học 2018 - 2019							
1	Trần Xuân Minh	x					
2	Lý Việt Anh	x					

3	Phạm Thanh Cường	x					
4	Nguyễn Thị Mai Hương			x			
Năm học 2019 - 2020							
1	Trương Thị Thu Hương	x					
2	Lê Thị Quỳnh Trang	x					
3	Lý Việt Anh			x			
4	Lại Thị Thanh Hoa		x				
Năm học 2020 – 2021							
1	Dương Trọng Đại	x					
2	Nguyễn Hồng Quang	x					
3	Trương Thị Thu Hương			x			
4	Lê Thị Quỳnh Trang		x				
5	Nguyễn Thị Thu Dung						x
Năm học 2021 - 2022							
1	Trương Thị Thu Hương	x					
2	Lại Thị Thanh Hoa	x					
3	Phạm Thanh Cường		x				
4	Lê Thị Quỳnh Trang			x			
Năm học 2022 – 2023							
1	Trương Thị Thu Hương	x					
2	Lê Thị Thúy Ngân	x					
3	Nguyễn Hồng Quang			x			
4	Phạm Thanh Cường		x				

Bảng 6.12. Danh sách các GV khoa CNCĐ&ĐT có kết quả trong hoạt động NCKH và PVCD giai đoạn 2018 – 2023

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCD
1	TS. Nguyễn Hồng Quang	ĐH2018-TN02-03/ Đã NT
2	Ngoc Pi Vu, Xuan Truong Duong, Viet Anh Ly , DuyCuong Nguyen, Minh Duc Tran, Quang The Phan, Marek Balazinski, Le Thanh Son, Gul Zeb, Xuan Tuan Le	Electroless nickel plating onto Plexiglas® through simple covalent grafting of vinylpyridine seed layer/2018
3	Nguyen Thanh Binh, Nguyen Anh Tung, Dao Phuong Nam, Nguyen Hong Quang (Đồng tác giả)	An Adaptive Backstepping Trajectory Tracking Control of a Tractor Trailer Wheeled Mobile Robot/ISI 2019
4	Cong-Thanh Do (Tác giả liên hệ) and Hoa Van Nguyen	Tracking multiple targets from multistatistic Doppler radar with unknown probability of detection/ ISI 2019
5	Cong-Thanh Do (Tác giả liên hệ), Tran Thien Dat Nguyen and Weifeng Liu	Tracking Multiple Marine Ships via Multiple Sensors with Unknown Backgrounds/ ISI 2019
6	Nguyen Thanh Binh, Nguyen Anh Tung, Dao Phuong Nam, and Nguyen Hong Quang	An Adaptive Backstepping Trajectory Tracking Control of a Tractor Trailer Wheeled Mobile Robot/ ISI 2019
7	Nguyễn Tùng Lâm;	Vibration Suppression Control of a Flexible Gantry Crane System

	Đỗ Trọng Hiếu; Nguyễn Hồng Quang	with Varying Rope Length/ SCOPUS 2019
8	Nguyễn Hồng Quang	An alternative method of hedge algebra-based controller for water level control system in a thermal power plant. doi: 0.14419/ijet.v7i4.23772/ SCOPUS 2019
9	Do Trung Hai; Nguyen Hong Quang;	Influence of Initial Conditions on Motion Behaviors of Robot Arms/ SCOPUS 2019
10	Dinh Van Nghiep, Nguyen Thi Mai Huong, Ngo Minh Duc, Nguyen Thi Thanh Nga, Nguyen Hong Quang	Building a Magnetic Flux Model of Induction Motors and Testing on Hardware Systems Using DSP C2000/ SCOPUS 2019
11	Nam Dao Phuong, Quang Nguyen Hong and Huong Nguyen Van	A new Approach Tube based Output feedback Model Predictive Control: Control Design for 2D Overhead Crane/ SCOPUS 2019
12	Ly Vietanh, Vu Ngocpi, Le Xuantuan, Nguyen Duycuong, Duong Xuantruong and Gul Zeb	Chemical Metallization of Insulating Polymeric Surfaces through Simple Diazonium-based Covalent Amination/ SCOPUS 2019
13	Lai Khac Lai, Nguyen Hai Vu and Thi Thanh Hoa Lai	The hedge-algebras-based controller for robotic arm/ SCOPUS 2019
14	Nguyen Van Sum and Lai Khac Lai	An Experiment for Nonlinear an Active Magnetic Bearing System Using Fuzzy Logic Controller/ SCOPUS 2019
15	Hong Quang Nguyen, Quoc Tuan Duong and Nhu Hien Nguyen	Adaptive Control to Load Disturbance for Brushless DC Motor Operates at Low Speed/ SCOPUS 2019
16	Tung Lam Nguyen, Hong Quang Nguyen , Manh Cuong Nguyen, Van Manh Tran, Danh Huy Nguyen and Anh Duc Nguyen	Nonlinear backstepping-sliding mode control of electro-hydraulic systems/ SCOPUS 2019
17	Ly Viet Anh and Vu Ngoc Pi	A Study on Electroless Copper Plating on Poly(methyl methacrylate) through Organic Covalent Grafting/ SCOPUS 2019
18	Dao Phuong Nam Nguyen Hong Quang Dinh Nhat Anh	Cascade Motion/Force Control Strategy of nonholonomic Wheeled Mobile Robotic Systems/ SCOPUS 2019
19	Nguyen Thanh Binh a (tác giả đầu), Pham Duc Dai a (tác giả liên hệ), Nguyen Hong Quang b (Đồng tác giả), Nguyen Trung Ty c & Nguyen Manh Hung c	Flocking control for two-dimensional multiple agents with limited communication ranges/ ISI 2020
20	Phuong Nam Dao a (Tác giả đầu) , Hong Quang Nguyen b,* (Tác giả liên hệ), Minh-Duc Ngo b,* (Tác giả liên hệ) and Seon-Ju Ahn c	On Stability of Perturbed Nonlinear Switched Systems with Adaptive Reinforcement Learning/ ISI 2020
21	Hong Quang Nguyen (tác giả đầu, tác giả liên hệ)	Observer-Based Tracking Control for Polysolenoid Linear Motor with Unknown Disturbance Load/ ISI 2020
22	TUNG LAM NGUYEN a (Tác giả đầu), HONG QUANG NGUYEN b,* (tác giả liên hệ), MINH DUC DUONG a, KIEN	Exponential reaching law sliding mode control for dual arm robots/ ISI 2020

	TRUNG NGO b	
23	Vu Ngoc Kien (Tác giả đầu) Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ)	Balancing Control of Two-Wheel Bicycle Problems/ ISI 2020
24	Vo Thanh Ha a, Nguyen Tung Lam b, Pham Van Tuan c, Nguyen Hong Quang d,* (tác giả liên hệ)	Experiments Based Comparative Analysis of Nonlinear Speed Control Methods for Induction Motors/ ISI 2020
25	Vu Ngoc Kien (Tác giả đầu) Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ)	Model order reduction algorithm based on preserve dominant poles/ ISI 2020
26	Nguyễn Hồng Quang a (tác giả đầu, tác giả liên hệ), Nguyễn Phùng Quang, Đỗ Trung Hải, Nguyễn Như Hiền	On tracking control problem for polysolenoid motor model predictive approach / SCOPUS 2020
27	Nguyễn Tùng Lâm a (tác giả đầu), Nguyễn Hồng Quang b (tác giả liên hệ), Nguyễn Mạnh Cường a, Trần Văn Mạnh a, Nguyễn Danh Huy a, Nguyễn Anh Đức c	Nonlinear Backstepping-Sliding Mode Control of Electro-Hydraulic Systems/ SCOPUS 2020
28	Vũ Ngọc Kiên a (tác giả đầu), Nguyễn Hồng Quang a (tác giả liên hệ)	Influence of Ship's longitudinal center of buoyancy on the ship resistance by panel method/ SCOPUS 2020
29	Vo Thanh Ha a (tác giả đầu), Tran Trong Minh b, Nguyen Tung Lam b, Nguyen Hong Quang c	Experiment based comparative analysis of stator current controllers using predictive current control and proportional integral control for induction motors/ SCOPUS 2020
30	Dao Phuong Nam a (tác giả đầu), Nguyen Hong Quang b (tác giả liên hệ), Tran Phuong Nam a, Tran Thi Hai Yen b	Adaptive dynamic programming based optimal control for a robot manipulator/ SCOPUS 2020
31	Nguyễn Tiến Hoàng a, Nguyễn Hồng Quang b (Tác giả liên hệ) Đào Phương Nam a, Vũ Thị Thúy Nga a	On Robust Control of Permanent Magnet Synchronous Generators Using Robust Integral of Error Sign/ SCOPUS 2020
32	Nguyen Hong Quang a (tác giả đầu, tác giả liên hệ), Nguyen Van Quyen b, Nguyen Nhu Hien a	Radial basis function neural network control for parallel spatial robot/ SCOPUS 2020
33	Vũ Ngọc Kiên a (tác giả đầu), Nguyễn Hồng Quang a (tác giả liên hệ)	Application of model reduction for robust control of self-balancing two-wheeled bicycle/ SCOPUS 2020
34	Đào Phương Nam a (tác giả đầu), Nguyễn Hồng Quang b (tác giả liên hệ), Đỗ Duy Khánh a, Nguyễn Đình Khuê a	ON BACKSTEPPING CONTROL OF AN UNCERTAIN HOLONOMIC CONSTRAINED MANIPULATOR/ SCOPUS 2020
35	Vũ Ngọc Kiên a (Tác giả thứ nhất)	NUMERICAL SIMULATION PROPELLER CHARACTERISTICS IN OPEN WATER

	Nguyễn Hồng Quang a (Tác giả liên hệ)	CONDITION USING RANSE METHOD/ SCOPUS 2020
36	Vũ Ngọc Kiên a (Tác giả thứ nhất) Nguyễn Hồng Quang a (Tác giả liên hệ)	Model reduction of unstable systems based on balanced truncation algorithm/ SCOPUS 2020
37	Vũ Ngọc Kiên a (Tác giả thứ nhất) Nguyễn Hồng Quang a (Tác giả liên hệ)	MODEL REDUCTION IN SCHUR BASIC WITH POLE RETENTION AND H2 NORM ERROR BOUND/ SCOPUS 2020
38	Nguyen Van Chi a (tác giả đầu), Hoang Duc Quynh b, and Nguyen Hong Quanga,* (tác giả liên hệ)	POSITION CONTROL OF A PNEUMATIC VALVE USING NONLINEAR MODEL PREDICTIVE CONTROL BASED ON KALMAN FILTER SCOPUS 2020
39	Phuong Nam Dao, Xuan Tinh Tran, Tuan Thanh Pham, Sy Luat Dao, Hong Quang Nguyen	On Finite-Time Output Feedback Sliding Mode Control of an Elastic Multi-Motor System/ SCOPUS 2020
40	Phuong Nam Dao, Hong Quang Nguyen , Nhat Tung Nguyen	Adaptive Dynamic Programming Algorithm for Uncertain Nonlinear Switched Systems/ SCOPUS 2020
41	Nguyễn Hồng Quang a (Tác giả thứ nhất) Vũ Ngọc Kiên a (Tác giả liên hệ)	Numerical Simulation of Ship Sailing In Regular Head Waves Using CFD Method/ SCOPUS 2020
42	Nguyễn Hồng Quang a (Tác giả thứ nhất, Tác giả liên hệ)	COMPARISON EFFECTS OF TURBULENCE MODELS FOR RANS COMPUTATION OF FLOW AROUND SHIP/ SCOPUS 2020
43	Nguyễn Hồng Quang a (tác giả đầu) , Trần Ngọc Ánh a, Đinh Văn Nghiệp a, Nguyễn Vĩnh Thụy a, Ngô Minh Đức a,* (tác giả liên hệ), Joon-Ho Choi b	A High Step-up DC-DC Converter with Semiconductor Voltage Stress Reduction/ SCOPUS 2020
44	Ngô Minh Đức a (tác giả đầu), Nông Quỳnh Vân b, Ngô Thúy Vân c, Nguyễn Hồng Quang a , Trần Tấn Tài d, Seon-Ju Ahn d	A Common-Ground Single-Phase Boost Inverter with Suppressed Double-Frequency Ripple for Photovoltaic Applications/ SCOPUS 2020
45	Lý Việt Anh, Vũ Ngọc Pi	A Study on Electroless Copper Plating on Poly (Methyl Methacrylate) Through Organic Covalent Grafting/ SCOPUS 2020
46	Vo Thanh Ha; Nguyen Tung Lam; Pham Van Tuan; Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ).	Experiment-based Comparative Analysis of Nonlinear Speed Control Methods for Induction Motors/ ISI 2021
47	Vu, N.K., (Tác giả đầu); Nguyen, H.Q. (Tác giả liên hệ)	Model Order Reduction Algorithm Based on Preserving Dominant Poles/ ISI 2021
48	Dao Phuong Nam, Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ.)	Robust model predictive kinematic tracking control with terminal region for wheeled robotic systems/ ISI 2021
49	Dao Phuong Nam, Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ), Nguyen Thanh Long, Mai Xuan	Finite Horizon Robust Nonlinear Model Predictive Control for Wheeled Mobile Robots/ ISI 2021

	Sinh	
50	Vu Ngoc Kien (tác giả đầu), Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ)	Design Low-Order Robust Controller for Self-Balancing Two-Wheel Vehicle/ ISI 2021
51	Nguyen Tung Lam, Nguyen Hong Quang (tác giả liên hệ), Duong Minh Duc	Payload motion control for a varying length flexible gantry crane/ ISI 2021
52	aĐào Phương Nam b Nguyễn Hồng Quang (Tác giả liên hệ.)	Robust model predictive kinematic tracking control with terminal region for wheeled robotic systems/ ISI 2021
53	Lai Thi Thanh Hoa ¹ , K.L Lai ² , Tran Ngoc Son ³	Model Predictive Controller for Vehicle Active Suspension Systems/ SCOPUS 2021
54	Dao Phuong Nam ¹ , Tran Nam Anh ¹ , and Nguyen Hong Quang ²	Robust Control Design for Wheeled Mobile Robotic Systems with Predictive Model/ SCOPUS 2021
55	¹ Vo Thanh Ha; ² Nguyen Tung Lam; ³ Pham Van Tuan; ⁴ Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ).	Experiment-based Comparative Analysis of Nonlinear Speed Control Methods for Induction Motors/ SCOPUS 2021
56	Nguyen Hong Quang , Vu Ngoc Kien	Numerical Simulation of Ship Sailing In Regular Head Waves Using CFD Method/ SCOPUS 2021
57	Le Ngoc Truc ¹ , Nguyen Phung Quang ² , Nguyen Hong Quang ³	Impact analysis of actuator torque degradation on the IRB120 robot performance using simscape-based model/ SCOPUS 2021
58	Nguyen Hong Quang	Tracking Control for Polysolenoid Linear Motor Base-On Model Predictive Controller: A Comparative Study of Finite Control Set and Continuous Control Set/ SCOPUS 2021
59	Vu, N. K., Nguyen, H. Q. , Ngo, K. T., & Dao, P. N.	Study on Model Reduction Algorithm Based on Schur Analysis
60	Kien, V. N., Quang, N. H. , & Trung, N. K	Application of model reduction for robust control of self-balancing two-wheeled bicycle/ SCOPUS 2021
61	Dao Phuong Nam ¹ , Nguyen Hong Quang ² , Nguyen Nhat Tung ³ , Tran Thi Hai Yen ⁴	Adaptive dynamic programming algorithm for uncertain nonlinear switched systems/ SCOPUS 2021
62	Nguyen Hong Quang ¹ , Nguyen Phung Quang ² , Nguyen Van Lanh ³	A Sensorless Approach for Tracking Control Problem of Tubular Linear Synchronous Motor (Accept)/ SCOPUS 2021
63	Nguyen Hong Quang ¹ , Nguyen Phung Quang ² & Duong Quoc Tuan ³	Controlling Permanent Magnet Polysolenoid Linear Motor Based On the Nature of Voltage Source Inverter Part 1: Two-Phase Voltage Source Inverter in Polysolenoid Motor Control Structure/ SCOPUS 2021
64	Nguyen Hong Quanga *, Nguyen Phung Quang ^b , and Vo Thanh Hac	Dead-beat Control for Polysolenoid Linear Motor. / SCOPUS 2021
65	Ly Viet Anh , Ngo Nhu Khoa, Nguyen Hong Quang *	Electrodepositing Ni-Al ₂ O ₃ nanocomposite layers onto drug stamping pestle by selective electroplating/ SCOPUS 2021
66	Ly Viet Anh , Ngo Nhu Khoa, Nguyen Hong Quang *	Effects of process parameters on the micro-hardness of Ni – B – TiO ₂ nanocomposite coatings/ SCOPUS 2021
67	Ly Viet Anh , Truong Thi Thu Huong , and Nguyen Hong	Research effects of the factor on micro hardness of Ni composite coating on inserted-blade milling cutter/ SCOPUS 2021

	Quang*	
68	Ly Viet Anh, Duong Trong Dai, Nguyen Thi Thu Dung, and Nguyen Hong Quang*	Effect of plating time on the thickness and the adhesion of NiAl ₂ O ₃ composite coating on the insulating material/ SCOPUS 2021
69	Le Thi Quynh Trang, Le Thi Thanh Tra, Ngo Thai Ha,	DESIGNING TEACHING ORIENTATES THE DEVELOPMENT OF COOPERATED LEARNING SKILLS FOR STUDENTS IN VIET NAM/ SCOPUS 2021
70	Nguyen Van Quyen†, Dang Danh Hoang†, *	Control for 3-PRS Spatial Delta Parallel Manipulator/ SCOPUS 2021
71	Dang Danh Hoang†, Tran Xuan Minh†, Nguyen Van Quyen†, *	Sliding Mode Control for a Spatial Parallel Manipulator Based of Differential-Algebraic Equations/ SCOPUS 2021
72	Vo Thanh Ha†, Do Trung Hai†,*, Nguyen Hong Quang†, *	A Method Uses Exact Feedback Linearization with State Derivative Feedback in Speed Control For The Induction Motor/ SCOPUS 2021
73	Le Thi Quynh Trang, Phan Vinh Thuy	Use Kalman Filter to Estimate the State Of Change of Lithium-Ion Battery/ SCOPUS 2021
74	Dang Danh Hoang	Load sharing control of two AC motors with a common stiff shaft by using adaptive fuzzy controller/ SCOPUS 2022
75	Hien Nguyen Thi Thu, Minh Tran Xuan and Danh-Hoang Dang	Robust hierarchical sliding mode control for Planar Flexible-Joint Robot/ SCOPUS 2022

2. Điểm mạnh

- Nhà trường ban hành các quy định về đánh giá, phân loại và khen thưởng tạo động lực để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ và là cơ sở để lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo Khoa quản trị công việc được tốt hơn.

- Đa số GV nhận thức được trách nhiệm của cá nhân với công việc được giao, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ nên hầu hết đều hoàn thành nhiệm vụ được giao trong đó nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt được danh hiệu khen cao của các cấp có thẩm quyền.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện các công trình NCKH của GV, NCV trong khoa còn mang tính chất riêng lẻ, chưa có sự kết nối để tạo được nhiều nhóm nghiên cứu với phạm vi lớn, tính chất của sản phẩm mang tính PVCĐ còn hạn chế. Số lượng công bố khoa học có chỉ số của GV trong khoa tuy lớn nhưng phân bổ không đồng đều, tập chung vào số ít GV trong khoa.

4. Kế hoạch hành động

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh trong Khoa theo chuyên môn để thực hiện các đề tài NCKH mang lại nhiều sản phẩm có ý nghĩa cao trong PVCĐ;

- Tích cực tìm kiếm, hợp tác, kết nối với doanh nghiệp – nhà sử dụng lao động;

cựu sinh viên của khoa đề đề xuất các hướng nghiên cứu, hợp tác trong việc tạo ra các sản phẩm PVCD từ NCKH của GV.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 6.7 Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là một trong 3 nhiệm vụ cơ bản trong hoạt động của GV được quy định tại quy chế làm việc của Nhà trường theo các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT. Theo đó, việc xác định các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV là yêu cầu quan trọng để GV, NCV xác định, xây dựng kế hoạch làm việc của mình trong năm học nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ theo định mức được quy định. Trường ĐHKTCN thực hiện việc xác lập, giám sát, và đối sánh hoạt động nghiên cứu của GV, NCV để cải tiến chất lượng như sau:

Quy định về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được xác lập tại quy chế làm việc của viên chức, người lao động trường ĐHKTCN [H6.06.06.01]. Quy chế đã quy định rõ các loại hình hoạt động và cách thức quy đổi các hoạt động NCKH sang giờ NCKH của GV cũng như định mức chuẩn GV cần thực hiện trong năm; định mức cho các chức danh LDQL và cách thức quy đổi tương đương các hoạt động NCKH. Căn cứ vào đó, GV xác định khối lượng và lập kế hoạch các hoạt động nghiên cứu cần thực hiện trong năm để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của GV. Mặt khác, Khoa/Nhà trường căn cứ vào quy chế để giám sát hoạt động NCKH của GV trong năm học đó, dữ liệu thống kê hoạt động NCKH hàng năm của GV được xem là cơ sở để Nhà trường thực hiện việc đối sánh kết quả hoạt động này hàng năm.

Nhà trường đã ban hành quy định về sáng kiến cải tiến [H6.06.07.01] và thực hiện việc xét công nhận sáng kiến cải tiến theo mỗi năm học [H6.06.07.02] lấy đó làm cơ sở để xét phân loại viên chức, NLD và bình xét các danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân. Đây cũng là phương thức thể hiện việc xác định số lượng và loại hình hoạt động NCKH của GV, NCV bởi trong quy định về sáng kiến cải tiến xác định các loại hình sáng kiến của GV là các sản phẩm NCKH.

Hoạt động tổng kết công tác NCKH của Nhà trường được xem như hoạt động đối sánh bên trong để có những phân tích, đánh giá về chất lượng hoạt động này. Hàng quý, theo kế hoạch họp giao ban, các đơn vị chức năng báo cáo kết quả triển khai công việc của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Theo đó, các nhiệm vụ trọng tâm được báo cáo về kết quả thực hiện [H6.06.07.03] trong đó có hoạt động NCKH. Cùng

với đó, hội nghị viên chức, NLD hàng năm cũng tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ năm học của tất cả các mảng công tác cũng được xem là hoạt động đối sánh bên trong của Nhà trường [H6.06.07.04], giữa các năm về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng kế hoạch hoạt động của năm tiếp theo theo hướng cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động thông qua Nghị quyết Hội nghị [H6.06.07.05].

Ngoài ra, việc lưu trữ dữ liệu NCKH của GV được thực hiện qua modul quản lý dữ liệu hoạt động khoa học công nghệ trên phần mềm Edusoft [H6.06.07.06] được xem là hoạt động quan trọng thống kê đầy đủ về hoạt động NCKH, PVCĐ của Nhà trường. Cùng với đó, việc cập nhật thường xuyên lý lịch khoa học của GV trên phần mềm quản lý nhân sự [H6.06.07.07] xem như sổ tay NCKH của GV để trên cơ sở đó mỗi GV có sự đối sánh về kết quả thực hiện của cá nhân để có những kế hoạch phù hợp trong mỗi năm học. Báo cáo tại HN CBVC năm học của Khoa [H6.06.07.08] đã cung cấp, lưu trữ và thực hiện đối sánh về kết quả thực hiện nhiệm vụ của GV trong đó có nhiệm vụ NCKH.

Việc triển khai tốt kế hoạch, giám sát và quản trị, đối sánh hoạt động NCKH và PVCĐ của GV, NCV khoa CNCĐ&ĐT trong những năm qua đã được thể hiện qua thành tích và những kết quả đạt được trong việc tạo ra những sản phẩm NCKH được nêu ở trên (*chi tiết tại bảng 6.12*)

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về loại hình, số lượng các hoạt động NCKH của GV làm cơ sở cho việc quản trị, đối sánh kết quả và GV có căn cứ để chủ động trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV được đối sánh hàng năm qua nhiều hoạt động là cơ sở để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh kết quả hoạt động NCKH, PVCĐ mới chỉ được thực hiện là đối sánh trong đó là: trong phạm vi đơn vị, của cá nhân qua các năm học trong Nhà trường mà chưa có đối sánh ngoài, đối sánh với các trường Đại học cùng định hướng phát triển, cùng ngành chuyên ngành đào tạo ở trong và ngoài nước nhằm có kết quả đối sánh rộng hơn để có cơ sở xây dựng các chính sách phát triển hoạt động NCKH, PVCĐ trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng cơ sở dữ liệu để thực hiện đối sánh ngoài về kết quả hoạt động NCKH, PVCĐ của GV trường ĐHKTCN.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trên cơ sở những chính sách về phát triển đội ngũ của Nhà trường và sự nghiêm túc trong việc triển khai, thực hiện các chính sách đó tại Khoa CNCĐ&ĐT, hiện nay, đội ngũ GV, nghiên cứu viên ngành CN KTĐĐT nói riêng và đội ngũ GV của Khoa CNCĐ&ĐT nói chung có trình độ chuyên môn cao, có năng lực giảng dạy và NCKH, PVCĐ đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo của chuyên ngành CN KTĐĐT. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên được Khoa quan tâm và thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo tính kế thừa và tiến trình vận hành chương trình đào tạo. Đội ngũ GV được phân công công việc phù hợp đảm bảo khối lượng giờ dạy và thời gian NCKH.

Công tác bổ nhiệm, điều chuyển GV được Khoa thực hiện công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, tiêu chí quy định của Nhà trường, việc đánh giá, xếp loại viên chức công bằng, có hình thức biểu dương, khen thưởng kịp thời, tạo động lực phấn đấu tốt cho GV. Khoa luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực cho đội ngũ GV của Khoa và luôn khuyến khích, động viên GV tích cực học tập, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo, NCKH góp phần nâng cao CLĐT chuyên ngành CN KTĐĐT của Khoa và chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

TĐG theo 7 tiêu chí của tiêu chuẩn này, đạt yêu cầu 7/7 tiêu chí trong đó 02 tiêu chí đạt 6/7, 05 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Cùng với đội ngũ GV, NCV, đội ngũ nhân viên (những người làm việc tại các phòng thí nghiệm, thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ NH) được Nhà trường quan tâm, xây dựng và phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ cùng các tiêu chí về tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, xác định năng lực, đào tạo, bồi dưỡng và quản trị đội ngũ.

Công tác xây dựng, sử dụng và phát triển đội ngũ nhân viên về cơ bản cũng được Nhà trường thực hiện như đối với đội ngũ GV, NCV theo quy trình và các văn bản quy định. Đối với khoa CNCĐ&ĐT, đội ngũ NV của Khoa là các cán bộ làm ở vị trí văn phòng khoa được quy hoạch, tuyển dụng, đánh giá năng lực, đáp ứng đủ các nhu cầu đào tạo, nâng cao phát triển chuyên môn, nghiệp vụ. Việc quản trị kết quả công việc được đánh giá theo kế hoạch định kỳ hoặc từng công việc cụ thể thông qua hình thức đánh giá mức độ hoàn thành, trong đó luôn chú trọng công tác khen thưởng để tạo động lực và nâng cao hiệu quả làm việc.

Tiêu chí 7.1 Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tương tự như đối với đội ngũ GV, NCV với đội ngũ nhân viên (NV) của Nhà trường cũng được quy hoạch đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Công tác quy hoạch được dựa trên cơ sở kết quả của phân tích dự báo nhu cầu và đánh giá về thực trạng đội ngũ của các đơn vị thông qua việc rà soát tình hình đội ngũ hàng năm của đơn vị (qua các báo cáo tại Hội nghị cán bộ viên chức hằng năm của đơn vị và các báo cáo khác có liên quan) [H7.07.01.01], từ đó Nhà trường xây dựng được báo cáo tổng thể về tình hình đội ngũ hàng năm trong toàn trường [H7.07.01.02], căn cứ vào nhu cầu thực tiễn để xây dựng kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ trong đó có đội ngũ nhân viên theo giai đoạn và chỉ tiêu hàng năm [H6.06.01.03].

Trong các năm gần đây, do khó khăn trong công tác tuyển sinh dẫn tới quy mô NH giảm cùng với đó là thực hiện Nghị quyết số 18,19 của BCH Trung ương Đảng về việc sắp xếp bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu quả, đội ngũ nhân viên của Trường ĐHKTCN cơ bản giữ nguyên, số lượng tuyển mới ít (chủ yếu các bộ phận có tính đặc thù như kế toán viên), còn lại hầu hết là sự điều chuyển giữa các bộ phận để có cơ cấu hợp lý về tổ chức và tỷ lệ phù hợp giữa GV/NV trong Nhà trường [H7.07.01.03]. Việc sắp xếp về đội ngũ NV trong Trường được thực hiện một phần thể hiện công tác quy hoạch đội ngũ NV của Trường ĐHKTCN. Mặt khác, đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng Thí nghiệm, do đặc thù của các chuyên ngành đào tạo của Trường là sự gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành trong giảng dạy, do vậy đội ngũ GV giảng dạy lý thuyết sẽ thực hiện giảng dạy thực hành tại các phòng thí nghiệm. Tại khoa CNCĐ&ĐT, các GV giảng dạy lý thuyết của các CTĐT đều có đủ năng lực tham gia hướng dẫn thực hành cho SV tại các phòng TN chuyên ngành, Khoa sử dụng các phòng TN chuyên ngành trong hệ thống các phòng TN do Nhà trường quản lý và cùng với các khoa chuyên môn khác trong Trường. Tại Khoa, số lượng đội ngũ GV làm việc tại các phòng TN chuyên ngành đồng thời giảng dạy lý thuyết được thống kê theo bảng dưới đây:

Bảng 7.1. Số lượng và trình độ GV (đáp ứng yêu cầu) làm việc tại các phòng TN chuyên môn của Khoa CNCĐ&ĐT

STT	Họ và tên	Trình độ CM cao nhất			Chuyên môn	Ghi chú
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân/Kỹ sư		
1	Trương Thị Thu Hương	x			Kỹ thuật cơ khí	
2	Dương Quốc Tuấn	x			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	

STT	Họ và tên	Trình độ CM cao nhất			Chuyên môn	Ghi chú
		Tiến sỹ	Thạc sỹ	Cử nhân/Kỹ sư		
3	Nguyễn Hồng Quang	x			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
4	Nguyễn Thị Mai Hương	x			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
5	Lê Thị Thúy Ngân		x		Kỹ thuật điện tử	
6	Dương Trọng Đại		x		Kỹ thuật cơ khí	
7	Lý Việt Anh		x		Kỹ thuật cơ khí	
8	Bùi Đức Việt	x			Kỹ thuật cơ khí	
9	Trần Thị Thanh Huyền		x		Kỹ thuật điện	
10	Phạm Thanh Cường		x		Kỹ thuật cơ khí	
11	Nguyễn Thị Linh		x		Kỹ thuật cơ khí	
12	Nguyễn Thị Thu Dung		x		Kỹ thuật cơ khí	
13	Trần Xuân Minh	x			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
14	Lại Khắc Lãi	x			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
15	Đặng Danh Hoàng	x			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
16	Nguyễn Trung Thành		x		Tự động hóa	
17	Lại Thị Thanh Hoa		x		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
18	Nguyễn Anh Đức	x			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
19	Nguyễn Duy Cương	x			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
20	Lê Thị Quỳnh Trang	x			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
21	Đỗ Công Thành	x			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	

Đối với đội ngũ NV, các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển được Nhà trường thực hiện tương tự như các chính sách đối với đội ngũ GV, NVC thông qua thu nhập tăng thêm; hỗ trợ tiền phục vụ đào tạo; chế độ tham quan, du lịch; học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ... được quy định tại các điều trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.01.10].

Hiện tại, số lượng NV của Nhà trường cơ bản đủ về số lượng và đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH, PVCĐ của Nhà trường (chi tiết về số lượng, trình độ tại bảng dưới đây).

Bảng 7.2. Số lượng và trình độ đội ngũ nhân viên của Trường ĐHKTCN

Đơn vị	Trình độ cao nhất					Nội dung nhiệm vụ hỗ trợ NH
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân/Kỹ sư	Khác	Tổng	
Phòng Đào tạo	6	12	5		21	
Phòng Công tác HSSV	1	2	5		8	
Phòng Quản lý chất lượng	2	3	2		7	
Phòng KHCN&HTQT	2	3	1		6	
Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông	1		3		9	
Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp	1		1		2	
Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (tổ phục vụ giảng đường, KTX)		1	8	7	16	
Viện Đào tạo mở	2	2	2		6	
Văn phòng Khoa		9	3	1	13	
Cộng	16	37	30	8	91	

Trong tổng số nhân viên hỗ trợ có 04 nhân viên làm việc tại Thư viện Trường; 03 chuyên viên làm việc tại bộ phận công nghệ thông tin và hạ tầng mạng; 01 nhân viên tại Trung tâm Tư vấn sinh viên; mỗi khoa chuyên môn có từ 01 – 03 nhân viên văn phòng và hơn 100 nhân viên làm việc tại các đơn vị chức năng để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ CBVC, NH.

Hằng năm, trên cơ sở danh mục vị trí việc làm và khung năng lực [H6.06.01.05], Nhà trường xây dựng Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.04] căn cứ vào tình hình thực tiễn về nguồn nhân lực và yêu cầu cụ thể của các vị trí công tác của các đơn vị. Các văn bản này đã mô tả chi tiết về số lượng, yêu cầu về năng lực, trình độ đối với các vị trí, mô tả vệ công việc của đội ngũ. Từ đó, Nhà trường có cơ sở để xây dựng các kế hoạch về đào tạo, phát triển đội ngũ trong đó có đội ngũ nhân viên.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường luôn xác định đúng đắn vai trò quan trọng của đội ngũ nhân viên trong cơ cấu tổ chức của một trường đại học. Có chiến lược quy hoạch và thực hiện đối với đội ngũ nhân viên cả về cơ cấu và nhân sự trong từng giai đoạn cụ thể. Phần lớn nhân viên có trình độ nghiệp vụ và kỹ năng làm việc tốt. Số lượng và chất lượng của đội ngũ nhân viên được đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên chưa được thực hiện liên tục nên chưa tạo được dữ liệu đối sánh trong chu kỳ đánh giá.

Nhân viên ở một số bộ phận còn thiếu kỹ năng, nghiệp vụ nên đôi khi còn lúng túng trong giải quyết các vấn đề liên quan đến những đề nghị từ sinh viên dẫn tới sự ách tắc trong giải quyết một số vấn đề trong tư vấn, hỗ trợ NH.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên nhằm có những biện pháp cải tiến kịp thời, hiệu quả.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 7.2 Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Tuyển dụng nhân sự là quá trình tìm kiếm và lựa chọn nhân sự để đáp ứng yêu cầu của Nhà trường. Việc tuyển dụng nhân sự nói chung cũng như nhân viên nói riêng cần đảm bảo nguyên tắc như: căn cứ vào nhu cầu vị trí việc làm của Nhà trường (đơn vị đề xuất); đảm bảo tính khách quan, công bằng, đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn trong quá trình tuyển dụng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển tại Trường Đại học KTCN được xác định và phổ biến công khai.

Các tiêu chí tuyển dụng được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch và công khai thông qua Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và người lao động của trường ĐHKTCN đảm bảo yêu cầu tuyển đúng và đủ nhân lực đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ và phù hợp với vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đồng thời thu hút được nhân lực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao về làm việc tại trường ĐHKTCN. **[H7.07.02.01]**.

Các Quy định, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý đơn vị trực thuộc trường ĐHKTCN đều được xác định, phổ biến công khai, đảm bảo các tiêu chuẩn chung, các tiêu chuẩn cụ thể của một số chức vụ lãnh đạo, quản lý với nguyên tắc tập trung, dân chủ, phát huy trách nhiệm người đứng đầu đơn vị, đảm bảo đúng các quy định của Nhà nước và Nhà trường về công tác cán bộ, xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị **[H6.06.01.13]**, đối với đội ngũ nhân viên của Nhà trường, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cũng được thực hiện cơ bản theo các quy định hiện hành như đối với đội ngũ GV, NCV đó là việc công khai các tiêu chí lựa chọn, số lượng cần tuyển dụng cho các vị trí theo thực tế tuyển dụng **[H6.06.01.08]**,

[H6.06.01.09], [H6.06.01.10], đồng thời vị trí công việc của nhân viên được tuyển dụng được mô tả cụ thể cùng với các yêu cầu về khung năng lực theo quy định của Nhà trường [H6.06.01.05].

Hồ sơ của đội ngũ nhân viên, hợp đồng lao động cùng với các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển được lưu trữ theo đúng quy định hiện hành, và được cập nhật thường xuyên trên hệ thống Đăng nhập hệ thống (tnu.edu.vn) [H7.07.02.02] hoặc hồ sơ bản cứng tại kho lưu trữ do phòng HC- TC quản lý [H7.07.02.03].

Trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, công tác tuyển dụng đội ngũ nhân viên của Nhà trường được thực hiện theo yêu cầu thực tế, tuy nhiên thực hiện nghị quyết chung của Ban Tổ chức Trung ương Đảng về chỉ thị 18,19, với tinh thần tinh gọn bộ máy, hầu hết số lượng nhân viên của các đơn vị trong Trường không tăng về số lượng tuyển mới, Nhà trường có sự điều chuyển, tăng cường giữa các đơn vị để đảm bảo việc giải quyết công việc cho đơn vị đó mùa cao điểm nhưng ko phá vỡ cấu trúc bộ máy của toàn trường [H7.07.02.04].

Bảng 7.3. Số lượng biến động về đội ngũ nhân viên giai đoạn 2018-2023

(đơn vị tính: lượt người)

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2018-2023	2018	2019	2021	2022	2023
Tuyển mới						
Điều chuyển						
Tăng cường/điều động (có thời hạn)						
Tổng						

Hiện nay, Khoa CNCĐ&ĐT có 01 cán bộ văn phòng khoa có trình độ Thạc sĩ. Nhiệm vụ chính hiện tại của nhân viên văn phòng giải quyết được tốt các vấn đề về phục vụ cho giảng dạy, học tập, phục vụ cộng đồng như: quản lý điểm thi; công tác thi, kiểm tra và đánh giá học phần, ghép điểm; triển khai các công văn; nhận đơn đăng ký học; đơn xét học bổng, ngừng học, thôi học, cảnh cáo, xét tốt nghiệp, phát giấy chứng nhận KQHT; nhận đơn đăng ký đề xuất NCKH SV; nhận phiếu đánh giá điểm rèn luyện; giải đáp thắc mắc của SV; thực tập trải nghiệm, chuyển giao công nghệ. Ngoài ra Khoa còn có 3 trợ lý khoa (trợ lý chuyên môn, trợ lý sinh viên, trợ lý truyền thông) cùng một số GV làm công tác chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập. Đây là đội ngũ hỗ trợ giỏi chuyên môn và kinh nghiệm thực tế, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đồng thời, đây cũng là lực lượng ngoài thực hiện nhiệm vụ giảng dạy lý thuyết còn thực hiện giảng dạy, hướng dẫn sinh viên tại các phòng thí nghiệm của chương trình đào tạo.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng nhân viên được quy định cụ thể và được phổ biến công khai. Kế hoạch/Thông báo cũng như kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, minh bạch và công bố trên website của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường chú trọng việc thực hiện khảo sát nhu cầu và ý kiến của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên và quan tâm hơn nữa đến công tác bổ nhiệm, luân chuyển nhân viên cho phù hợp với nhu cầu của công việc.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tại trường Đại học KTCN, năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định cụ thể và đánh giá định kỳ nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động. Cụ thể như sau:

Thứ nhất. Đối với việc xác định năng lực của đội ngũ nhân viên

Đối với các vị trí công việc trong đó có đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ, Nhà trường có quy định cụ thể về khung năng lực với những yêu cầu cụ thể về năng lực, phẩm chất tại danh mục vị trí việc làm (ban hành, cập nhật hàng năm) **[H6.06.01.05]**. Trong đội ngũ nhân viên, đối với những người làm công tác CNL-CVHT, Nhà trường đưa ra quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ đối với những người làm công tác này tại Quy định về công tác CNL-CVHT **[H7.07.03.01]** như: Chủ nhiệm lớp là giảng viên hoặc viên chức của nhà trường có trên 2 năm công tác, có phẩm chất đạo đức tốt, chuyên môn vững, nắm vững các nội dung liên quan tới quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của NH, có uy tín trong đội ngũ cán bộ, viên chức của nhà trường, được nhà trường cử làm công tác quản lý lớp NH; Cố vấn học tập là giảng viên, cán bộ viên chức có trên 2 năm công tác, có cùng hoặc gần lĩnh vực chuyên môn, nắm vững chương trình đào tạo, quy chế đào tạo và được nhà trường phân công làm công tác cố vấn.

Năng lực của đội ngũ nhân viên nói riêng và CBVC Nhà trường nói chung còn được xác định thông qua các tiêu chí đánh giá, phân loại CBVC mỗi năm học theo quy định của Bộ GD&ĐT **[H7.07.03.02]**.

Đối với đội ngũ nhân viên là Đảng viên, ngoài những tiêu chí đánh giá để xác định năng lực của đội ngũ theo quy định chung đối với CBVC còn thực hiện việc đánh

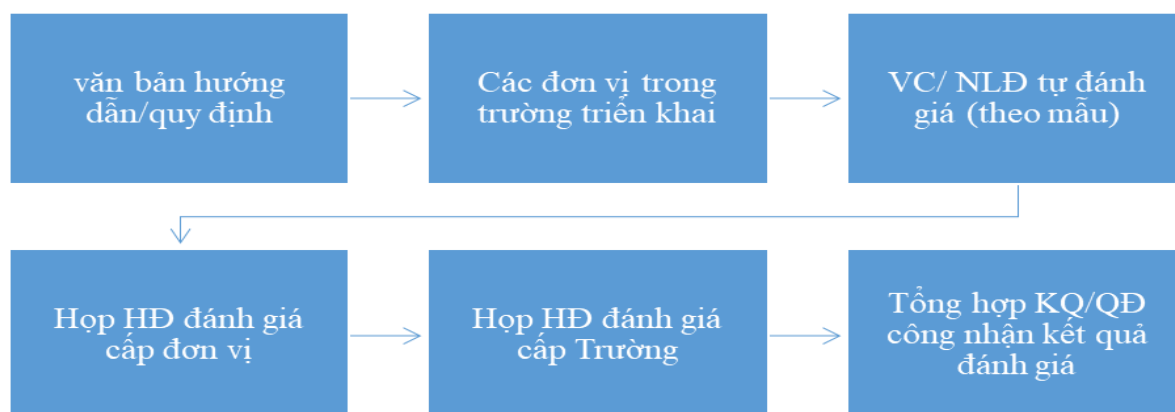
giá qua các văn bản, bộ tiêu chí và quy định của Đảng **[H7.07.03.03]**

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường còn được xác định thông qua bộ tiêu chí trong các nội dung khảo sát, lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động của đội ngũ nhân viên **[H7.07.03.04]**.

Thứ hai, đối với việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên

Trên cơ sở năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định, định kỳ hàng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ này được thể hiện qua kế hoạch công tác năm học của Nhà trường **[H7.07.03.05]** cũng như kế hoạch cụ thể của các mảng công tác của các đơn vị trong đó có nội dung đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ, kết quả khảo sát lấy ý kiến về chất lượng hoạt động của nhân viên **[H7.07.03.06]**. Cụ thể như sau:

- Việc đánh giá, phân loại VC, NLD được thực hiện định kỳ hàng năm theo quy trình:



Quy trình này được thực hiện tương tự đối với đánh giá đội ngũ nhân viên làm công tác CNL-CVHT trong năm học **[H7.07.03.07]**; đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên trong đó có đội ngũ nhân viên. Kết quả đánh giá hàng năm **[H7.07.03.08]** được các cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận và là cơ sở quan trọng cho công tác thi đua – khen thưởng đối với các tập thể và cá nhân theo quy định, đồng thời là căn cứ để tập thể, cá nhân xây dựng kế hoạch hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả làm việc trong các năm tiếp theo.

Ngoài ra, việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên về chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan còn được thực hiện thông qua hoạt động khảo sát. Được thực hiện hàng năm, công tác khảo sát nhân sự, khảo sát cơ sở vật chất trong đó có nội dung khảo sát về thái độ, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ phục vụ NH của một số bộ phận trong Nhà trường đến nay được cải tiến về phương thức (qua modul khảo sát thuộc hệ thống phần mềm quản lý Edusoft)

[H7.07.03.09] qua đó, các ý kiến của các các nhân tham gia khảo sát được tổng hợp [H7.07.03.10] và Nhà trường sử dụng làm một trong các căn cứ để đánh giá, phân loại đơn vị mỗi năm học theo quy định.

Trên cơ sở các quy định của Nhà trường, việc đánh giá kết quả làm việc của đội ngũ nhân viên nói riêng và đội ngũ GV khoa CNCĐ&ĐT nói chung còn được thực hiện thường xuyên hàng tuần/tháng qua họp giao ban đơn vị [H7.07.03.11] để các bộ môn/ cá nhân được giao nhiệm vụ báo cáo kết quả công việc được giao, qua đó, kịp thời chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác (*nếu có*) và sát sao hơn trong hoạt động quản lý của Ban Chủ nhiệm Khoa.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên của Trường nói chung và của Khoa CNCĐ&ĐT nói riêng được thực hiện thường xuyên hàng năm. Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực của CBVC chi tiết giúp công tác đánh giá, xét thi đua khen thưởng đạt kết quả cao, phù hợp với từng đối tượng, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các tiêu chuẩn đánh giá được quy định cụ thể. Kết quả đánh giá đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng hoạt động của đội ngũ nhân viên chưa thực sự đi vào thực chất bởi các tiêu chí đánh giá còn chung chung. Do đó, hiệu quả từ hoạt động này còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Cải tiến về mẫu phiếu khảo sát nhân sự.
- Tăng cường công tác tư tưởng để việc lấy ý kiến khảo sát có kết quả thực chất hơn.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 7.4 Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động rất quan trọng trong duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, GV và nhân viên. Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên được Nhà trường và các đơn vị xác định và có kế hoạch thực hiện nghiêm túc. Việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức hằng năm cần kịp thời, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức và được khảo sát, đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng gửi tới các

đơn vị [H7.07.04.01]. Thông qua việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức hành chính của các đơn vị, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu của đội ngũ nhân viên chủ yếu ở các loại hình bồi dưỡng nghiệp vụ thông qua kế hoạch phát triển đội ngũ và kế hoạch công tác năm học [H6.06.01.03].

Triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường đã ban hành các văn bản đề nhân viên đăng ký tham gia theo kế hoạch của cá nhân nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Từ đó, Nhà trường đã cử các cá nhân tham gia các khóa học, tập huấn nghiệp vụ ở nhiều loại hình bồi dưỡng [H7.07.04.02]; [H7.07.04.03].

Nhà trường đã lập kế hoạch tài chính phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hàng năm [H7.07.04.04] và trên thực tế đã dành nguồn ngân sách đáng kể hỗ trợ viên chức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo các chính sách hỗ trợ được quy định trong văn bản nội bộ của Nhà trường.

Tuy nhiên, so với đội ngũ GV, nhu cầu học tập, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên còn thấp dẫn đến số lượng nhân viên tham gia học tập, bồi dưỡng chưa cao. Một số khóa học chi phí cao nên việc hỗ trợ kinh phí còn hạn chế cũng là nguyên nhân dẫn tới việc tham gia học tập, bồi dưỡng của nhân viên còn ít. Thêm vào đó, do yêu cầu của công việc và tâm lý, nhu cầu thăng tiến của bản thân nhân viên còn hạn chế do đặc điểm và tính chất công việc nên việc động viên nhân viên tham gia học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn nhiều khó khăn, điều này phổ biến ở các khoa có quy mô sinh viên nhỏ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có triển khai các kế hoạch hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của CBVC trong đó có đội ngũ nhân viên. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên các đơn vị trong trường được xác định, đội ngũ nhân viên không ngừng học tập và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều chính sách để động viên, thúc đẩy phong trào học tập, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

Bổ sung các chính sách hỗ trợ cho nhân viên tham gia học tập, bồi dưỡng.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 7.5 Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ nhân sự nói chung, của viên chức hành chính nói riêng đóng vai trò rất quan trọng đối với CLĐT và sự phát triển của Nhà trường. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được Nhà trường chú trọng triển khai nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Việc quản trị công việc của đội ngũ được thực hiện thường xuyên và định kỳ, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Nhà trường có bộ công cụ khá đầy đủ và chi tiết để thực hiện chức năng quản trị công việc đối với các đơn vị và đối với đội ngũ viên chức nói chung, nhân viên nói riêng đó là các quy định/quy chế trong đó có quy định chi tiết về khối lượng công việc cụ thể, định mức đối với các chức danh nghề nghiệp đó là quy chế việc làm của viên chức [H6.06.02.01] trong đó quy định định mức và trách nhiệm của chuyên viên (khối nhân viên hành chính) tại điều 19, 20 của Quy chế. Bên cạnh đó, các quy định về đánh giá, phân loại viên chức; đánh giá xếp loại đảng viên là viên chức, đánh giá khối lượng công tác CNH-CVHT đối với nhân viên làm công tác CNL-CVHT, quy định về các mức đánh giá kết quả công việc của viên chức, NLD theo các mức thu nhập tăng thêm trong quy chế chi tiêu nội bộ, quy định về thi đua – khen thưởng v.v. Ngoài việc là các công cụ hữu ích để Nhà trường thực hiện việc quản trị công việc của đội ngũ nhân viên nói riêng, các quy định này còn có vai trò trong việc thực hiện công tác giám sát, theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của nhân viên thông qua việc thực hiện chức năng của các bộ phận trong Trường.

Thứ hai, việc quản trị kết quả công việc của nhân viên được Nhà trường triển khai thường xuyên và định kỳ theo các phương thức sau:

- Đầu mỗi năm học, trên cơ sở kế hoạch công tác, Nhà trường và các đơn vị ký biên bản giao – nhận nhiệm vụ [H7.07.05.01]. Trên cơ sở nhiệm vụ được giao, Trưởng các đơn vị giao khối lượng công việc cho các nhân viên trong đơn vị mình [H7.07.05.02] với đội ngũ nhân viên các đơn vị chức năng, hầu hết kế hoạch công tác của cá nhân bám sát vào kế hoạch đào tạo của Nhà trường để xây dựng kế hoạch các mảng công tác liên quan đến phục vụ đào tạo, đối với các khoa chuyên môn, GV căn cứ kế hoạch của cá nhân để đăng ký khối lượng công việc cần thực hiện trong năm học để đảm bảo hoàn thành định mức theo chức danh và vị trí việc làm [H7.07.05.03].

- Hàng tuần/tháng, các đơn vị họp giao ban để đánh giá kết quả công việc triển khai đồng thời xây dựng kế hoạch công tác tuần/tháng mới [H7.07.05.04]. Qua họp giao ban, lãnh đạo đơn vị nắm bắt tình hình thực hiện công việc của nhân viên trong

đơn vị.

- Hàng quý, Nhà trường thực hiện họp giao ban với lãnh đạo các đơn vị để đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm cho quý tiếp theo [H7.07.05.05].

- Hàng quý, căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ, Nhà trường tiến hành họp xét, phân loại các mức độ hoàn thành khối lượng công việc của viên chức tương ứng với các mức thu nhập tăng thêm. Hình thức này vừa có vai trò động viên, khen thưởng đối với các viên chức hoàn thành tốt khối lượng công việc vừa là cách để Nhà trường quản trị kết quả công việc của viên chức trong Trường [H7.07.05.06].

- Công tác đánh giá, phân loại VC thực hiện hàng năm (kết thúc năm học) là phương thức quan trọng trong kiểm soát, quản trị công việc của đội ngũ trong Trường. Theo định kỳ, sau khi kết thúc năm học, VC, NLD căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ đã được giao theo quy định tiến hành hoàn thiện các phiếu chấm, kê khai khối lượng công việc hoàn thành trong năm học để đơn vị rà soát, đánh giá, trên cơ sở kết quả đánh giá của đơn vị, Hội đồng đánh giá cấp trường họp và phân loại kết quả làm việc của viên chức, NLD. Kết quả đó được ghi nhận và làm căn cứ cho cách chính sách khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích cao trong công việc [H7.07.05.07]. Các danh hiệu khen thưởng được bình xét toàn diện ở các mảng công tác chuyên môn và các hoạt động đoàn thể.

Đối với các văn bản quy định việc giám sát, quản trị công việc của Nhà trường, VC, NLD đều được tham gia góp ý trong xây dựng nhằm tạo sự phù hợp, đồng thuận trong triển khai nhất là trong việc đánh giá cán bộ hàng năm [H7.07.05.08].

- Việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên được Nhà trường triển khai qua kế hoạch khảo sát nhân sự. Kết quả khảo sát được tổng hợp qua báo cáo [H7.07.05.09] và làm một trong những căn cứ cho đánh giá, xếp loại đơn vị, cá nhân hàng năm theo quy định của Nhà trường.

Trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, đội ngũ giảng viên, CBVC của Khoa CNCĐ&ĐT đã thực hiện nghiêm túc các văn bản quy định của Nhà trường để đạt mục tiêu trong công việc được giao. Do vậy, hằng năm VC, NLD của đơn vị đều đạt danh hiệu cá nhân: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở và các hình thức khen thưởng là: Giấy khen của Giám đốc ĐHTN, Bằng khen cấp bộ và luôn hoàn thành tốt, xuất sắc nhiệm vụ được giao. Tập thể Khoa CNCĐ&ĐT luôn nỗ lực trong các hoạt động của Nhà trường và đạt được nhiều thành tích. Tất cả GV trong khoa luôn nỗ lực và hoàn thành tốt, xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần tạo động lực hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có bộ công cụ phù hợp để thực hiện việc quản trị kết quả công việc

của nhân viên qua hệ thống các văn bản được quy định chặt chẽ, rõ ràng cùng với nhiều chính sách khen thưởng nhằm động viên, khích lệ và gia tăng hiệu quả công việc của đội ngũ.

Việc giám sát, theo dõi kết quả công việc của nhân viên được thực hiện thường xuyên, định kỳ và phương thức phong phú nhằm thu quản trị sát sao việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân theo đúng chức trách, nhiệm vụ.

Các quy định về chế độ làm việc, đánh giá, khen thưởng nhân viên được xây dựng công khai, minh bạch, có sự tham góp của cá nhân trong toàn trường đã góp phần tạo sự đồng thuận và phù hợp trong triển khai.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành được bộ KPIs để đánh giá hiệu suất, kết quả làm việc theo định lượng đối với các vị trí việc làm theo chức danh và khung năng lực đáp ứng.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường xây dựng bộ KPIs (tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm) để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên một cách khoa học và hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Trên cơ sở coi trọng và đánh giá đúng đắn vai trò của đội ngũ nhân viên trong trường trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ, Trường ĐHKTCN đã có kế hoạch trong việc quy hoạch đội ngũ cùng nhiều chính sách hợp lý trong quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên cũng như các chính sách trong quản trị như giám sát, theo dõi, khảo sát, đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng nhằm hướng tới xây dựng đội ngũ nhân viên đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ và các năng lực cần thiết, góp phần thực hiện nhiệm vụ của Nhà trường.

Hiện tại, đội ngũ nhân viên của trường ĐHKTCN nói chung và của Khoa CNCĐ&ĐT nói riêng cơ bản được đảm bảo về chất và lượng, được tuyển dụng đúng quy trình, quy định, dữ liệu, hồ sơ cán bộ được công bố công khai, minh bạch và rõ ràng. Trường ĐHKTCN và Khoa CNCĐ&ĐT đã và đang có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ nhân viên phát triển. Chủ trương xây dựng bộ KPIs để đánh giá chi tiết hơn công việc theo từng vị trí việc làm để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên một cách khoa học và hiệu quả hơn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của năm học 2023-2024 là một trong những đổi mới quan trọng trong quản trị đại học nhằm hướng tới và góp phần xây dựng Đại học điện tử đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số trong giáo dục, tinh gọn bộ máy theo hướng

hiệu quả, hiệu lực như yêu cầu của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

TĐG theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, CTĐT ngành CN KTDĐT đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí trong đó 05 tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Mở đầu

Với mục tiêu lấy NH làm trung tâm, hoạt động của Trường ĐHKTCN luôn hướng tới mục tiêu tạo dựng những điều kiện tốt nhất để nâng cao chất lượng của Nhà trường hướng tới những giá trị cốt lõi đã được xác định trong chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN. Trong những hoạt động đó, công tác phục vụ và hỗ trợ NH được quan tâm thực hiện bởi các cấp lãnh đạo và cán bộ viên chức trong trường. Hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH có thể được phân tách thành các nội dung như: hỗ trợ về học tập, nghiên cứu khoa học; hỗ trợ về chế độ chính sách (tài chính); hỗ trợ về thủ tục hành chính; hỗ trợ việc làm; hỗ trợ về y tế (chăm sóc sức khỏe); hỗ trợ về các hoạt động ngoại khóa; các hoạt động khác v.v...

Công tác triển khai được thực hiện bởi nhiều đơn vị chức năng liên quan trong đó Phòng Công tác học sinh sinh viên có nhiệm vụ là đầu mối triển khai được thực hiện qua chức năng, nhiệm vụ được phân công, trực tiếp qua hoạt động của Trung tâm Tư vấn và hỗ trợ sinh viên. Đặc biệt, đội ngũ Chủ nhiệm lớp – cố vấn học tập (CNL – CVHT). Ngoài ra, là sự phối hợp của các đơn vị liên quan đến công tác này trong nhà trường được triển khai với hệ thống chính sách và cơ sở vật chất phục vụ NH và hoạt động hỗ trợ NH. Công tác này được Nhà trường triển khai đồng bộ từ việc xác định các chính sách tuyển sinh với hệ thống các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh phù hợp, đúng quy định đến việc triển khai hệ thống giám sát NH trong học tập, rèn luyện cũng như vận hành hệ thống về phục vụ, hỗ trợ NH, chú trọng việc xây dựng môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của NH.

NH của Chương trình đào tạo CN KTĐĐT nói riêng và khoa CNCĐ&ĐT nói chung được học tập, rèn luyện trong môi trường chung của Nhà trường cùng nhiều chính sách và hoạt động hỗ trợ từ khoa nên có nhiều kết quả cao trong học tập và rèn luyện.

Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ các quy định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đại học Thái Nguyên, Trường ĐHKTCN đã ban hành Quy chế tuyển sinh [H8.08.01.01], theo đó, hàng năm Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường xây dựng và ban hành Đề án tuyển sinh [H8.08.01.02] trong đó xác định rõ chính sách, tiêu chí và phương thức tuyển sinh của các CTĐT, CTĐT CN KTĐĐT cũng được thực hiện trên cơ sở Đề án tuyển sinh của Nhà trường qua từng năm.

Chính sách tuyển sinh được thực hiện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT theo

hướng tạo điều kiện và thúc đẩy sự phát triển đồng đều cho NH ở các vùng, miền, khu vực khác nhau trong cả nước và có sự ưu tiên cho các khu vực khó khăn hơn. Đó là:

- + Ưu tiên theo khu vực;
- + Ưu tiên theo đối tượng chính sách.

Ngoài khung điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, Nhà trường có những chính sách ưu tiên (*cộng điểm khuyến khích*) đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương với các mức theo khung tham chiếu Châu Âu và từ trình độ B1 trở lên (*chứng chỉ còn thời hạn trên trước ngày chốt hồ sơ tuyển sinh*) theo bảng dưới đây:

Bảng 8.1. Bảng quy đổi điểm ưu tiên cho thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Điểm cộng khuyến khích
C2	8.5 - 9.0	910+	590+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	-	5	4,0
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	550 - 587	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	3,0
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	500 - 547	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	2,0
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	450 - 497	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	1,0

Ngoài các chính sách được xây dựng theo quy định chung của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHKTCN còn thực hiện một số chính sách riêng, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường trong tuyển sinh nhằm thu hút ứng viên có năng lực, trình độ như:

Cấp học bổng cho Tân sinh viên có điểm đầu vào cao (mức điểm nhận học bổng tùy thuộc ngưỡng điểm hàng năm) **[H8.08.01.03]** từ Quỹ học bổng Cơ Điện với nguồn kinh phí từ việc hỗ trợ của các Cựu sinh viên. Đây là một trong những chính sách rất có ý nghĩa trong tuyển sinh nhằm thu hút sinh viên tiềm năng vào học tại Trường **[H8.08.01.04]**.

- Nhiều năm liền, Nhà trường tổ chức hoạt động Ngày hội mở trường với nhiều hoạt động, sân chơi, miễn phí chi phí cho học sinh, phụ huynh nhằm thu hút NH **[H8.08.01.05]**.

Tổ chức các cuộc thi, hoạt động dành cho học sinh THPT như: sáng tạo sản phẩm, lớp học trải nghiệm, cuộc thi: "Em tập làm khoa học"; cuộc thi Logictic cho học

sinh THPT toàn tỉnh Thái Nguyên để thu hút NH tiềm năng, có đam mê ở các lĩnh vực khoa học kỹ thuật **[H8.08.01.06]**.

Các chính sách tuyển sinh của Nhà trường ngoài việc được cập nhật thường xuyên qua việc điều chỉnh và quy định trong Đề án tuyển sinh hàng năm còn được công bố công khai đối với xã hội qua các kênh thông tin như:

- Đề án tuyển sinh được báo cáo bằng văn bản đối với Bộ GD&ĐT, ĐHTN **[H8.08.01.07]**.

- Qua hệ thống văn bản được truyền tải tới các đơn vị trong trường, từ đó thông tin đến toàn thể cán bộ, giảng viên **[H8.08.01.08]**.

- Đăng tải trên website của Trường và công thông tin tuyển sinh của Trường **[H8.08.01.09]**.

- Qua các hoạt động trao đổi, hợp tác, trao tặng các sản phẩm công nghệ với các trường THPT trong và ngoài tỉnh để quảng bá, truyền tải những thông tin tuyển sinh đến học sinh **[H8.08.01.10]**.

- Qua các hoạt động: Ngày hội mở trường; các cuộc thi cho học sinh THPT... **[H8.08.01.06]**.

- Qua Hội nghị Tư vấn tuyển sinh trực tiếp **[H8.08.01.11]**.

- Qua các pano, applic, lịch, v.v.. **[H8.08.01.12]**.

- Các thông tin tuyển sinh trên trang Fanpage **[H8.08.01.13]**.

Đối với Khoa CNCĐ&ĐT, bên cạnh việc thực hiện các chính sách trong tuyển sinh của Nhà trường, với lợi thế về chuyên môn trong lĩnh vực truyền thông, Khoa đã phát huy mạnh hệ thống thông tin nội bộ cùng hệ thống website của Khoa với nhiều hình ảnh, hoạt động, thông tin nhằm quảng bá rộng rãi về chính sách tuyển sinh của khoa và nhà trường **[H8.08.01.14]**.

Sau mỗi năm tuyển sinh, Nhà trường tổ chức Hội nghị về công tác tuyển sinh **[H8.08.01.15]** qua đó đánh giá về kết quả tuyển sinh, chỉ ra những kết quả, hạn chế và nguyên nhân cùng với các đề xuất về giải pháp để nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh về mọi mặt. Những vấn đề được đưa ra rà soát, điều chỉnh, bổ sung về chính sách tuyển sinh của Nhà trường vừa phù hợp với văn bản hướng dẫn của cấp trên, vừa đáp ứng yêu cầu thực tiễn xã hội cho thấy công tác tuyển sinh của Nhà trường có kết quả tốt và có xu hướng tăng lên, trong đó có kết quả tuyển sinh ngành CN KTĐĐT, cụ thể như sau:

Bảng 8.2. Kết quả tuyển sinh ngành CN KTĐĐT trong 5 năm gần đây

Năm	Chỉ tiêu	Số lượng thí sinh			
		Số thí sinh đăng ký	Số thí sinh trúng tuyển	Số thí sinh nhập học	Tỷ lệ đạt
2019	100	200	182	91	91%

Năm	Chỉ tiêu	Số lượng thí sinh			
		Số thí sinh đăng ký	Số thí sinh trúng tuyển	Số thí sinh nhập học	Tỷ lệ đạt
2020	120	298	248	143	119%
2021	150	196	190	188	125%
2022	180	325	208	197	109%
2023	210	506	291	244	116%

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHKTCN và của ngành CN KTDĐT nói riêng được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật hàng năm. Nhà trường có nhiều chính sách khuyến khích, động viên SV điểm cao vào trường. Các thông tin tuyển sinh không chỉ được phổ biến đa dạng về phương tiện thông tin giúp cho những người quan tâm dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện được việc lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan trong việc xác định các chính sách về tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

Cần xây dựng kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến về nhu cầu nhân lực của xã hội và hệ thống lại các văn bản các bên liên quan về chính sách tuyển sinh của nhà trường để rà soát, đối sánh kết quả tuyển sinh giữa các ngành trong Trường; giữa các ngành qua các năm và với các Trường có cùng ngành đào tạo để xây dựng các chính sách tuyển sinh phù hợp, nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh.

Đối với các ngành có tỷ lệ tuyển sinh thấp trong 3 năm liền cần có sự phân tích một cách toàn diện, chi tiết về các vấn đề liên quan để xác định hướng đi đúng đắn, có hiệu quả cho sự phát triển của ngành trong các năm tiếp theo.

Khoa cần chủ động, tăng cường trong công tác tuyên truyền tuyển sinh đối với tất cả các CTĐT do khoa phụ trách để tạo sự đồng đều trong số lượng tuyển sinh giữa các ngành.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí xét tuyển được Nhà trường chỉ ra là những yếu tố được dùng để xác định điều kiện trúng tuyển của thí sinh, chủ yếu dựa trên thành tích học tập hoặc kết quả thi,

đánh giá thí sinh; thông thường được quy thành điểm số để xét tuyển (điểm xét) trong đó có tính cả các điểm ưu tiên. Đối với mỗi năm khác nhau, căn cứ vào tình hình thực tiễn và các điều kiện trong tuyển sinh, Nhà trường đưa ra các tiêu chí xét tuyển. Đối với những yêu cầu chung cho trúng tuyển, các ngành đào tạo đều quy định giống nhau, về ngưỡng điểm xét tuyển có thể có sự khác nhau giữa các CTĐT. Đối với CTĐT CN KTĐĐT, tiêu chí xét tuyển về điểm số trong 5 năm gần đây được xác định như sau:

Bảng 8.3. Ngưỡng điểm trúng tuyển ngành CN KTĐĐT từ năm 2018-2023

Điểm trúng tuyển	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Điểm thi TN THPT	13.50	15.00	16.00	16.00	16.00
Điểm xét học bạ THPT		18.00	18.00	18.00	

CTĐT CN KTĐĐT sử dụng 3 phương thức tuyển sinh đó là: Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT; Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (bắt đầu từ năm 2020); Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội. Nhà trường sử dụng các tổ hợp môn để xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và học bạ THPT đối với ngành CN KTĐĐT với 04 tổ hợp:

- + Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa - Ưu tiên Toán
- + Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh - Ưu tiên Toán
- + Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh - Ưu tiên Toán
- + Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Anh - Ưu tiên Toán

(1) **Xét tuyển thẳng:** Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

(2) **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; có điểm xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn thi bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân đạt ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành tuyển sinh theo quy định của Trường ĐHKTCN (được Nhà trường xác định và thông báo trên website của Nhà trường (<http://ĐHKTCN.edu.vn>) và Công thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo đúng quy định).

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm UT (nếu có)

(3) **Xét tuyển theo học bạ trung học phổ thông:**

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn xét

tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân phải đạt từ 18 điểm trở lên (thang điểm 30) (theo Đề án Tuyển sinh năm 2022).

+ Quy định về điểm xét tuyển: Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 phương án đăng ký xét tuyển sau:

Phương án 1: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ I lớp 12)/3.

Phương án 2: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 12 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 12*2)/3. Trong đó học kỳ II lớp 12 nhân hệ số 2.

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, quy định, phương thức xét tuyển của Nhà trường được điều chỉnh từ năm 2020 đó là việc bổ sung hình thức xét tuyển điểm theo học bạ và điều chỉnh các tổ hợp môn xét tuyển từ 4 tổ hợp môn cho từng ngành về 4 tổ hợp chung cho các ngành.

Nhìn chung, các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường ĐHKTCN được xác định rõ ràng và thực hiện một cách hệ thống, bám sát vào các quy định hiện hành về công tác tuyển sinh thể hiện qua Quy trình Tuyển sinh đại học hệ chính quy của Nhà trường [H8.08.02.01]. Căn cứ Đề án Tuyển sinh đã được phê duyệt [H8.08.01.02], Nhà trường thành lập Hội đồng Tuyển sinh (HĐTS) (Chủ tịch HĐTS là Hiệu trưởng, thành viên hội đồng là Trưởng các khoa chuyên môn, Trưởng các đơn vị chức năng có liên quan) để thực hiện công tác tuyển sinh các năm [H8.08.02.02]. Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt, Nhà trường thực hiện việc công bố phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh qua các kênh thông tin để công khai với thí sinh, xã hội [H8.08.01.09]. Dựa vào dữ liệu tổng hợp số lượng hồ sơ thí sinh đăng ký và căn cứ vào tình hình thực tiễn, Hội đồng Tuyển sinh Trường xác định mức điểm trúng tuyển [H8.08.02.03] và thực hiện việc công bố thông tin về ngưỡng điểm xét tuyển cho thí sinh qua website Trường và các kênh thông tin khác [H8.08.01.09]. Sau khi có quyết định về điểm trúng tuyển [H8.08.02.04], Hội đồng Tuyển sinh thông qua và công bố quyết định về danh sách thí sinh trúng tuyển để các đơn vị liên quan bắt đầu thực hiện quy trình đón tiếp tân sinh viên.

Quy trình thực hiện cho thấy việc xác định, phê duyệt tiêu chí lựa chọn sinh viên được Nhà trường thực hiện một cách chặt chẽ, vừa áp dụng theo các quy định của văn bản hướng dẫn cấp trên đồng thời căn cứ vào tình hình thực tiễn. Các tiêu chí được lựa chọn có sự đóng góp ý kiến của các khoa chuyên môn – đơn vị trực tiếp thực hiện kế hoạch đào tạo và ý kiến của các đơn vị thực hiện công tác quản lý đào tạo, quản lý sinh viên để xác định phù hợp với yêu cầu của xã hội và thực tiễn của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

- Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường ĐHKTCN được xác định rõ ràng, đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

- Nhà trường đã làm tốt công tác truyền thông để cung cấp thông tin về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn cho NH và xã hội.

- Nhà trường đã thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật các văn bản của Bộ GD&ĐT để việc xác định tiêu chí, phương thức xét tuyển phù hợp với mục tiêu tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường.

3. Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa triển khai được việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.

- Chưa thực hiện việc đối sánh giữa các năm để đánh giá về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

- Chưa có giải pháp hiệu quả để nâng cao tỷ lệ tuyển sinh cho các ngành đang khó khăn trong tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

- Thực hiện kế hoạch khảo sát lấy ý kiến rộng của các bên liên quan nhằm xây dựng bộ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH phù hợp.

- Tiến hành việc đối sánh giữa các năm; giữa các trường Đại học có cùng ngành đào tạo để đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH từ đó đưa ra phương án tuyển chọn NH phù hợp và đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 8.3 Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

1. Mô tả hiện trạng

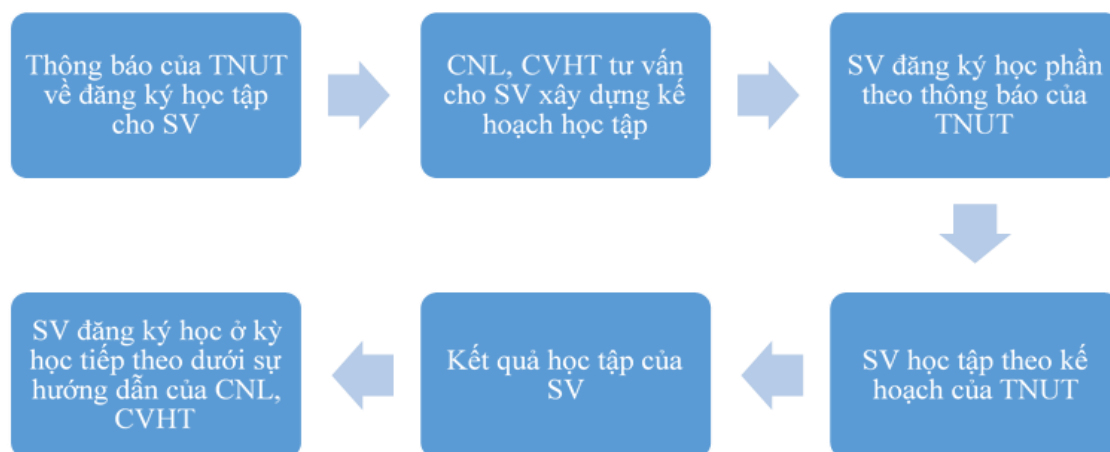
Trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường, việc thực hiện giám sát quá trình và kết quả đối với NH là một trong những hoạt động rất quan trọng cho NH và của Nhà trường để thực hiện mục tiêu đào tạo. Tại Trường ĐHKTCN, hệ thống giám sát sự tiến bộ và kết quả, khối lượng học tập của NH được thực hiện khá chặt chẽ.

Thứ nhất, việc giám sát được thực hiện qua hệ thống các quy chế, quy định.

Trường Đại học KTCN thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ bắt đầu từ năm 2010, các quy định về hình thức đào tạo tín chỉ được quy định rõ trong quy chế đào tạo của Nhà trường [H8.08.03.01], theo đó đào tạo hệ thống tín chỉ là phương thức đào tạo tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện CTĐT theo kế hoạch học tập của cá nhân phù hợp với kế hoạch giảng dạy

của Nhà trường với mục tiêu hoàn thành toàn bộ CTĐT và được cấp văn bằng tốt nghiệp. Trên cơ sở lượng hóa CTĐT thông qua tín chỉ, phương thức đào tạo theo tín chỉ tạo điều kiện tối đa việc trao quyền cho sinh viên trong việc đăng ký, sắp xếp lịch học, tích lũy các học phần, sắp xếp thời gian học ở trường, thời gian tốt nghiệp.

Việc xây dựng kế hoạch học tập của sinh viên được thực hiện trên cơ sở các quy định về học tập (số lượng tín chỉ được đăng ký), theo kế hoạch đào tạo của Nhà trường (số lượng các học phần/lớp học phần được mở), khả năng của sinh viên với sự



Hình 5. 1. Mô tả hình thức đào tạo theo tín chỉ và việc xây dựng kế hoạch học tập của SV tư vấn của CNL – CVHT, về cơ bản được thực hiện theo quy trình sau:

KQHT được đánh giá theo điểm học phần, điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hay điểm trung bình tích lũy tính từ đầu khóa. Cách tính và chuyển đổi điểm đánh giá của học phần từ hệ 10 sang hệ 4 và hệ chữ và xếp loại mức đạt được về KQHT của sinh viên được quy định chi tiết trong quy chế đào tạo như sau:

Bảng 8.4. Cách thức tính và quy đổi điểm

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm số	Điểm chữ
Đạt	Từ 9,0 đến 10	4,0	A ⁺
	Từ 8,5 đến 8,9	3,7	A
	Từ 8,0 đến 8,4	3,5	B ⁺
	Từ 7,0 đến 7,9	3,0	B
	Từ 6,5 đến 6,9	2,5	C ⁺
	Từ 5,5 đến 6,4	2,0	C
	Từ 5,0 đến 5,4	1,5	D ⁺
Không đạt	Từ 4,0 đến 4,9	1,0	D
	Dưới 4,0	0	F

Để thực hiện việc giám sát kết quả của NH, Nhà trường đã ban hành các quy định, quy chế như: Quy chế học sinh sinh viên [H8.08.03.02]; Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đại học hệ chính quy [H8.08.03.03]; Quy chế thi, kiểm

tra, đánh giá KQHT của sinh viên [H8.08.03.04]; quy định công tác quản lý sinh viên ngoại trú [H8.08.03.05]; Quy định về quản lý Lưu học sinh [H8.08.03.06]; Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học chính quy [H8.08.03.07].

Thứ hai, Nhà trường thực hiện việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của sinh viên bằng các quy trình như: quy trình xét tiến độ học tập của sinh viên [H8.08.03.08] và quy trình đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên [H8.08.03.09]. Theo đó, hàng kỳ trên cơ sở dữ liệu của các đơn vị liên quan cung cấp, Hội đồng cấp Trường thực hiện việc xét và công nhận KQHT, rèn luyện cho sinh viên đại học hệ chính quy, đặc biệt là Nhà trường ra văn bản đối với những sinh viên thuộc diện cảnh báo KQHT để sinh viên chủ động trong việc xây dựng kế hoạch học tập, CNL-CVHT sát sao hơn đối với những sinh viên thuộc diện này [H8.08.03.10]. Kết quả đó được gửi tới sinh viên để sinh viên nắm được khả năng, tiến độ của mình từ đó có kế hoạch của cá nhân cho các kỳ tiếp theo; Khoa, bộ môn, CNL-CVHT cũng căn cứ vào kết quả đó để thực hiện công tác quản lý, giám sát NH.

Thứ ba, việc giám sát được thực hiện qua hoạt động của hệ thống các đơn vị chức năng theo phân cấp quản lý và phân quyền theo chức năng, nhiệm vụ được quy định [H8.08.03.11], [H8.08.03.12]. Công cụ chủ yếu để các đơn vị thực hiện công tác quản lý sinh viên là hệ thống phần mềm edusoft và các văn bản quy định của Nhà trường. Phòng CTHSSV và phòng Đào tạo là 2 đơn vị đầu mối thực hiện chức năng quản lý sinh viên cũng như theo dõi tiến độ, KQHT và rèn luyện của sinh viên. Các đơn vị liên quan khác như: Phòng Quản lý chất lượng, bộ phận quản lý ký túc xá – Trung tâm Dịch vụ tổng hợp... cũng có vai trò trong công tác giám sát kết quả của NH tại Trường.

Sự tham gia của các đơn vị, bộ phận chức năng (*theo bảng dưới đây*) thể hiện như hệ thống với công cụ giám sát tiến độ học tập của sinh viên:

Bảng 8.5. Hệ thống giám sát tiến độ và KQHT của sinh viên

STT	Đơn vị	Chức năng, nhiệm vụ
1	Phòng Đào tạo	Lập lịch học; lịch thi, quản lý điểm
2	Phòng Công tác học sinh sinh viên	Phối hợp với phòng đào tạo xét kết quả rèn luyện; tiến độ học tập; xét khen thưởng, kỷ luật sinh viên
3	Trung tâm Tư vấn hỗ trợ sinh viên (thuộc Phòng Công tác HSSV)	Thực hiện chức năng tư vấn sinh viên về kế hoạch học tập, những vướng mắc trong học tập, rèn luyện, sinh hoạt, tâm lý, tình cảm nhằm kịp thời tháo gỡ, giải quyết những khó khăn sinh viên gặp phải, hỗ trợ sinh viên trong việc giải quyết những thủ tục hành chính với vai trò là đơn vị đầu mối tiếp nhận đơn đề nghị của sinh viên.
4	Phòng Quản lý chất lượng	Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng quy trình giám sát, hướng dẫn đánh giá, khảo sát ý kiến của sinh viên về chương trình đào tạo, đơn vị phục vụ; giảng dạy

STT	Đơn vị	Chức năng, nhiệm vụ
		của GV các học phần lý thuyết.
5	Khoa chuyên môn	Cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng và kiểm tra đánh giá, KQHT và rèn luyện của sinh viên
6	Chủ nhiệm lớp, Cố vấn học tập	Theo dõi KQHT, rèn luyện của sinh viên. Đưa ra các tư vấn hỗ trợ cho sinh viên

Đặc biệt là đội ngũ CNL-CVHT với vừa với vai trò tham vấn cho sinh viên việc xây dựng kế hoạch học tập phù hợp nhất cho cá nhân đồng thời thực hiện nhiệm vụ giám sát tiến độ và KQHT, rèn luyện của NH theo quy định **[H8.08.03.13]**.

Kết quả của việc thực hiện giám sát đó là Nhà trường sẽ nắm bắt được tình hình thực tại của sinh viên để có những giải pháp kịp thời giải quyết những tồn đọng của sinh viên. Với những sinh viên có KQHT kém, chậm tiến độ nhà trường đã tổ chức các học kỳ phụ **[H8.08.03.14]**, các đợt học chậm tiến độ, cải thiện để giúp sinh viên cải thiện tình hình học tập, theo kịp chương trình đào tạo theo quy định theo đề án cho sinh viên quá hạn **[H8.08.03.15]**. Bên cạnh đó, khoa CNCĐ&ĐT còn mở ra nhóm sinh viên chậm tiến độ để có những tư vấn và hỗ trợ kịp thời nhất cho sinh viên đồng thời phân công những GV có kinh nghiệm, năng lực và tâm huyết để quản lý, hỗ trợ nhóm sinh viên này hiệu quả hoặc tổ chức hội nghị phụ huynh sinh viên hàng năm để giúp gia đình nắm bắt được kết quả, tình hình học tập của con em tại Trường đồng thời tạo sự kết nối, liên thông về thông tin giữa gia đình – nhà trường giúp cho việc quản lý, giám sát NH được hiệu quả hơn **[H8.08.03.16]**.

Đối với các sinh viên có KQHT, rèn luyện tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, NCKH, Nhà trường, Khoa có nhiều hoạt động với những chính sách nhằm khuyến khích, động viên các em kịp thời và lan tỏa tinh thần học tập tới các SV khác như: mỗi năm nhà trường chi hàng tỷ đồng để trao học bổng, khen thưởng, trao quà tết cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, tìm kiếm các nguồn học bổng ngoài ngân sách, v.v. **[H8.08.03.17]** theo quy định về xét học bổng khuyến khích cho sinh viên **[H8.08.03.18]**.

Kết quả thống kê số lượng NH bị cảnh báo học vụ trong 5 năm gần đây ngành CNKT ĐĐT do Khoa CNCĐ&ĐT quản lý cho thấy trong 5 năm trở lại đây số lượng NH thuộc diện cảnh báo học vụ đã giảm. Khoa đã và đang phối hợp với Nhà trường để đề xuất các giải pháp khắc phục tình trạng này của SV. Những kết quả đạt được cho thấy công tác giám sát kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của Nhà trường đang thực hiện mang lại hiệu quả tốt cho đào tạo sinh viên.

Bảng 8.6. Thống kê tiến độ học tập và cảnh cáo học vụ của sinh viên CTĐT CNKT ĐĐT trong 5 năm học gần đây

Năm học (kỳ học)	Bình thường	Tỷ lệ (%)	Cảnh cáo lần 1	Tỷ lệ (%)	Cảnh cáo lần 2	Tỷ lệ (%)	Buộc thôi học	Tỷ lệ (%)	Tổng SV
2018 – 2019 (1)	180	88.2	14	6.8	5	2.5	3	1.5	204
2018 – 2019 (2)	126	83.4	20	13.2	2	1.3	3	2.1	151
2019 – 2020 (1)	195	82.3	38	16.1	2	0.8	2	0.8	237
2019 – 2020 (2)	164	85	12	6.2	10	5.2	1	0.6	193
2020 – 2021 (1)	256	81.8	50	16	0	0	7	2.2	313
2020 – 2021 (2)	241	86.8	19	6.6	19	6.6	0	0	287
2021 – 2022 (1)	347	95	9	2.5	2	0.5	7	2	365
2021 – 2022 (2)	342	98	5	1.4	2	0.6	0	0	349
2022 – 2023 (1)	445	81.1	99	18.1	2	0.4	2	0.4	548
2022 – 2023 (2)	495	92.5	1	0.19	23	4.3	1	0.19	535

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và vận hành một hệ thống thực hiện nhiệm vụ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện cũng như kết quả, khối lượng học tập của NH đó là:

- Hệ thống các quy chế, quy định, quy trình.
- Hệ thống các đơn vị chức năng trong đó có đơn vị đầu mối với quy định cụ thể về nhiệm vụ và bộ công cụ thực hiện – hệ thống Edusoft.
- Các khoa chuyên môn có những công cụ riêng, sáng tạo trong quản lý, giám sát kết quả, tiến độ của sinh viên.
- Có nhiều chính sách nhằm động viên, khen thưởng sự tiến bộ của sinh viên trong học tập và rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù phần mềm đào tạo đã hỗ trợ cho công tác quản lý, tuy nhiên việc đổi mới hình thức quản lý đào tạo kéo theo phần mềm không kịp thời đáp ứng các yêu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

- Nâng cấp hệ thống phần mềm đáp ứng các yêu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo.
- Sử dụng triệt để vai trò của Sổ tay sinh viên để nâng cao hiệu quả công tác giám sát tiến độ của NH.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 8.4 Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH tại Trường ĐHKTCN được quan tâm thực hiện. Cụ thể như sau:

- Hệ thống tư vấn cấp trường được thực hiện chủ yếu qua việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị chức năng liên quan nòng cốt là Phòng Công tác học sinh sinh viên với Trung tâm Tư vấn hỗ trợ sinh viên **[H8.08.04.01]** với vai trò là đơn vị đầu mối tiếp nhận thông tin, yêu cầu của sinh viên qua nhiều kênh: trực tiếp tại Trung tâm **[H8.08.04.02]**; trực tuyến qua email phòng CTHSSV **[H8.08.04.03]** Đặc biệt, hiện nay Nhà trường đã chủ trương đẩy mạnh việc hỗ trợ sinh viên qua hệ thống trực tuyến, qua cổng thông tin sinh viên **[H8.08.04.04]**.

- Hệ thống tư vấn cấp Khoa được thực hiện qua đội ngũ CNL-CVHT: Là người giữ vai trò kết nối NH với khoa và Nhà trường, đội ngũ CNL-CVHT thực hiện việc cố vấn, hỗ trợ trực tiếp sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện và các vấn đề liên quan đến tâm lý, cuộc sống của sinh viên khi cần. Đặc biệt, khi có kết quả xếp loại học lực, rèn luyện hàng kỳ của sinh viên, trên cơ sở kết quả đó, cố vấn học tập nhắc nhở, giám sát, hỗ trợ sinh viên đăng ký học để đảm bảo tiến độ học tập đáp ứng yêu cầu của CTĐT đồng thời phù hợp với năng lực cá nhân để đảm bảo việc lựa chọn của sinh viên là phù hợp nhất nhằm mục tiêu bản đảm tiến độ học tập. Đội ngũ CNL-CVHT được quy định về tiêu chuẩn nhất định, hàng năm Nhà trường ban hành các quyết định cụ thể giao nhiệm vụ cho đội ngũ này **[H8.08.04.05]**. Để nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của đội ngũ CNL-CVHT, hàng năm, Nhà trường tổ chức việc đánh giá kết quả của công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập theo quy định **[H8.08.04.06]** và thường xuyên tổ chức các hội nghị tổng kết công tác này **[H8.08.04.07]**.

Để thực hiện tốt công tác này, Khoa CNCĐ&ĐT phân công 01 Phó Chủ nhiệm khoa phụ trách công tác sinh viên; 01 trợ lý HSSV và giảng viên làm công tác CNL-CVHT. Khoa thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở các giảng viên trong các cuộc họp khoa, họp riêng GV chủ nhiệm để triển khai các công việc **[H8.08.04.08]**. Để triển khai trực tiếp đến sinh viên, các GV chủ nhiệm sẽ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chủ nhiệm, cố vấn học tập ở các buổi sinh hoạt lớp **[H8.08.04.09]** và các buổi sinh hoạt lớp được dài đều trong từng học kỳ suốt cả các năm học. Ngoài ra còn thực hiện nhiều công tác khác, công tác đột xuất cho NH, các lớp sinh viên trên nhiều kênh thông tin khác nhau như: Email, nhóm facebook, Zalo, ... **[H8.08.04.10]** nhằm tư vấn và hỗ trợ kịp thời đến sinh viên.

Tư vấn, hỗ trợ việc làm cho sinh viên cũng là một trong những chủ trương quan trọng và là một trong những cam kết đầu ra của CTĐT. Để thực hiện tốt việc đó, Phòng Công tác học sinh sinh viên và Trung tâm hợp tác doanh nghiệp là đơn vị đầu mối cho việc kết nối với các doanh nghiệp - nhà sử dụng lao động **[H8.08.04.11]**, tổ

chức ngày hội việc làm để kết nối sinh viên với doanh nghiệp giúp sinh viên tìm kiếm được việc làm phù hợp với chuyên ngành được đào tạo ngay sau khi mới ra trường [H8.08.04.12].

Bảng 8.7. Thống kê các hoạt động tư vấn hướng nghiệp hằng năm

Năm	Số lượt thông tin tuyển dụng	Ngày hội việc làm			Hội thảo việc làm		Thăm quan trải nghiệm	
		Số lần tổ chức	Số doanh nghiệp tham gia	Số lượt sinh viên tham gia	Số lần tổ chức	Số lượt sinh viên tham gia	Số lần tổ chức	Số lượt sinh viên tham gia
2018	50	-	-	-	18	2150	05	217
2019	102	-	-	-	17	2927	11	461
2020	82	-	-	-	10	1945	04	36
2021	60	-	-	-	06	1827		
2022	40	02	38	1900	15	2239	08	387
2023		02						

Bên cạnh đó, các hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển kỹ năng, kiến thức chuyên môn cho sinh viên cũng thường xuyên được tổ chức với đầu mối là Phòng Công tác học sinh sinh viên và sự phối hợp của các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong Nhà trường theo Đề án phát triển các hoạt động ngoại khóa [H8.08.04.13] và thực hiện theo Quy trình của Nhà trường về tổ chức các hoạt động ngoại khóa [H8.08.04.14]. Về cơ bản, các loại hình hoạt động được tổ chức thường niên, thường kỳ bởi Nhà trường, các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên) bao gồm:

- Các cuộc thi Olympic các môn khoa học (Toán, Lý, Cơ học...) [H8.08.04.15].
- Cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp, Sáng tạo sản phẩm, Robocon... [H8.08.04.16].
- Các phòng trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao... [H8.08.04.17].
- Các hội thảo, tọa đàm, tập huấn về các kỹ năng, ngày hội việc làm... [H8.08.04.12].
- Cuộc thi NCKH sinh viên [H8.08.04.18].
- Các hoạt động trải nghiệm tại các nhà máy, công ty, khu sản xuất [H8.08.04.19].
- Hoạt động của các hội, nhóm, câu lạc bộ sinh viên [H8.08.04.20].

Nhìn chung, việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa có ý nghĩa rất quan trọng đối với sinh viên, đây không chỉ là các sân chơi học thuật để các sinh viên có thể phát huy được năng lực, sự sáng tạo trong học thuật, NCKH mà còn góp phần tạo sân chơi rèn luyện về thể chất, trau dồi về kỹ năng chuẩn bị hành trang đầy đủ khi tốt nghiệp. Bên

cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội về nghề nghiệp, nắm bắt được nhu cầu việc làm, tình hình thực tiễn tại các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động để có thể thích ứng nhanh khi tốt nghiệp (*chi tiết số lượng/loại hình hoạt động ngoại khóa tại bảng thống kê dưới đây trong đó có số lượng lượt sinh viên được tiếp cận với danh nghiệp/nhà tuyển dụng trong tìm kiếm cơ hội việc làm/ bảng thống kê các CLB sinh viên*).

Bảng 8.8. Thống kê các hoạt động ngoại khóa tổ chức tại Trường từ năm 2018 – 2023

STT	Nội dung hoạt động	Số lần tổ chức	Số lượt sinh viên tham gia	Đơn vị thực hiện/ đầu mối
1	Tổ chức kỳ thi Olympic các môn khoa học cấp trường	05	2600	Phòng CTHSSV
2	Tổ chức kỳ thi tay nghề giỏi dành cho sinh viên	05	125	Trung tâm Thực nghiệm
3	Tổ chức cuộc thi Robocon	01	115	Phòng KHCN & HTQT
4	Tổ chức các cuộc thi sáng tạo công nghệ, khởi nghiệp...	12	885	Khoa/ TTTS&TT
5	Cuộc thi tìm hiểu về Tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	03	Hơn 3000	Bộ môn LLCT
6	Tổ chức ngày hội STEM	150	1645	Trung tâm TT&TT
7	Hội thảo giới thiệu việc làm	66	11088	Phòng CTHSSV và TT HT Doanh nghiệp
8	Ngày hội việc làm	02	1900	TT HT Doanh nghiệp
9	Tổ chức hiến máu nhân đạo	15	6025	Hội sinh viên
10	Hội khoẻ thể dục thể thao	05	Hơn 2500	Đoàn Thanh niên
11	Các giải thi đấu thể thao	25	Hơn 15000	Các khoa chuyên môn
12	Các hoạt động tình nguyện, chung sức vì cộng đồng	20	Hơn 2000	Đoàn Thanh niên

Bảng 8.9. Danh sách các CLB sinh viên

STT	Tên Câu lạc bộ	Ghi chú
1	CLB Thanh niên vận động hiến máu tình nguyện	
2	CLB Sách và Hành động ĐHKTCN	
3	CLB Sinh viên tình nguyện Mùa hè xanh	
4	CLB Sinh viên tình nguyện vì cộng đồng XQM	
5	CLB Sinh viên tình nguyện Đại học Thái Nguyên	
6	CLB Kết nối ĐHKTCN	
7	CLB Stem ĐHKTCN	
8	CLB Võ thuật ĐHKTCN	

STT	Tên Câu lạc bộ	Ghi chú
9	CLB Võ tự vệ ĐHKTCN	
10	CLB Guitar – Âm nhạc ĐHKTCN	
11	CLB Văn nghệ Gala Sinh viên	
12	Hội Sinh viên Bắc Giang tại Thái Nguyên	
13	CLB Bóng rổ CNC	
14	CLB Bóng chuyên hơi ĐHKTCN	
15	CLB Truyền thông Media ĐHKTCN	
16	CLB Tiếng Anh ĐHKTCN	
17	CLB Tiếng Hàn ĐHKTCN	
18	CLB Tiếng Nhật ĐHKTCN	
19	CLB Tiếng Trung ĐHKTCN	
20	CLB Sinh viên tình nguyện Khoa Điện tử	
21	CLB Cờ ĐHKTCN	
22	CLB Cầu lông ĐHKTCN	
23	CLB Sáng tạo sinh viên	
24	CLB Truyền thông Khoa Cơ khí	
25	CLB CAD/CAM/CNC	
26	CLB Sinh viên tình nguyện Khoa Cơ khí	

Bảng 8.10. Danh sách các Công ty, doanh nghiệp thường xuyên hợp tác với ĐHKTCN

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
1	Công ty TNHH phụ tùng ô tô - xe máy Goshi Thăng Long	134 phố Sài Đồng, Tổ 15, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, Hà Nội	Nguyễn Thanh Tùng - Tổng Giám đốc	https://goshithan glong.com.vn	
2	Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam	Lô CN 15-1, KCN Yên Bình	Zou Xin Miao - Phó Giám đốc	http://www.sunnyoptical.com	
3	Trường Đại học Hungkuo Delin University of Technology, Taiwan (HDUT)	Đài Loan	Ching-Sui Lo - Hiệu trưởng	https://www.hdut.edu.tw/	
4	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	KCN Phúc Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương	Kimura Tadashi - Tổng Giám đốc	http://bivn.brother.com.vn/	
5	Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng	Lô E, KCN Tràng Duệ, KKT Đình Vũ - Cát Hải, Xã Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng	Park Jae Hong - Phó Tổng Giám đốc	https://ls-electric.com.vn/	
6	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina	Lô N-1, KCN Quế Võ, P. Nam Sơn, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	Yoshinaga Kazuyoshi - Tổng Giám đốc	https://www.goertekvn.com/	
7	Công ty CP Tập đoàn GD và đầu	Số 25, Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q.	Đình Khắc Tuấn - Chủ	https://eigroup.vn/	

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
	tư IE	Đống Đa, Hà Nội	tịch HĐQT, Tổng GD		
8	Tập đoàn KHKT Hồng Hải (Foxconn)	Lô B, KCN Quế Võ, P.Nam Sơn, TP Bắc Ninh, Bắc Ninh		http://foxconn.com.vn/	
9	Công ty TNHH Glonics Việt Nam	Số 903, đường 3-2, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sung Kyun je - Tổng Giám đốc	https://www.facebook.com/tuyendungglonics/	
10	Công ty TNHH Samsung Việt Nam		Kim Dongwook - Tổng Giám đốc	https://www.samsung.com/vn/	
11	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Xóm 2 - Xã Hà Thượng - Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên	Craig Richard Bradshaw - Tổng Giám đốc	https://masanhightechmaterials.com/vi/	
12	Công ty TNHH Luxshare ICT (Việt Nam)	KCN Quang Châu, H. Việt Yên, Bắc Giang	Lee, Cheng-Ju - Tổng Giám đốc	https://www.luxshare-ict.com/	
13	Công ty TNHH Canon Việt Nam	Lô A1 - KCN Thăng Long - Đông Anh - TP. Hà Nội	Katsuyoshi Soma - Tổng Giám đốc	https://cvn.canon.vn/	
14	Công ty TNHH Honda Việt Nam	Phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Toshio Kuwahara - Tổng Giám đốc	https://www.honda.com.vn/	
15	Công ty TNHH Innotek Việt Nam	KCN Quế Võ 2, Ngọc Xá, Quế Võ, Bắc Ninh	NGUYỄN THỊ NHẬN - Tổng Giám đốc	http://www.innotek.com.vn/vi/	
16	Tập đoàn ICO Group Thái Nguyên	Số 478, Đ. Thống Nhất, TP. Thái Nguyên	Lưu Thị Hương - Giám đốc CN Thái Nguyên	https://icogroup.vn/	
17	Trung tâm Ngoại ngữ Hà Ninh	Tòa nhà Việt Nam - Hàn Quốc, Trung Tâm Học Liệu - ĐHTN	Hà Ninh - Giám đốc trung tâm	https://haninh.edu.vn/	
19	Công ty TNHH Fushan Technology Việt Nam	Số 8, đường 6, Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh	MENG, HSIEN - CHUNG - Tổng Giám đốc	https://fihfushan.vn/	
20	Công ty TNHH JA Solar Việt Nam	Lô G, Khu công nghiệp Quang Châu, Xã Quang Châu, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang	Fan Yu Hong - Tổng Giám đốc	https://www.jasolar.com/	
21	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa	Số 85, Phố Lục Đầu Giang, Phường	NGUYỄN ĐẮC SƠN -	https://evnmps.com.vn/	

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
	Nhiệt điện Miền Bắc	Phả Lại, TP. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	Đại diện công ty		
22	Công ty CP Lilama 69-1	Số 17, đường Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	PHẠM THẾ KIẾN - Đại diện công ty	https://lilama.com.vn/	
23	Công ty TNHH Terumo Việt Nam	Lô 44A-448-44C, KCN Quang Minh, TT. Chi Đông, H. Mê Linh, Hà Nội	UCHIDA TAKUMI - Tổng Giám đốc	https://terumo.com.vn/	
24	Công ty cổ phần nhôm và cơ khí xây lắp Việt Pháp	Cụm CN Hà Mãn, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh	LÊ HÒA NAM – Giám đốc	https://www.vietphap.net	
25	Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology (Bắc Giang)	KCN Vân Trung, Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	LIANG, HSU-KUO – Đại diện công ty	https://www.fac ebook.com/FIT HUY/	
26	Công ty TNHH Công Nghiệp Chính Đại	Thôn Hoàng, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	ĐỒNG VĂN BỘT – Tổng Giám đốc	https://www.chinhdaisteel.com/	
27	Công ty TNHH LG-Innotek Việt Nam, Hải Phòng	Lô I4, KCN Tràng Duệ, Thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, TP. Hải Phòng	KO DAE HO – Tổng Giám Đốc	https://tuyendun glginnotek.vn/	
28	Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam	<u>Xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.</u>	ĐỖ CAO BĂNG – Tổng Giám đốc	https://www.greenfeed.com.vn/	
29	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phú Cầu	Thôn Bến Trăm, Xã Đông Sơn, H. Yên Thế, Bắc Giang	NGHIÊM ĐẮC VƯƠNG – Giám Đốc	http://phucau.com.vn/	
30	Công ty TNHH ANAM Electronics Việt Nam	KCN Đồng Văn 4, X. Đại Cường, H. Kim Bảng, Hà Nam	PARK HYEON SU – Tổng Giám đốc	https://www.fac ebook.com/profile.php?id=100049261369091	
31	Công ty COMPAL Việt Nam	KCN Bá Thiện 1, X. Bá Hiến, H. Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	CHEN, JUI-TSUNG – Tổng Giám Đốc	https://www.fac ebook.com/profile.php?id=100067821490824	
32	Công ty TNHH Hệ thống dây dẫn SUMI Việt Nam	KCN Đồng Văn II, X. Liên Bảo, H. Vụ Bản, Nam Định	HIROSHI KURODA – Tổng Giám đốc	https://www.fac ebook.com/tuyendungsumihana mvanamdin/	

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
33	Công ty TNHH TAESUNG GLOBAL Vina	Thôn An Duyên, X. Đại An, H. Vụ Bản, Nam Định	YANG, JUNG HO – Tổng giám đốc	https://www.taesung.biz/	
34	Công ty TNHH YAZAKI Việt Nam Hải Phòng	Lô L, KCN Nomura Hải Phòng, H. An Dương, TP. Hải Phòng	MIZUTA KAZUNORI – Giám Đốc	http://www.yhv.com.vn/	
35	Công ty TNHH Musashi Auto Parts	KCN Thăng Long 2, X. Liêu Xá, H. Yên Mỹ, Hưng Yên	<u>SHUTO YOSHIYA</u> – Tổng Giám đốc	https://www.facebook.com/profile.php?id=100063801660347	
36	Công ty Cổ phần Robot Tosy	Tầng 3, Tòa Starcity, Số 23 Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội	<u>HỒ VINH HOÀNG</u> – Tổng giám đốc	https://www.tosy.com/	
37	Công ty TNHH Denso Việt Nam	KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam	<u>MITSUO OTA</u> – Tổng giám đốc	https://www.denso.com/vn/vi/	
38	Công ty TNHH NMS Việt Nam	Lô N, KCN Đồng Văn 2, TT. Đồng Văn, H. Duy Tiên, Hà Nam	<u>WATANABE YOSHINORI</u> – Tổng giám đốc	https://nms.com.vn/	
39	Công ty TNHH Hamaden Denso Hưng Yên Việt Nam	Lô A4, KCN Thăng Long 2, Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên	<u>KATSUSHI HIRAO</u> – Giám đốc	https://www.hamadenvn.com/	
40	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	<u>PHAM HỮU HÙNG</u> – Chủ tịch HĐQT	http://tlmw.com.vn/	
41	Công ty TNHH Điện tử UMC Việt Nam	KCN Tân Trường - Xã Tân Trường - Huyện Cẩm Giàng - Hải Dương.	<u>Akito Takada</u> – Tổng giám đốc	http://umc.com.vn/	
42	Công ty TNHH Dreamtech Việt Nam	Số 100, đường Hữu Nghị, VSIP Bắc Ninh, Phường Phù Chẩn, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	<u>CHOI CHANG JU</u> – Tổng giám đốc	https://www.facebook.com/Dreamtech.VietNam/	
43	Công ty TNHH Giáo dục đào tạo và tư vấn du học Bảo Sơn	50 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	<u>Nguyễn Thanh Thủy</u>	https://baosoneducation.vn/	
44	Công ty TNHH Arcadyan Việt Nam	Lô số D4-5-6, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc,	<u>TSENG, CHAO-PENG</u> – Tổng giám	https://www.facebook.com/profile.php?id=1000	

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
		Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	độc	76213244789	
45	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	Km 35, QL 10, X. Quốc Tuấn, H. An Lão, Hải Phòng	<u>NGUYỄN VĂN THO</u>	https://amecc.com.vn/	
	Công ty TNHH Sekonix Vina	Lô C10, Khu công nghiệp Bá Thiện II, Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	<u>CIHWA JUNG</u> – Tổng giám đốc	http://vietnam.sekonix.co.kr/	
47	Công ty Cổ phần Hóa dầu và xơ sợi Việt Nam	Lô CN5.5 A khu công nghiệp Đình Vũ - Phường Đông Hải 2 - Quận Hải An - Thành phố Hải Phòng	<u>TRẦN HUY THU</u>	https://vnpoly.vn/	
48	Trung tâm Du học và đào tạo tiếng Nhật GotoJapan	35 Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Nguyễn Thị Mình Hải – Giám đốc	http://gotojapan.vn/	
49	Trung tâm Du học và Xuất khẩu lao động HDT	Tầng 6C, Tòa nhà Văn phòng, Vĩnh Lộc, Trường Chinh, TP. Hải Dương	<u>NGUYỄN TIẾN HÙNG</u> – Giám đốc	https://giaoduchdt.com/	
50	Công ty TNHH KET VINA	Lô CN5, Khu công nghiệp Diềm Thụy, Xã Diềm Thụy, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	<u>OH DOYEUN</u> – Tổng giám đốc	https://www.fac ebook.com/KO REA.ELECTRIC.TERMINAL/	
51	Công ty TNHH Toyo Denso	KCN Nam Sách, TP. Hải Dương, Hải Dương	Tadashi Hirakawa – Tổng giám đốc	https://www.fac ebook.com/vietnamtoyodenso/	
52	Công ty TNHH SR Tech	Khu B, KCN Sông Công I, Đ. Cách Mạng Tháng 10, P. Bách Quang, TP. Sông Công, Thái Nguyên	<u>YOU SOO DON</u> – Tổng giám đốc	https://www.fac ebook.com/srtechvina	

Để đảm bảo cho các công tác hỗ trợ, tư vấn sinh viên ngày càng có chất lượng và hiệu quả, hàng năm, Nhà trường triển khai hoạt động khảo sát với các bên liên quan

nhằm tiếp nhận các thông tin phản hồi về hoạt động hỗ trợ NH như: khảo sát về cơ sở vật chất của Nhà trường; khảo sát doanh nghiệp; khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp 1 năm, v.v... [H8.08.04.21]. Hoạt động khảo sát của Nhà trường được thực hiện theo quy trình [H8.08.04.22] và được tổng hợp trong báo cáo hàng năm [H8.08.04.23] nhằm xây dựng bộ dữ liệu đầy đủ các thông tin phản hồi của các đối tượng khảo sát để rà soát, cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp 1 năm theo bảng thống kê dưới đây cho thấy hoạt động hỗ trợ việc làm cho sinh viên của Trường ĐHKTCN có nhiều kết quả quan trọng.

Bảng 8.11. Thống kê tình hình việc làm của sinh viên trong 5 năm qua

Năm TN	Số SV tốt nghiệp	Số SV tham gia khảo sát	SV có việc làm		SV tự khởi nghiệp		SV chưa có việc làm	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
2018	278	265	240	90,6	11	4,2	14	5,3
2019	385	370	350	94,6	13	3,5	7	1,9
2020	381	360	335	93,1	14	3,9	11	3,1
2021	351	333	308	92,5	15	4,5	10	3,0
2022	741	730	700	95,9	20	2,7	10	1,4
Tổng	2136	2058	1933	93,9	73	3,5	52	2,5

Kết quả thống kê trong 05 năm gần đây cho thấy tỉ lệ sinh viên thuộc CTĐT CN KTĐĐT đều có việc làm trong 12 tháng sau tốt nghiệp, đa phần sinh viên tốt nghiệp làm việc đúng chuyên ngành được đào tạo và nhiều cơ hội việc làm tốt ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tập chung ở các tỉnh như: Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh, v.v..

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã có bộ phận và hệ thống các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho sinh viên.

- Hàng năm, có kế hoạch triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên toàn diện.

- Có đánh giá, tổng kết, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ NH.

3. Điểm tồn tại

- Chưa thiết lập được hệ thống với cơ chế hoạt động 1 cửa để việc tiếp nhận thông tin tư vấn của sinh viên nhanh chóng, thuận tiện hơn.

- Tối ưu hóa modul khảo sát qua tính năng của phần mềm Edusoft để tổng hợp và

phân tích dữ liệu khảo sát phục vụ việc cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

- Tổ chức lại hoạt động của Trung tâm Tư vấn – hỗ trợ sinh viên theo cơ chế 1 cửa, tăng cường ứng dụng CNTT trong giao tiếp với NH để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp nhận – trả kết quả hỗ trợ sinh viên.

- Khai thác các tính năng của phần mềm edusoft ở modul khảo sát: Phòng QLCL là đầu mối triển khai.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 8.5 Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1. Mô tả hiện trạng.

Xây dựng một môi trường tâm lý, xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV là mục tiêu quan trọng của Trường ĐHKTCN trong nhiều năm qua. Vấn đề này được quan tâm thực hiện trong Trường thông qua:

- Xây dựng một khuôn viên tổng thể với sự bố trí, sắp xếp hài hòa giữa các khu nhà làm việc, Trường đã thiết kế và xây dựng một cách hài hòa giữa các khu nhà làm việc, giảng đường, phòng thực hành, thư viện, và ký túc xá để thuận tiện cho NH. Trong đó, Thư viện của Trường đặt giữa khu nội trú và khu giảng đường rất thuận tiện cho SV học tập sau giờ học trên lớp. Bên cạnh KTX là khu sân cỏ nhân tạo; khu liên hợp thể thao: sân bóng rổ, cầu lông, Nhà đa năng rất thuận tiện cho NH tham gia các hoạt động TDTT, Việc bố trí khuôn viên xanh giữa các tòa giảng đường, khu ký túc xá và thực hiện vệ sinh môi trường hằng ngày đảm bảo sinh viên được học tập và sinh hoạt trong môi trường xanh sạch đẹp và thân thiện **[H8.08.05.01]**

- Trong quá trình học tập tại trường ngoài thời gian học tập chính khóa sinh viên còn được tham gia vào các câu lạc bộ. Hiện tại trường có tổng số gần 30 câu lạc bộ đang hoạt động có hiệu quả như: CLB Tiếng Anh, CLB Mùa hè xanh, CLB Gala, CLB Radio, CLB Cờ tướng, CLB Bóng rổ, CLB Sách và hành động.... Tham gia các CLB, sinh viên có điều kiện để phát triển năng lực, thể chất, được giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, kiến thức phục vụ tốt cho việc học tập, rèn luyện. Bên cạnh đó, các phong trào của ĐTN-HSV phát động như: Phong trào thi đua “Sinh viên 5 tốt”, “Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác”, “Tuổi trẻ vì ngày mai lập nghiệp”, “Sao Tháng Giêng” [H7.07.07.03] cũng nhằm tạo tâm lý thoải mái nhất đối với sinh viên. Ngoài ra, Đoàn thanh niên - Hội sinh viên cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động xã hội, cộng đồng cho sinh viên như chiến dịch tình nguyện hè, liên hoan văn nghệ,

giải bóng đá và các cuộc thi về khoa học kỹ thuật **[H8.08.05.02]** giúp sinh viên rèn luyện thể chất, tâm lý, tăng cường kỹ năng hoạt động hội nhóm, v.v..

- Quan hệ giữa GV với SV; đội ngũ cán bộ phục vụ với NH được quy định qua quy chế làm việc của viên chức, người lao động trong đó quy định cụ thể về việc phát ngôn của từng đối tượng người lao động; ngoài ra còn được quy định tại nội quy tại các giảng đường, thư viện, khu xưởng thực hành... giúp cho NH có tâm lý tốt, đảm bảo lợi ích khi tham gia học tập ở Trường **[H8.08.05.03]**.

- Về đảm bảo sức khỏe cho CBVC và NH: Tổ Y tế (thuộc phòng Quản trị phục vụ) là đơn vị trực tiếp và phối hợp với Phòng Công tác học sinh sinh viên, Phòng Hành chính – tổ chức thực hiện công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe cho NH, GV, người lao động trong toàn trường. Hàng năm, công tác này được thực hiện theo kế hoạch **[H8.08.05.04]** và quy định hiện hành về chăm sóc, bảo đảm sức khỏe cho NH, viên chức, người lao động Nhà trường.

Đặc biệt, từ năm 2020 đến nay, với những diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh, Nhà trường có nhiều biện pháp, hoạt động nhằm ứng phó với dịch bệnh để đảm bảo sức khỏe cho NH, CBVC trong Trường như: thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid -19 **[H8.08.05.05]**; phối hợp với bệnh viện, Sở Y tế tiêm vaccine chống covid cho CBVC và NH **[H8.08.05.06]**; làm công tác vệ sinh khu nội trú tạo cảnh quan sạch đẹp góp phần phòng dịch **[H8.08.05.07]** và nhiều đợt phát động trong toàn Trường về ủng hộ, quyên góp xây dựng quỹ Mái ấm ĐHKTCN nhằm giúp đỡ SV mắc covid-19 đợt cao điểm **[H8.08.05.08]**.

- Xây dựng môi trường sinh thái và môi trường học tập: Trung tâm DVTH là đơn vị đầu mối phụ trách công tác đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được Nhà trường giao thông qua hoạt động của Tổ Vệ sinh môi trường, tổ Quản lý KTX, Tổ Bảo vệ. Theo đó, khuôn viên trường luôn được giữ gìn xanh, sạch, đẹp và an toàn. An ninh trật tự trong trường được đảm bảo. Đồng thời, Nhà trường phối kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan công an để cùng đảm bảo an ninh trật tự, an ninh chính trị nội bộ và giáo dục quản lý sinh viên ở nội, ngoại trú **[H8.08.05.09]**; **[H8.08.05.10]**.

Bên cạnh đó, tổ chức Đoàn thanh niên thường xuyên phát động phong trào, cuộc thi để vận động sinh viên tự giác vệ sinh khuôn viên, phòng ở, giảng đường vừa có tác dụng làm xanh, sạch, đẹp khuôn viên trường vừa góp phần giáo dục ý thức giữ gìn môi trường sinh thái và môi trường học tập trong trường **[H8.08.05.11]**.

- Công tác PCCC, đảm bảo an toàn, an ninh trong trường học: Các công trình xây dựng trong trường đều có hồ sơ và biện pháp PCCC đúng quy định, đảm bảo yêu cầu thông qua việc trang bị thiết bị PCCC; công tác tập huấn cho cán bộ tham gia PCCC; định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra thiết bị PCCC **[H8.08.05.12]**. Trong khuôn viên Trường

còn trang bị hệ thống camera giám sát nhằm bảo vệ an ninh trật tự Nhà trường **[H8.08.05.13]**.

- Tại các phòng TH, TN đều ban hành nội quy, quy định về các nguyên tắc bảo đảm vệ sinh, an toàn cho GV và SV khi tham gia học tập. Đặc biệt, khu vực TH, TN của Nhà trường được đặt tại các khu vực có diện tích rộng rãi, bảo đảm an toàn khi vận hành thiết bị và chủ yếu được đặt ở các tòa nhà thấp tầng (tầng 1, hoặc nhà cấp 4) để tạo cơ hội thuận lợi về tiếp cận cho SV khuyết tật, nhóm người yếu thế (có sức khỏe yếu) (nếu có); đặc biệt nhà A16 với thiết kế 7 tầng có trang bị thang máy cũng tạo cơ hội tiếp cận cho người khuyết tật tham gia học tập tại Trường **[H8.08.05.14]**.

- Việc tập kết, xử lý rác thải được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định thông qua lịch thu gom rác thải tại các tòa nhà, khu vực nội trú. Rác thải được phân loại ngay từ gốc cũng là yếu tố được Nhà trường quan tâm nhằm góp phần bảo vệ môi trường **[H8.08.05.15]**.

Nhằm cải tiến môi trường cảnh quan, môi trường tâm lý xã hội trong Nhà trường, hàng năm Trường ĐHKTCN thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong đó có phản hồi của NH về cơ sở vật chất, cảnh quan, hoạt động phục vụ trong Nhà trường **[H8.08.05.16]**. Nhờ đó, môi trường tâm lý, môi trường cảnh quan của Nhà trường ngày càng được quan tâm, cải tiến nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng được môi trường học tập với các yếu tố: sinh thái, cảnh quan, tâm lý, khuôn viên... sạch đẹp, thuận lợi cho NH.

- Vấn đề an ninh trật tự, an toàn xã hội được quan tâm thực hiện qua sự phối hợp với cơ quan, chính quyền địa phương để bảo đảm môi trường an toàn cho NH.

- Thực hiện đầy đủ về công tác y tế học đường.

- Đã thực hiện khảo sát về cơ sở vật chất đối với NH nhằm cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường chưa chi tiết và cụ thể vì đang được lồng ghép trong khảo sát về cơ sở vật chất của Nhà trường nói chung.

4. Kế hoạch hành động

Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường theo hàng năm để điều chỉnh, xây dựng môi trường cảnh quan thuận lợi cho học tập và nghiên cứu của NH.

Tăng cường quản lý, bảo vệ môi trường và cảnh quan Nhà trường an toàn, xanh, sạch đẹp tạo điều kiện cho NH được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và nghiên cứu khoa học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng NH của ngành CN KTĐĐT là yếu tố cơ bản trong đánh giá chất lượng đào tạo của Ngành. KQHT và rèn luyện của sinh viên ngành CN KTĐĐT được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo trong suốt quá trình học tập chứng tỏ về mặt chất lượng đào tạo của Ngành. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ của Khoa và Nhà trường đối với NH như tư vấn học tập, cấp học bổng cho sinh viên, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội... khuyến khích NH nâng cao KQHT và nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở các chính sách và kế hoạch hoạt động của Nhà trường về công tác NH và hoạt động hỗ trợ NH, sinh viên Nhà trường có điều kiện, cơ hội để phát huy năng lực trong học tập, nghiên cứu và đạt nhiều kết quả trong những năm qua.

TĐG: đạt 5/5 tiêu chí; trong đó 05 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu:

Được thành lập năm 1965, sau gần 60 năm xây dựng và phát triển, cùng với sự đầu tư của Nhà nước và bằng sự cố gắng, tiết kiệm mọi nguồn kinh phí Trường ĐHKTCN đã đầu tư xây dựng được 15.217 m² phòng học, 11.466 m² phòng chức năng, 5.850 m² phòng thí nghiệm và 331m² phòng thực hành (phòng máy tính), 3.529m² xưởng thực tập, 3.470 m² thư viện, 450 m² nhà tập đa năng, 612 m² hội trường, hơn 20.000m² ký túc xá và các công trình phụ trợ khác. Nhà trường có đủ phòng làm việc cho viên chức, người lao động; có dư số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo; có ký túc xá đáp ứng cho khoảng 3.500 chỗ ở; có sân bãi rộng rãi, đa dạng cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao của viên chức, người lao động và người học; có nhà khách đủ tiêu chuẩn cho các GS nước ngoài và trong nước đến làm việc tại trường.

Là trường đại học kỹ thuật đào tạo đa ngành có định hướng hội nhập quốc tế sâu rộng, từ mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp nghiên cứu khoa học đến đội ngũ GV, phương tiện giảng dạy, sử dụng sách nước ngoài, việc trang bị đầy đủ thiết bị, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và sách tiếng Anh để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học luôn là một nhiệm vụ được Nhà trường đặt lên hàng đầu. Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu học tập của người học, giảng dạy và nghiên cứu của viên chức, người lao động, tạo điều kiện khai thác và sử dụng hiệu quả trang thiết bị, cơ sở vật chất của

CTĐT. Nhà trường cũng thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học về cơ sở vật chất và trang thiết bị để nâng cao chất lượng của cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường nhằm đáp ứng và phục vụ tốt nhất việc đào tạo và nghiên cứu. Cơ sở vật chất của Nhà trường ngày một đầy đủ hơn, khang trang hơn góp phần to lớn vào sự thành công của cuộc đổi mới để hội nhập.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

- Nhà trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành [H9.09.01.01], [H9.09.01.02]. Cơ sở vật chất dùng chung của Nhà trường, bao gồm:

+ Tổng diện tích đất sử dụng là 215.710,7m² và tổng diện tích sàn xây dựng là 96.703m² phục vụ đào tạo và nghiên cứu, quy đổi theo quy mô sinh viên hiện tại (cập nhật đến tháng 6/2023) là 25,3m² đất sử dụng/1 sinh viên và 11,4 m² diện tích sàn/1 sinh viên, hoàn toàn đáp ứng quy định hiện hành.

+ 74 phòng học tại các tòa nhà A7, A8, A9, A10, A16 với tổng diện tích là 15.217m² đáp ứng trên 4.000 sinh viên học tập/01 ca có thể sử dụng 3 ca/ngày. Các phòng học đều được Nhà trường trang bị điều hòa, máy chiếu, loa đài, bàn ghế, bảng chống lóa đáp ứng tốt hoạt động giảng dạy, học tập.

+ 01 Hội trường được trang bị lớn hệ thống âm thanh, ánh sáng phù hợp phục vụ các hoạt động đào tạo và các hoạt động văn hóa, văn nghệ chung trong toàn trường.

+ Nhà đa năng, nhà thi đấu cầu lông và các sân bãi ngoài trời với tổng diện tích hơn 18.500m² không chỉ đáp ứng hoạt động giáo dục thể chất cho người học mà còn phục vụ tốt nhu cầu thể dục, thể thao của người học cũng như viên chức, người lao động (VC, NLĐ) trong Trường.

+ Thư viện của Nhà trường được xây dựng bao gồm 2 tòa nhà T1 (03 tầng) và T2 (04 tầng) với tổng diện tích xây dựng 3.470m². Bên cạnh đó, để phục vụ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học, Nhà trường kết nối và sử dụng chung tài nguyên sách, giáo trình với Trung tâm số của ĐHTN.

+ Khu nhà Hiệu bộ được Nhà trường đưa vào sử dụng từ năm 2004, là nơi làm việc của đơn vị chức năng của Nhà trường, đảm bảo đảm bảo 6-10 m²/1 người. Ngoài ra Nhà Hiệu bộ còn có các phòng họp chung, phòng làm việc cho các tổ chức đoàn thể, phòng tiếp dân v.v. Toàn bộ các phòng làm việc được trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết theo yêu cầu đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ,

nghiên cứu khoa học của CTĐT theo quy định. Nhà trường bố trí 01 tòa nhà A6 làm địa điểm làm việc cho các đơn vị tự chủ và hướng tới tự chủ. Hệ thống phòng làm việc của các khoa, bộ môn trong Trường được bố trí tập trung tại các tòa nhà A5 (khoa Công nghệ Cơ Điện và Điện tử, khoa Kinh tế Công nghiệp, khoa Xây dựng-Môi trường và khoa Khoa học cơ bản & Ứng dụng), A7-A8 (khoa Quốc tế), Nhà Thí nghiệm (khoa Cơ khí, khoa Điện, khoa Điện tử), nhà làm việc của Trung tâm thực nghiệm (Văn phòng Trung tâm, khoa Kỹ thuật ô tô và Máy động lực).

+ Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, hệ thống cảnh báo và phòng cháy chữa cháy...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

+ Nhà trường có 01 khu nội trú với tổng số 624 phòng với tổng diện tích sử dụng 20.850m², gồm các tòa nhà từ K1 đến K6 và các tòa nhà từ A1 đến A3 phục vụ nhu cầu của người học (tất cả đều bố trí vệ sinh khép kín, trừ nhà A2); các tòa nhà từ D1 đến D4 phục vụ cả người học và VC, NLD của Nhà trường.

+ Các thông tin về điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng của các CTĐT được Nhà trường công khai theo quy định trên Website Trường [H9.09.01.03].

+ Nhà trường đang quản lý 24 phòng TN/TN/TT phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học cho người học và VC, NLD trong trường [H9.09.01.04]. Các phòng TN/TH/TT đều được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị phục vụ các CTĐT, trong phòng đều có các bảng nội quy, hướng dẫn sử dụng và nhật ký vận hành (mẫu nhật ký [H9.09.01.05]). Thời gian phục vụ của các phòng TN/TH/TT sử dụng chung của các CTĐT được Phòng Đào tạo sắp xếp với 03 ca học tập/ 1 ngày, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng.

+ Hằng năm, Nhà trường luôn dành kinh phí nhất định cho sửa chữa, nâng cấp, mua sắm vật tư trang thiết bị văn phòng, đầu tư mới thiết bị thí nghiệm... phục vụ các hoạt động của Nhà trường và các CTĐT [H9.09.01.06].

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Số tiền (tỉ VNĐ)	6,9	5,5	6,6	10,6	25,0

Để làm căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư, xây dựng, trang bị mới cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm-thực hành, Nhà trường đã xây dựng tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích các công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo và đã được ĐHTN phê duyệt [H9.09.01.07], [H9.09.01.08].

2. Điểm mạnh

- Hệ thống CSVC chung của Nhà trường đầy đủ, đáp ứng tốt hoạt động giảng dạy, học tập, sinh hoạt của người học và yêu cầu làm việc. Các phòng học được trang

bị dụng cụ hỗ trợ giảng dạy hiện đại, đạt tiêu chuẩn. Các phòng chức năng, khoa được trang bị các thiết bị hỗ trợ phù hợp cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành đầy đủ, đáp ứng tốt yêu cầu thí nghiệm, thực hành, thực tập của CTĐT và thường xuyên được Nhà trường rà soát, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp.

3. Điểm tồn tại

- Công tác sửa chữa, thay thế thiết bị cũ, hỏng một số vị trí vẫn chưa kịp thời; số lượng thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa nhiều; nhiều thiết bị chưa kịp thời cập nhật theo sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

- Bố trí các địa điểm phòng thí nghiệm, thực hành, phòng làm việc của khoa cũng như của toàn trường chưa thực sự hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, hằng kỳ, khoa Công nghệ Cơ Điện và Điện tử tiếp tục phối hợp với phòng QT-PV xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm mới thiết bị TN, TH phục vụ CTĐT. Nhà trường chỉ đạo các đơn vị đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hoàn thiện dự án “Nhà làm việc của các khoa” để sắp xếp hợp lý hơn nữa địa điểm làm việc, phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ CTĐT Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử nói riêng và các CTĐT khác nói chung. Khoa Công nghệ Cơ Điện và Điện tử phối hợp với Phòng Đào tạo và các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch khai thác hiệu quả CSVC và trang thiết bị hiện có.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

- Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

+ Có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT: Hiện tại, Nhà trường có 02 thư viện với tổng diện tích 3.470m² phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu của người học và VC, NLD trong toàn Trường [H9.09.01.02]. Từ năm 2022, sau khi sắp xếp lại, thư viện Trường gồm 03 phòng đọc với tổng số 300 chỗ ngồi phục vụ 03 ca (sáng, chiều, tối)/1 ngày; 02 phòng máy với gần 100 máy tính, 100% được kết nối mạng internet tốc độ cao phục vụ đào tạo, tra cứu tài liệu; 02 phòng mượn tài liệu gồm 01 phòng phục vụ người học đại học và 01 phòng phục vụ người học sau đại học [H9.09.02.01].

+ Phòng QLNH&TTTTV được Nhà trường giao quản lý Thư viện Trường. Trong đó, bộ phận thư viện có 06 người luân phiên trực tại phòng đọc (3 ca/ 1 ngày) và tại phòng mượn, phòng máy tính (theo giờ hành chính). Thư viện có các nội quy/ quy định/ văn bản hướng dẫn phục vụ VC, NLD và người học, được công khai tại phòng và trên website [H9.09.02.02]. Ngoài ra các nội quy, quy định/văn bản hướng dẫn của thư viện còn được đưa lên trang web của thư viện. Các phòng đọc, phòng mượn, phòng truy cập mạng,... đều được trang bị đầy đủ các thiết bị như đèn, quạt, điều hòa, bàn ghế đảm bảo hoạt động tốt. Nhà trường đã ứng dụng phần mềm trong quản lý thư viện (ILIB), việc thống kê được số lượng người đọc cũng như toàn bộ sách, tạp chí các loại tài liệu tham khảo được thực hiện bằng phần mềm ILIB.

+ Tổng số đầu sách, tạp chí, ebook, cơ sở dữ liệu của thư viện Trường hiện tại 4.482 với gần 100.000 cuốn sách giáo trình, sách tham khảo; 1224 luận văn, luận án và 1.905 tài liệu cả điện tử bằng tiếng Anh và tiếng Việt [H9.09.02.03]. Các tài liệu giáo trình, tham khảo đảm bảo phù hợp và đáp ứng 100% đề cương chi tiết học phần của CTĐT [H9.09.02.04].

+ Thư viện điện tử của Nhà trường được nối mạng, kết nối với Trung tâm số của ĐHTN phục vụ người học và VC, NLD trong Trường. Nhà trường có hợp đồng với Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia để sử dụng học liệu trực tuyến Proquest Central. Hàng năm, số lượng tạp chí khoa học cung cấp từ nguồn của Proquest khoảng 500 tạp chí, đáp ứng hầu hết các lĩnh vực như Cơ khí, Điện, Điện tử, Xây dựng, Môi trường, Kỹ thuật ô tô và máy động lực, Quản lý và Kinh tế... phục vụ có hiệu quả cho công tác dạy học và NCKH. Ngoài ra, Nhà trường cũng được Elsevier cho phép (sử dụng mạng nội bộ) truy cập một phần CSDL phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học [H9.09.02.05].

- Các nguồn học liệu tại Thư viện phục vụ đào tạo, NCKH thường xuyên được Nhà trường rà soát, cập nhật qua nhiều kênh theo quy trình ISO 9011:2015 [H9.09.02.06], chẳng hạn như: qua hoạt động đăng ký viết, hỗ trợ xuất bản giáo trình, tài liệu tham khảo, chuyên khảo do giảng viên của khoa và Nhà trường thực hiện [H9.09.02.07]; qua hoạt động đào tạo sau đại học, theo đó, sau khi bảo vệ tốt nghiệp, học viên phải nộp bản cứng và bản mềm Luận văn, Luận án tại Thư viện Trường mới được xét và công nhận tốt nghiệp [H9.09.02.08]. Ngoài ra, đồng thời với việc triển khai thư viện số, Nhà trường cung cấp cho mỗi giảng viên 01 tài khoản đăng nhập. Qua tài khoản này, giảng viên có thể cập nhật các nguồn tài liệu số sẵn có để phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập cho các học phần của bộ môn, của ngành [H9.09.02.09]. Cuối năm, thư viện Trường cập nhật số liệu tăng, giảm tài liệu phục vụ đào tạo và báo cáo Nhà trường để xây dựng kế hoạch đầu tư, mua sắm mới [H9.09.02.10].

- Nhằm cải thiện chất lượng phục vụ, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học và GV về cơ sở vật chất của Thư viện. Kết quả cho thấy, hầu hết người học, GV được hỏi đều hài lòng về chất lượng phục vụ cũng như nguồn lực hiện có của Thư viện trường [H9.09.02.11], [H9.09.02.12].

2. Điểm mạnh

- Thư viện của Nhà trường có đầy đủ các phòng chức năng, nội quy, quy định, hướng dẫn; số lượng đầu sách chuyên ngành và giáo trình mới tiên tiến trên thế giới của thư viện đa dạng, đáp ứng 100% yêu cầu đào tạo, NCKH của CTĐT và thường xuyên được Nhà trường quan tâm rà soát, cập nhật qua nhiều kênh khác nhau.

- Bên cạnh tài liệu dạng bản in, tài liệu số hóa cũng được Nhà trường xây dựng, đồng thời triển khai liên kết với các cơ sở dữ liệu số uy tín trong nước và trên thế giới, tạo thuận lợi cho cả người học và GV truy cập, sử dụng.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng tài liệu phục vụ đào tạo (giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu chuyên khảo) do GV giảng dạy của ngành viết và xuất bản còn thấp.

- Nhiều tài liệu tiếng Việt chưa cập nhật cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, hằng năm, khoa triển khai đăng ký viết và xuất bản tối thiểu 2-3 giáo trình chuyên ngành phục vụ CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và các lĩnh vực đào tạo khác liên quan của khoa cũng như phục vụ các CTĐT khác của Nhà trường nói chung. Đồng thời, khoa sẽ triển khai đến GV tham gia giảng dạy CTĐT rà soát, bổ sung và cập nhật tài liệu giảng dạy, học tập dạng số hóa lên CSDL thư viện số của Nhà trường. Bên cạnh đó, đẩy mạnh quảng bá, thông tin về thư viện số của Nhà trường để người học nắm thông tin và truy cập phục vụ việc học tập, nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng kiến thức.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Với chiến lược đào tạo theo định hướng ứng dụng, học phải gắn liền với thực hành, thực tập. Nhà trường có 01 trung tâm thực nghiệm (gồm: Xưởng Cơ khí, Xưởng Điện), 01 phòng thực hành máy tính và hơn 20 phòng thí nghiệm, thực hành với tổng diện tích khoảng gần 10.000m², hàng nghìn thiết bị chuyên dùng phục vụ đào tạo cơ

bản và chuyên sâu cho tất cả các CTĐT [H9.09.01.02], [H9.09.03.01]. Hằng năm, Nhà trường thường xuyên thực hiện các hoạt động duy tu, bảo dưỡng và đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu [H9.09.01.06]. Ngoài ra, hệ thống sân bãi, nhà thi đấu cũng luôn được duy trì, vừa đảm bảo phục vụ thực hành các học phần Giáo dục thể chất, vừa đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao của người học và VC, NLD trong Trường. Để triển khai các hoạt động phục vụ đào tạo CTĐT Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, khoa và Nhà trường sử dụng các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập, được thống kê trong Bảng 9.1 sau đây.

Bảng 9.1. Danh mục các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ CTĐT ngành Công nghệ chế tạo máy

TT	Tên phòng - Đơn vị quản lý	Học phần
1	Xưởng Điện - Trung tâm Thực nghiệm	Thực hành Bảo trì và sửa chữa thiết bị điện lạnh; Thực hành cung cấp điện; Thực tập cơ sở
2	Xưởng Cơ khí - Trung tâm Thực nghiệm	Thực tập cơ sở
3	Phòng máy tính - Phòng QLNH&TTTTV	Tin học trong kỹ thuật
4	PTN Vật lý - Khoa KHCB&UD	Vật lý đại cương
5	PTH Vẽ kỹ thuật - Khoa Cơ khí	Hình họa và Vẽ kỹ thuật
6	PTN Kỹ thuật nhiệt - Khoa KTÔT&MĐL	Kỹ thuật nhiệt
7	PTN Thiết bị điện - Khoa Điện	Khí cụ điện; Máy điện
8	PTN Điều khiển quá trình và truyền động điện - Khoa Điện	Cơ sở truyền động điện
9	PTN Tin học công nghiệp - Khoa Điện tử	Vi xử lý-Vi điều khiển
10	PTN Đo lường Điều khiển - Khoa Điện tử	Kỹ thuật đo lường điện
11	PTH Công nghệ Điện – Điện tử 1, 2 - Khoa Công nghệ Cơ Điện và Điện tử	Thực hành Điều khiển logic; Thực hành Điều khiển khả trình; Thực hành Điện tử cơ bản; Thực hành điện tử công suất 1; Thực hành Điều khiển số

Các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử đảm bảo đầy đủ trang thiết bị theo yêu cầu; có hướng dẫn sử dụng thiết bị, nội quy phòng và nhật ký sử dụng để đánh giá tình trạng cũng như hiệu quả khai thác, sử dụng thiết bị [H9.09.01.05], [H9.09.03.02], [H9.09.03.03]. Bên cạnh

phục vụ hoạt động đào tạo, để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, người học và giảng viên của khoa có thể khai thác các thiết bị tại các phòng thí nghiệm, thực hành khác trong phạm vi toàn Trường.

Để quản lý có hiệu quả trang thiết bị và đảm bảo tính chủ động trong sử dụng, Nhà trường đã lập danh mục các trang thiết bị thí nghiệm-thực hành theo các phòng và giao cho các khoa, bộ môn trực tiếp phụ trách, quản lý, theo dõi và khai thác, vừa phục vụ đào tạo, vừa phục vụ nghiên cứu khoa học [H9.09.03.01]. Hằng năm, Nhà trường thực hiện công tác kiểm kê, đánh giá khả năng sử dụng để xây dựng kế hoạch mua sắm, duy tu, bảo dưỡng hoặc thanh lý [H9.09.03.04], [H9.09.03.05].

Hằng năm, Nhà trường giao khoán kinh phí mua sắm và sửa chữa tài sản cố định phục vụ công tác chuyên môn cho các khoa chủ động thực hiện. Lượng kinh phí giao khoán tùy thuộc vào từng đơn vị, phù hợp với số lượng thiết bị được giao quản lý, khai thác và mức độ đóng góp vào các CTĐT chung của toàn Trường. Quy trình thanh toán, quyết toán được Nhà trường ban hành các khoa thực hiện [H9.09.03.04].

Bên cạnh đó, hằng năm, trước mỗi học kỳ, Nhà trường triển khai kiểm tra tình trạng sẵn sàng toàn bộ trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, thực tập trong Trường [H9.09.03.06].

Ngoài ra, hằng năm, ĐHTN đều thành lập các đoàn kiểm tra việc thực hiện quy chế công khai và điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Kết quả làm việc đều được ĐHTN thông báo chi tiết cho Nhà trường, đặc biệt là các tồn tại, hạn chế về điều kiện đảm bảo chất lượng, để Nhà trường xây dựng kế hoạch khắc phục các tồn tại, hạn chế đó [H9.09.03.07]. Bên cạnh đó, hằng năm, Nhà trường triển khai khảo sát người học trước khi tốt nghiệp nhằm thu thập các thông tin phản hồi về mức độ đáp ứng của trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, từ đó xây dựng kế hoạch đầu tư mới hoặc sửa chữa, duy tu [H9.09.02.12].

Để có kế hoạch mua sắm, đầu tư trang thiết bị mới, năm 2022 Nhà trường đã xây dựng và được ĐHTN ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho Trường ĐHKTCN-ĐHTN vào năm 2023 [H9.09.01.08].

2. Điểm mạnh

- Phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập và trang thiết bị phù hợp với nhu cầu đào tạo.

- Các thiết bị được đầu tư cho thí nghiệm, thực hành, thực tập được sử dụng có hiệu quả trong nghiên cứu khoa học, phục vụ làm ra các sản phẩm thật.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng thiết bị thí nghiệm/thực hành được nhân bản chưa nhiều, chưa đáp ứng ở mức tốt nhất định hướng tăng cường thí nghiệm/thực hành của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục đề xuất Nhà trường triển khai mô hình đề tài đặt hàng chế tạo sản phẩm phục vụ thực hành, thực tập của người học. Đồng thời khoa và Nhà trường chủ động tìm kiếm nguồn đầu tư để tăng cường các trang thiết bị thí nghiệm, thực hành cho CTĐT, đặc biệt là từ cựu sinh viên và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn khu vực tỉnh Thái Nguyên để tăng cường số lượng thiết bị thực hành, thí nghiệm cho người học. Bên cạnh đó, khoa sẽ phối hợp với Phòng Đào tạo và các đơn vị trong trường xây dựng kế hoạch khai thác hiệu quả CSVC và trang thiết bị hiện có.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Trường ĐHKTCN đã đi vào chiều sâu và mang lại nhiều hiệu quả to lớn. Nhà trường có 253 bộ máy tính dùng chung cho người học, phục vụ thực hành, thực tập và truy cập internet miễn phí; bên cạnh đó, số lượng máy tính cấp cho khối văn phòng là 250 bộ được kết nối với hệ thống mạng internet tốc độ cao (cơ sở dữ liệu tự đánh giá CTĐT).

Trong những năm gần đây, hạ tầng công nghệ thông tin, phần cứng, phần mềm và mạng internet của Nhà trường đã có những đầu tư, nâng cấp lớn. Cụ thể:

- Về hệ thống công nghệ thông tin và mạng internet: Nhà trường trang bị 10 máy chủ vật lý nhằm xử lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu đào tạo, phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; nâng cấp, mở rộng hệ thống mạng LAN nội bộ bằng hệ thống cáp quang tốc độ cao thay thế cáp ADSL tốc độ chậm; hệ thống mạng Wifi được lắp đặt tại các khu vực làm việc (nhà Hiệu bộ, nhà làm việc của các khoa, các đơn vị trong trường...), thư viện, giảng đường, ký túc xá và khuôn viên Trường; lắp đặt mở rộng 15 đường truyền internet băng với tổng băng thông là 960 Mbps [H9.09.04.01], [H9.09.04.02]. Để đảm bảo an toàn dữ liệu, ngoài trang bị các phần mềm bảo mật, hệ thống công nghệ thông tin được Nhà trường giao cho bộ phận quản lý của Nhà trường hàng tháng kiểm tra, giám sát, sao lưu theo quy định bảo mật thông tin [H9.09.04.03].

- Về các phần mềm phục vụ đào tạo, quản lý dùng chung toàn Trường: Năm 2021, Nhà trường nâng cấp bản phiên bản Edusoft (đã được đầu tư từ năm 2005) lên phiên bản Edusoft.net. Phiên bản này gồm hơn 50 modul/ tính năng, quản lý: các hoạt động đào tạo; sinh viên; nhân sự; học phí; khoa học; CSVC và tài sản; ký túc xá; đoàn

hội; ngoại trú; hoạt động ngoại khóa; cựu sinh viên; khảo thí, khảo sát,... [H9.09.04.02], [H9.09.04.04]. Đồng thời, cổng thông tin nội bộ (<http://portal.tnut.edu.vn/#/home>), phục vụ cả VC, NLD, giảng viên và người học được nhà trường xây dựng [H9.09.04.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường trang bị hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://tnut.vnptioffice.vn/>); phần mềm ILIB quản lý thư viện; phần mềm quản lý thi trắc nghiệm TestOnline; phần mềm tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh trình độ A2, B1 (nội bộ); phần mềm quản lý tài chính Misa; phần mềm quản lý tài liệu số tích hợp CTĐT (<http://ebook.edu.vn/>); hệ thống e-learning hỗ trợ đào tạo (<http://e-learning.tnut.edu.vn/>); hệ thống email có tên miền @tnut.edu.vn được Nhà trường cung cấp miễn phí cho cả VC, NLD cũng như người học; phần mềm quản lý nhân sự (<http://qlns.tnu.edu.vn/login.aspx?ReturnUrl=%2f>)... [H9.09.04.02].

- Về website: Năm 2022, nhằm đáp ứng nhu cầu, Nhà trường đầu tư xây dựng website mới (<https://tnut.edu.vn/>) theo cấu trúc cổng thông tin điện tử [H9.09.04.05]. Trên cơ sở đó, website của khoa Công nghệ Cơ điện và Điện tử cũng được rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học [H9.09.04.06].

- Để quản lý hệ thống công nghệ thông tin, Nhà trường đã giao cho phòng QT-PV quản lý phần cứng toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường [H9.09.04.02], [H9.09.04.07]. Phòng QLNH&TTTTV quản lý/quản trị hệ thống phần mềm Edusoft.net, phần mềm quản lý thư viện, hệ thống e-learning... [H9.09.04.02], [H9.09.04.07]. Các phòng chức năng khác, tùy theo nhiệm vụ, được giao quản lý các phần mềm tương ứng [H9.09.04.02]. Các đơn vị được giao quản lý đều phân công VC, NLD thực hiện việc vận hành, giám sát hoạt động, cập nhật dữ liệu phục vụ công tác báo cáo, hoạch định chiến lược của Nhà trường.

- Trong những điều kiện đặc biệt, ví dụ thời kỳ xảy ra đại dịch Covid-19, năm 2020-2021, Nhà trường đã chỉ đạo xây dựng nền tảng quản lý hoạt động giảng dạy, học tập trực tuyến kết hợp trực tiếp qua trang web <https://tms.tnut.edu.vn> [H9.09.04.08] nhằm khai thác, ứng dụng tốt nhất các nền tảng phục vụ giảng dạy trực tuyến, giảng dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến.

Hàng năm, Nhà trường cũng đã tổ chức đánh giá/phản hồi của người học và giảng viên và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu nhằm tìm cách nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ người học và GV [H9.09.04.09], [H9.09.02.12]. Với hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến, công tác tin học hóa trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học cũng như công tác quản lý được đánh giá là có hiệu quả thể hiện qua các hội nghị giao ban, hội nghị cán bộ VC, NLD hàng năm của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

- Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường phù hợp, thường xuyên được cập nhật, đáp ứng tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của người học, VC, NLD trong Trường.

3. Điểm tồn tại

- Tốc độ mạng internet chưa thực sự ổn định.

- Công tác đảm bảo an ninh cho mạng máy tính đã được Nhà trường quan tâm, nhưng thực hiện chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường giao cho các đơn vị đầu mối rà soát, phân bổ tài nguyên mạng internet hiện có và xây dựng kế hoạch nâng cấp băng thông, tốc độ đường truyền; đồng thời rà soát quy định bảo mật dữ liệu và xây dựng kế hoạch đầu tư hệ thống/phần mềm bảo mật cho hệ thống máy trạm. Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc phân vùng, phân quyền khai thác tốt tài nguyên của hệ thống công nghệ thông tin và băng thông internet hiện có phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của VC, NLD trong toàn Trường cũng như người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được Nhà trường quan tâm triển khai thể hiện trên nhiều khía cạnh. Cụ thể là:

Thứ nhất, Nhà trường đã thành lập các bộ phận chuyên môn như: Tổ Bảo vệ và Tổ vệ sinh môi trường (thuộc Trung tâm DVTH); Bộ phận y tế (thuộc phòng QT-PV)... Đồng thời, giao trách nhiệm cho các đơn vị trong Trường thực hiện hoặc tham mưu cho Nhà trường thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn. Trong đó:

(i) Phòng QT-PV chịu trách nhiệm tham mưu và trực tiếp triển khai Công tác Y tế, chăm sóc sức khỏe cho VC, NLD và sinh viên (y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh, tham gia tuyên truyền phòng chống dịch bệnh và các tệ nạn xã hội trong khu vực Trường; xây dựng nội quy phòng bệnh, phòng dịch, nội quy phòng khám, chữa bệnh, vệ sinh công cộng và kiểm tra đôn đốc việc thực hiện nội quy; tổ chức định kỳ kiểm tra sức khỏe cho VC, NLD, học sinh, khám chữa bệnh cho cán bộ, học sinh theo quy định; lập kế hoạch mua thuốc và quản lý thuốc, báo cáo thanh quyết toán đúng nguyên tắc Nhà nước quy định; xây dựng nội quy vệ sinh và an toàn thực phẩm, an toàn lao

động trong Trường); Công tác an toàn và Phòng cháy chữa cháy trong toàn Trường ... [H9.09.04.07].

(ii) Phòng QLNH&TTTTV phối hợp với Phòng QT-PV, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên (khóa mới, định kỳ khi học tập tại trường và trước khi tốt nghiệp); theo dõi tình hình sức khỏe sinh viên; tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục đạo đức, lối sống văn hóa, tuân thủ pháp luật và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao trong sinh viên... [H9.09.04.07].

(iii) Phòng Đào tạo tham mưu xây dựng quy chế, quy định, kế hoạch và tổ chức triển khai, giám sát, an ninh của hệ thống, đánh giá các hoạt động liên quan CNTT và ứng dụng CNTT theo đúng các quy định hiện hành... [H9.09.04.07].

(iv) Trung tâm DVTH tham mưu, giúp Hiệu trưởng các công tác như: đảm bảo an ninh trật tự; triển khai vệ sinh môi trường; quản lý ký túc xá; tổ chức và giám sát các hoạt động dịch vụ tại Nhà trường. Tổ Bảo vệ chuyên trách thuộc Trung tâm DVTH phối kết hợp với Đội sinh viên tự quản (của ký túc xá) thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho người học và tài sản chung của Trường [H9.09.04.07].

(v) Các khoa chuyên môn, Chủ nhiệm lớp-Cố vấn học tập có nhiệm vụ triển khai trực tiếp các công tác tư vấn học tập, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và tư vấn về mặt tâm lý cho người học trong quá trình học tập tại Trường [H9.09.04.07], [H9.09.05.01], [H9.09.05.02].

Thứ hai, các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đều được Nhà trường triển khai và đánh giá.

- Nhà trường có 01 trạm y tế với 01 bác sĩ, 02 y sĩ và y tá. Diện tích 198m² gồm 6 phòng, 15 giường bệnh, 1 bàn khám bệnh và đầy đủ trang thiết bị cho một trạm y tế. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe cho người học (mới nhập học, trước khi tốt nghiệp) và cho VC, NLD trong Trường [H9.09.05.03], [H9.09.05.04]. Từ năm 2021, Nhà trường xây dựng và đưa vào áp dụng Quy trình Chăm sóc sức khỏe định kỳ cho VC, NLD theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2015 [H9.09.05.05]. Cán bộ trạm y tế cũng có nhiệm vụ định kỳ kiểm tra công tác vệ sinh và an toàn thực phẩm trong toàn trường. Ngoài ra, trạm y tế còn phối hợp và kết hợp với Trung tâm y tế dự phòng TP. Thái Nguyên phát động nhiều phong trào phòng tránh dịch bệnh trong Trường, đặc biệt là giai đoạn dịch bệnh Covid-19 [H9.09.05.06].

- Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC) cũng được Nhà trường quan tâm triển khai. Cụ thể: tất cả các tòa nhà, tầng nhà, các phòng thí nghiệm, thực hành, giảng đường, khu nội trú... đều được trang bị tiêu lệnh chữa cháy, bình cứu hỏa, hòm nước cứu hỏa [H9.09.05.07], Nhà trường thường xuyên phối hợp với Công an Tỉnh Thái Nguyên kiểm tra để đảm bảo khả năng vận hành khi có sự cố xảy ra [H9.09.05.07].

Nhà trường xây dựng và ban hành các quy định, nội quy PCCC; thành lập Ban chỉ đạo công tác PCCC và CNCH, thành lập đội PCCC [H9.09.05.08]. Hàng năm, Nhà trường phối hợp với Công an Tỉnh Thái Nguyên tập huấn, xây dựng phương án PCCC trong toàn Trường [H9.09.05.09]. Đồng thời, báo cáo về công tác PCCC với công an Tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật [H9.09.05.10].

- Công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản, tạo môi trường an toàn cho người học và VC, NLĐ luôn được Nhà trường quan tâm. Nhà trường thành lập tổ bảo vệ và tổ quản lý KTX làm việc theo nguyên tắc 24/7 thuộc Trung tâm DVTH; xây dựng và ban hành Nội quy lao động và phổ biến đến tất cả các cá nhân, đơn vị trong Trường [H9.09.05.11]; xây dựng và ban hành đề án ứng dụng công nghệ trong bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản [H9.09.05.12]...

- Nhà trường cũng có một nhà ăn hai tầng, có diện tích 1.200m² gồm có khu bếp nấu, 4 phòng ăn lớn và các phòng căng tin, giải khát phục vụ ăn uống cho hàng ngàn lượt sinh viên và VC, NLĐ. Trong quá trình hoạt động, nhà ăn luôn chú trọng kiểm soát chặt chẽ chất lượng thực phẩm đầu vào, làm tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ [H9.09.05.04].

- Đối với người học, Nhà trường triển khai nhiều hoạt động ý nghĩa để góp phần đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn như: triển khai các hoạt động tuyên truyền, giáo dục các quy định, thông tư của Nhà nước về pháp luật, công tác đảm bảo an ninh, an toàn xã hội v.v. đến người học vào tuần sinh hoạt công dân đầu năm học [H9.09.05.13]; ký kết Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự trường học với công an các phường lân cận; Nhà trường đều phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức hội nghị đánh giá công tác an toàn, an ninh trong Trường, cụ thể Hội nghị tổng kết công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ Quốc; Hội nghị tổng kết công tác sinh viên nội ngoại trú... Do vậy, hầu như không xảy ra các hiện tượng mất an ninh, trật tự trên địa bàn Trường cũng như hiện tượng sinh viên ngoại trú của Trường gây mất an ninh, trật tự trên địa bàn các phường lân cận.

- Về hoạt động tư vấn, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và tư vấn về mặt tâm lý cho người học trong quá trình học tập tại Trường, khoa và Nhà trường đã bước đầu triển khai mang tính hệ thống [H9.09.05.14]. Tuy vậy, hoạt động tư vấn tâm lý mới chỉ dừng lại ở tư vấn hướng nghiệp, phổ biến và tuyên truyền pháp luật... mà chưa đi sâu vào tư vấn tâm lý thực sự.

- Nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học cuối khóa về môi trường, sức khỏe và an toàn trong cơ sở đào tạo [H9.09.02.12]. Kết quả phản hồi của người học cuối khóa cho thấy, chất lượng và điều kiện môi trường, sức khỏe và an toàn luôn ở mức hài lòng cao.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có quan tâm thường xuyên đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn của người học và VC, NLĐ trong Trường, đặc biệt là trong giai đoạn Covid-19 vừa qua.

3. Điểm tồn tại

- Hoạt động tư vấn tâm lý chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường thường xuyên tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ tư vấn tâm lý cho người học. Đồng thời, Nhà trường tiếp tục rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người học và VC, NLĐ trong Trường. Ngoài ra, theo quy định về phân cấp quản lý người học, khoa sẽ xây dựng kế hoạch cử đi bồi dưỡng các lớp ngắn hạn về công tác tư vấn để tăng cường nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người học nhằm kịp thời động viên, khích lệ người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của VC, NLĐ trong toàn Trường nói chung và CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử nói riêng luôn được Nhà trường quan tâm đầu tư, cập nhật. Nhà trường đã xây dựng được hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn Trường. Thư viện và các nguồn học liệu phục vụ CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử được trang bị phù hợp và được cập nhật. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu nói chung và CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử nói riêng. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) được Nhà trường trang bị phù hợp và được cập nhật, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường luôn quan tâm đảm bảo các điều kiện về môi trường, sức khỏe, an toàn cho người học, VC, NLĐ trong Trường, đặc biệt là người học nội trú trong khu ký túc xá.

Bên cạnh các kết quả đã đạt được, Nhà trường và khoa Công nghệ Cơ Điện và Điện tử sẽ triển khai và tiếp tục triển khai các hoạt động như:

- Phối hợp giữa khoa và các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm mới thiết bị TN, TH phục vụ CTĐT.

- Khoa phối hợp với các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch khai thác hiệu quả CSVC và trang thiết bị hiện có.

- Tiếp tục triển khai mô hình đề tài đặt hàng chế tạo sản phẩm phục vụ thực hành, thực tập của người học, đặc biệt là lĩnh vực kỹ thuật điện, kỹ thuật điều khiển và tự động hóa nhằm tăng cường hơn nữa thời lượng thực hành, thực tập cho người học.

- Khoa tiếp tục chủ động tìm kiếm nguồn đầu tư, hỗ trợ, tài trợ, đặc biệt từ cựu sinh viên và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để tăng cường, nâng cấp, cập nhật các trang thiết bị thí nghiệm, thực hành cho CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trải qua 57 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHKTCN đã từng bước khẳng định vị thế là một trường đại học công lập có uy tín trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học chất lượng cao; là địa chỉ hợp tác và đầu tư tin cậy, hấp dẫn đối với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Với phương châm “lấy NH làm trung tâm”, Nhà trường luôn tập trung nguồn lực xây dựng và phát triển CTĐT; cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin-thư viện, phòng thí nghiệm; phát triển đội ngũ và mạng lưới hỗ trợ NH, mạng lưới thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan để cải tiến CTĐT nhằm phát triển thương hiệu “Kỹ sư Cơ Điện” vốn đã nổi tiếng khắp các tỉnh thành trong cả nước.

Tiêu chí 10.1 Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHKTCN thiết lập hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ 05 bên liên quan (Nhà tuyển dụng/sử dụng lao động, cựu NH, NH, nhà quản lý giáo dục/chuyên gia giáo dục, giảng viên) để cung cấp dữ liệu cho các hoạt động đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục nói chung và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo nói riêng. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi bao gồm: hệ thống các quy chế, quy định, quy trình [H10.10.01.01]; công cụ lấy ý kiến phản hồi thông qua phiếu hỏi, hội thảo/hội nghị, các cuộc họp, đối thoại trực tiếp, gọi điện thoại v.v...[H10.10.01.02]; hệ thống các phương tiện phục vụ khảo sát như hệ thống công nghệ thông tin, mạng máy tính, phần mềm và ứng dụng khảo sát của google, thư điện tử v.v...[H10.10.01.03]; hệ thống các đơn vị, cá nhân phụ trách thực hiện và phụ trách khảo sát. Các hoạt động khảo sát được thống kê trong Bảng 10.1 dưới đây:

Bảng 10.1. Hoạt động khảo sát của Trường, khoa

TT	Đối tượng khảo sát	Nội dung phản hồi	Công cụ khảo sát	Thời điểm/tần	Đơn vị phụ trách
-----------	---------------------------	--------------------------	-------------------------	----------------------	-------------------------

				suất	
1	NH	- Hiệu quả môn học - Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và đội ngũ CBHT	Phiếu khảo sát	1 lần/học kỳ	Phòng QLCL
		CTĐT	- Phiếu khảo sát	Trước khi tốt nghiệp	Khoa
		Đối thoại giữa trường/khoa và SV	Phản hồi trực tiếp	1 lần/năm	Khoa
2	Giảng viên	Chất lượng phục vụ của khối phòng, trung tâm	Phiếu khảo sát	1 lần/năm	Phòng QLCL
		CTĐT	- Phiếu khảo sát; - Các cuộc họp bộ môn, khoa, Hội đồng khoa	Trước khi tốt nghiệp	Khoa, bộ môn
3	Nhà tuyển dụng	Chất lượng SV tốt nghiệp	Phiếu khảo sát	1 lần/năm	TT Hợp tác doanh nghiệp
		CTĐT	- Phiếu khảo sát - Hội nghị/hội thảo - Các cuộc họp	Khi rà soát, xây dựng CTĐT	Khoa
4	Cựu sinh viên	- Tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 1 năm ra trường - Những kiến thức, kỹ năng cần bổ sung trong CTĐT để đáp ứng yêu cầu của xã hội	Phiếu khảo sát online, gọi điện thoại, kênh online khác	1 lần/năm	Phòng CTHSSV
		CTĐT	- Phiếu khảo sát - Hội nghị	Khi rà soát, xây dựng CTĐT	Khoa

5	Nhà quản lý giáo dục, chuyên gia giáo dục	CTĐT	- Phiếu khảo sát; - Các cuộc họp góp ý và thẩm định CTĐT	Khi rà soát, xây dựng CTĐT	Trường, Khoa
---	---	------	---	----------------------------	--------------

Thông tin phản hồi từ các cuộc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan được sử dụng để thiết kế và rà soát CTĐT, cụ thể: kết quả khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp được Nhà trường tổng hợp, xử lý và lập báo cáo, khuyến nghị các đơn vị cải tiến nâng cao chất lượng trong các lĩnh vực như chương trình đào tạo, mức độ đạt được chuẩn đầu ra, phương pháp giảng dạy-học tập, kiểm tra, đánh giá, hỗ trợ NH, thư viện, môi trường, cảnh quan [H10.10.01.04]; kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT [H10.10.01.05], được tổng hợp trong **Bảng 10.2**; kết quả khảo sát về chất lượng sinh viên [H10.10.01.06], tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp [H10.10.01.07] và báo cáo kết quả khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên [H10.10.01.08] cũng được khoa, bộ môn xem xét, tiếp thu để đưa vào điều chỉnh chương trình dạy học, đề cương chi tiết cũng như các hoạt động giảng dạy nhằm cải tiến chương trình cũng như nâng cao chất lượng dạy và học.

Dựa trên kết quả ý kiến của các bên liên quan, trong Nhà trường, khoa đã điều chỉnh mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT và khối lượng CTDH để cải tiến chất lượng đồng thời đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Kết quả điều chỉnh CTĐT từ yêu cầu của các bên liên quan được thống kê chi tiết trong Bảng 10.2 dưới đây:

Bảng 10.2. Kết quả điều chỉnh CTĐT từ yêu cầu của các bên liên quan

Bên liên quan	CTDH phiên bản 2020		CTDH phiên bản 2022	
	Yêu cầu	Điều chỉnh	Yêu cầu	Điều chỉnh

Bên liên quan	CTDH phiên bản 2020		CTDH phiên bản 2022	
	Yêu cầu	Điều chỉnh	Yêu cầu	Điều chỉnh
Nhà sử dụng lao động	- Tăng một số học phần trong CTĐT nâng cao khả năng trải nghiệm doanh nghiệp cho SV.	<ul style="list-style-type: none"> - Thêm học phần Lý thuyết điều khiển hiện đại (4TC). - Điều chỉnh từ 1 học phần Trang bị điện thành 02 học phần: Trang bị điện, điện tử cho máy cắt gọt Kim loại (3TC) và Trang bị điện, điện tử cho máy Công nghiệp chung (3TC). - Thêm học phần Trải nghiệm doanh nghiệp (8TC) 	- Tăng khối lượng thực hành, thực tập trong CTĐT.	<ul style="list-style-type: none"> Tăng số tín chỉ thực hành, thực tập từ 26 TC ở CTĐT năm 2020 lên 33TC ở CTĐT năm 2022. - Thực tập trải nghiệm (4 TC) (mới) - Thực hành Điều khiển số (2TC) (mới) - Thực hành bảo trì và sửa chữa Thiết bị lạnh (2TC) (mới) - Thực tập cơ sở (3TC) - Thực hành điện tử công suất 1 (3TC) - Thực hành Điện tử cơ bản (2TC) - Thực hành điều khiển logic khả trình (2TC) - Thực hành cung cấp điện (3TC) - Trải nghiệm doanh nghiệp (6TC) - Thực tập tốt nghiệp (5TC). 03 học phần đồ án khuyến khích có mô hình hoặc thiết bị thực.
Cựu sinh viên	- Tăng khối lượng bài tập lớn, đồ án môn học, Thực hành, TTTN và ĐATN	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng số tín chỉ của các Đồ án môn học từ 01TC lên 02TC. Tăng hàm lượng kiến thức, kỹ năng của các Đồ án môn học. Cụ thể: Đồ án Cung cấp điện tăng từ 1 lên 2 tín chỉ; Đồ án Điều chỉnh Tự động Truyền động điện tăng từ 1 lên 2 TC; Đồ án Điều khiển logic khả trình tăng từ 1 lên 2 TC. - Tăng thực hành PLC từ 1 TC lên 2 TC. - Tăng số TC TTTN từ 3TC lên 5TC. - Tăng số TC ĐATN từ 6TC lên 7TC. 	- Nên giữ nguyên khối lượng bài tập lớn, đồ án môn học theo CTĐT năm 2020 theo 3 mảng kiến thức: Cung cấp điện; Điều chỉnh tự động truyền động điện; Điều khiển logic khả trình	Không điều chỉnh
	- Thêm tùy chọn học phần tốt nghiệp các	Chưa thực hiện	- Thêm tùy chọn học phần tốt nghiệp các học phần học thay	Chưa thực hiện

Bên liên quan	CTDH phiên bản 2020		CTDH phiên bản 2022	
	Yêu cầu	Điều chỉnh	Yêu cầu	Điều chỉnh
	học phần học thay thế thay đồ án tốt nghiệp		thế thay đồ án tốt nghiệp	
Sinh viên	- Bổ sung thêm một số HP tự chọn chuyên ngành		- Bổ sung thêm 1 số HP tự chọn đại cương, liên ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành	<ul style="list-style-type: none"> - Thêm học phần Kỹ năng mềm - Thêm học phần Phương pháp nghiên cứu Khoa học - Thêm học phần Tâm lý học ứng dụng - Thêm học phần Marketing - Đổi tên học phần Môi trường và con người thành “Môi trường Công nghiệp và phát triển bền vững” - Thay thế học phần Hoá học bằng học phần Kỹ thuật nhiệt - Thêm học phần Quản lý dự án cho kỹ sư - Thêm học phần Văn hoá kinh doanh và tinh thần khởi nghiệp - Thêm học phần Tư duy công nghệ và Thiết kế kỹ thuật - Thêm học phần Tự động hoá quá trình sản xuất
Giảng viên			- Có học phần Điện tử công suất 1 trong CTĐT thì có học phần Điện tử công suất 2 không?	- Đổi tên học phần Phân tích và thiết kế mạch điện tử Công suất thành Điện tử Công suất 2
			- Bỏ học phần nặng về lý thuyết hàn lâm như Lý thuyết điều khiển hiện đại	- Bỏ học phần Lý thuyết Điều khiển hiện đại
			- Nên giảm số tín chỉ và điều chỉnh tên học phần của 02 học phần Trang bị điện, điện tử cho máy công nghiệp chung và Trang bị điện, Điện tử cho máy cắt gọt kim loại	- Đã thay thế 02 học phần Trang bị điện, điện tử cho máy công nghiệp chung và Trang bị điện, Điện tử cho máy cắt gọt kim loại bằng học phần Trang bị điện
			- Bổ sung thêm học phần về Thiết bị lạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung HP Thiết bị điện lạnh (3TC) - Bổ sung HP Thực hành bảo trì và sửa chữa Thiết bị lạnh (2TC)
			- Bổ sung thêm học phần liên quan đến Điều	<ul style="list-style-type: none"> - Thêm học phần Tự động hoá quá trình sản xuất - Thêm học phần Ứng dụng PLC

Bên liên quan	CTDH phiên bản 2020		CTDH phiên bản 2022	
	Yêu cầu	Điều chỉnh	Yêu cầu	Điều chỉnh
			<p>khuyến logic khả trình nâng cao, ... trong chương trình chuyên sâu đặc thù.</p>	trong công nghiệp
			- Bổ sung thêm 1 số HP tự chọn chuyên ngành	- Thêm môn Tự động hoá quá trình sản xuất
			- Đổi tên một số học phần thực hành và lý thuyết cho phù hợp với nội dung môn học và phù hợp với yêu cầu thực tế.	<p>- Quản trị doanh nghiệp đổi tên thành Quản trị doanh nghiệp công nghiệp</p> <p>- Đổi tên Môi trường và Con người thành Môi trường công nghiệp và phát triển bền vững</p> <p>- Đổi tên học phần Phân tích và thiết kế mạch điện tử Công suất thành Điện tử Công suất 2</p>
			- Về phương pháp dạy học	- Bổ sung các phương pháp dạy học tích cực; phương pháp giảng dạy và truyền thụ kiến thức như: Thuyết trình, đàm thoại, trực quan, nêu vấn đề, thảo luận, làm việc nhóm, học qua video của website giáo dục trực tuyến, ...
		- Về phương pháp kiểm tra, đánh giá	<p>Trong khung CTĐT khi xây dựng các đề cương chi tiết cho các môn học:</p> <p>- Đã xây dựng rubric đánh giá học phần</p> <p>- Đưa ra việc rà soát, bổ sung, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi cho các học phần đã điều chỉnh;</p> <p>- Đưa ra phương pháp kiểm tra đánh giá đề đạt được CĐR theo định hướng CDIO bao gồm kiến thức, kỹ năng nghề, kỹ năng mềm và năng lực CDIO.</p> <p>- Đưa bổ sung các hình thức kiểm tra đánh giá năng lực làm việc nhóm và kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p>	
Chuyên gia			<p>- Đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức (Phân bổ tỷ lệ giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tự chọn, bổ trợ và theo định hướng CDIO). Tăng</p>	<p>- Khối kiến thức cơ bản với CTĐT cũ là 40TC giữ nguyên (34 TC bắt buộc gồm 13 học phần và 6 TC tự chọn gồm 3 học phần).</p> <p>- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với CTĐT cũ là 42TC được tăng lên 49TC và được phân nhỏ hơn cho các khối kiến thức:</p> <p>+ Khối kiến thức liên ngành 5TC (3TC tương ứng 1 học phần bắt buộc và 2TC lựa chọn trong 5 học phần tự chọn)</p>

Bên liên quan	CTDH phiên bản 2020		CTDH phiên bản 2022	
	Yêu cầu	Điều chỉnh	Yêu cầu	Điều chỉnh
			<p>khối kiến thức liên ngành, tự chọn, cơ sở nhóm ngành, cơ sở ngành</p>	<p>+ <i>Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành 17TC (17TC tương ứng 6 học phần bắt buộc)</i></p> <p>+ <i>Khối kiến thức cơ sở ngành 27TC (25TC tương ứng 8 học phần bắt buộc và 2TC lựa chọn trong 2 học phần tự chọn)</i></p> <p>- Khối kiến thức chuyên ngành được phân bổ với 64TC so với CTĐT cũ là 68TC. Cụ thể được chia ra thành:</p> <p>+ <i>Khối kiến thức chuyên ngành 31TC (25TC tương ứng 10 học phần bắt buộc và 6TC ứng với 2 học phần lựa chọn trong 8 học phần tự chọn).</i></p> <p>+ <i>Khối kiến thức thực hành, thực tập: 21TC</i></p> <p>+ <i>Thực tập và đồ án/ khóa luận tốt nghiệp 12TC</i></p>
			<p>- Bổ sung một số học phần để đảm bảo đáp ứng được thang năng lực bậc 7 trong khung năng lực trình độ quốc gia</p>	<p>* Đã bổ sung các học phần như sau vào CTĐT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực tập trải nghiệm - Thêm học phần thực tập trải nghiệm vào học phần tự chọn - Khối kiến thức cơ bản - Thêm học phần Kỹ năng mềm - Thêm học phần Phương pháp nghiên cứu Khoa học - Thêm học phần Tâm lý học ứng dụng - Thêm học phần Marketing - Thêm học phần Tự động hoá quá trình sản xuất - Bổ sung HP Thiết bị điện lạnh (3TC) - Bổ sung HP Thực hành bảo trì và sửa chữa Thiết bị lạnh (2TC) - Thêm học phần Quản lý dự án cho kỹ sư - Thêm học phần Văn hoá kinh doanh và tinh thần khởi nghiệp - Thêm học phần Tư duy công nghệ và Thiết kế kỹ thuật - Thêm học phần Ứng dụng PLC trong công nghiệp
Nhà quản lý giáo dục			<p>- Đảm bảo tính liên thông giữa các CTĐT và giữa các bậc đào tạo trong khối ngành Điện - Điện tử</p>	<p>- Chương trình ĐT chỉnh sửa đã phân ra các khối kiến thức cụ thể để đảm bảo tính liên thông giữa các CTĐT. Nếu khung CTĐT năm 2020 trong Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chỉ phân ra Kiến thức cơ sở và Kiến thức</p>

Bên liên quan	CTDH phiên bản 2020		CTDH phiên bản 2022	
	Yêu cầu	Điều chỉnh	Yêu cầu	Điều chỉnh
				<p>chuyên ngành thi CTĐT năm 2022 đã phân ra: Kiến thức liên ngành, Kiến thức cơ sở nhóm ngành, Kiến thức cơ sở ngành, Kiến thức chuyên ngành. Khi đó, tất cả các ngành kỹ thuật trong trường đều sẽ chung nhau khối kiến thức đại cương; các ngành thuộc khối ngành điện - điện tử sẽ chung nhau đến hết kiến thức cơ sở nhóm ngành. Ngoài ra, trong CTĐT năm 2022 so với năm 2020 đã phân định khá rõ giữa CTĐT cử nhân (132 TC) và đào tạo kỹ sư (153 TC) khi bổ sung thêm các học phần chuyên sâu đặc thù.</p> <p>- Thiết kế khung chương trình đảm bảo có tính logic và thống nhất trong chương trình đào tạo, bắt đầu từ Khối kiến thức cơ bản, Khối kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành, Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành, Khối kiến thức cơ sở ngành, Khối kiến thức chuyên ngành cuối cùng đến Thực tập và đồ án/ khóa luận tốt nghiệp.</p>

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan với hình thức đa dạng, phân công nhiệm vụ rõ ràng. Trường, Khoa duy trì kênh liên lạc thường xuyên với các doanh nghiệp, cơ sở thực tập và mạng lưới cựu SV. Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên. Thông tin phản hồi được phân loại, xử lý, phân tích với tính khoa học, độ tin cậy cao và được Khoa tiếp thu để cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Số lượng doanh nghiệp tham gia đánh giá CTĐT chưa nhiều, phạm vi khảo mới chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp ở Thái Nguyên và lân cận. Kết quả khảo sát chất lượng sinh viên từ các doanh nghiệp chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan trong trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để làm căn cứ nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và xây dựng, phát triển chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu luật định cũng như đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là NH và doanh nghiệp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 4/7.

Tiêu chí 10.2 Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH có vai trò quan trọng căn cốt quyết định đến chất lượng đào tạo, đồng thời CTDH cũng phải đáp ứng được yêu cầu luật định, nhu cầu của các bên liên quan và phải phù hợp với nguồn lực của Trường của khoa. Do vậy, Trường ĐHKTCN đã ban hành quy Quy định xây dựng, cải tiến, thẩm định và ban hành CDR trình độ đại học và Quy định phát triển chương trình đào tạo của Trường ĐHKTCN [H10.10.02.01]. Trong quy định này đã nêu rõ quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, bao gồm: Nguyên tắc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo và các bước xây dựng chương trình đào tạo. Cùng với đó, Nhà trường cũng ban hành Quy trình xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo [H10.10.02.02]. Hơn nữa, Trường cũng đã biên soạn Hướng dẫn xây dựng và phát triển CTDH theo tiêu chuẩn CDIO nhằm thống nhất, định hướng và hướng dẫn các đơn vị liên quan thiết kế, phát triển CTĐT.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được định kỳ sửa đổi và bổ sung để phù hợp với tình hình cụ thể trong từng giai đoạn phát triển. Cụ thể năm 2018, Nhà trường áp dụng Quyết định số 691 của ĐHTN quy định về phát triển CTĐT hệ đại học chính quy, trong đó có Quy trình thiết kế và phát triển CTDH. CHDH bao gồm: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR của CTĐT và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, thời lượng của CTĐT và mỗi học phần. Năm 2021, áp dụng quy trình tác nghiệp cho các hoạt động của Trường theo Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001.2015. Theo đó, Nhà trường cũng ban hành Quy trình xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo [H10.10.02.02], đồng thời ban hành Quy định số 1170/QĐ-ĐHKTCN, ngày 2/6/2021 về phát triển chương trình đào tạo của trường ĐHKTCN [H10.10.02.01].

Các quy trình tác nghiệp nói chung và Quy trình xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá theo Quy trình đánh giá nội bộ [H10.10.02.03] và khắc phục các điểm không phù hợp cũng như cải tiến quy trình nhằm hạn chế những rủi ro [H10.10.02.04]. Áp dụng các quy trình này, Nhà trường tổ chức 03 đợt đánh giá và cải tiến quy trình vào tháng 5, tháng 8 năm 2021 và tháng 01 năm 2022 [H10.10.02.05]. Thông qua các hoạt động đánh giá nội bộ, các đơn vị cá nhân trong toàn Trường đóng góp ý kiến để khắc phục những điểm không phù hợp, đặc biệt có sự tham gia của các chuyên gia thuộc Công ty tư vấn tiêu chuẩn ISO AMSs cùng các chuyên gia đánh giá nội bộ từ các đơn vị trong Trường. Kết thúc các đợt đánh giá nội bộ, các quy trình tác nghiệp nói chung và quy trình xây dựng và phát triển

CTĐT nói riêng được sửa chữa, điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tiễn cũng như đáp ứng được mục tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001-2015 [H10.10.02.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình hướng dẫn để xây dựng và phát triển chương trình đào tạo chặt chẽ, đồng bộ. Quy trình được rà soát, đánh giá và cải tiến định kỳ nhằm kiểm soát rủi ro tốt hơn cũng như phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường mới tiến hành ý kiến phản hồi về quy trình xây dựng và thiết kế CTĐT tới các đơn vị và khoa trong trường, chưa mở rộng lấy ý kiến của các bên liên quan ngoài Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ cải tiến kế tiếp, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan đa dạng hơn để đánh giá, cải tiến Quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 10.3 Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố, quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH cần phải được rà soát và đánh giá thường xuyên. Đánh giá KQHT không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của NH mà còn giúp Nhà trường, khoa, bộ môn và các giảng viên nắm bắt được chất lượng đào tạo, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho phù hợp.

Quá trình dạy và học được khoa, bộ môn và các giảng viên điều chỉnh thường xuyên về nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập dựa trên sự tiến bộ về khoa học, công nghệ, ý kiến phản hồi của các bên liên quan và quá trình đánh giá KQHT của sinh viên. Năm 2023, Nhà trường ban hành Chiến lược đảm bảo chất lượng đào tạo [H10.10.03.01], với triết lý “lấy thi để học” nhằm thay đổi căn bản phương pháp giảng dạy nhằm đạt được CĐR của học phần cũng như CĐR của CTĐT. Thông qua chiến lược này, Nhà trường đã đánh giá lại tổng thể chất lượng đào tạo, các nguồn lực thực hiện CTĐT và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan. Đặc biệt trong năm 2021, 2022 khi đại dịch COVID diễn ra, Nhà trường thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ thị cấp trên và chuyển đổi hình thức

dạy-học trực tiếp sang dạy-học trực tuyến nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng đào tạo như đã cam kết trong CTĐT **[H10.10.03.02]**.

Việc đánh giá KQHT của SV cũng được Nhà trường quy định trong Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường đã ban hành Quy chế 460/QĐ-ĐHKTCN cho các SV hệ chính quy đào tạo tại trường **[H10.10.03.03]**. Quy định này về cơ bản là đã đáp ứng tốt theo yêu cầu của CTĐT với hầu hết các đối tượng SV tại thời điểm ban hành. Tuy nhiên để nâng chất lượng đào tạo thì việc đánh giá thường xuyên KQHT của NH nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập, Nhà trường rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy chế 460 một số nội dung để áp dụng cho các SV tuyển sinh từ năm 2021 (K57 của trường) như sau: Nhà trường đào tạo các SV hệ phi chính quy tập trung tại trường; mỗi học phần phải đảm bảo tối thiểu 02 điểm kiểm tra quá trình và 1 điểm tổng hợp cho điểm kiểm tra thường xuyên, điểm bài tập, nhiệm vụ về nhà, ý thức tham gia học tập; số lượng bài kiểm tra ngắn và số lượng bài tập nộp được quy định trong đề cương **[H10.10.03.04]**.

Bên cạnh đó, việc kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được Nhà trường ban hành và thường xuyên điều chỉnh, cụ thể: Nhà trường đã ban hành Quy định số 149/QĐ-ĐHKTCN về việc ban hành Quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá học phần các hệ đào tạo đại học chính quy, chính quy liên thông tại Trường ĐHKTCN **[H10.10.03.05]**. Quá trình rà soát cho thấy Nhà trường chưa có hướng dẫn về quy trình thi để các đơn vị thống nhất về cách thực hiện. Chính vì vậy, Nhà trường đã tiếp tục ban hành quy trình thi kết thúc học phần QT.07-KT&ĐBCLGD có hiệu lực từ 01/01/2021 **[H10.10.03.06]** và Quyết định số 984/QĐ-ĐHKTCN ngày 14/5/2021 về quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT của SV **[H10.10.03.07]**. Trong đó, Quyết định 984/QĐ-ĐHKTCN đã rà soát, bổ sung một số nội dung quan trọng như sau: Áp dụng cho SV phi chính quy học tập tại trường; định hướng đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực của SV đã được xác định trong ĐCCTHP; Đo lường được mức độ đạt được CĐR của học phần; kết quả kiểm tra, đánh giá SV phải được phân tích, đánh giá nhằm điều chỉnh phương pháp dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá. Hơn nữa, Trong giai đoạn COVID Nhà trường rà soát, đánh giá và quyết định chuyển phương thức thi trực tiếp sang thi trực tuyến để đảm bảo tiến độ học tập của NH, đồng thời ban hành Quyết định số 2892/QĐ-ĐHKTCN về Quy định tạm thời về công tác tổ chức thi kết thúc học phần tại Trường ĐHKTCN **[H10.10.03.08]**. Kết thúc giai đoạn COVID, Nhà trường đã tổ chức rà soát, sửa đổi và hợp nhất Quy định 984 và Quy định 2892 thành Quy chế thi theo Quyết định số 3663/QC-ĐHKTCN **[H10.10.03.09]**. Năm học 2023-2024, thực hiện nghị quyết của Đảng uỷ, Nhà trường tổ chức rà soát phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm thay đổi căn bản phương pháp giảng dạy của khối kiến thức cơ bản (đại cương). Qua đó, chuyển đổi các hình thức thi kết thúc học phần từ tự

luận, vấn đáp sang hình thức thi trắc nghiệm ngẫu nhiên và áp dụng từ năm học 2023-2024 [H10.10.03.10]. Việc tổ chức thi trắc nghiệm cho các học phần này được Nhà trường áp dụng trên máy tính và sử dụng phần mềm chuyên dụng. Do vậy, Nhà trường đã rà soát và ban hành bổ sung Quy định thi tạm thời cho riêng cho hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính [H10.10.03.11].

Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá đều được các Trường, khoa, bộ môn triển khai lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan thông qua các cuộc họp [H10.10.03.12], công văn/email lấy ý kiến của khoa, bộ môn [H10.10.03.13]. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường tổ chức các đợt khảo sát/lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy, kiểm tra, đánh giá [H10.10.03.14] và chất lượng khoá học [H10.10.03.15]. Kết quả phản hồi cho thấy có trên 80% sinh viên hài lòng với khoá học. Tuy nhiên còn nhiều sinh viên chưa tự tin về trình độ tiếng Anh và mong muốn nâng cao hơn nữa các kỹ năng chuyên nghiệp để đáp ứng ngay với công việc sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện rà soát và đánh giá thường xuyên về quá trình dạy-học, và đánh giá KQHT của NH thông qua các quy chế, quy định, hướng dẫn và báo cáo kết quả làm cơ sở để điều chỉnh liên tục quá trình dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với CĐR, đồng thời phù hợp với nguồn lực cũng như bối cảnh. Việc thay đổi các quy chế, quy định đề được lấy ý kiến phản hồi và góp ý của các bên liên quan để thống nhất thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã thực hiện kiểm soát chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp giữa quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH với CĐR của các CTĐT nói chung nhưng chưa áp dụng các phương pháp đánh giá mức độ đạt CĐR của học phần cũng như CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường nghiên cứu, áp dụng phương pháp đánh giá mức độ đáp ứng CĐR học phần và CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 4/7.

Tiêu chí 10.4 Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

NCKH tại Trường ĐHKTCN nói chung và khoa nói riêng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên, nâng cao vị thế của Trường của

khoa cũng như góp phần cải tiến chất lượng dạy và học. Nhận thức rõ điều đó, Nhà trường đã ban hành quy chế, qui định về hoạt động khoa học của GV, sinh viên trong trường, khoa, của các ngành ĐT [H10.10.04.01]. Trong đó, nhiệm vụ NCKH là bắt buộc đối với đội ngũ giảng viên và được Nhà trường cấp kinh phí hỗ trợ cho nhóm thực hiện đề tài nghiên cứu hoặc các bài báo được công bố trên các tạp chí uy tín (ISI, Scopus...) nhằm khuyến khích đội ngũ giảng viên NCKH. Hoạt động NCKH của GV và SV được triển khai thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Chủ trì, tham gia đề tài NCKH các cấp, viết bài đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế, sách giáo trình, sách chuyên khảo và sách tham khảo, hướng dẫn SV NCKH, tổ chức các cuộc thi sáng tạo, cuộc thi robotcon...

Từ năm 2018 đến nay, GV của Khoa đã thực hiện 75 đề tài khoa học các cấp, bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học trong nước, quốc tế (được cho chi tiết trong Bảng 10.2) và sách, giáo trình (được cho chi tiết trong Bảng 10.2) [H10.10.04.02].

Bảng 10.2. Thống kê sản phẩm khoa học của giảng viên khoa

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH
1	TS. Nguyễn Hồng Quang	ĐH2018-TN02-03/ Đã NT
2	Ngoc Pi Vu, Xuan Truong Duong, Viet Anh Ly, DuyCuong Nguyen, Minh Duc Tran, Quang The Phan, Marek Balazinski, Le Thanh Son, Gul Zeb, Xuan Tuan Le	Electroless nickel plating onto Plexiglas® through simple covalent grafting of vinylpyridine seed layer/2018
3	Nguyen Thanh Binh, Nguyen Anh Tung, Dao Phuong Nam, Nguyen Hong Quang (Đồng tác giả)	An Adaptive Backstepping Trajectory Tracking Control of a Tractor Trailer Wheeled Mobile Robot/ISI 2019
4	Cong-Thanh Do (Tác giả liên hệ) and Hoa Van Nguyen	Tracking multiple targets from multistatistic Doppler radar with unknown probability of detection/ ISI 2019
5	Cong-Thanh Do (Tác giả liên hệ), Tran Thien Dat Nguyen and Weifeng Liu	Tracking Multiple Marine Ships via Multiple Sensors with Unknown Backgrounds/ ISI 2019
6	Nguyen Thanh Binh, Nguyen Anh Tung, Dao Phuong Nam, and Nguyen Hong Quang	An Adaptive Backstepping Trajectory Tracking Control of a Tractor Trailer Wheeled Mobile Robot/ ISI 2019
7	Nguyễn Tùng Lâm; Đỗ Trọng Hiếu; Nguyễn Hồng Quang	Vibration Suppression Control of a Flexible Gantry Crane System with Varying Rope Length/ SCOPUS 2019
8	Nguyễn Hồng Quang	An alternative method of hedge algebra-based controller for water level control system in a thermal power plant. doi: 0.14419/ijet.v7i4.23772/ SCOPUS 2019
9	Do Trung Hai; Nguyen Hong Quang;	Influence of Initial Conditions on Motion Behaviors of Robot Arms/ SCOPUS 2019
10	Dinh Van Nghiep, Nguyen Thi Mai Huong, Ngô Minh Duc, Nguyen Thi Thanh Nga, Nguyen Hong Quang	Building a Magnetic Flux Model of Induction Motors and Testing on Hardware Systems Using DSP C2000/ SCOPUS 2019

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH
11	Nam Dao Phuong, Quang Nguyen Hong and Huong Nguyen Van	A new Approach Tube based Output feedback Model Predictive Control: Control Design for 2D Overhead Crane/ SCOPUS 2019
12	Ly Vietanh, Vu Ngocpi, Le Xuantuan, Nguyen Duycuong, Duong Xuantruong and Gul Zeb	Chemical Metallization of Insulating Polymeric Surfaces through Simple Diazonium-based Covalent Amination/ SCOPUS 2019
13	Lai Khac Lai, Nguyen Hai Vu and Thi Thanh Hoa Lai	The hedge-algebras-based controller for robotic arm/ SCOPUS 2019
14	Nguyen Van Sum and Lai Khac Lai	An Experiment for Nonlinear an Active Magnetic Bearing System Using Fuzzy Logic Controller/ SCOPUS 2019
15	Hong Quang Nguyen, Quoc Tuan Duong and Nhu Hien Nguyen	Adaptive Control to Load Disturbance for Brushless DC Motor Operates at Low Speed/ SCOPUS 2019
16	Tung Lam Nguyen, Hong Quang Nguyen, Manh Cuong Nguyen, Van Manh Tran, Danh Huy Nguyen and Anh Duc Nguyen	Nonlinear backstepping-sliding mode control of electro-hydraulic systems/ SCOPUS 2019
17	Ly Viet Anh and Vu Ngoc Pi	A Study on Electroless Copper Plating on Poly(methyl methacrylate) through Organic Covalent Grafting/ SCOPUS 2019
18	Dao Phuong Nam Nguyen Hong Quang Dinh Nhat Anh	Cascade Motion/Force Control Strategy of nonholonomic Wheeled Mobile Robotic Systems/ SCOPUS 2019
19	Nguyen Thanh Binh a (tác giả đầu), Pham Duc Dai a (tác giả liên hệ), Nguyen Hong Quang b (Đồng tác giả), Nguyen Trung Ty c & Nguyen Manh Hung c	Flocking control for two-dimensional multiple agents with limited communication ranges/ ISI 2020
20	Phuong Nam Dao a (Tác giả đầu) , Hong Quang Nguyen b,* (Tác giả liên hệ) ,Minh-Duc Ngo b,* (Tác giả liên hệ) and Seon-Ju Ahn c	On Stability of Perturbed Nonlinear Switched Systems with Adaptive Reinforcement Learning/ ISI 2020
21	Hong Quang Nguyen (tác giả đầu, tác giả liên hệ)	Observer-Based Tracking Control for Polysolenoid Linear Motor with Unknown Disturbance Load/ ISI 2020
22	TUNG LAM NGUYEN a (Tác giả đầu), HONG QUANG NGUYEN b,* (tác giả liên hệ), MINH DUC DUONG a, KIEN TRUNG NGO b	Exponential reaching law sliding mode control for dual arm robots/ ISI 2020
23	Vu Ngoc Kien (Tác giả đầu) Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ)	Balancing Control of Two-Wheel Bicycle Problems/ ISI 2020
24	Vo Thanh Ha a, Nguyen Tung Lam b, Pham Van Tuan c, Nguyen Hong Quang d,* (tác giả liên hệ)	Experiments Based Comparative Analysis of Nonlinear Speed Control Methods for Induction Motors/ ISI 2020
25	Vu Ngoc Kien (Tác giả đầu) Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ)	Model order reduction algorithm based on preserve dominant poles/ ISI 2020

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH
26	Nguyễn Hồng Quang a (tác giả đầu, tác giả liên hệ), Nguyễn Phùng Quang, Đỗ Trung Hải, Nguyễn Như Hiền	On tracking control problem for polysolenoid motor model predictive approach / SCOPUS 2020
27	Nguyễn Tùng Lâm a (tác giả đầu), Nguyễn Hồng Quang b(tác giả liên hệ), Nguyễn Mạnh Cường a, Trần Văn Mạnh a, Nguyễn Danh Huy a, Nguyễn Anh Đức c	Nonlinear Backstepping-Sliding Mode Control of Electro-Hydraulic Systems/ SCOPUS 2020
28	Vũ Ngọc Kiên a (tác giả đầu), Nguyễn Hồng Quang a(tác giả liên hệ)	Influence of Ship's longitudinal center of buoyancy on the ship resistance by panel method/ SCOPUS 2020
29	Võ Thanh Hà a (tác giả đầu), Trần Trọng Minh b, Nguyễn Tung Lâm b, Nguyễn Hồng Quang c	Experiment based comparative analysis of stator current controllers using predictive current control and proportional integral control for induction motors/ SCOPUS 2020
30	Đào Phương Nam a (tác giả đầu), Nguyễn Hồng Quang b (tác giả liên hệ), Trần Phương Nam a, Trần Thị Hải Yến b	Adaptive dynamic programming based optimal control for a robot manipulator/ SCOPUS 2020
31	Nguyễn Tiến Hoàng a, Nguyễn Hồng Quang b (Tác giả liên hệ) Đào Phương Nam a, Vũ Thị Thúy Nga a	On Robust Control of Permanent Magnet Synchronous Generators Using Robust Integral of Error Sign/ SCOPUS 2020
32	Nguyễn Hồng Quang a (tác giả đầu, tác giả liên hệ), Nguyễn Văn Quyên b, Nguyễn Như Hiền a	Radial basis function neural network control for parallel spatial robot/ SCOPUS 2020
33	Vũ Ngọc Kiên a (tác giả đầu), Nguyễn Hồng Quang a(tác giả liên hệ)	Application of model reduction for robust control of self-balancing two-wheeled bicycle/ SCOPUS 2020
34	Đào Phương Nam a (tác giả đầu), Nguyễn Hồng Quang b (tác giả liên hệ), Đỗ Duy Khánh a, Nguyễn Đình Khuê a	ON BACKSTEPPING CONTROL OF AN UNCERTAIN HOLONOMIC CONSTRAINED MANIPULATOR/ SCOPUS 2020
35	Vũ Ngọc Kiên a (Tác giả thứ nhất) Nguyễn Hồng Quang a (Tác giả liên hệ)	NUMERICAL SIMULATION PROPELLER CHARACTERISTICS IN OPEN WATER CONDITION USING RANSE METHOD/ SCOPUS 2020
36	Vũ Ngọc Kiên a (Tác giả thứ nhất) Nguyễn Hồng Quang a (Tác giả liên hệ)	Model reduction of unstable systems based on balanced truncation algorithm/ SCOPUS 2020
37	Vũ Ngọc Kiên a (Tác giả thứ nhất) Nguyễn Hồng Quang a (Tác giả liên hệ)	MODEL REDUCTION IN SCHUR BASIC WITH POLE RETENTION AND H2 NORM ERROR BOUND/ SCOPUS 2020
38	Nguyễn Văn Chí a (tác giả đầu), Hoàng Đức Quỳnh b, and Nguyễn Hồng Quang a,* (tác giả liên hệ)	POSITION CONTROL OF A PNEUMATIC VALVE USING NONLINEAR MODEL PREDICTIVE CONTROL BASED ON KALMAN FILTER SCOPUS 2020
39	Phượng Nam Đào, Xuân Tinh Trần, Tuấn Thanh Phạm, Sỹ	On Finite-Time Output Feedback Sliding Mode Control of an Elastic Multi-Motor System/ SCOPUS 2020

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH
	Luat Dao, Hong Quang Nguyen	
40	Phuong Nam Dao, Hong Quang Nguyen, Nhat Tung Nguyen	Adaptive Dynamic Programming Algorithm for Uncertain Nonlinear Switched Systems/ SCOPUS 2020
41	Nguyễn Hồng Quang a (Tác giả thứ nhất) Vũ Ngọc Kiên a (Tác giả liên hệ)	Numerical Simulation of Ship Sailing In Regular Head Waves Using CFD Method/ SCOPUS 2020
42	Nguyễn Hồng Quang a (Tác giả thứ nhất, Tác giả liên hệ)	COMPARISON EFFECTS OF TURBULENCE MODELS FOR RANS COMPUTATION OF FLOW AROUND SHIP/ SCOPUS 2020
43	Nguyễn Hồng Quang a(tác giả đầu), Trần Ngọc Ánh a, Đinh Văn Nghiệp a, Nguyễn Vĩnh Thụy a, Ngô Minh Đức a,* (tác giả liên hệ), Joon-Ho Choi b	A High Step-up DC-DC Converter with Semiconductor Voltage Stress Reduction/ SCOPUS 2020
44	Ngô Minh Đức a (tác giả đầu), Nông Quỳnh Vân b, Ngô Thúy Vân c, Nguyễn Hồng Quang a, Trần Tấn Tài d, Seon-Ju Ahn d	A Common-Ground Single-Phase Boost Inverter with Suppressed Double-Frequency Ripple for Photovoltaic Applications/ SCOPUS 2020
45	Lý Việt Anh, Vũ Ngọc Pi	A Study on Electroless Copper Plating on Poly (Methyl Methacrylate) Through Organic Covalent Grafting/ SCOPUS 2020
46	Vo Thanh Ha; Nguyen Tung Lam; Pham Van Tuan; Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ).	Experiment-based Comparative Analysis of Nonlinear Speed Control Methods for Induction Motors/ ISI 2021
47	Vu, N.K., (Tác giả đầu); Nguyen, H.Q. (Tác giả liên hệ)	Model Order Reduction Algorithm Based on Preserving Dominant Poles/ ISI 2021
48	Dao Phuong Nam, Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ.)	Robust model predictive kinematic tracking control with terminal region for wheeled robotic systems/ ISI 2021
49	Dao Phuong Nam, Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ), Nguyen Thanh Long, Mai Xuan Sinh	Finite Horizon Robust Nonlinear Model Predictive Control for Wheeled Mobile Robots/ ISI 2021
50	Vu Ngọc Kiên (tác giả đầu), Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ)	Design Low-Order Robust Controller for Self-Balancing Two-Wheel Vehicle/ ISI 2021
51	Nguyen Tung Lam, Nguyen Hong Quang (tác giả liên hệ), Duong Minh Duc	Payload motion control for a varying length flexible gantry crane/ ISI 2021
52	aĐào Phương Nam b Nguyễn Hồng Quang (Tác giả liên hệ.)	Robust model predictive kinematic tracking control with terminal region for wheeled robotic systems/ ISI 2021
53	Lai Thi Thanh Hoa ¹ , K.L Lai ² , Tran Ngoc Son ³	Model Predictive Controller for Vehicle Active Suspension Systems/ SCOPUS 2021
54	Dao Phuong Nam ¹ , Tran Nam Anh ¹ , and Nguyen Hong Quang ²	Robust Control Design for Wheeled Mobile Robotic Systems with Predictive Model/ SCOPUS 2021
55	1Vo Thanh Ha; 2Nguyen Tung Lam; 3Pham Van Tuan; 4Nguyen Hong Quang (Tác giả liên hệ).	Experiment-based Comparative Analysis of Nonlinear Speed Control Methods for Induction Motors/ SCOPUS 2021
56	Nguyen Hong Quang, Vu Ngoc Kien	Numerical Simulation of Ship Sailing In Regular Head Waves Using CFD Method/ SCOPUS 2021

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH
57	Le Ngoc Truc ¹ , Nguyen Phung Quang ² , Nguyen Hong Quang ³	Impact analysis of actuator torque degradation on the IRB120 robot performance using simscape-based model/ SCOPUS 2021
58	Nguyen Hong Quang	Tracking Control for Polysolenoid Linear Motor Base-On Model Predictive Controller: A Comparative Study of Finite Control Set and Continuous Control Set/ SCOPUS 2021
59	Vu, N. K., Nguyen, H. Q., Ngo, K. T., & Dao, P. N.	Study on Model Reduction Algorithm Based on Schur Analysis
60	Kien, V. N., Quang, N. H., & Trung, N. K	Application of model reduction for robust control of self-balancing two-wheeled bicycle/ SCOPUS 2021
61	Dao Phuong Nam ¹ , Nguyen Hong Quang ² , Nguyen Nhat Tung ³ , Tran Thi Hai Yen ⁴	Adaptive dynamic programming algorithm for uncertain nonlinear switched systems/ SCOPUS 2021
62	Nguyen Hong Quang ¹ , Nguyen Phung Quang ² , Nguyen Van Lanh ³	A Sensorless Approach for Tracking Control Problem of Tubular Linear Synchronous Motor (Accept)/ SCOPUS 2021
63	Nguyen Hong Quang ¹ , Nguyen Phung Quang ² & Duong Quoc Tuan ³	Controlling Permanent Magnet Polysolenoid Linear Motor Based On the Nature of Voltage Source Inverter Part 1: Two-Phase Voltage Source Inverter in Polysolenoid Motor Control Structure/ SCOPUS 2021
64	Nguyen Hong Quanga [*] , Nguyen Phung Quang ^b , and Vo Thanh Hac	Dead-beat Control for Polysolenoid Linear Motor. / SCOPUS 2021
65	Ly Viet Anh, Ngo Nhu Khoa, Nguyen Hong Quang [*]	Electrodepositing Ni-Al ₂ O ₃ nanocomposite layers onto drug stamping pestle by selective electroplating/ SCOPUS 2021
66	Ly Viet Anh, Ngo Nhu Khoa, Nguyen Hong Quang [*]	Effects of process parameters on the micro-hardness of Ni – B – TiO ₂ nanocomposite coatings/ SCOPUS 2021
67	Ly Viet Anh, Truong Thi Thu Huong, and Nguyen Hong Quang [*]	Research effects of the factor on micro hardness of Ni composite coating on inserted-blade milling cutter/ SCOPUS 2021
68	Ly Viet Anh, Duong Trong Dai, Nguyen Thi Thu Dung, and Nguyen Hong Quang [*]	Effect of plating time on the thickness and the adhesion of NiAl ₂ O ₃ composite coating on the insulating material/ SCOPUS 2021
69	Le Thi Quynh Trang, Le Thi Thanh Tra, Ngo Thai Ha,	DESIGNING TEACHING ORIENTATES THE DEVELOPMENT OF COOPERATED LEARNING SKILLS FOR STUDENTS IN VIET NAM/ SCOPUS 2021
70	Nguyen Van Quyen [†] , Dang Danh Hoang ^{‡, *}	Control for 3-PRS Spatial Delta Parallel Manipulator/ SCOPUS 2021
71	Dang Danh Hoang [†] , Tran Xuan Minh [†] , Nguyen Van Quyen ^{‡, *}	Sliding Mode Control for a Spatial Parallel Manipulator Based of Differential-Algebraic Equations/ SCOPUS 2021
72	Vo Thanh Ha [†] , Do Trung Hai ^{‡, *} , Nguyen Hong Quang ^{‡, *}	A Method Uses Exact Feedback Linearization with State Derivative Feedback in Speed Control For The Induction Motor/ SCOPUS 2021
73	Le Thi Quynh Trang, Phan Vinh Thuy	Use Kalman Filter to Estimate the State Of Change of Lithium-Ion Battery/ SCOPUS 2021
74	Dang Danh Hoang	Load sharing control of two AC motors with a common stiff shaft by using adaptive fuzzy controller/ SCOPUS 2022

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH
75	Hien Nguyen Thi Thu, Minh Tran Xuan and Danh-Hoang Dang	Robust hierarchical sliding mode control for Planar Flexible-Joint Robot/ SCOPUS 2022

Bảng 10.3. Một số giáo trình/sách được ứng dụng dạy và học cho ngành CN KTDĐT

STT	Tên giáo trình/sách	Năm và nơi xuất bản	Ứng dụng
1	...	Năm 2018 NXB ĐHTN XB	...
2		Năm 2023 Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật	...

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả của việc nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tế giảng dạy, hằng năm nhà trường có các đề tài Nghiên cứu khoa học đặt hàng để thiết kế các modul thực hành thí nghiệm phục vụ môn học (chi tiết cho trong Bảng 10.3).

Bảng 10.4. Một số đề tài tiêu biểu được ứng dụng trong hoạt động dạy và học

STT	Tên đề tài	Năm nghiệm thu	Ứng dụng
1	...	2018	Sử dụng làm bài thí nghiệm/thực hành...
2	...	2019	...
3	...	2023	...

Đối với công tác NCKH cho SV, Nhà trường cấp kinh phí hằng năm trung bình từ 600 đến 800 triệu đồng cho hoạt động NCKH SV. Từ năm 2018 đến nay, sinh viên của khoa đã đăng ký và thực hiện được 76 đề tài trong đó có 20 đề tài do SV ngành CNKTDĐT là chủ nhiệm [H10.10.04.03]. Ngoài đề tài NCKH, khoa CNCĐ&ĐT hàng năm tổ chức các cuộc thi SV sáng tạo sinh viên có 3 đến 4 đội tham gia cuộc thi Robocon và 05 cuộc thi sáng tạo của Nhà trường [H10.10.04.04]. Thông qua các cuộc thi này, sinh viên được áp dụng kiến thức đã học vào việc chế tác sản phẩm thực cũng như phát triển các kỹ năng chuyên nghiệp và sáng tạo, khởi nghiệp.

Trong năm học 2021-2022, do ảnh hưởng của đại dịch COVID 19, Nhà trường đã kịp thời tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề “Dạy và học trong thời kỳ Covid 19: Cơ hội và thách thức” [H10.10.04.05]. Đến với hội nghị, có 11 bài viết về các phương pháp, cách thức, ưu nhược điểm, đánh giá và đề xuất bám sát thực tế nhà trường về dạy và học trong thời kỳ covid-19. Đặc biệt còn có các báo cáo chi tiết trong quá trình dạy và học, trong các công tác thực hành - thí nghiệm, rèn các kỹ năng từ thực hành, thực tập, đến kỹ năng học tập cho các học phần từ lý thuyết đến thực hành của các học phần. Trên cơ sở đó đã đưa ra được nhiều đề xuất cho nhà trường trong công tác đào tạo cho sinh viên [H10.10.04.06].

2. Điểm mạnh

Khoa đã xây dựng được phong trào NCKH và các hoạt động NCKH trong toàn thể đội ngũ GV và SV của ngành nhằm đáp ứng mục tiêu NCKH, góp phần nâng cao vị thế của Trường, khoa và trình độ chuyên môn của đội ngũ GV. Hơn nữa các đề tài, nội dung nghiên cứu được áp dụng vào công tác đào tạo của ngành và của khoa. Mặc dù trong điều kiện khó khăn về tài chính nhưng Nhà trường đã có phương hướng và hành động cụ thể huy động nguồn lực tài chính khác nhau để tạo động lực phấn đấu cho toàn thể cán bộ viên chức và sinh viên, trong đó chỉ rõ mục tiêu NCKH là để nâng cao chất lượng cho hoạt động dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí dành cho các đề tài NCKH SV và đề tài cấp trường còn hạn chế nên số lượng các sản phẩm có đề tài thiết bị thực tế chưa nhiều hoặc có sản phẩm nhưng chất lượng sản phẩm còn hạn chế. Các công bố khoa học (hội thảo, bài báo khoa học) chưa có sự tham gia của SV hoặc chưa có SV đứng tên để thể hiện kết quả của việc cải tiến thông qua NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa và Nhà trường sẽ có những chính sách thúc đẩy SV tham gia vào các công bố khoa học và đứng tên trong các hạng mục ứng dụng công nghệ vào thực tiễn. Đồng thời, Nhà trường sẽ xem xét nâng cao kinh phí dành cho các đề tài NCKH, đặc biệt là các đề tài NCKH dành cho SV.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 4/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã có những đánh giá hiện trạng về chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ công tác dạy-học, bao gồm: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin-thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, y tế, ký túc xá,... để từ đó đề ra những biện pháp cải tiến được ghi trong Kế hoạch số 75/KH-ĐHKTCN về việc cải thiện, nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2017-2022; Nghị quyết Số 34/NQ-HĐT về kế hoạch chiến

lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 [H10.10.05.01].

- Về cơ sở hạ tầng thông tin - thư viện

Nhà trường đã thực hiện thu thập thông tin phản hồi của GV và SV về chất lượng hỗ trợ tại thư viện. Kết quả khảo sát được tổng hợp trong Bảng 10.5 dưới đây:

Bảng 10.5. Kết quả khảo sát về dịch vụ của thư viện

		2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
Mục đích đến thư viện	Sử dụng tài liệu để phục vụ việc học tập, giảng dạy, nghiên cứu	26,7% (566 phiếu)	33,8% (331 phiếu)	32,7% (297 phiếu)	54,3% (188 phiếu)
	Sử dụng máy tính để học	16,8% (566 phiếu)	16,3% (331 phiếu)	17,2% (297 phiếu)	28,2% (188 phiếu)
	Sử dụng không gian, trang thiết bị, tài liệu thư viện cho việc học nhóm	37,8% (566 phiếu)	21,8% (331 phiếu)	23,6% (297 phiếu)	6,9% (188 phiếu)
	Ý kiến khác	18,7% (566 phiếu)	28% (331 phiếu)	26,5% (297 phiếu)	10,6% (188 phiếu)
Ít hoặc không đến thư viện vì không tìm được tài liệu hoặc ý kiến khác		12,9% (510 phiếu)	12,1% (305 phiếu)	8,2% (293 phiếu)	0,3% (253 phiếu)

Kết quả khảo sát cho thấy, trong năm học 2021-2022 là giai đoạn bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên việc sử dụng thư viện cho việc học nhóm giảm đáng kể. Đồng thời nhu cầu về tài liệu, máy tính tăng. Do đó, đến đầu năm học 2022-2023, Nhà trường đã cải tạo lại không gian thư viện có đầy đủ tiện ích và không gian sạch đẹp, mát hơn nhằm thu hút sinh viên đến tự học tập.

Bên cạnh dữ liệu về dịch vụ của thư viện, Nhà trường cũng đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning. Kết quả khảo sát được thể hiện trong Bảng 10.6 [H10.10.05.02].

Các kết quả khảo sát trong Bảng 10.6 cho thấy tốc độ truy cập mạng đã được cải thiện đáng kể vào năm 2020-2021. Hoạt động của website, email, e-learning rất tốt (năm 2021-2022 dữ liệu % giảm sút do GV và SV sử dụng nhiều công cụ khác để truyền tải thông tin trong quá trình học online) trong khi khả năng đáp ứng của hệ thống mạng thì chỉ đáp ứng được ở mức tương đối tốt. Điều này cũng giúp Nhà trường định hướng đầu tư, phát triển hạ tầng mạng internet tốt hơn.

Bảng 10.6. Kết quả khảo sát về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning

		2018-2019 (300 phiếu)	2019-2020 (130 phiếu)	2020-2021 (250 phiếu)	2021-2022 (200 phiếu)
Tốc độ truy cập	Tốt/nhanh	46,3%	53%	71,2%	82,5%
	Trung bình	27,7%	23,9%	26%	10%
	Chậm/kém	26%	23,1%	2,8%	7,5%
Tình trạng hoạt động mạng nội bộ LAN	Tốt/nhanh	52%	75,4%	93,6%	76,5%
	Trung bình	30%	16,1%	5,6%	7,5%
	Chậm/kém	18%	8,5%	0,8%	16%
Tình trạng hoạt động của hệ thống mạng	Tốt/nhanh	66,3%	65,4%	80,4%	62,5%
	Trung bình	22,4%	20%	16,8%	20%
	Chậm/kém	11,3%	14,6%	2,8%	17,5%
Khả năng đáp ứng của hệ thống mạng	Tốt/nhanh	66%	78,5%	60,8%	68%
	Trung bình	0%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	34%	21,5%	39,2%	32%
Giao diện website	Tốt/nhanh	92,7%	86,1%	75,6%	72,5%
	Trung bình	7,3%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	0%	13,9%	24,4%	27,5%
Thông tin cập nhật trên website	Tốt/nhanh	97%	92,3%	80,4%	82,5%
	Trung bình	0%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	3%	7,7%	19,6%	17,5%
Hoạt động của hệ thống email	Tốt/nhanh	89,7%	76,9%	100%	100%
	Trung bình;	6%	12,3%	0%	0%
	Chậm/kém	4,3%	10,8%	0%	0%
Dung lượng lưu trữ của email	Tốt/nhanh	100%	100%	100%	100%
	Trung bình;	0%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	0%	0%	0%	0%
Hoạt động của hệ thống e-learning	Tốt/nhanh	94%	81,5%	92,8%	66%
	Trung bình	3,3%	10%	4,8%	13,5%
	Chậm/kém	2,7%	8,4%	2,4%	20,5%

Từ kết quả khảo sát hằng năm, Nhà trường đã lập kế hoạch đầu tư công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng mạng máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập; đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến năm học 2018-2019 và phân công nhiệm vụ cho Trung tâm Thông tin-thư viện bổ sung tài liệu học tập năm 2021 [H10.10.05.03]. Đến nay, Nhà trường

đã xây dựng được hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT tiên tiến và hiện đại, đáp ứng tốt các yêu cầu về chuyên đổi số của trường ở thời điểm hiện tại và trong tương lai, bao gồm: hệ thống 11 máy chủ lưu trữ và xử lý dữ liệu, hệ thống mạng nội bộ được kết nối toàn trường bằng cáp quang với chiều dài khoảng gần 8000 mét, gồm hơn 100 thiết bị kết nối và chia sẻ dữ liệu trong hệ thống mạng, hơn 1400 đầu kết nối mạng cố định, 13 đường truyền internet băng thông rộng với tổng băng thông đường truyền 1400 Mbps, hệ thống wifi được lắp đặt và phủ sóng toàn bộ các khu làm việc, giảng đường, khuôn viên, ký túc xá và thư viện.

Ngoài ra, Nhà trường còn đầu tư phần mềm quản lý đào tạo EDUSOFT với trên 42 phân hệ phục vụ cho hoạt động đào tạo chung của Trường, cung hệ thống website, tiện ích để hỗ trợ công tác dạy và học thống kê trong Bảng 10.7 dưới đây:

Bảng 10.7 Danh mục các phần mềm tin học, website, email

<i>TT</i>	<i>Tên phần mềm</i>	<i>Chức năng chính</i>
1	Phần mềm Edusoft.Net	Gồm hơn 40 modul/phân hệ: Quản lý các hoạt động đào tạo; quản lý SV; quản lý nhân sự; quản lý học phí; quản lý khoa học; quản lý CSVC và tài sản; quản lý ký túc xá; quản lý đoàn hội; quản lý ngoại trú; quản lý hoạt động ngoại khóa; quản lý cựu SV; quản lý khảo thí,...
2	Cổng thông tin nội bộ Portal (http://portal.DHKTCN.edu.vn)	Đăng ký học phần và xét duyệt đăng ký học phần; thông tin về lý lịch của SV, lịch học, lịch thi, KQHT, kết quả rèn luyện, học phí, kết quả xét tốt nghiệp, tình trạng nội và ngoại trú; cập nhật lý lịch SV; cập nhật bảo hiểm y tế; đăng ký nội trú; khảo sát; đăng ký giấy chứng nhận online; gửi và nhận thông điệp, thông báo của trường; gửi và nhận ý kiến phản hồi; cung cấp thông tin nội bộ, các quy định, quy chế, hướng dẫn, biểu mẫu cho NH.
3	Hệ thống website (http://ĐHKTCN.edu.vn)	Gồm website chủ và 28 của đơn vị và các tổ chức đoàn thể: - Cung cấp trực tuyến thông tin của Nhà trường tới cán bộ, GV, SV, học viên, NCS của Nhà trường nhằm phục vụ các hoạt động quản lý, điều hành, giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. - Quảng bá, thông tin về các hoạt động, thành tựu của Nhà trường đến các cá nhân và đơn vị có liên quan trên môi trường Internet. - Cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin về chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, các văn bản quản lý, điều hành của Nhà trường, ĐHTN, Bộ Giáo dục & Đào tạo có liên quan đến việc thực hiện

<i>TT</i>	<i>Tên phần mềm</i>	<i>Chức năng chính</i>
		nhiệm vụ của Nhà trường.
4	Phần mềm quản lý thư viện ILIB	Quản lý tài liệu, quản lý bạn đọc, quản lý mượn trả tài liệu
5	Phần mềm quản lý tài liệu số tích hợp CTĐT (http://ebook.edu.vn)	Quản lý toàn bộ tài liệu số chung của Nhà trường theo CTĐT; cung cấp tài liệu thông qua mạng nội bộ và Internet cho NH nhanh, thuận tiện, bám sát với các học phần trong CTĐT; phục vụ công tác thống kê và báo cáo.
6	Hệ thống Elearning	Hệ thống elearning của trường cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết các học phần cùng với các bài giảng số và các tài liệu khác giúp NH chủ động tham gia học tập và nghiên cứu từ xa
7	Phần mềm quản lý văn bản VnptOffice	Quản lý, xử lý các văn bản nội bộ của trường
8	Quản lý thi trắc nghiệm TestOnline	Tổ chức thi trắc nghiệm online cho một số học phần trong trường
9	Phần mềm thi Tiếng Anh A2, B1	Tổ chức thi ngoại ngữ cho SV
10	MISA	Quản lý hoạt động thu chi tài chính
11	Hệ thống Email	Hệ thống quản lý và trao đổi thư điện tử nội bộ; mỗi NH và GV được cung cấp tài khoản có phần mở rộng là @ĐHKTCN.edu.vn
12	Hệ thống học trực tuyến MS TEAM	Hệ thống hỗ trợ học tập và giảng dạy trực tuyến; mỗi NH và GV được cung cấp tài khoản có phần mở rộng là @ĐHKTCN.edu.vn

Bên cạnh đó SV còn được cấp tài khoản sử dụng thư viện điện tử của Trung tâm số của Đại học Thái Nguyên (<http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn>), nguồn tài nguyên của thư viện điện tử này rất phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực đào tạo của trường. Ngoài ra, Nhà trường đang triển khai cung cấp tiện ích cho sinh viên thông qua ứng dụng cài đặt trên điện thoại di động giúp sinh viên, gia đình sinh viên theo dõi được KQHT, rèn luyện, tình trạng tài chính (học phí, học bổng, chế độ, chính sách)...

- Về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt:

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác bảo đảm vệ sinh môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho tất cả GV, CBVC, người lao động và SV trong toàn trường. Tổ Y tế thuộc phòng Quản trị - phục vụ là đơn vị trực tiếp làm công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho SV, CBVC, người lao động của trường. Phòng Công tác SV là đơn vị đầu mối triển khai công tác Bảo hiểm y tế cho SV. Phòng Hành chính tổ chức là đầu mối cho công tác Bảo hiểm y tế cho CBVC và người lao động. Trung tâm

Dịch vụ tổng hợp là đầu mối triển khai công tác bảo vệ an ninh trật tự, vệ sinh môi trường. Đoàn thành niên thường xuyên có các chương trình tình nguyện tổng vệ sinh môi trường. Phòng Quản trị phục vụ là đơn vị đầu mối tham mưu cho Ban giám hiệu về công tác Phòng cháy chữa cháy (PCCC). Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch về công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế, đảm bảo an ninh trật tự và công tác PCCC trong trường [H10.10.05.04]. Sau quá trình rà soát và đánh giá, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị để cải tiến dịch vụ hỗ trợ và tiện ích và đã được ĐHTN phê duyệt hàng năm [H10.10.05.05]. Đặc biệt trong giai đoạn phòng chống dịch COVID-19, Nhà trường đã huy động mọi nguồn lực về nhà làm việc, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, ký túc xá, trạm y tế,... để đảm bảo yêu cầu cách ly tạm thời, cách ly tại chỗ để vừa vận hành các hoạt động của Nhà trường theo yêu cầu phòng chống dịch COVID-19 vừa tổ chức đào tạo các học phần thí nghiệm, thực tập [H10.10.05.06].

- Hệ thống thực hành, thí nghiệm:

Hệ thống thực hành, thí nghiệm cũng đã luôn được Nhà trường và Khoa quan tâm đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa. Hằng năm, Nhà trường rà soát hệ thống thí nghiệm, thực hành và lập dự toán để triển khai thực hiện [H10.10.05.07]. Năm 2018, Nhà trường thành lập các tổ kiểm tra về công tác quản lý, sử dụng thiết bị thực hành, thí nghiệm của các đơn vị trong toàn Trường thực hành [H10.10.05.08], để từ đó có phương án sửa chữa, mua sắm các trang thiết bị, vật tư phục vụ cho thực hành, thí nghiệm. Đặc biệt hơn nữa trong giai đoạn giãn cách xã hội do dịch COVID 19, công tác đào tạo rất khó khăn đặc biệt là với thí nghiệm, thực hành. Tuy nhiên với quyết tâm chính trị rất lớn của lãnh đạo Trường và lãnh đạo khoa cùng toàn thể cán bộ viên chức, Nhà trường thực hiện mục tiêu kép, vừa đảm bảo an toàn, sức khỏe trong tình hình đại dịch nhưng vẫn phải đảm bảo tiến độ, chất lượng học tập của sinh viên. Do vậy, Nhà trường đã tổ chức tập trung sinh viên năm cuối khoá về trường để thí nghiệm, thực hành và triển khai các phương án để phòng chống dịch. Để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị này, Nhà trường đã huy động mọi nguồn lực để triển khai thí nghiệm thực hành với sự giúp sức của toàn thể cán bộ giảng viên, bộ môn, khoa, đơn vị chức năng để đảm bảo mục tiêu mà Trường đã đặt ra [H10.10.05.09].

Ngoài ra, Nhà trường thành lập Trung tâm hợp tác doanh nghiệp, có chức năng thiết lập các mối quan hệ, chương trình hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động thăm quan, thực tập trải nghiệm, thực tập tốt nghiệp có hưởng lương, các chương trình hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, tổ chức đào tạo một số chương trình ngôn ngữ và văn hoá tại các thị trường lao động quốc tế cho sinh viên trong

toàn Trường và kết nối với các đối tác đầu tư tiềm năng vào hoạt động đào tạo, NCKH của Trường [**H10.10.05.10**].

Với việc rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin,... Nhà trường đã xây dựng được các công trình xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, thực hành thí nghiệm đáp ứng tốt công tác đào tạo; có một cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT hiện đại, một hệ thống các phần mềm tin học tiên tiến, được ứng dụng hiệu quả gần như toàn bộ các hoạt động của trường, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH; nguồn học liệu phục vụ đào tạo, NCKH của Nhà trường phong phú, cung cấp kịp thời cho NH bằng hệ thống phần mềm hiện đại.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và khoa luôn quan tâm đến hoạt động hỗ trợ, tiện ích phục vụ sinh viên trong suốt quá trình đào tạo tại trường. Hệ thống thí nghiệm, thực hành, thực tập trong Trường và các doanh nghiệp đối tác đáp ứng tốt nhu cầu của NH để phát triển kỹ năng chuyên nghiệp. Hạ tầng công nghệ thông tin, thư viện, ký túc xá, y tế đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học trong suốt quá trình học tập tại Trường, đồng thời có mạng lưới chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập tích cực để hỗ trợ sinh viên hoàn thành khoá học.

3. Điểm tồn tại

Nguồn lực tài chính của Trường còn hạn chế nên chưa cập nhật, bổ sung các trang thiết bị hiện đại phục vụ NH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường mở rộng với các đối tác doanh nghiệp và mạng lưới cựu sinh viên để tìm kiếm nguồn đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành, phòng thí nghiệm.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để điều chỉnh các khâu trong công tác đào tạo nhằm liên tục cải tiến chất lượng đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản bảo gồm Quy chế đảm bảo chất lượng, quy định về chức năng, nhiệm vụ các đơn vị và quy trình, hướng dẫn lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để triển khai một cách hệ thống [**H10.10.06.01**]. Trong đó, công tác khảo sát, lấy ý kiến phản hồi được giao

cho phòng Quản lý chất lượng, các đơn vị chức năng và các khoa phối hợp thực hiện theo quy trình thống nhất, bao gồm các bước từ việc xây dựng kế hoạch, thu thập, tổ chức thực hiện, xử lý, báo cáo, chuyển nhận và lưu trữ thông tin, cải tiến và giám sát hoạt động cải tiến việc thực hiện lấy ý kiến phản hồi [H10.10.06.02]. Các dữ liệu khảo sát được thực hiện bằng phiếu điện tử thông qua cổng thông tin/website của trường thông qua phần mềm, công cụ khảo sát trực tuyến đảm bảo thu thập dữ liệu nhanh, chính xác, ngoài ra còn hỗ trợ việc xử lý, tổng hợp và báo cáo kết quả [H10.10.06.03]. Nhà trường ban hành Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế [H10.10.06.04], kèm theo đó là kế hoạch và hướng dẫn thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H10.10.06.05]. Các thông tin phản hồi được thu thập sắp xếp, lưu trữ dưới dạng văn bản giấy hoặc điện tử một cách khoa học, do vậy mà đảm bảo duy trì, chuyển nhận thông tin có hệ thống, được kiểm soát, thông suốt giữa các đơn vị, cá nhân trong nhà trường. Các thông tin điện tử được tổ chức lưu trữ trên máy chủ và truy cập dùng chung thông qua phần mềm quản lý văn bản Vnptioffice, phần mềm Quản lý TĐG [H10.10.06.06].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được xem xét, đánh giá nhằm liên tục cải tiến nâng cao được chất lượng phản hồi. Các nội dung xem xét, đánh giá được thực hiện từ quy trình khảo sát, công cụ thực hiện và cấu trúc, nội dung phiếu hỏi, cụ thể:

- Quy trình khảo sát được chuyên gia đánh giá nội bộ thực hiện trong các đợt đánh giá nội bộ do Trường tổ chức [H10.10.02.05]. Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh quy trình khảo sát để nâng cao chất lượng phản hồi cũng như khắc phục các rủi ro (nếu có) [H10.10.02.06].

- Công cụ thực hiện được Nhà trường đầu tư phân hệ Khảo sát thuộc phần mềm EDUSOFT.NET kết hợp với cổng thông tin điện tử tích hợp trên trang thông tin điện tử của Trường để phục vụ công tác khảo sát trên một phần mềm duy nhất nhằm hệ thống hoá và đồng bộ dữ liệu thuận tiện cho việc báo cáo, chia sẻ dữ liệu trực tiếp, kịp thời tới các bên liên quan [H10.10.02.07].

- Phiếu hỏi các bên liên quan được phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát và bổ sung để nâng cao chất lượng phản hồi của đáp viên, đồng thời gắn liền với các hoạt động thực tiễn của Nhà trường [H10.10.02.08].

Các phân tích trên cho thấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được Nhà trường xây dựng, đánh giá và cải tiến phù hợp với từng giai đoạn và mục tiêu của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường quy định qua các văn bản và đã đảm bảo có tính hệ thống và được đánh giá, cải tiến. Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm để hỗ trợ việc lấy ý kiến phản hồi để đảm bảo tính hệ thống và khoa học.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan chưa được thực hiện định kỳ hằng năm do việc nâng cấp, bổ sung phần mềm khảo sát còn chậm tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, sau khi đã hoàn thiện phần mềm khảo sát, phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm thu thập các thông tin hữu ích để cải tiến chất lượng kịp thời.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023, Nhà trường đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo thông qua một số hoạt động chính như sau:

(1) Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được Nhà trường sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT;

(2) Việc thiết kế và phát triển, được thiết lập, được đánh giá và cải tiến 02 lần trong 5 năm gần đây cho phù hợp với các văn bản của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và nhu cầu của các bên liên quan;

(3) Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Nhà trường đã xây dựng cơ chế để tất cả các đơn vị trong toàn trường thường xuyên cùng tham gia vào việc rà soát công tác đánh giá NH, phương pháp giảng dạy trong mỗi khoảng thời gian thực hiện CTĐT;

(4) Các kết quả nghiên cứu khoa học đã được các GV sử dụng vào việc cải tiến việc dạy học. Các đề tài xây dựng mô hình thí nghiệm được ứng dụng ngay vào các bài thí nghiệm, thực hành của các học phần; các cuộc thi giúp SV áp dụng kiến thức vào thực tế; tổ chức biên soạn giáo trình/sách phục vụ cho công tác đào tạo của ngành;

(5) Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, đã đáp ứng được nhu cầu của NH, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập;

(6) Nhà trường đã xây dựng được cơ chế phản hồi của các bên liên quan để các thông tin phản hồi này có hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

Bên cạnh những điểm mạnh kể trên CTĐT vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục trong giai đoạn tới. Cụ thể, Trường và khoa tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo thông qua một số nhiệm vụ như sau:

- Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để làm căn cứ nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và xây dựng, phát triển chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu luật định cũng như đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là NH và doanh nghiệp;

- Thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan đa dạng hơn để đánh giá, cải tiến Quy trình thiết kế và phát triển CTDH;

- Nghiên cứu, áp dụng phương pháp đánh giá mức độ đáp ứng CDR học phần và CDR của CTĐT;

- Xây dựng chính sách thúc đẩy SV tham gia vào các công bố khoa học và đứng tên trong các hạng mục ứng dụng công nghệ vào thực tiễn. Đồng thời, Nhà trường sẽ xem xét nâng cao kinh phí dành cho các đề tài NCKH, đặc biệt là các đề tài NCKH dành cho SV;

- Định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm thu thập các thông tin hữu ích để cải tiến chất lượng kịp thời.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng TĐG chất lượng CTĐT CTTT KTXD TĐG tiêu chuẩn tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh chất lượng đào tạo (CLĐT) của một cơ sở đào tạo nói chung và của Trường ĐHKTCN (ĐHKTCN) nói riêng. Do vậy, Trường ĐHKTCN nói chung và ngành CN KTĐT nói riêng luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỉ lệ sinh viên (SV) tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học và số lượng sinh viên có việc làm để làm cơ sở cho việc cải tiến nâng cao CLĐT, nâng cao sự hài lòng của NH và các bên liên quan.

Thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, theo dõi, thống kê, giám sát, đối sánh để tìm hiểu, phân tích nguyên nhân, đề xuất giải pháp từng bước nâng cao, khắc phục và cải thiện CLĐT, đáp ứng nhu cầu của NH khi ra trường.

Các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) cho SV luôn được Nhà trường, Khoa và cụ thể là giảng viên (GV), các cán bộ NCKH quan tâm, khích lệ và được tổ chức có hệ thống, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (CTĐT). Không chỉ vậy, Nhà trường và Khoa còn thường xuyên tham gia các cuộc thi sáng tạo, NCKH, Robocon... hàng năm làm sân chơi bổ ích cho SV. Nhà trường và

Khoa đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và lấy ý kiến phản hồi sự hài lòng của SV, GV và các bên liên quan làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để quản lý và giám sát cơ sở dữ liệu học tập của NH Nhà trường đã xây dựng và sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo edusoft, kết quả đánh giá các học phần được thông báo sớm cho NH trên hệ thống E-learning, portal... [H11.11.01.01]. Cơ sở dữ liệu được lưu bằng cả bản cứng và bằng cơ sở dữ liệu điện tử. Kết thúc mỗi kỳ học, Nhà trường dựa vào các quy định, quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H11.11.01.02] để đánh giá KQHT của SV và ra các quyết định về việc xét tiến độ học tập, về việc công nhận tốt nghiệp cho SV. Từ đó, kết hợp với việc thống kê số lượng SV nhập học theo các quyết định công nhận trúng tuyển [H11.11.01.03] để xác định tỉ lệ SV tốt nghiệp theo đúng tiến độ, không đúng tiến độ, xác lập tỉ lệ trung bình SV thôi học/SV nhập học được giám sát nhằm cải tiến chất lượng. Cụ thể, xác lập chỉ tiêu hàng năm đối với Khoa CNCĐ&ĐT như sau: SV tốt nghiệp đúng hạn những năm gần đây trên 40%, SV buộc thôi học phần lớn nhỏ hơn 3% [H11.11.01.04]. Từ các kết quả thống kê, Nhà trường chỉ đạo các khoa phối hợp với Phòng Đào tạo, GVCN-CVHT tiến hành các biện pháp hỗ trợ người, cải tiến chất lượng, giúp SV tiếp tục học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn và giảm tỉ lệ thôi học [H11.11.01.05]. Thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học 5 khóa gần đây của ngành CN KTĐĐT [H11.11.01.03], [H11.11.01.06] được thể hiện qua các bảng số liệu sau (bảng 11.1; bảng 11.2).

Bảng 11.1. Tỉ lệ SV tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình (2018-2022)

STT	Năm nhập học	Tổng số sinh viên nhập học (1)	Tổng số SV thôi học (2)	Tổng số SV tốt nghiệp		SVTN trước hạn		SVTN đúng hạn		Sinh viên tốt nghiệp quá hạn										Thời gian tốt nghiệp trung bình
				Số lượng (3a)	Tỉ lệ (3b)	0,5 năm		đúng hạn		0,5 năm		1 năm		1,5 năm		2 năm		> 2 năm		
						Số lượng (4a)	Tỉ lệ (4b)	Số lượng (5a)	Tỉ lệ (5b)	Số lượng (6a)	Tỉ lệ (6b)	Số lượng (7a)	Tỉ lệ (7b)	Số lượng (8a)	Tỉ lệ (8b)	Số lượng (9a)	Tỉ lệ (9b)	Số lượng (10a)	Tỉ lệ (10b)	
1	2014 (K50- 4 năm)	106	10	93	87,74	0	0	33	35,48	6	6,45	22	23,66	3	3,23	9	9,68	20	21,51	5,05
2	2015 (K51- 4 năm)	57	12	42	73,68	0	0	5	11,9	7	16,67	7	16,67	6	14,29	2	4,76	15	35,71	5,45
3	2016 (K52- 4 năm)	44	12	21	47,73	0	0	5	23,81	2	9,52	3	14,29	1	4,76	7	33,33	3	14,29	5,29
4	2017 (K53- 4,5 năm)	32	3	23	71,88	0	0	11	47,83	11	47,83	1	4,348	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	4,78
5	2018 (K54- 4,5 năm)	86	11	21	24,42	0	0	14	66,67	7	33,33	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	4,67

Bảng 11.2. Tỉ lệ SV ngành CN KTĐĐT thôi học do học lực trong 5 năm (2018-2022)

STT	Khóa	Năm tuyển sinh	Số lượng sinh viên nhập học	Số lượng sinh viên đang học	Số lượng sinh viên thôi học do học lực, các năm								Tổng số sinh viên thôi học các khóa	Tỉ lệ thôi học theo khóa (%)	Tỉ lệ thôi học hàng năm (%)		
					2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022				2022-2023	
1	K50	2014	106						1						1	0,94	0,10
2	K51	2015	57				1	3	1						5	8,77	0,97
3	K52	2016	44					3	2						5	11,36	1,26
4	K53	2017	32												0	0,00	0,00
5	K54	2018	86						2						2	2,33	0,26
6	K55	2019	91							1					1	1,10	0,12
7	K56	2020	143									7			7	4,90	0,54
8	K57	2021	188											3	3	1,60	0,18
9	K58	2022	206											4	4	1,94	0,22

Qua các bảng số liệu trên về tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học trong 5 năm gần đây (2018-2022), trên cơ sở thống kê về số lượng SV nhập học, tỷ lệ SV hoàn thành chương trình học đúng tiến độ, chưa đúng tiến độ chưa thực sự xác lập so với chỉ tiêu của khoa và nhà trường đặt ra. Cụ thể, qua bảng 11.1 nhận thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn các khóa K51, K52 còn thấp dưới 25%, nhưng đến khóa K53, K54 đã cải thiện rõ rệt trên 40% điều này có thể được giải thích khách quan do chất lượng SV đầu vào những năm đó có chất lượng thấp, điểm tuyển sinh đầu vào không cao; mặt khác do CTĐT giai đoạn đó vẫn còn nặng về tính hàn lâm, khiến SV học trừu tượng dẫn đến kết quả thi thấp. Trước tình hình đó, Ban giám hiệu nhà trường, Ban chủ nhiệm khoa và Phòng đào tạo đã nhận thấy được những hạn chế của CTĐT giai đoạn đó chưa thực sự phù hợp với nhu cầu xã hội cũng như với tình hình học tập của SV. Vì vậy, năm 2019 Ban giám hiệu nhà trường đã chỉ đạo các khoa chỉnh sửa lại đề cương theo hướng ứng dụng, tăng số tín chỉ thực hành, thực nghiệm lồng ghép trong các học phần. Ngoài ra, tỉ lệ SV tốt nghiệp của các năm học 2020-2021 và 2021-2022 cũng quá hạn nhiều là do trong giai đoạn này tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn ra rất phức tạp, khiến việc triển khai kế hoạch đào tạo của nhà trường gặp khó khăn, đặc biệt đối với các tín chỉ thực hành, thực tập các lớp học phần phải trải qua thời kỳ giãn cách xã hội dẫn đến SV K51 và K52 của nhà trường phần lớn là đều quá hạn so với CTĐT. Về tỷ lệ SV thôi học hàng năm theo bảng 11.2, có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau (nguyên nhân do: hoàn cảnh gia đình khó khăn, chuyển trường do định hướng nghề nghiệp của gia đình, do tai nạn, do học lực không đạt...). Tỉ lệ SV thôi học do các nguyên nhân còn khá cao, trong đó tỉ lệ SV thôi học do học lực còn chưa thực sự đồng đều ở các năm học (theo số liệu tính trung bình thôi học hàng năm ở bảng 11.2) nhưng vẫn đảm bảo xác lập so với chỉ tiêu của Khoa và Nhà trường đề ra theo các cuộc họp Hội nghị CBVC Khoa CNCĐ&ĐT; Hội nghị CBVC và người lao động Trường ĐHKTCN hàng năm xấp xỉ khoảng 3% [H11.11.01.04], chỉ riêng năm 2020 tỉ lệ SV buộc thôi học gần 5% là chưa đạt được yêu cầu so với chỉ tiêu đề ra do năm học 2020 - 2021 dịch bệnh Covid 19 diễn biến khá phức tạp, SV không được học tập trung và gây gián đoạn học tập, ảnh hưởng đến phương pháp dạy và học dẫn đến đến KQHT của

SV không được tốt. Nếu xét riêng tỉ lệ SV thôi học theo khóa trong bảng 11.2 thì con số này cũng không đều ở các khóa.

Theo bảng 11.3, đối sánh với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô-Trường ĐHKTCN, nhận thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp của hai ngành đều khá trùng nhau đều trên 25% và không đồng đều ở các năm. Tỉ lệ sinh viên thôi học do học lực theo khóa thì ngành CN KTĐĐT là rất thấp luôn dưới 2%, còn ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô luôn trên 10%.

Bảng 11.3. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình giữa ngành CN KTĐĐT với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô (ĐHKTCN) trong 5 năm (2017-2022)

Khóa tốt nghiệp	Tổng sinh viên	Tỉ lệ % sinh viên tốt nghiệp				Tỉ lệ % sinh viên thôi học				Thời gian tốt nghiệp trung bình			
		CTĐT được đánh giá	CTĐT của trường [1]	CTĐT của trường trong nước	CTĐT của trường nước ngoài	CTĐT được đánh giá	CTĐT của trường [1]	CTĐT của trường trong nước	CTĐT của trường nước ngoài	CTĐT được đánh giá	CTĐT của trường [1]	CTĐT của trường trong nước	CTĐT của trường nước ngoài
Khóa 2014 - 2018 (K50)	106	87.74				0.10				5.05			
Khóa 2015 - 2019 (K51)	57	73.68	76,32			0.97	21,05			5.45	5,09		
Khóa 2016 - 2020 (K52)	44	47.73	58,82			1.26	17,65			5.29	5,13		
Khóa 2017 - 2021 (K53)	32	71.88	49,21			0.00	11,11			4.78	4,6		
Khóa 2018 - 2022 (K54)	86	24.42	21,5			0.26	14,02			4.67	4,41		
Khóa 2019 - 2023 (K55)	91					0.12							
Khóa 2020 - 2024 (K56)	143					0.54							
Khóa 2021 - 2025(K57)	188					0.18							
Khóa 2022 - 2026 (K58)	206					0.22							

Khoa CNCĐ&ĐT, ngành CN KTĐĐT luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua GVCN-CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý SV. Ban chủ nhiệm khoa có các buổi họp với Ban cán sự lớp, GVCN-CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý SV vào các kỳ học để nắm được tình hình học tập của SV. Sau mỗi học kỳ khi có KQHT, Khoa Điện triển khai việc GVCN-CVHT của từng lớp chủ nhiệm viết thư, gửi bảng điểm có chữ ký xác nhận của Trưởng khoa và nhận xét học lực, tiến độ học tập, điểm rèn luyện, tình hình nội ngoại trú, điểm TBCHK và điểm TBCTL theo đường bưu điện về địa chỉ từng gia đình SV. Trong bảng điểm có để lại số điện thoại của GVCN-CVHT nhằm giúp phụ huynh tiện

liên hệ với GV chủ nhiệm, nắm bắt được tình hình sinh hoạt, học tập của con em mình [H11.11.01.05]. Việc tạo mối liên hệ thường xuyên chặt chẽ giữa gia đình và Nhà trường giúp kịp thời động viên, hỗ trợ và giám sát các em là rất cần thiết, giúp tinh thần học tập được nâng cao, giảm thiểu số SV bị cảnh cáo, kỷ luật và buộc thôi học.

Các SV bị buộc thôi học phần lớn là do các em định hướng nghề nghiệp ban đầu không tốt nên thấy chán nản trong quá trình học, hoặc do gia đình có định hướng khác cho SV. Một số trường hợp nghỉ học vì lý do cá nhân hoặc mãi chơi nhất là khi sống xa gia đình dẫn đến lực học yếu bị cảnh cáo nhiều lần và không qua nổi học kỳ thử thách, mỗi học kỳ Phòng Công tác HSSV và Phòng Đào tạo đều gửi xuống các kết quả thông báo SV bị cảnh cáo, học thử thách, buộc thôi học, bị kỷ luật vi phạm quy chế HSSV [H11.11.01.03], [H11.11.01.06]. Nhiều SV còn chủ quan trong việc hoàn thành các điều kiện CDR về ngoại ngữ, không lưu tâm học ngoại ngữ ngay từ đầu nên dẫn đến kéo dài thời gian học hoặc phải bỏ học vì không hoàn thành chuẩn ngoại ngữ. Một phần nguyên nhân do yếu tố khách quan dịch bệnh Covid làm ảnh hưởng đến điều kiện học tập cũng như tâm lý của SV dẫn đến tỷ lệ số lượng SV thôi học khá cao.

GVCN-CVHT có sổ theo dõi lớp qua hồ sơ quản lý SV, biên bản họp lớp [H11.11.01.05]. Bên cạnh đó, GVCN-CVHT nắm bắt được thông tin tình hình học tập của SV trên các lớp học phần một cách thường xuyên thông qua danh sách điểm danh của GV trên giảng đường hằng tuần; có thể quản lý được KQHT, tiến độ học tập... của SV online thông qua hệ thống E-learning, [http://portal.DHKTCN.edu.vn/...](http://portal.DHKTCN.edu.vn/) [H11.11.01.01], [H11.11.01.07] từ đó sát sao động viên, nhắc nhở, quán triệt việc tham gia lớp học đầy đủ, thúc đẩy nghiêm túc việc học trên lớp, giúp SV học tập chăm chỉ hơn, nâng cao điểm chuyên cần và có kết quả điểm cải thiện hơn. Ngoài ra, Khoa CNCĐ&ĐT cũng phối hợp với các phòng chức năng tổ chức các hội nghị SV học tốt, đối thoại giữa Ban chủ nhiệm khoa, phòng chức năng với SV Khoa CNCĐ&ĐT để giải đáp các thắc mắc cũng như lắng nghe các tâm tư nguyện vọng cần thiết từ SV về các điều kiện và môi trường học tập; tổ chức các cuộc họp công tác GVCN-CVHT về tư vấn hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp và giảm tỷ lệ SV thôi học; Ban chủ nhiệm khoa chỉ đạo các bộ môn lập kế hoạch hỗ trợ SV ôn tập miễn phí, hệ thống kiến thức và giải đáp các thắc mắc trước các thời điểm thi học kỳ nhằm giúp SV có học lực yếu kém có cơ hội vươn lên trong học tập [H11.11.01.05] thoát khỏi các hình cảnh cáo học tập, học thử thách...đảm bảo hoàn thành khóa học đúng thời hạn tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học hàng năm.

2. Điểm mạnh

Nhà trường duy trì sinh hoạt lớp hàng tháng để thông báo, nhắc nhở kịp thời tình hình học tập của SV, đồng thời qua đó các GVCN-CVHT trao đổi nắm tình hình, hiểu

được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV, cũng như có những đề xuất kịp thời với Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV thôi học còn khá cao, nguyên nhân chủ yếu do chủ quan từ phía SV còn mải chơi, không lưu tâm vào học hành dẫn đến cảnh cáo, chán nản... Việc cập nhật dữ liệu thống kê điểm danh SV trên lớp còn chưa thực sự sát sao. Việc xác định tỷ lệ SV tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học còn khó khăn do số liệu thống kê còn rời rạc giữa các năm và giữa các phòng ban quản lý chưa thực sự thống nhất.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Phòng Đào tạo, Trung tâm Tuyển sinh và Phòng Công tác HSSV tiếp tục nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giám sát KQHT của SV, thường xuyên thống kê điểm danh SV học trên lớp và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, hay chậm tiến độ để GVCN-CVHT có thông tin trao đổi với SV và kết nối với gia đình một cách kịp thời. GVCN-CVHT tiếp tục phối hợp với Ban chủ nhiệm khoa nâng cao tinh thần trách nhiệm đôn đốc và nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của SV; giải đáp và tư vấn cho SV về phương pháp, lộ trình học tập phù hợp để có được kết quả cao trong học tập.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 4/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Phòng Đào tạo và Phòng Công tác HSSV là các đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ quản lý, giám sát thời gian tốt nghiệp của SV [H11.11.02.01]. Để tốt nghiệp được thì SV phải hoàn thành được số tín chỉ theo quyết định của CTĐT đã ban hành [H11.11.02.02].

Nhà trường đã chuyển đổi đào tạo từ niên chế sang tín chỉ từ năm 2006 và đến 2011 đã hoàn toàn thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Trong 5 năm gần đây, CTĐT đã được Nhà trường liên tục rà soát và điều chỉnh, thay đổi và cập nhật [H11.11.02.03].

Bảng 11.4. Các CTĐT rà soát, điều chỉnh trong giai đoạn kiểm định

<i>Chương trình ban hành</i>	<i>Chương trình 140 TC</i>	<i>Chương trình 150 TC</i>	<i>Chương trình 150 TC</i>
Thời gian ban hành	30/8/2019	17/3/2020	12/7/2022

Sau nhiều lần rà soát, thay đổi để phù hợp và đáp ứng chuẩn đầu ra cũng như đảm bảo phát triển kỹ năng toàn diện cho SV, hiện nay Nhà trường đang áp dụng CTĐT 150 TC (4,5 năm). Để đủ điều kiện tốt nghiệp, SV cần phải hoàn thành 150 TC (quy đổi 1 TC bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận, thực hành, bài tập), 1 giờ học tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập theo các quy chế đào tạo, thông tư ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp [H11.11.02.04].

Việc đảm bảo cho NH tốt nghiệp đúng tiến độ là rất quan trọng đối với Nhà trường, bên cạnh các nguyên nhân chủ quan còn các nguyên nhân khách quan dẫn đến chậm tiến độ tốt nghiệp. Có thể kể đến các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ tốt nghiệp của NH như: thực hiện việc đăng ký học phần theo học chế tín chỉ một cách khoa học và phù hợp với năng lực của NH, thực hiện đúng kế hoạch học tập của năm học do Phòng Đào tạo lên kế hoạch đầu mỗi năm học [H11.11.02.05], hệ thống các phòng thí nghiệm, trung tâm thực nghiệm đầy đủ. Việc thay đổi CTĐT nhiều lần với nhiều học phần bị thay đổi, nhà trường/khoa chưa kịp thời ban hành danh mục các học phần thay thế/học phần tương đương cũng là một nguyên nhân làm cho người học chậm tiến độ tốt nghiệp. Một số SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện CĐR. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường. Việc trả nợ một số học phần gặp khó khăn vì số lượng SV đăng ký học phần ít không đủ mở lớp dẫn đến việc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình học của SV.

Hàng năm, thường có từ 3 đến 4 đợt xét tốt nghiệp và có thể xét bổ sung với kết quả thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CN KTĐĐT từ 2018 đến 2022 [H11.11.02.06]. Theo dữ liệu bảng 11.1 thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CN KTĐĐT đều vẫn còn cao ở các năm so với định mức (đối với khóa K50 đến K52 thời gian tốt nghiệp quy định là 4 năm; đối với khóa K53 đến K54 thời gian tốt nghiệp là 4,5 năm). Tuy nhiên nhìn vào các con số, nhận thấy số lượng SV quá hạn trên 2 năm đã có sự giảm đáng kể trong những năm gần đây. Lý do quá hạn của SV trong các năm từ 2018-2022 có thể được lý giải do việc tuyển SV đầu vào có gặp nhiều khó khăn, chất lượng SV đầu vào không cao, tâm lý NH còn dao động lựa chọn các trường học trong thời gian đầu nhập học, ngoài ra nhiều SV có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên phải làm thêm để trang trải cuộc sống chính vì vậy cũng ảnh hưởng đến chất lượng học tập và một phần ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 kéo dài từ 2019 đến 2021.

Theo bảng 11.3, đối sánh với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô-Trường ĐHKTCN, thì thời gian SV tốt nghiệp trung bình của ngành CN KTĐĐT cao hơn ở các khóa và nhìn chung các khóa K50 đến K52 thời gian tốt nghiệp trung bình là cao so với thời

gian đào tạo chuẩn 4 năm. Riêng khóa K53 và K54 có thời gian đào tạo chuẩn 4,5 năm với chất lượng đầu vào được cải thiện đáng kể cùng với các chính sách của Nhà trường đã có sự chuyển biến đáng khích lệ nên thời gian tốt nghiệp trung bình so với thời gian đào tạo chuẩn có sự chênh lệch rất ít (0,2- 0,3 năm).

Trên cơ sở tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến SV tốt nghiệp không đúng hạn, Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT đã tổ chức các cuộc họp và hội nghị đề ra những biện pháp giúp SV hoàn thành các học phần, nâng cao tỉ lệ SV thi đạt [H11.11.02.05], [H11.11.02.07]. Trên thực tế, Khoa CNCĐ&ĐT và Nhà trường đã có những kế hoạch để thông báo cho SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học để tốt nghiệp đúng tiến độ. Nhà trường và Khoa cũng đã thông qua các kênh như: Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV, GVCN-CVHT... [H11.11.02.08] sát sao nắm bắt lý do để có một số biện pháp nhằm hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn qua bảng 11.5. Tăng cường nhắc nhở SV phải có ý thức học tập và tham gia dự lớp đầy đủ ngay từ đầu để có kết quả tốt từ làm các bài kiểm tra quá trình đến thi kết thúc học phần giúp NH tốt nghiệp đúng thời gian quy định.

Bảng 11.5. Các biện pháp hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng hạn

<i>TT</i>	<i>Lý do</i>	<i>Giải pháp</i>	<i>Cải thiện</i>
1	SV chưa nắm rõ các yêu cầu của CTĐT và các CDR.	CVHT tăng cường gặp gỡ, tư vấn cho SV.	SV hiểu rõ yêu cầu của CTĐT và chủ động chuẩn bị các chứng chỉ đáp ứng CDR.
2	SV học lại học phần.	Nhà trường tổ chức 3 kỳ học chính và học kỳ phụ (học kỳ hè) để tạo điều kiện cho SV đăng ký học phần cải thiện điểm.	SV có thể đăng ký học các học phần để cải thiện điểm hoặc học vượt để rút ngắn thời gian tốt nghiệp.
3	SV không nắm được thông tin đăng ký tín chỉ.	Nhà trường chủ động thông báo SV kế hoạch đăng ký tín chỉ trên phần mềm quản lý đào tạo và website, facebook và trực tiếp qua kênh GVCN-CVHT.	SV nắm bắt thông tin kịp thời. Trên 95% SV hoàn thành đăng ký tín chỉ trong đợt đầu tiên.
4	SV không nắm được kế hoạch đào tạo và lộ trình học tập cho hợp lý.	BCN Khoa phối hợp với GVCN-CVHT tư vấn cho SV lộ trình phù hợp với từng NH.	SV có được lộ trình học hợp lý phù hợp với khả năng của bản thân, đảm bảo được tiến độ học tập.

Năm 2021, Nhà trường đã ban hành đề án giúp SV quá hạn có thể tốt nghiệp đảm bảo trong thời gian cho phép, nhằm hỗ trợ và nắm bắt được rõ tình hình thực trạng của các SV đã quá thời gian đào tạo chuẩn [H11.11.02.07].

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua, Nhà trường đã liên tục rà soát, thay đổi CTĐT để đáp ứng giúp SV phát triển kỹ năng toàn diện khi ra trường, có những biện pháp hỗ trợ giúp SV hoàn thành các học phần, từ đó rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình, nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn.

3. Điểm tồn tại

Thời gian trung bình tốt nghiệp của SV xác lập còn cao; Việc theo dõi giám sát, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình chưa được thực hiện hàng năm để từ đó tiến hành cải tiến chất lượng. Ngoài ra, việc theo dõi giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình mới chỉ được đối sánh so với ngành đào tạo trong trường mà chưa được thực hiện đối sánh với cơ sở giáo dục đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở giáo dục ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường và Khoa thực hiện đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm đồng thời triển khai việc thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với một số cơ sở giáo dục đào tạo trong nước và nước ngoài để lấy cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo.

Từ năm học 2023 -2024, Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục áp dụng và triển khai Đề án hỗ trợ SV quá thời gian đào tạo chuẩn hoàn thành CTĐT của Trường ĐHKTCN năm 2021 để tiếp tục cải thiện tiến độ tốt nghiệp cho SV.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá chất lượng một CTĐT thì năng lực làm việc của SV sau khi ra trường là một thước đo quan trọng để đánh giá. Bên cạnh đó mục tiêu của NH sau khi tốt nghiệp là có việc làm đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường ổn định, đây cũng là mục tiêu đào tạo của Nhà trường nói chung và của Khoa CNCĐ&ĐT nói riêng. Nhà trường đã có hệ thống giám sát quá trình học tập cũng như tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của NH, đối sánh giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến. Phòng Công tác HSSV chịu trách nhiệm khảo sát và thu thập thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm, vị trí công tác và thu nhập của NH sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Nhà trường đã tiến hành khảo sát NH tốt nghiệp và cựu NH về tình

hình việc làm. Điều đó đã và đang được thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau như khảo sát trực tuyến, thông qua các hội nghị, hội thảo với các doanh nghiệp. Đồng thời Nhà trường đã thành lập Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV, Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp, Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội có nhiệm vụ phối hợp với các Khoa hỗ trợ NH định hướng việc làm, có kế hoạch để đảm bảo tư vấn và tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong trường [H11.11.03.02].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức nhiều hội thảo tư vấn tuyển dụng cho NH với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Theo báo cáo tổng kết các năm học có đưa ra thống kê như dưới đây [H11.11.03.03].

Bảng 11.6. Thống kê tổ chức hội thảo và thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp

<i>Năm học</i>	<i>Số lần tổ chức hội thảo</i>	<i>Số lượt thông tin tuyển dụng</i>
2016-2017	15	52
2017-2018	8	107
2018-2019	20	65
2019-2020	17	102
2020-2021	10	82
2021-2022	10	112
2022-2023	6	86

Trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường (Website) dành hẳn một chuyên mục “Tuyển dụng” để cung cấp thông tin về học bổng, tình trạng NH tốt nghiệp, tình trạng việc làm, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, hội thảo việc làm v.v... Nhà trường đã ký hợp tác với rất nhiều công ty trong việc hỗ trợ NH đi thực tế trải nghiệm, thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp, tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp như: công ty Canon Việt Nam, Tập đoàn Hồng Hải, Samsung Việt Nam, Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa điện miền Bắc, Công ty cổ phần Công nghiệp Fuji Việt Nam, Lilama 69-1, công ty cổ phần RICH Group, LG Display Hải Phòng, ...[H11.11.03.03].

Nhà trường đã ban hành kế hoạch khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV [H11.11.03.04]. Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy NH ngành CN KTĐĐT có việc làm sau khi tốt nghiệp (01 năm) với tỷ lệ trong nhiều năm gần đây đều trên 90% và đa phần được làm việc đúng hoặc liên quan với chuyên ngành đào tạo như: Các khu công nghiệp; Các công ty có vốn đầu tư nước ngoài như công ty Samsung, LG-Display, Cannon Việt Nam; Các công ty, nhà máy, xí nghiệp trong nước v.v...

Việc kết nối với các doanh nghiệp trong hỗ trợ đào tạo, tuyển dụng SV ngành CN KTDĐT được Nhà trường quan tâm và tiến hành thường xuyên, bên cạnh đó là các chương trình ngày hội kết nối việc làm, các chương trình giao lưu định hướng nghề nghiệp cũng được Nhà trường và Khoa tổ chức thường xuyên [H11.11.03.05]. Qua các hoạt động trên giúp Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT đánh giá được CLĐT hiện tại, từ đó có kế hoạch điều chỉnh, bổ sung các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho SV.

Nhà trường đã bắt đầu tổ chức khảo sát việc làm của NH tốt nghiệp ngành CN KTDĐT từ năm 2013-2014 với kết quả cụ thể như sau: tỷ lệ có việc làm sau 6 tháng là: 58%, sau 1 năm là 91%; năm 2014-2015: tỷ lệ có việc làm sau 6 tháng là: 60%, sau 1 năm là 92%; năm 2015-2016 có tỷ lệ việc làm sau 6 tháng là 50%, sau 1 năm là 89%; năm 2016-2017 có tỷ lệ việc làm sau 6 tháng là 56%, sau 1 năm là 89% và các năm tiếp theo được thống kê qua bảng 11.7 [H11.11.03.04].

Bảng 11.7. Thống kê tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp đại học hệ chính quy của ngành CN KTDĐT trong 5 năm gần đây

<i>Các tiêu chí về việc làm của NH sau khi tốt nghiệp</i>	<i>Năm tốt nghiệp</i>				
	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>
Số NH khảo sát về tình hình việc làm sau tốt nghiệp	32	36	38	25	Chưa khảo sát
Số NH làm việc đúng ngành đào tạo	19	24	11	9	
Số NH làm việc liên quan đến ngành đào tạo	5	1	16	8	
Số NH làm việc không liên quan đến ngành đào tạo	5	8	1	4	
Số NH tiếp tục học	0	0	2	0	
Số NH chưa có việc làm	3	3	8	4	
Tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp.	91%	92%	88,95%	89%	
Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	59,38%	66,67%	58,95%	56%	
Tỷ lệ NH có việc làm liên quan đến ngành đào tạo (%).	25,62%	27,82%	42,11%	32%	
Tỷ lệ NH có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo (%).	25,62%	22,22%	2,63%	26%	
Tỷ lệ NH tiếp tục học (%).			5,26%		
Tỷ lệ NH chưa có việc làm (%).	9,38%	8,33%	21,05%	16%	

Đối sánh với các năm 2018 đến 2022 nhận thấy, thông qua quy mô tổ chức hội thảo và số lượt các Nhà tuyển dụng về tổ chức tại trường phần nào đã khẳng định được sự hài lòng về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT của ngành CNKTD-ĐT nói riêng và toàn trường nói chung đối với nhà tuyển dụng. Để được kết quả đó trong những năm gần đây Nhà trường đã chỉ đạo các khoa

bám sát sứ mệnh của Nhà trường là đào tạo các kỹ sư theo hướng ứng dụng thực hành [H11.11.03.06], bên cạnh đó được sự đầu tư của Nhà trường đã xây dựng được các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ Kỹ thuật điện tử, Điện tử công suất, PLC, Điều khiển số, v.v... [H11.11.03.07 – hình ảnh phòng thí nghiệm], điều đó góp phần đưa tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay trong 5 năm gần đây tăng lên như Bảng 11.7.

2. Điểm mạnh

Đa số SV tốt nghiệp ngành CN KTĐĐT đều có việc làm phù hợp sau khi ra trường đáp ứng được yêu cầu về kỹ sư điện nói chung và kỹ sư ngành CNKTĐĐT nói riêng cho các khu công nghiệp, nhà máy, công ty, v.v... thuộc khu vực miền Bắc, Trung du Bắc Bộ, miền núi phía Bắc và cả nước. Một trong những lý do đó là CTĐT được tăng cường thực hành thực tế, SV có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp. Khoa CNCĐ&ĐT cùng Nhà trường tiến hành khảo sát đối với tất cả các khóa SV tốt nghiệp về tình trạng việc làm từ đó có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Có một tỷ lệ nhất định SV ngành CN KTĐĐT làm trái ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp. Điều này cũng phản ánh thực trạng chung của xã hội, nhiều NH chưa nắm bắt được vị trí công tác và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp của mình. Khảo sát qua cựu SV cho thấy, nhiều SV còn có quan điểm đơn giản làm công việc nào có thu nhập kinh tế cao và được gần nhà thì làm, cho dù công việc đó có thể không liên quan nhiều đến kiến thức đào tạo trong môi trường đại học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, đào tạo NH ra trường đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội. Nhà trường thực hiện nâng cao hiệu quả hỗ trợ NH của Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV, Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp, đặc biệt là tìm kiếm việc làm. Nhà trường xây dựng giải pháp tư vấn để NH hiểu rõ hơn vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và tạo thêm cơ hội cho NH tiếp cận với thị trường lao động, với nhà tuyển dụng để gia tăng tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHKTCN được xây dựng nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có uy tín ở trong nước và quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập; là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cộng đồng, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển Kinh tế - Văn hóa – Xã hội của đất nước và khu vực [H11.11.04.01].

Khoa Công nghệ Cơ điện và điện tử là một trong những đơn vị đào tạo của trường với đội ngũ giảng viên trẻ, năng động, nhiệt tình, yêu nghề và được đào tạo đúng chuyên ngành kỹ thuật được phân công. Tuổi đời trung bình của GV cơ hữu là 41. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 46,7%. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100% [H11.11.04.02]. Không chỉ thực hiện xuất sắc nhiệm vụ đào tạo, GV của Khoa còn tích cực tham gia NCKH với những công trình khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành uy tín trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, các CBVC của Khoa Công nghệ Cơ điện và điện tử còn tích cực tham gia hướng dẫn SV NCKH [H11.11.04.03]. Loại hình NCKH của SV tập trung chủ yếu vào hướng ứng dụng với các đề tài có sản phẩm thực tế, có tính thực tiễn cao. Khoa có kế hoạch Phát triển NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ trung hạn và dài hạn, có kế hoạch phát triển NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ giai đoạn 2016-2020 theo kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến 2030 và các báo cáo tổng kết nêu phương hướng, tình hình, mục đích, nhiệm vụ [H11.11.04.04].

Việc triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo khởi nghiệp của NH đã được thực hiện dựa trên đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025” [H11.11.04.05]. Nhà trường đã tổ chức cho SV tham gia các cuộc thi “ý tưởng khởi nghiệp” diễn ra hàng năm kinh phí giải thưởng: 35.000.000đ/năm và diễn đàn thấp lửa kết nối khởi nghiệp của ĐHTN, qua đó 312 SV được hỗ trợ khởi nghiệp trong năm 2019. Nhà trường vẫn luôn triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ SV khởi nghiệp như: Thành lập Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp và chuyển giao tri thức, hợp tác các doanh nghiệp triển khai các hoạt động khởi nghiệp cho SV, thành lập các câu lạc bộ SV nghiên cứu khoa học, bước đầu triển khai các ý tưởng, đề tài, làm tiền đề cho hoạt động khởi nghiệp của SV. Chi cho nghiên cứu của các câu lạc bộ SV: 50.000.000đ/1 CLB/ năm [H11.11.04.05].

Bảng 11.8. Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH SV qua các năm

Nội dung	Kế hoạch hàng năm thực hiện					
	2017	2018	2019	2020	2021	2022

Nội dung	Kế hoạch hàng năm thực hiện					
	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Số đề tài NCKHSV toàn trường theo kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020	80	80	80	80	140	145
Đề tài NCKHSV trong toàn trường thực hiện	95	104	124	131	20	291
Đề tài NCKHSV của Khoa CNCĐ&ĐT thực hiện	1	1	8	7	0	42
Đề tài NCKHSV của ngành CN KTĐĐT thực hiện	1	1	4	3	0	36

Để duy trì thường xuyên hoạt động NCKH trong SV, Nhà trường hàng năm đều dành khoản kinh phí hỗ trợ thực hiện các đề tài NCKH SV thông qua quy chế chi tiêu nội bộ. Ngoài phần kinh phí hỗ trợ từ Nhà trường, Khoa CNCĐ&ĐT còn phát động cuộc thi “Ý tưởng sáng tạo SV KHOA CNCĐ&ĐT” trao giải thưởng bằng nguồn kinh phí của Khoa. Bên cạnh đó Khoa CNCĐ&ĐT còn hỗ trợ kinh phí cho các đội tham gia các cuộc thi cấp trường “Sáng tạo ĐHKTCN” và cuộc thi “Robocon”...[H11.11.04.06].

Nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao CLĐT và NCKH theo định hướng ứng dụng, SV của Khoa CNCĐ&ĐT được khuyến khích tham gia NCKH ngay từ năm thứ nhất khi bắt đầu bước vào chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của GV trong Khoa. Định kỳ hàng năm, Nhà trường sẽ thông báo đến toàn bộ SV các khoa về kế hoạch đăng ký đề tài NCKH SV. Nhà trường ban hành các hướng dẫn để SV triển khai đề tài NCKH của mình theo đúng quy định [H11.11.04.07]. Bên cạnh đó, hệ thống giám sát việc thực hiện đề tài NCKH SV cũng được thực hiện định kỳ thông qua kiểm tra tình hình thực hiện đề tài của các SV. Hàng năm, Khoa CNCĐ&ĐT kết hợp với Nhà trường tổ chức hội đồng nghiệm thu để đánh giá kết quả thực hiện của các đề tài NCKH SV.

Bảng 11.9. Thống kê đối sánh số lượng đề tài NCKH SV/số lượng SV ngành CN KTĐĐT tham gia theo các năm gần đây

Hoạt động nghiên cứu	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số đề tài NCKHSV/tổng số SV tham gia	1/1	1/1	4/4	3/3	0	36/59
Số đề tài NCKH loại hình ứng dụng có mô hình thực/Số SV tham gia	1/1	1/1	2/4	2/3	0	36/59
Số đề tài NCKH loại hình cơ bản	0	0	2/4	1/3	0	0

<i>Hoạt động nghiên cứu</i>	2017	2018	2019	2020	2021	2022
ứng dụng không có mô hình thực/số SV tham gia						
Kết quả đánh giá nghiệm thu đề tài đều đạt	XS	XS	Tốt, XS	Tốt, XS		Tốt, XS

Bảng 11.10. Thống kê đối sánh các hoạt động nghiên cứu khoa học của SV ngành CN KTDĐT các năm 2017-2021

<i>Hoạt động nghiên cứu</i>	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số đề tài đăng ký tham gia cuộc thi sáng tạo SV Khoa Công nghệ Cơ điện và điện tử (của ngành Công nghệ KTDĐT) / tổng số đề tài tham gia cuộc thi sáng tạo SV Khoa Công nghệ Cơ điện và điện tử	Chưa tổ chức	Chưa tổ chức	Chưa tổ chức	12/24	12/20
Tổng số SV đăng ký tham gia cuộc thi sáng tạo SV Khoa Công nghệ Cơ điện và điện tử (của ngành Công nghệ KTDĐT) / tổng số SV tham gia cuộc thi sáng tạo SV Khoa Công nghệ Cơ điện và điện tử	Chưa tổ chức	Chưa tổ chức	Chưa tổ chức	10/20	10/25
Tổng số đội thi (của ngành Công nghệ KTDĐT) / Tổng số đội thi tham gia cuộc thi sáng tạo SV Trường ĐHKTCN	Chưa tổ chức	Chưa tổ chức	Chưa tổ chức	4/16	3/11
Tổng số đội thi (của ngành Công nghệ KTDĐT) / Tổng số đội thi tham gia cuộc thi Robocon Trường ĐHKTCN	Chưa tổ chức	Chưa tổ chức	Chưa tổ chức	1/12	3/15

Qua phân tích các bảng số liệu bảng 11.8; bảng 11.9; bảng 11.10 cho thấy SV ngành CN KTDĐT nói riêng và SV Khoa CNCĐ&ĐT nói chung luôn tham gia rất tích cực các hoạt động nghiên cứu khoa học và đạt được các thành tích đáng kể trong các năm gần đây như năm 2019, 2020, 2021 tiêu biểu như sau: Năm 2019, Khoa CNCĐ&ĐT vinh dự có các đội đạt giải cuộc thi Robocon cấp trường; SV Khoa CNCĐ&ĐT cũng đạt giải trong các cuộc thi sáng tạo SV cấp trường năm 2020 và năm 2021.[H11.11.04.06].

Qua thống kê và báo cáo đánh giá ngoài Trường ĐHKTCN [H11.11.04.08] của Trung tâm Kiểm định CLGD tháng 5/2017 cho thấy tỷ lệ SV toàn trường tham gia NCKH rất thấp. Kết quả khảo sát năm học 2014-2015 cho thấy có 55% số NH chưa bao giờ NCKH, 19% chỉ tham gia NCKH 1 lần, 19% tham gia NCKH 2 lần, 5% tham

gia NCKH 3 lần trở lên. Tỷ lệ kinh phí chi cho các đề tài NCKH từ nguồn thu phí và học phí còn thấp: phân bổ cho GV làm NCKH chỉ 0,2%, chi cho NH làm NCKH 0,1% và quỹ học bổng SV 6,3%. Nhà trường chưa thực hiện đúng về trích đủ 3% từ nguồn thu sự nghiệp cho SV và NH làm NCKH và 5% để đầu tư phát triển tiềm lực và phát triển NCKH, 8% cho học bổng của SV. Tuy nhiên trong những năm gần đây Nhà trường đã có nhiều chỉnh sửa trong quy chế chi tiêu nội bộ để nâng mức chi cho NCKH lên đạt dần mức quy định [H11.11.04.05]. Đối sánh về số liệu so với 5 năm gần đây từ 2017-2021, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của SV toàn trường nói chung và của Khoa CNCĐ&ĐT tăng đáng kể vượt so với số đề tài NCKH SV toàn trường theo kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2020.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT có kế hoạch phát triển NCKH SV rõ ràng, tập trung các hướng nghiên cứu ứng dụng, có tính thực tiễn cao. Phát huy, mở rộng, ủng hộ SV tham gia nhiều các cuộc thi sáng tạo, khoa học...

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV tham gia NCKH vẫn còn thấp, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Kinh phí nghiên cứu dành cho các đề tài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hoạt động

Từ năm 2023, Khoa CNCĐ&ĐT, giảng viên cần chủ động, tư vấn cho sinh viên đa dạng hóa các loại hình nghiên cứu khoa học, cũng như chủ đề nghiên cứu.

Nhà trường bổ sung, hoàn thiện hơn nữa cơ chế khích lệ tham gia NCKH của SV như tổ chức Hội nghị tổng kết công tác NCKH SV để thông qua hội nghị này tiến hành khen thưởng các SV và tập thể GV hướng dẫn đạt giải thưởng các cuộc thi sáng tạo, cuộc thi Robocon các cấp và lựa chọn khen thưởng các đề tài NCKH nghiêm túc đạt kết quả xuất sắc, đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến chất lượng NCKH trong SV, GV tích cực tuyên truyền SVNCKH và hướng dẫn SV NCKH.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 5/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao và cải tiến chất lượng đào tạo cũng như kết quả đầu ra được tốt, Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT đã liên tục rà soát, thay đổi để xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển, điều chỉnh CTDH theo hướng tiếp cận yêu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động, xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo và kết quả đầu ra. Phòng TT&QLCL cùng với Phòng QLNH&TTTTV và

Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan [H11.11.05.01]. Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc qua phiếu khảo sát trực tiếp và online. Các ý kiến đóng góp này cũng là cơ sở quan trọng để điều chỉnh CTĐT. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì Nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Với các giải pháp, lộ trình, chủ trương kịp thời và phù hợp. Đến thời điểm này, hình ảnh và vị thế của Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo nói chung và đào tạo ngành CN KTDĐT nói riêng ngày càng được nâng lên. Mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng là thước đo rất quan trọng để Nhà trường tiếp tục có những cải tiến phù hợp theo định hướng chung của Nhà trường.

Khoa CNCĐ&ĐT đã tổ chức các hoạt động khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi của doanh nghiệp (Nhà tuyển dụng), cựu SV, GV và SV [H11.11.05.02]. Ban hành quy định công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV [H11.11.05.03]. Nhà trường cũng thường xuyên khảo sát sự hài lòng của GV, SV về CSVC tại trường phục vụ cho hoạt động giảng dạy và NCKH qua việc thông báo và báo cáo kết quả v/v lấy ý kiến từ NH về hoạt động giảng dạy của GV. Báo cáo kết quả lấy ý kiến SV cuối khóa về các hoạt động đào tạo và môi trường giáo dục của Nhà trường. Theo số liệu khảo sát [11.11.05.03] năm học 2020-2021 có 87,55% trong số sinh viên cuối khóa được khảo sát có ý kiến rất hài lòng với nội dung CTĐT; có 88,8% số sinh viên có ý kiến rất hài lòng với nội dung đánh giá NH chính xác, công bằng, khách quan. Báo cáo về việc kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, theo số liệu khảo sát trung bình các năm tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp là trên 90%, trong đó tỉ lệ NH có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo là xấp xỉ 60%. Khảo sát ý kiến NH về cơ sở vật chất và trang thiết bị: tỷ lệ sinh viên khảo sát có ý kiến đạt ở mức độ hài lòng trở lên là 85,96%; Khảo sát ý kiến NH về nội dung hỗ trợ sinh viên liên quan đến học tập, đời sống sinh hoạt...(tỷ lệ sinh viên khảo sát có ý kiến đạt ở mức độ hài lòng trở lên là 85,58%). Khảo sát về các hoạt động ngoại khóa như tham gia các câu lạc bộ tiếng anh, câu lạc bộ học thuật, câu lạc bộ văn nghệ thể thao (tỷ lệ sinh viên khảo sát có ý kiến đạt ở mức độ hài lòng trở lên là trên 80%). Khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV (Theo số liệu năm 2020, số GV được đánh giá tốt là 69,76%; Khá là 30,24%). Khảo sát lấy ý kiến NH của Trung tâm thông tin-Thư viện (Mức độ đáp ứng về tài liệu là trên 80%; thời gian phục vụ của thư viện được đánh giá là hợp lý chiếm tỉ lệ 64,71%). Thống kê phiếu khảo sát về mức độ đáp ứng nhu cầu của NH và các bên liên quan về hệ thống công nghệ thông tin (Theo số liệu năm học 2020-2021 Hạ tầng hệ thống mạng được đánh giá tốt với tỷ lệ xấp xỉ 80% số lượng sinh viên được khảo sát; hệ thống Webservice, email, E-learning... được đánh giá đáp ứng tốt với tỷ lệ 75,6%)...[11.11.05.03], [H11.11.05.04], [11.11.05.05].

Nhà trường đã xác định đánh giá hoạt động giảng dạy của GV là nhiệm vụ thường xuyên của Nhà trường. Kết quả đánh giá là cơ sở để Khoa CNCĐ&ĐT cập nhật, đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá. Nhà trường đã bắt đầu tổ chức khảo sát việc làm của NH tốt nghiệp từ năm học 2012-2013. Nhà trường đã thiết kế hệ thống phản hồi online và bắt đầu sử dụng từ năm 2015. Thực hiện theo quyết định số 29/QĐ-ĐHKTCN ngày 15/5/2015 về việc ban hành quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi NH về hoạt động giảng dạy của GV. Từ năm học 2015 - 2016 đến nay, Nhà trường đều có kế hoạch và định kỳ lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của tất cả GV theo từng học kỳ bằng hình thức khảo sát trực tuyến được thực hiện khi vào trang web: <https://ĐHKTCN.edu.vn/khao-sat.html> [H11.11.05.05].

Sau khi kết thúc đợt khảo sát, Phòng QLCL tiến hành thu thập, xử lý dữ liệu, phân tích, tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát cho lãnh đạo Nhà trường và gửi kết quả cho các Trưởng khoa. Căn cứ kết quả đánh giá của SV, Trưởng khoa có biện pháp quản lý cụ thể, giúp GV phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm còn tồn tại trong quá trình giảng dạy. Định kỳ hàng năm, Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của SV năm cuối, cựu SV và doanh nghiệp về chất lượng ngành học. Trên cơ sở đó Nhà trường điều chỉnh CTĐT cho phù hợp hơn với yêu cầu của NH, điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng lao động. Hàng năm, Nhà trường thường xuyên tổ chức các chương trình về định hướng nghề nghiệp và tuyển dụng. Ngoài việc tạo cơ hội cho SV tiếp cận doanh nghiệp và được tuyển dụng thì những thông tin phản hồi từ các doanh nghiệp cũng là cơ sở quan trọng để Nhà trường và Khoa cập nhật và cải tiến nâng cao CLĐT.

Nhìn chung, các kết quả khảo sát cho thấy ý kiến của các nhà tuyển dụng là hài lòng về những kiến thức chuyên môn mà SV tốt nghiệp ngành CN KTĐĐT tại Trường ĐHKTCN. Các góp ý về CTĐT ngành CN KTĐĐT của các nhà tuyển dụng, cựu SV, GV đều đánh giá cao về kiến thức, về kỹ năng và phẩm chất đạo đức làm việc của SV ngành CN KTĐĐT [H11.11.05.05]... Một biểu hiện cho thấy sự tích cực đó là trong các năm gần đây các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đã có nhiều sự quan tâm đến các hoạt động giảng dạy và tuyển dụng nhân sự tại Trường ĐHKTCN nói chung và ngành CN KTĐĐT nói riêng. Đây là nguồn thông tin quan trọng để Trường ĐHKTCN và Khoa CNCĐ&ĐT cải tiến CTĐT và cải thiện CLGD cho phù hợp với yêu cầu xã hội.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và khoa CNCĐ&ĐT luôn chú trọng ý kiến từ tất cả các bên liên quan để lấy đó làm cơ sở cải tiến chương trình đào tạo, chất lượng và phương pháp giảng dạy. Nhà trường có phương pháp triển khai tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan

qua khảo sát trực tiếp và online. Mức độ hài lòng của SV, cựu SV, GV và nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành CN KTĐĐT được Nhà trường và Khoa xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành CN KTĐĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa và ngành CN KTĐĐT chưa được thực hiện thường xuyên. Ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa thực sự đóng góp nhiều cho hoạt động nâng cao CLĐT.

4. Kế hoạch hoạt động

Từ năm học 2023-2024, Khoa CNCĐ&ĐT phối hợp với phòng chức năng tiếp tục tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật hàng năm đồng thời nâng cao chất lượng đóng góp ý kiến của các bên liên quan.

Nhà trường cần tăng cường ứng dụng CNTT trong việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan làm cơ sở cải tiến chương trình đào tạo, chất lượng và phương pháp giảng dạy cũng như trong việc phân tích dữ liệu khảo sát sau khi thực tập tốt nghiệp để cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, mức điểm 4/7.

Phần III. KẾT LUẬN

TĐG CTĐT là khâu quan trọng trong việc đảm bảo CLĐT của cơ sở đào tạo do đó việc triển khai TĐG CTĐT ngành CN KTĐĐT được Khoa CNCĐ&ĐT xác định là khâu then chốt để đảm bảo CLĐT và từng bước nâng cao CLĐT của ngành CN KTĐĐT nói riêng và trong toàn khoa nói chung. Dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng TĐG, Ban thư ký, các nhóm chuyên trách cũng như toàn thể lãnh đạo, CBVC trong Khoa và các đơn vị khác của trường đã nỗ lực tự xem xét, phân tích, đánh giá và báo cáo về hiện trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành CN KTĐĐT. Thông qua báo cáo TĐG, Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT thấy được những mặt mạnh, những mặt tồn tại để từ đó xây dựng kế hoạch điều chỉnh và khắc phục những tồn tại trong CTĐT nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Hội đồng TĐG CTĐT ngành CN KTĐĐT đạt CLGD.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần khắc phục và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành CN KTĐĐT.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

1.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHKTCN. Mục tiêu của CTĐT về cơ bản phù hợp với các mục tiêu chung cũng như các mục tiêu cụ thể của Luật giáo dục đại học hiện hành. CDR của CTĐT được xây dựng rõ ràng và đã bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm sau khi hoàn thành CTĐT. Ngoài ra CDR, CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh định kỳ, được công bố công khai, rộng rãi trên các kênh thông tin và có ý kiến của các bên liên quan trong mỗi lần rà soát, điều chỉnh.

Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ theo lộ trình phát triển kiến thức - kỹ năng và được triển khai đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. Mục tiêu của CTĐT ngành CN KTĐĐT được xác định rõ ràng, được cụ thể hóa và thiết kế chi tiết đến từng học phần, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa CNCĐ&ĐT, của Trường ĐHKTCN và phù hợp với mục tiêu của Luật GDDH.

1.2. Về bản mô tả chương trình dạy học

Trường ĐHKTCN, Khoa CNCĐ&ĐT đã chú trọng xây dựng bản mô tả CTĐT một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế để nhằm kịp

thời đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Bản mô tả CTĐT ngành CN KTĐĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin về mục tiêu đào tạo, CĐR, vị trí làm việc của NH sau khi tốt nghiệp, nâng cao trình độ sau khi ra trường; thời gian đào tạo; khối lượng kiến thức toàn khóa học; đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp; thang điểm; nội dung CTĐT bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; kế hoạch giảng dạy dự kiến.

Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo hiện đại, thể hiện đầy đủ thông tin và tích hợp những nội dung mới nhất liên quan trên cơ sở tuân thủ theo các quy định, quy chế đào tạo của Nhà trường. NH và xã hội hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của ngành. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành CN KTĐĐT được công bố công khai rộng rãi, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tăng cường cơ hội hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

Đề cương các học phần của ngành CN KTĐĐT được chuẩn hóa theo quy định của Nhà trường theo hướng tiếp cận với thế giới, phù hợp với CTĐT và CĐR. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học. Đề cương các học phần của ngành không chỉ được thể hiện đầy đủ các thông tin, mà còn liên tục được cập nhật trên cơ sở góp ý của các nhà sử dụng lao động, các doanh nghiệp, cựu SV... để cập nhật nhằm cải tiến, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực liên quan đến ngành CN KTĐĐT.

1.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Ý thức được tầm quan trọng của CTĐT đối với CLĐT, Khoa CNCĐ&ĐT đã chú trọng xây dựng CTĐT một cách bài bản và khoa học. Để tránh trường hợp giáo dục lạc hậu, xa rời thực tiễn, các bộ môn trong khoa cũng đã thường xuyên rà soát, cập nhật để hoàn thiện CTĐT dựa trên sự góp ý của các bên liên quan và tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước và trên thế giới nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

CTDH ngành CN KTĐĐT được thiết kế đảm bảo tỉ lệ hợp lí giữa các khối kiến thức, phù hợp với mục tiêu và CĐR của ngành về kiến thức và lập luận kỹ thuật, tố chất cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý. CTDH của ngành CN KTĐĐT phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của chuẩn đào tạo đại học. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức chuyên nghiệp, thí

nghiệm, thực hành, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp. Nội dung kiến thức các học phần được sắp xếp theo thang đánh giá trình độ năng lực về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Ngoài ra, CTDH cũng có tính cập nhật đảm bảo cho SV có khả năng tiếp nhận những kiến thức mới và cần thiết, trên cơ sở đó SV sau khi ra trường có thể đáp ứng được các yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực kỹ sư CN KTĐĐT.

Các học phần trong CTDH ngành CN KTĐĐT được cấu trúc thành từng khối kiến thức gắn kết giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, nhóm ngành, liên ngành và chuyên ngành; giữa khối kiến thức bắt buộc và tự chọn. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần, có sự phân cấp rõ ràng về mức độ kiến thức theo thang đánh giá trình độ năng lực tối thiểu cần đạt được và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy-học và đánh giá đạt được mục tiêu của CDR.

1.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, ngành CN KTĐĐT đã đưa ra được phương pháp dạy và học đúng đắn, phù hợp để đạt được CDR, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Mục tiêu giáo dục ngành CN KTĐĐT được tuyên bố rõ ràng và phổ biến, rộng rãi tới NH, GV, cộng đồng và xã hội.

Các GV thường xuyên cập nhật và trau dồi kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, giúp SV lĩnh hội được kiến thức lý thuyết kết hợp với thực tế. Tăng cường đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tích cực tính sáng tạo của người dạy và tính chủ động, tích cực của NH nhằm đáp ứng CDR của ngành. Khoa CNCĐ&ĐT liên tục tổ chức các hoạt động ngoại khóa: như các cuộc thi như Robocon, sáng tạo SV, đề tài NCKH SV, khích lệ, động viên SV thành lập các nhóm nghiên cứu, tạo nguồn để tham gia vào các sân chơi, các cuộc thi như Cannon Cheatech... để SV nâng cao kiến thức đồng thời có cơ hội áp dụng kiến thức vào thực tế.

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. CTĐT của ngành được thiết kế với cấu trúc các học phần và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần được đánh giá phù hợp, giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, xử lý và truyền đạt thông tin.

1.5. Đánh giá KQHT của NH

Việc đánh giá kết quả NH theo CTĐT ngành CN KTĐĐT được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, DHTN và của Trường ĐHKTCN, phù hợp với CDR được ban hành và được thông báo rõ ràng, công khai đến tất cả NH với phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng.

KQHT của NH được thông báo công khai, kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, tạo điều kiện tốt nhất, giúp NH kịp thời cải thiện việc học tập. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT, hỗ trợ cho NH trong quá trình học tập tại Trường ĐHKTCN, Khoa CNCĐ&ĐT và ngành CN KTĐĐT, đảm bảo được quyền lợi cho NH khi có thắc mắc về KQHT để NH cải thiện việc học tập.

1.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên của Khoa CNCĐ&ĐT và Trường ĐHKTCN có trình độ chuyên môn cao, sẵn sàng thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, NCKH tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, phối hợp trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ gắn liền nghiên cứu với thực tiễn sản xuất phục vụ cộng đồng. Nhiều công trình NCKH đã được công bố phục vụ cho công tác đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội. Tỷ lệ GV/SV của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành. Hàng năm, đội ngũ GV phục vụ CTĐT đã thực hiện đầy đủ số giờ giảng tối thiểu quy định và hoàn thành tốt số giờ định mức về NCKH và hoạt động chuyên môn. Đặc biệt, có những giảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ NCKH, có nhiều công trình khoa học công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trên thế giới.

Việc tuyển dụng viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định, nghị định về tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước và của Nhà trường. Các ứng viên sau khi được tuyển dụng có đủ năng lực giảng dạy, có thành tích trong NCKH và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, đạo đức nhà giáo... Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý được Nhà trường thực hiện đúng quy định pháp luật và quy định của Nhà trường.

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV ngành CN KTĐĐT luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Khoa và luôn được Nhà trường khuyến khích, có cơ chế hỗ trợ cả kinh phí và thời gian cho GV có nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. GV luôn xem NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người GV. Kết quả thống kê cho thấy nhiều GV đã công bố các công trình NCKH trên các tạp chí thuộc danh mục ISI, SCOPUS và trên các tạp chí chuyên ngành được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm.

Nhà trường ban hành các quy định về đánh giá, phân loại và khen thưởng rõ ràng đây không chỉ là động lực để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ mà còn giúp cho lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo Khoa quản trị công việc được tốt hơn. Do vậy, GV Khoa CNCĐ&ĐT hoàn thành nhiệm vụ theo quy định. Nhiều GV của Khoa hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Bằng khen các cấp và giấy khen của Giám đốc ĐHTN.

1.7. Về đội ngũ nhân viên

Đội ngũ NV của Trường ĐHKTCN nói chung và của Khoa CNCĐ&ĐT nói riêng được đảm bảo về chất và lượng, được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường, được công bố công khai, minh bạch và rõ ràng. Trường ĐHKTCN và Khoa CNCĐ&ĐT có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ NV hỗ trợ đi tập huấn, bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ NV văn phòng khoa, GV, CBVC của Khoa CNCĐ&ĐT hiện nay đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và Trường.

Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT luôn xác định đúng đắn vai trò quan trọng của đội ngũ NV trong cơ cấu tổ chức của một trường đại học. Có chiến lược quy hoạch và thực hiện đối với đội ngũ NV cả về cơ cấu và nhân sự trong từng giai đoạn cụ thể. Phần lớn NV có trình độ nghiệp vụ và kỹ năng làm việc tốt. Số lượng và chất lượng của đội ngũ NV được đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể và được phổ biến công khai. Kế hoạch/thông báo cũng như kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, minh bạch và công bố trên các trang website của Nhà trường. Nhà trường triển khai các kế hoạch hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của CBVC. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV các đơn vị trong trường được xác định, đội ngũ NV không ngừng học tập và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ.

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa CNCĐ&ĐT nói riêng được thực hiện thường xuyên hàng năm. Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với đơn vị, viên chức và người lao động giúp công tác đánh giá, xét thi đua khen thưởng đạt kết quả cao, phù hợp với từng đối tượng, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chuẩn đánh giá được quy định cụ thể. Kết quả đánh giá đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

Công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ NV được quy định rõ ràng và công khai, thực hiện kịp thời, nhanh chóng góp phần tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

1.8. Về NH và hỗ trợ NH

Trong những năm qua, chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH được xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Khoa và Nhà trường. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Từ khi

nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, NH luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp NH không bị quá tải ở một học kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh trường sạch đẹp đã phát huy sự sáng tạo và tạo sự thoải mái trong tâm trí của NH.

Trường Đại học Cơ Điện trước đây và ĐHKTCN ngày nay là trường có thương hiệu, được nhiều người biết đến và quan tâm đặc biệt là các tỉnh Trung du Miền núi phía Bắc. Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHKTCN nói chung và của ngành CN KTĐ ĐT nói riêng mang tính lượng hóa (quy định về số điểm trúng tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh) giúp cho Nhà trường có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển, đánh giá năng lực từ cao xuống thấp; Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được xác định rõ ràng qua đề án tuyển sinh hàng năm và được công khai bằng nhiều hình thức như trên các phương tiện truyền thông (web trường, khoa; facebook, zalo...), các trang web tuyển sinh, treo baner tại các trường phổ thông, tại trường, trang web các trường phổ thông... Nhà trường đưa ra các hình thức thu hút thí sinh có điểm đầu vào cao nhập học như tặng học bổng, miễn giảm học phí cho các SV gia đình chính sách có chính sách ưu tiên phù hợp cho đối tượng này.

Đội ngũ GVCN-CVHT chuyên trách của Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT là những người năng động nhiệt huyết và kinh nghiệm trong công tác của mình, luôn sẵn sàng hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho NH khi cần thiết. Có hệ thống giám sát quá trình học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.

Trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp, SV Trường ĐHKTCN được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV luôn được Khoa CNCĐ&ĐT và Nhà trường quan tâm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH...

1.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ CTĐT đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong giảng dạy, nghiên cứu và học tập. Thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu và sử dụng có hiệu quả. Trang thiết bị dạy, học, thí nghiệm-thực hành, NCKH được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả. Các giảng đường lớn nhỏ, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đủ và dư so với yêu cầu và sử dụng hiệu quả. Hệ thống công nghệ thông tin được đáp ứng đầy đủ cho các hoạt động của Nhà trường. Cán bộ, GV và nhân viên có đủ phòng làm việc cho các cơ hữu theo quy định.

Hệ thống giảng đường của Nhà trường thiết kế đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN

3981-85), đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập. Các phòng học được trang bị dụng cụ hỗ trợ giảng dạy hiện đại đạt tiêu chuẩn. Các phòng chức năng, khoa được trang bị các thiết bị hỗ trợ tốt việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

Thư viện của Nhà trường được trang bị đầy đủ các phòng chức năng, nội quy, quy định, hướng dẫn với nhiều đầu sách chuyên ngành và giáo trình mới tiên tiến trên thế giới. SV của trường có thể sử dụng giáo trình in hoặc giáo trình điện tử một cách thuận tiện. Bên cạnh đó, các phần mềm quản lý thư viện cũng đã được triển khai đã đem lại hiệu quả trong quản lý cũng như giúp cho SV có điều kiện học tập tốt hơn. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp. Các thiết bị được đầu tư cho thí nghiệm luôn trong tình trạng hoạt động tốt, được sử dụng có hiệu quả trong nghiên cứu khoa học, phục vụ làm ra các sản phẩm thật. Nhà trường ứng dụng những phần mềm, thiết bị mới trong đào tạo và nghiên cứu. Để nâng cao hiệu quả sử dụng, Nhà trường đã xây dựng quy định việc sử dụng cho hệ thống mạng và hệ thống phòng máy tính phục vụ học tập, giảng dạy và nghiên cứu.

Nhà trường xác định rõ ràng các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn và sức khỏe cho NH và cán bộ CNV nên Nhà trường luôn quan tâm để đảm bảo môi trường học tập và làm việc an toàn, sức khỏe, xanh - sạch - đẹp.

1.10. Về nâng cao chất lượng

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan với hình thức đa dạng, phân công nhiệm vụ rõ ràng. Nhà trường đã ban hành những văn bản quy định rất rõ ràng từ năm 2021, trong đó có việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTĐT năm 2022. Kết quả thu được từ thông tin phản hồi của các bên liên quan đã được xử lý để thiết kế và xây dựng các CTĐT trong toàn trường nói chung và cho ngành CN KTDĐT nói riêng. Nhà trường đã có những bước tiến mạnh mẽ trong việc đổi mới các CTĐT để phát triển Nhà trường theo định hướng ứng dụng, SV tốt nghiệp có khả năng đáp ứng ngay với các nhu cầu của xã hội. Thông qua việc tiếp nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan, sự thay đổi của các CTĐT đã giúp nâng cao năng lực nghiên cứu của GV, thúc đẩy liên kết chuyên gia công nghệ với các đơn vị bên ngoài. Đây chính là những tiền đề tốt để Nhà trường phát triển CTĐT theo hướng tương thích với nhu cầu của xã hội, rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết với thực tế để SV nhanh chóng thích nghi với môi trường làm việc sau khi ra trường.

Việc thiết kế và phát triển CTĐT đã được Nhà trường thiết lập thông qua các quy định rất rõ ràng dựa trên các văn bản của Bộ GD&ĐT, của ĐHTN. CTĐT đã được đánh giá thông qua phản hồi của các bên liên quan, từ đó đưa những đề xuất thay đổi để kịp thời đáp ứng với nhu cầu của xã hội. CTĐT năm 2022 được xem là một CTĐT có những cải tiến cả về khung chương trình, CDR và cách thức thực hiện so với CTĐT

trước đó. Các bước cải tiến này giúp Khoa CNCĐ&ĐT và các bộ môn quản lý các chuyên ngành trong ngành CN KTĐĐT xây dựng được các CTĐT phù hợp nhất ở thời điểm hiện tại.

Nhà trường đã thực hiện rà soát và đánh giá thường xuyên về quá trình dạy và học, về đánh giá KQHT của NH thông qua các quy định, kế hoạch và báo cáo kết quả. Việc rà soát này được thực hiện ở cả các phòng ban chức năng và các bộ môn quản lý các chuyên ngành trong ngành CN KTĐĐT.

Nhà trường và Khoa đã xây dựng được phong trào NCKH trong toàn thể GV và SV. Các kết quả nghiên cứu đã thể hiện Nhà trường đã đa dạng hóa, giúp thu hút nhiều đối tượng có thể tham gia nghiên cứu. Sự đa dạng này đã giúp gắn các kết quả nghiên cứu khoa học vào cải tiến việc dạy và học trong toàn trường nói chung và trong ngành CN KTĐĐT nói riêng. Nhà trường đã có phương hướng và hành động cụ thể thông qua các nguồn lực khác nhau cho cả giai đoạn và cho từng năm để tạo động lực phấn đấu cho toàn thể cán bộ viên chức và SV, trong đó chỉ rõ mục tiêu NCKH là để nâng cao chất lượng của việc dạy và học.

Các đơn vị trong toàn trường đã có những kế hoạch nhằm rà soát, cải tạo, mua sắm để nâng cao hơn các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong trường, qua đó đảm bảo công tác đào tạo của Nhà trường ngay cả trong những giai đoạn khó khăn nhất của dịch bệnh COVID-19. Nhà trường cũng đã huy động được các nguồn lực từ ĐHTN, các đơn vị tài trợ để có thể từng bước cải thiện chất lượng phục vụ.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường quy định qua các văn bản và đã đảm bảo có tính hệ thống và được đánh giá, cải tiến. Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm để hỗ trợ việc lấy ý kiến phản hồi để đảm bảo tính hệ thống và khoa học.

1.11. Về kết quả đầu ra

SV ngành CN KTĐĐT có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao, tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng là gần 100%. Trong quá trình học tập, SV ngành CN KTĐĐT được tạo điều kiện tham gia NCKH SV, và các nhóm nghiên cứu của GV trong khoa. Theo kết quả đánh giá chung, SV ngành CN KTĐĐT nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động.

Nhà trường duy trì sinh hoạt lớp hàng tháng để thông báo, nhắc nhở kịp thời tình hình học tập của SV, đồng thời qua đó các GVCN-CVHT trao đổi nắm tình hình, hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho các em, cũng như có những đề xuất kịp thời với khoa và Nhà trường. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã liên tục rà soát, thay đổi CTĐT để đáp ứng giúp SV phát triển kỹ năng toàn diện khi ra trường, có những biện pháp hỗ trợ giúp SV hoàn thành các học phần, từ đó rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình, nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn.

Đa số SV tốt nghiệp ngành CN KTĐĐT đều có việc làm phù hợp sau khi ra trường đáp ứng được yêu cầu về kỹ sư điện cho khu vực miền Bắc, trung du Bắc Bộ, miền núi phía Bắc và cả nước. Một trong những lý do đó là CTĐT được tăng cường thực hành thực tế, SV có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp. Khoa CNCĐ&ĐT và Nhà trường tiến hành khảo sát đối với tất cả các khóa SV tốt nghiệp về tình trạng việc làm từ đó có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT có kế hoạch phát triển NCKH SV rõ ràng, tập trung các hướng nghiên cứu ứng dụng, có tính thực tiễn cao. Phát huy, mở rộng, ủng hộ SV tham gia nhiều các cuộc thi sáng tạo, khoa học... Nhà trường có phương pháp triển khai tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan qua khảo sát trực tiếp và online. Mức độ hài lòng của NH, cựu NH, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành CN KTĐĐT được Nhà trường, Khoa CNCĐ&ĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

2.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu của CTĐT chưa lấy được số lượng lớn ý kiến phản hồi của các chuyên gia, nhà quản lý giáo dục và chưa kịp thời... để từ đó có thêm luận cứ chắc chắn điều chỉnh mục tiêu đào tạo đáp ứng tốt nhất với nhu cầu của thị trường lao động hiện nay...

Với đặc thù là trường đóng trên địa bàn khu vực trung du, miền núi phía Bắc còn khó khăn trong công tác tuyển sinh, điểm xét tuyển đại học chưa được cao; nguồn lực về thiết bị thực hành, thí nghiệm của Nhà trường còn hạn chế, dẫn đến việc thiết kế triển khai đào tạo để đáp ứng thang trình độ năng lực CĐR mức 5 khó thực hiện.

Trong giai đoạn kiểm định, việc thay đổi CĐR của CTĐT liên tục dẫn đến NH không thích nghi với sự thay đổi, do phải chuyển đổi giữa các CTĐT có số tín chỉ khác nhau. CĐR trước đây chưa tham khảo được nhiều thông tin từ thị trường lao động. Công tác truyền thông về tuyển sinh còn hạn chế chưa thật sự chuyên nghiệp. Quá trình xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT còn có điểm hạn chế là chịu ảnh hưởng của điểm xét tuyển đầu vào đại học còn thấp, nguồn lực dành cho thí nghiệm thực hành hạn chế, việc lấy ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là của thị trường lao động còn chưa đầy đủ, số lượng hạn chế...

2.2. Về bản mô tả chương trình dạy học

Trong quá trình xây dựng CTĐT thì sự tham gia trao đổi ý kiến từ các chuyên gia đại diện doanh nghiệp gắn với ngành đào tạo tuy đã thực hiện nhưng chưa được thường xuyên và số lượng các chuyên gia đại diện doanh nghiệp tham gia còn ít. Việc cập nhật các ý kiến phản hồi chưa được thường xuyên theo từng năm học. Mặc dù bản

mô tả CTĐT được xây dựng bài bản, công phu và có kế hoạch rà soát điều chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể. Tuy nhiên, vẫn cần hoàn thiện bản mô tả của một số học phần để cập nhật những vấn đề mới về lĩnh vực CN KTĐĐT theo định kỳ hàng năm.

Trong quá trình thu thập ý kiến góp ý còn chưa có đủ thông tin cập nhật của các bên liên quan; Một số đề cương học phần còn ít tài liệu tham khảo và cập nhật các nội dung mới để SV có thể tham khảo dễ dàng. Các tài liệu tham khảo như bài giảng, giáo trình điện tử, tạp chí chuyên ngành CN KTĐĐT tiếng việt và ngoại ngữ trên website của Trường, của Khoa còn chưa nhiều. Điều này khiến cho GV, SV khó tiếp cận với các tài liệu hiện đại, mới, mang tính quốc tế chưa theo kịp những phát triển mới trong nghiên cứu, đào tạo.

Mặc dù việc bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai, tuy nhiên vẫn còn có ý kiến phản ánh về việc khó tiếp cận với một số bên liên quan do việc xuất bản và thông tin bản mô tả CTĐT vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp. Hiện tại thông tin dùng để công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP chỉ đăng tải chính thức trong trang thông tin điện tử nội bộ trường nên mức độ phổ biến chưa rộng khắp, mới mang tính chỉ dẫn cho những đối tượng có nhu cầu chủ động tìm hiểu và tiếp cận.

2.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mặc dù đã tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan nhằm phát triển CTDH bao gồm cả lý thuyết, thực hành, thí nghiệm nhưng thời lượng dành cho SV tiếp cận, nắm bắt và vận hành thiết bị thực tế vẫn còn hạn hẹp; thiết bị thực hành, thí nghiệm mới cũng chưa được thay thế, cập nhật thường xuyên để đáp ứng được tốt nhất các nhu cầu của xã hội. Ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, NH đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CDR của ngành là chưa thực sự rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc đề cương chi tiết các học phần mà chưa chỉ rõ được nội dung cần thiết phải đổi mới để đáp ứng được sự thay đổi của nhu cầu nhà tuyển dụng. Phần đóng góp của mỗi học phần trong tiến trình phát triển năng lực cá nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của SV trong CTDH chưa rõ ràng.

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành CN KTĐĐT được thực hiện chưa liên tục và đều đặn. Do đó, CTDH của một số học phần có tính cập nhật chưa cao trong việc đáp ứng nhu cầu của xã hội.

2.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục có vai trò rất quan trọng nhưng việc này chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp. SV chưa thật sự thích nghi được với phương pháp học tập lấy NH làm trung tâm: học theo cách nêu vấn đề, tự học và nghiên cứu đặc biệt là những SV

năm đầu và năm thứ hai. Đây cũng là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa của phương pháp tiếp cận dạy và học.

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế; một số GV còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho SV tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của SV.

2.5. Đánh giá KQHT của NH

Công tác đánh giá KQHT của NH chưa được tổng kết và báo cáo hàng năm, chưa khảo sát lấy ý kiến NH về đánh giá KQHT đáp ứng CĐR như chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ. Ngành CN KTĐĐT chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của từng học phần. Chưa khảo sát NH về số lượng bài kiểm tra đánh giá điểm học phần, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá học phần, việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá (kể cả đối với hình thức kiểm tra thành phần) đối với từng học phần trong CTĐT ngành CN KTĐĐT để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học.

Việc thông tin điểm thành phần của GV giảng dạy trên hệ thống E-learning đôi khi còn chậm. KQHT cuối kỳ được thông tin đến SV và gia đình còn gặp khó khăn do thông tin của SV và gia đình còn chưa chính xác. Điều này ảnh hưởng đến việc cải thiện KQHT và đăng ký môn học của các học kỳ tiếp theo, đặc biệt ảnh hưởng đến SV chuẩn bị tốt nghiệp.

Chưa khảo sát và thống kê việc phản hồi KQHT có hiệu quả giúp NH cải thiện KQHT và khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của NH.

2.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mặc dù GV giảng dạy ngành CN KTĐĐT đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo nhưng chính sách ưu đãi, thu hút người tài, người có trình độ ngoại ngữ tốt và chuyên môn vững vàng từ những trường đại học có uy tín trong và ngoài nước chưa được quan tâm.

Tuy GV phục vụ cho CTĐT đã hoàn thành nhiệm vụ về giảng dạy và NCKH hàng năm, nhiều đề tài đã thực hiện và công bố nhiều công trình trên các tạp chí có uy tín của quốc tế nhưng số công trình phục vụ cho cộng đồng chưa được nhiều. Tuy nhiên, khả năng tiếng Anh của các cán bộ GV trong khoa chưa đồng đều. Nhiều công trình nghiên cứu còn mang tính chất riêng lẻ, chưa tạo được nhóm nghiên cứu đồng bộ. Các đề tài nghiên cứu của GV chưa đi sâu vào các vấn đề tồn tại của doanh nghiệp và phục vụ tốt cộng đồng. Số lượng đề tài hàng năm được Nhà trường phân bổ về Khoa để GV và SV nghiên cứu còn quá ít so với nhu cầu. Kinh phí dành cho các đề tài nghiên cứu còn hạn chế.

Yêu cầu về tiêu chí tuyển dụng cao, chưa khảo sát ý kiến phản hồi của GV về các tiêu chí tuyển dụng, chính sách thu hút chưa được quan tâm đúng mức. Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, tuyển dụng GV một số năm gần đây gặp nhiều khó khăn cả về số lượng và chất lượng.

Trường và Khoa chưa khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm, chưa khảo sát ý kiến phản hồi của GV về hoạt động NCKH.

2.7. Về đội ngũ nhân viên

Các quy định về tiêu chí tuyển dụng đầu vào khá cao dẫn đến việc tuyển dụng còn gặp nhiều khó khăn. Chưa xây dựng được sổ tay nhân viên. Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên.

Tuy hàng năm Nhà trường có đánh giá, xếp loại viên chức, có xét tặng các danh hiệu thi đua nhưng vẫn chưa phát huy hết năng lực của đội ngũ nhân viên. Ý kiến phản hồi của các bên liên quan còn chưa sát sao. Mức độ hoàn thành công việc của NV và sự hài lòng của các bên liên quan chưa có minh chứng.

Mặc dù Nhà trường đã tổ chức nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV nhưng các hoạt động này chưa phong phú và thường xuyên. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV chưa dựa trên quy định cụ thể đối với từng vị trí việc làm về khối lượng công việc nên việc quản trị theo kết quả công việc của NV chưa thực sự hiệu quả.

2.8. Về NH và hỗ trợ NH

Trước sự thay đổi về phương thức tuyển sinh, số lượng thí sinh thi và đăng ký xét tuyển vào học ngành CN KTĐĐT giảm và sự gia tăng số lượng SV thuộc diện cảnh báo, buộc thôi học, Khoa cũng chưa có những giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết vấn đề này. Ngoài ra, chưa thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn đầu vào nên chưa đánh giá và điều chỉnh được để có tiêu chí và phương pháp lựa chọn NH phù hợp với điều kiện thực tiễn của xã hội.

Chất lượng đầu vào của SV ngành CN KTĐĐT chỉ ở mức độ vừa phải số lượng SV khá giỏi không cao dẫn đến KQHT chưa được cao. Nội dung một số học phần còn nặng tính lý thuyết, mang tính hàn lâm nên người có học lực trung bình hoàn thành khóa học đúng thời hạn khó khăn.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến NH về học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện liên tục. Chưa thực hiện lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường nên chưa đánh giá và khắc phục những hạn chế nhằm xây dựng được môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tốt nhất cho NH.

2.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Công tác sửa chữa, thay thế thiết bị cũ hỏng vẫn còn chậm trễ dẫn tới đôi khi các lớp học phần, các phòng làm việc còn chưa đáp ứng tốt được yêu cầu học tập và làm việc trong khoảng một khoảng thời gian. Vẫn còn tình trạng tín hiệu mạng bị gián đoạn, nguyên nhân chủ yếu do một số thiết bị mạng cũ, đã hỏng một phần, sách Tiếng Việt cập nhật còn chậm so với sự thay đổi của CTĐT. Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều, nên vào lúc cao điểm việc truy cập và internet bị chậm, một số phần mềm còn chưa được cập nhật thường xuyên phù hợp với yêu cầu quản lí mới của Nhà trường. Công tác đảm bảo an ninh cho mạng máy tính thực hiện chưa tốt.

Số lượng bàn thiết bị thí nghiệm/Thực hành được nhân bản chưa nhiều, chưa đáp ứng tốt nhất được định hướng tăng cường thí nghiệm/Thực hành của Nhà trường. Việc đánh giá phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị chưa được thực hiện thường xuyên.

Việc quản lý về môi trường, sức khỏe và an toàn chưa được thực hiện thành quy củ. Nhà trường cũng chưa có quan tâm nhiều đến đặc thù của người khuyết tật. Việc đánh giá, phản hồi về môi trường, sức khỏe và an toàn chưa được thực hiện thường xuyên.

2.10. Về nâng cao chất lượng

Nhà trường chậm đưa ra những quy định liên quan đến việc khảo sát lấy ý kiến và sử dụng ý kiến của các bên liên quan vào quá trình thiết kế và phát triển CTĐT. Điều này khiến cho công tác phát triển các CTĐT từ 2020 trở về trước mới chỉ đáp ứng được một phần yêu cầu của xã hội và các đơn vị chuyên môn chưa thống nhất trong cách thực hiện. Vì vậy, việc triển khai rà soát CTĐT mới được Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT triển khai trong thời gian gần đây và lượng thông tin khảo sát thu thập được chưa nhiều. Những quy định về việc thiết kế, rà soát, chỉnh sửa CTĐT còn được ban hành chậm. Điều này khiến cho các đơn vị chuyên môn còn gặp nhiều khó khăn khi thực hiện xây dựng CTĐT năm 2020. Ý kiến của các bên liên quan cũng chưa được sử dụng để phát triển các CTĐT cho tất cả các chuyên ngành trong ngành CN KTDĐT ở CTĐT ở giai đoạn trước năm 2020.

Mặc dù Nhà trường đã thực hiện kiểm soát chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp giữa quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH với CDR của các CTĐT nói chung nhưng Nhà trường chưa có các biên bản/tài liệu thể hiện rõ đã thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học, đánh giá KQHT với CDR trong mỗi CTĐT. Nhiều kết quả nghiên cứu còn chưa được số hóa trong Nhà trường nên việc tra cứu các nội dung nghiên cứu của NH còn gặp nhiều khó khăn. Nhà trường chưa có những quy định về việc phân tích, đánh giá hiệu quả của mỗi nghiên cứu khoa học vào việc nâng cao chất lượng dạy và học còn chưa chi tiết.

Số lượng ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa nhiều và có sự chênh lệch lớn giữa các năm. Hạng mục lấy ý kiến chưa đa dạng, chưa phù hợp, đặc biệt là năm 2020-2021 và năm 2021-2022 (2 năm bị ảnh hưởng mạnh bởi COVID-19). Các đơn vị chuyên môn thực hiện các báo cáo, rà soát thông về hệ thống thực hành, thí nghiệm qua GV chưa lấy được ý kiến của đánh giá của SV (đối tượng được thụ hưởng).

Nhà trường chưa đưa ra những văn bản thể hiện sự hỗ trợ của nhà trường đối với Khoa CNCĐ&ĐT trong các khâu lấy ý kiến của các bên liên quan trong quá trình phát triển CTĐT. Các văn bản này bao gồm các công văn gửi các trường đại học/viện nghiên cứu, các quyết định và hỗ trợ kinh phí mời các đơn vị/thành phần có liên quan về trường để thực hiện khảo sát. Điểm tồn tại này khiến cho công tác lấy ý kiến của các bên liên quan của Khoa CNCĐ&ĐT khi xây dựng các CTĐT còn gặp nhiều khó khăn và đôi khi không có được sự hợp tác của các bên liên quan. Mặt khác, Nhà trường cũng chưa có văn bản thống nhất về đơn vị tổng hợp dữ liệu khảo sát để đảm bảo tính minh bạch và tính chuyên nghiệp trong hệ thống đánh giá dữ liệu của Nhà trường.

2.11. Về kết quả đầu ra

Công tác CVHT còn bị động, chưa phát huy hiệu quả trong việc tư vấn cho SV lập kế hoạch học tập theo phương thức đào tạo tín chỉ. SV còn chủ quan trong việc hoàn thành các điều kiện CDR về ngoại ngữ và tin học theo quy định. SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện CDR. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường. Hơn nữa, việc trả nợ một số học phần gặp khó khăn vì số lượng SV đăng ký học phần ít không đủ mở lớp dẫn đến việc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình học của SV.

Tỷ lệ SV thôi học còn khá cao, nguyên nhân chủ yếu do chủ quan từ phía SV còn mải chơi, không lưu tâm vào học hành dẫn đến cảnh cáo, chán nản... Việc cập nhật dữ liệu thống kê điểm danh SV trên lớp còn chưa thực sự sát sao. Việc xác định tỷ lệ SV tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học còn khó khăn do số liệu thống kê còn rời rạc giữa các năm và giữa các phòng ban quản lý chưa thực sự thống nhất.

Thời gian trung bình tốt nghiệp của SV xác lập còn cao; Việc theo dõi giám sát, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình chưa được thực hiện hàng năm để từ đó tiến hành cải tiến chất lượng. Ngoài ra, việc theo dõi giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình mới chỉ được đối sánh so với ngành đào tạo trong trường mà chưa được thực hiện đối sánh với cơ sở giáo dục đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở giáo dục ngoài nước.

Có một tỷ lệ nhất định SV ngành CN KTĐĐT làm trái ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp. Điều này cũng phản ánh tình trạng chung của xã hội, nhiều NH chưa nắm bắt được vị trí công tác và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp của mình. Khảo sát qua

cựu SV cho thấy, nhiều SV còn có quan điểm đơn giản làm công việc nào có thu nhập kinh tế cao và được gần nhà thì làm, cho dù công việc đó có thể không liên quan nhiều đến kiến thức đào tạo trong môi trường Đại học.

Số lượng SV tham gia NCKH vẫn còn thấp, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Kinh phí nghiên cứu dành cho các đề tài còn hạn chế và chưa chi cho SV làm NCKH đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước. Một số hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

3.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Từ năm học 2022-2023, Khoa CNCĐ&ĐT phối hợp với Phòng QLCL trong việc thiết kế phiếu hỏi phù hợp với từng nhóm đối tượng để lấy được nhiều ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về các nội dung cụ thể của mục tiêu CTĐT cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn. Các bộ môn chuyên môn thuộc ngành CN KTĐĐT triển khai các buổi khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến các lĩnh vực nghề nghiệp của SV chuyên ngành sau khi tốt nghiệp để có thông tin đầy đủ khách quan trong việc điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ở chu kỳ đánh giá tiếp theo.

Từ năm học 2022-2023, Khoa CNCĐ&ĐT kết hợp với Phòng QLCL, Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT. Khoa CNCĐ&ĐT cùng các bộ môn chuyên môn, Hội đồng khoa đánh giá, rà soát lại để điều chỉnh CĐR đặc thù của từng chuyên ngành theo hướng tinh gọn hơn, lược bỏ những nội dung đào tạo chồng chéo, thống nhất trong công tác quản lý giảng dạy, phát huy hơn nữa thế mạnh của từng bộ môn chuyên môn trong quá trình đào tạo. Tiếp tục tổ chức rà soát, điều chỉnh cập nhật CĐR của từng học phần của CTĐT cho phù hợp với thực tiễn và theo đúng qui định của Bộ GD&ĐT.

Song song với đó, Khoa CNCĐ&ĐT tăng cường ký kết các thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở thực tập có uy tín, cơ quan có nhu cầu sử dụng SV tốt nghiệp ngành CN KTĐĐT. Trên cơ sở đó, có thể mở rộng đối tượng khảo sát lấy ý kiến về CĐR và công bố rộng rãi CĐR của CTĐT đến các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động nhiều hơn nữa.

3.2. Về bản mô tả chương trình dạy học

Từ năm học 2022-2023, đồng thời với quá trình Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT cũng như rà soát, điều chỉnh CĐR hàng năm thì các thông tin liên quan phải được cập nhật đầy đủ vào bản mô tả CTĐT. Khoa sẽ tiếp tục rà soát, đánh giá và điều chỉnh lại tiến trình đào tạo thuộc các khối kiến thức theo lĩnh vực, khối ngành, nhóm ngành và chuyên ngành cho phù hợp hơn, theo hướng hỗ trợ thời gian nhiều hơn cho các nhóm học phần ngành và chuyên ngành trên cơ sở lấy ý kiến phản

hỏi của Nhà tuyển dụng/Nhà sử dụng lao động, cựu SV, nhà quản lý giáo dục về các nội dung cụ thể của mục tiêu CTĐT để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn của Nhà trường, với sự phát triển của ngành nghề; đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động.

Từ năm học 2022-2023, Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục có kế hoạch rà soát, đánh giá đề cương các học phần một cách bài bản, có cách thức tổ chức khoa học và đáp ứng hơn nữa nhu cầu cập nhật của xã hội; Nhà trường bổ sung, nâng cấp hệ thống học liệu, đặc biệt là hệ thống bài giảng, giáo trình phục vụ các học phần ngành CN KTĐĐT. Từ năm học 2023-2024, Khoa tiếp tục thực hiện công bố và phổ biến rộng rãi trên nhiều kênh thông tin xã hội nhằm tạo được sự tiếp cận thuận lợi nhất cho các bên liên quan tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần.

3.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Từ năm 2023, thông qua các đề tài NCKH do Hiệu trưởng đặt hàng, Khoa tăng cường thêm thiết bị thực hành cho ngành CN KTĐĐT đặc biệt là những thiết bị phù hợp với công nghệ hiện đại đang được sử dụng tại các nhà máy, xí nghiệp.

Nội dung CTDH tiếp tục được khoa và các bộ môn rà soát, chỉnh sửa trong năm học 2023-2024 trên cơ sở các ý kiến phản hồi của bên liên quan để tăng cường hơn nữa thời lượng thực hành, thí nghiệm, qua đó rèn luyện cho SV tác phong làm việc chuyên nghiệp, phát huy tính sáng tạo, tích cực chủ động của SV, nâng cao tinh thần làm việc nhóm, giúp SV sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Tiếp tục tiến hành kiểm tra, rà soát nội dung các phiếu hỏi phù hợp với từng đối tượng nhằm điều chỉnh các học phần theo nhu cầu của NH, nhà tuyển dụng; tổ chức các lớp tập huấn về nghiệp vụ theo hình thức thuyết trình với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin nhằm kích thích tính chủ động, phát huy năng lực sáng tạo của NH trong việc chiếm lĩnh kiến thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Trong năm học 2023-2024, Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH các học phần của ngành CN KTĐĐT đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực, bám sát những ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV. Bên cạnh đó, khoa cũng tích cực đề xuất Nhà trường cho phép thay đổi cấu trúc các học phần ở năm thứ nhất và thứ hai theo hướng tăng cường thời lượng cho các học phần thực hành, thí nghiệm và chuyên ngành, giảm bớt thời lượng cho những học phần khác đáp ứng định hướng ứng dụng trong sứ mạng của Nhà trường.

3.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy học

Từ năm 2023, Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT đẩy mạnh việc quảng bá thông tin, tổ chức bài bản việc lấy ý kiến phản hồi từ phía các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục của Nhà trường cũng như của Khoa. Để

thực hiện, Khoa CNCĐ&ĐT kết hợp với các đơn vị có liên quan như: trung tâm thông tin thư viện, Đoàn thanh niên, Hội SV, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính tổ chức... và đặc biệt là cán bộ, SV và học viên, cựu SV và học viên của Khoa hỗ trợ trong công tác quảng bá thông tin, lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng thông qua mạng truyền thông hay bằng văn bản để đạt hiệu quả tốt nhất.

Từ năm 2023, Khoa CNCĐ&ĐT và các bộ môn quản lý ngành CN KTĐĐT chú trọng tổ chức các hội nghị thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho SV, đặc biệt là SV năm đầu để NH nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trong môi trường đại học. Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục tổ chức và khuyến khích SV tham gia các cuộc thi sáng tạo SV, Robocon, khởi nghiệp, làm đề tài SV giúp SV liên hệ kiến thức với thực tiễn. Bên cạnh đó, SV cũng được bồi dưỡng về phương pháp dạy và học mới nhằm đáp ứng các yêu cầu của CDR theo CTĐT.

Từ năm học 2022-2023, Khoa CNCĐ&ĐT kiến nghị với các thầy cô giáo bổ sung tiêu chí “khả năng tự học, khả năng tìm kiếm tài liệu, tổng hợp và phân tích tài liệu, khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch,..” vào tiêu chí đánh giá KQHT từng học phần của SV. Với các học phần có tính thực hành, bài tập nhóm, khoa cũng đề xuất với Nhà trường bố trí phòng học tạo điều kiện thuận lợi cho việc chủ động của SV, tương tác giữa GV và SV. Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học từ cấp bộ môn cũng như cấp khoa chất lượng. Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy-học cho cán bộ GV, nhất là cán bộ GV trẻ.

Từ năm học 2022-2023, các bộ môn quản lý ngành CN KTĐĐT tổ chức triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của SV mỗi học kỳ để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung. Lập kế hoạch họp định kỳ đề xuất điều chỉnh CTĐT, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH nhằm điều chỉnh hoạt động đào tạo và phương pháp đánh giá phù hợp, thống nhất quy chuẩn điều chỉnh chung, căn cứ trên những phản hồi của NH và nhà tuyển dụng, đồng thời cũng căn cứ trên nhu cầu thực tế của xã hội.

Từ năm học 2022-2023, ngành CN KTĐĐT tiếp tục thực hiện tốt các quy định về đánh giá KQHT của NH và thông báo công khai cho NH. Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện tốt các quy định về việc kiểm tra đánh giá giữa học kỳ, hướng tới xây dựng ngân hàng các đề thi giữa kỳ, phân công cán bộ hỗ trợ coi thi cùng cán bộ giảng dạy trong kiểm tra đánh giá giữa kỳ. Tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá (kể cả đối với hình thức kiểm tra thành phần) đối với từng học phần trong CTĐT ngành CN KTĐĐT để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học.

3.5. Đánh giá KQHT của NH

Từ năm học 2022-2023, Khoa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của SV mỗi học kỳ để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung. Lập kế hoạch học định kỳ đề xuất điều chỉnh CTĐT, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH nhằm điều chỉnh hoạt động đào tạo và phương pháp đánh giá phù hợp, thống nhất quy chuẩn điều chỉnh chung, căn cứ trên những phản hồi của NH và nhà tuyển dụng, đồng thời cũng căn cứ trên nhu cầu thực tế của xã hội. Khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần, đề xuất điều chỉnh CTĐT, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH nhằm điều chỉnh hoạt động đào tạo và phương pháp đánh giá phù hợp.

Hàng năm, Khoa tiếp tục thực hiện tốt các quy định về đánh giá KQHT của NH và thông báo công khai cho NH. Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện tốt các quy định về việc kiểm tra đánh giá giữa học kỳ, hướng tới xây dựng ngân hàng các đề thi giữa kỳ, phân công cán bộ hỗ trợ coi thi cùng cán bộ giảng dạy trong kiểm tra đánh giá giữa kỳ. Tổ chức khảo sát và đánh giá việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá (kể cả đối với hình thức kiểm tra thành phần) đối với từng học phần trong CTĐT ngành CN KTĐĐT để có thể phân tích mức độ phù hợp với tính đặc thù của ngành học. Tiến hành rà soát thường xuyên ngân hàng câu hỏi thi và nội dung đề án môn học, đề án tốt nghiệp đáp ứng CDR của CTĐT và phù hợp với thực tiễn. Định kỳ từng năm học, Khoa triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê phân tích định lượng các kết quả thi của NH để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường có kế hoạch đầu tư nâng cấp đường truyền internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả NH và hoạt động đào tạo. Tăng cường công tác kiểm soát việc thông báo điểm trên hệ thống E-Learning. Dự liệu SV và gia đình được thường xuyên cập nhật và công tác GV chủ nhiệm, cố vấn học tập được chú trọng nhiều hơn. Xây dựng đội ngũ cố vấn học tập đủ năng lực, đủ số lượng để tư vấn, định hướng, hỗ trợ cho SV trong ngành. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cho từng SV (điểm tích lũy, điểm rèn luyện, thông tin cá nhân,...) để thực hiện chế độ giám sát, lưu trữ.

Khoa CNCĐ&ĐT cần phổ biến quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trong các buổi sinh hoạt lớp của SV nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn quy định này. Quy trình kiểm tra, đánh giá được Khoa CNCĐ&ĐT công bố rõ ràng và thường xuyên trên trang cá nhân của SV, được thực hiện đúng quy chế đào tạo và khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của NH. Công tác thanh tra được đẩy mạnh, giám sát chặt chẽ việc công bố điểm thành phần và điểm kết thúc học phần đúng thời hạn theo quy định.

3.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường ban hành các chính sách ưu đãi để thu hút người có trình độ chuyên môn cao từ các trường đại học uy tín trong và ngoài nước về công tác tại Trường ĐHKTCN nói chung và Khoa CNCĐ&ĐT nói riêng. Ban chủ nhiệm khoa xây dựng kế hoạch cử 10 GV đi học tập nâng cao trình độ để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường thực hiện điều chỉnh về tiêu chí tuyển dụng, khảo sát ý kiến phản hồi của GV về các tiêu chí tuyển dụng, ban hành chủ trương chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ GV. Xây dựng và ban hành kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa.

Từ năm 2023, Nhà trường tập trung thành lập các nhóm nghiên cứu để tiếp cận nhiều hơn với các lĩnh vực kỹ thuật thực tế để đăng ký các đề tài ứng dụng nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội và phục vụ nhiều hơn cho cộng đồng. Nhà trường xây dựng kế hoạch bồi dưỡng tiếng Anh cho GV, tổ chức seminar tiếng anh định kỳ hàng tuần để có thể trao đổi học thuật, nâng cao năng lực NCKH, trình độ ngoại ngữ và hội nhập quốc tế.

Từ năm 2023, Trường và Khoa ban hành chủ trương, công cụ khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm. Khoa xây dựng các nhóm nghiên cứu theo các hướng mang tính thời sự và thực tiễn. Tích cực tham gia bàn luận, trao đổi nghiên cứu với các đơn vị sử dụng lao động nhằm đưa lý thuyết đến gần với thực tế. Nhà trường tăng cường số lượng và kinh phí cho việc thực hiện đề tài NCKH cho GV và SV từ năm học 2022-2023 và các năm học tiếp theo đồng thời tổ chức đánh giá khảo sát ý kiến phản hồi của GV về hoạt động NCKH.

3.7. Về đội ngũ nhân viên

Từ năm 2023, Nhà trường rà soát lại đề án vị trí việc làm và trên cơ sở đó thực hiện công tác quy hoạch, bố trí đội ngũ NV hợp lý hơn. Ngoài ra, thường xuyên khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV nhằm có những biện pháp cải tiến kịp thời, hiệu quả. Nhà trường thực hiện phân tích nhu cầu, các tiêu chí tuyển dụng để điều chỉnh phù hợp với thực tiễn giúp cho việc tuyển dụng CBVC và GV thuận lợi hơn... Lên kế hoạch xây dựng các quy định về sổ tay nhân viên. Tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV nhằm có những biện pháp cải tiến kịp thời, hiệu quả. Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm (KPIs) để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV một cách khoa học và hiệu quả hơn.

Từ năm 2023, Khoa CNCĐ&ĐT xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV của Khoa và đề nghị Nhà trường thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa và của Nhà trường.

3.8. Về NH và hỗ trợ NH

Từ năm học 2022 -2023, Khoa và các bộ môn quản lý ngành CN KTĐĐT sẽ bổ sung thêm các bài viết, hình ảnh hoạt động, các tổ chức đoàn thể, trên trang web của khoa, trang mạng xã hội. Đồng thời sẽ thực hiện video clip giới thiệu về các ngành đào tạo, các kết quả NCKH của SV, cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp..., để quảng bá rộng rãi đến các em học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận. Thực hiện kết nối với fanpage của các Trường THPT để cung cấp các thông tin trực tiếp về các ngành đào tạo, cơ sở vật chất, cơ hội việc làm và các thông tin tuyển sinh liên quan của Khoa và Trường.

Từ năm học 2022-2023, Khoa và các bộ môn quản lý ngành CN KTĐĐT thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn đầu vào để từ đó đánh giá và điều chỉnh các tiêu chí và phương thức tuyển chọn đầu vào sao phù hợp với điều kiện thực tiễn và thu hút được sinh viên đăng ký vào ngành CN KTĐĐT... Các bộ môn quản lý ngành CN KTĐĐT tiếp tục rà soát lại đề cương các học phần, điều chỉnh việc phân bổ nội dung các học phần; điều tra và đánh giá nguyên nhân khiến cho SV hoàn thành khóa học chưa đúng hạn; để đảm bảo NH đạt mục tiêu mang tính ứng dụng và hoàn thành khóa học đúng hạn mà không phải quá khó khăn; lấy ý kiến phản hồi của SV về các hoạt động liên tục hơn. Tiếp tục tổ chức các hoạt động rèn luyện, nâng cao kỹ năng của SV bao gồm các kỹ năng mềm (giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm) và các kỹ năng cứng (lập trình, thiết kế phần cứng) thông qua các hoạt động của CLB và của Đoàn, Hội. Tiếp tục tổ chức các chương trình giao lưu, định hướng nghề nghiệp với các đối tác, đơn vị sử dụng lao động nhằm cung cấp kịp thời các thông tin về nghề nghiệp, xu hướng phát triển ngành nghề trong thời đại công nghiệp 4.0

Từ năm 2023, Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT định kì lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường để từ đó đánh giá và khắc phục những hạn chế nhằm xây dựng được môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tốt nhất cho NH.

3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường thực hiện sắp xếp thời gian biểu một cách khoa học để việc khai thác và sử dụng giảng đường và phòng nghiên cứu sao cho hiệu quả cao hơn, tiếp tục đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác đào tạo và cải thiện việc sửa chữa thay thế thiết bị cũ, hỏng.

Trong giai đoạn 2022-2025, Nhà trường mua mới thay thế và hiện đại hoá hệ thống mạng của nhà trường và rà soát, cập nhật các sách giáo trình Tiếng Việt đáp ứng theo đúng yêu cầu của đề cương môn học của CTĐT. Trung tâm công nghệ thông tin và thư viện tiếp tục duy trì tốt việc phục vụ mượn trả và mở cửa thư viện 3 ca. Nhà

trường đưa ra các biện pháp hiệu quả nhằm thu hút SV đến thư viện học tập, nghiên cứu nhằm phát huy tối đa, hiệu quả cơ sở vật chất thư viện hiện có đồng thời tiếp tục số hóa, bổ sung, phát triển nguồn thông tin, dữ liệu, tài liệu phù hợp với CTĐT để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường. Nhà trường tổ chức xây dựng bộ cơ sở dữ liệu cho phép tra cứu trực tuyến, gắn kết CTĐT và tài liệu thư viện. Trung tâm công nghệ thông tin và thư viện tiếp tục duy trì quản lý và khai thác hiệu quả các phòng máy tính tại thư viện để phục vụ công tác thi, thực hành, thí nghiệm và tra cứu tài liệu.

Từ năm 2023, Nhà trường tổ chức đánh giá thường xuyên phản hồi của NH và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị. Phối hợp với các đối tác bên ngoài, các cựu SV để có thêm nhiều phòng thí nghiệm, nhiều thiết bị thí nghiệm mới. Nhà trường tiếp tục triển khai việc khôi phục, bổ sung các bài thí nghiệm - thực hành cho các chuyên ngành, trong đó ưu tiên đầu tư cho các hệ thống thí nghiệm/thực hành đã, đang được khai thác, sử dụng máy móc, thiết bị có hiệu quả.

Trong các năm từ 2022-2025, ạo Trung tâm Công nghệ thông tin và Thư viện chú trọng tổ chức quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin điện tử hiệu quả và duy trì ổn định hệ thống mạng nội bộ và Internet, khắc phục và hạn chế tối đa tình trạng gián đoạn thông tin, tiếp tục nâng cấp mở rộng hệ thống mạng, cập nhật kịp thời thông tin của nhà trường trên website, tăng cường công tác an ninh mạng bằng việc sao lưu, bảo mật dữ liệu, áp dụng các biện pháp bảo vệ hệ thống máy chủ. Nhà trường sẽ tổ chức phối hợp giữa các phòng ban, các khoa với đầu mối là Trung tâm Công nghệ thông tin và Thư viện để tiếp tục tin học hóa công tác quản lý bằng việc xây dựng và phát triển các phần mềm ứng dụng trong nhà trường.

Năm 2023, Nhà trường thực hiện ban hành các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của nhà nước. Các khoa chuyên môn thực hiện đầy đủ các yêu cầu về môi trường, sức khỏe và an toàn dựa theo các quy định hiện hành của nhà nước. Nhà Trường bổ sung các camera ở một số vùng chưa có để có thể quản lý tốt hơn, tăng cường xây dựng chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, đồng thời xây dựng kế hoạch thu thập đánh giá, phản hồi về môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường một cách thường xuyên.

3.10. Về nâng cao chất lượng

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường tiếp tục ban hành những văn bản đề định hướng các đơn vị chuyên môn thực hiện rà soát CTĐT. Khoa CNCĐ&ĐT sẽ chủ động thu thập thông tin của các bên liên quan với số lượng nhiều hơn và thúc đẩy việc thu thập, sử dụng vào việc thiết kế và phát triển CTĐT có hiệu quả cao hơn. Sau khi các đơn vị đào tạo đã thực hiện lấy phiếu khảo sát và tổng hợp thông tin, Nhà trường sẽ tiến hành các cuộc họp giữa các đơn vị đào tạo trong toàn trường để đánh giá các

thông tin phản hồi một cách tổng thể, qua đó đưa ra những định hướng cụ thể hơn cho CTĐT chỉnh sửa lần tới tiếp cận CDIO rõ hơn.

Từ năm 2023, Nhà trường ban hành những quy định liên quan đến vấn đề số hóa và thiết lập lưu trữ online cho các nghiên cứu của nhà trường, những quy định về việc giao nhiệm vụ cho các khoa chuyên môn trong việc đánh giá việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học, để từ đó giao nhiệm vụ cho các khoa chuyên môn định hướng nghiên cứu cho phù hợp với yêu cầu của đơn vị trong những điều kiện thực tế của việc dạy và học, các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị/cá nhân trong trường về chất lượng của các dịch vụ và tiện ích, từ đó công khai đến các bên liên quan.

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường và Khoa CNCĐ&ĐT thực hiện lấy ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là các SV và cựu SV mới tốt nghiệp, về hệ thống thí nghiệm của khoa, từ đó xây dựng cơ chế phản hồi, xử lý thông tin phản hồi đó một cách chi tiết, cụ thể.

3.11. Về kết quả đầu ra

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giám sát KQHT của SV, thường xuyên thống kê điểm danh SV học trên lớp và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, hay chậm tiến độ để GVCN-CVHT có thông tin trao đổi với SV và kết nối với gia đình một cách kịp thời. GVCN-CVHT tiếp tục phối hợp với Ban chủ nhiệm Khoa CNCĐ&ĐT nâng cao tinh thần trách nhiệm đôn đốc và nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của SV; giải đáp và tư vấn cho SV về phương pháp, lộ trình học tập phù hợp để có được kết quả cao trong học tập.

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường và Khoa thực hiện đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm đồng thời triển khai việc thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với một số cơ sở giáo dục đào tạo trong nước và nước ngoài để lấy cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo. Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục áp dụng và triển khai đề án hỗ trợ SV quá thời gian đào tạo chuẩn hoàn thành CTĐT của Trường ĐHKTCN năm 2021 để từng bước cải thiện thời gian tốt nghiệp cho SV đạt chuẩn tiến độ.

Từ năm 2023, Khoa CNCĐ&ĐT tiếp tục duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, đào tạo NH ra trường đáp ứng CDR và nhu cầu xã hội. Nhà trường cần có giải pháp tư vấn để NH hiểu rõ hơn vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và tạo thêm cơ hội cho NH tiếp cận với thị trường lao động, với nhà tuyển dụng để gia tăng tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Từ năm học 2022-2023, Khoa CNCĐ&ĐT đề xuất các đề tài NCKH SV theo hướng ứng dụng có mô hình sản phẩm thực được cấp kinh phí là 5 triệu đồng, các đề

tài NCKH SV theo hướng cơ bản, lý thuyết chỉ nghiên cứu ứng dụng và chạy mô phỏng là 3 triệu đồng (giữ nguyên mức hiện tại). Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác NCKH SV để thông qua hội nghị này tiến hành khen thưởng các SV và tập thể GV hướng dẫn đạt giải thưởng các cuộc thi sáng tạo, cuộc thi robocon các cấp và lựa chọn khen thưởng các đề tài NCKH nghiệm thu đạt kết quả xuất sắc, đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến chất lượng NCKH trong SV. Khoa CNCĐ&ĐT phối hợp với phòng chức năng tiếp tục tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật hàng năm. Bên cạnh đó Khoa CNCĐ&ĐT cần tổ chức các Hội thảo về xây dựng CTĐT, Hội thảo về đào tạo ngành CN KTĐĐT gắn với thực tiễn.

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Trung Hải

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TĐG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường ĐHKTCN**

Mã: **DTK**

Tên CTĐT: **CN KTĐ ĐT**

Mã CTĐT: **7510301**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,3	3	100
Tiêu chí 4.1					6					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.4					5			5	5	100
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								5	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4,3	6	100
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4,6	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,6	50	100

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Trung Hải